

HUẤN DỊCH THẬP ĐIỀU
thành dụ
diễn nghĩa ca
CỦA VUA THÁNH TÔNG
CỦA VUA DỤC TÔNG



LÊ HỮU MỤC

Giới thiệu
Phiên âm
Dịch thuật
Sưu giảng

HUẤN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU

MỤC-LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	8
-------------	---

PHẦN I : Dẫn - nhập

CHƯƠNG I : Bối-cảnh lịch-sử	
A. Tình-hình xã-hội Việt-nam chung-quanh năm 1834.	13
Sinh-hoạt trí-thức, 14. Kinh-tế, 26. Công-nghệ, 50.	
Thương-mại, 32. Quân-sự, 32.	
B. Tình-hình giáo-dục. Chính-sách giáo-dục nhà Nguyễn,	34
Tổ-chức giáo-dục, 39. Những đề-án cải-tổ giáo-dục,	51

CHƯƠNG II : Nội-dung Thánh-dụ huấn-định thập điều và Thánh-huấn thập điều diễn-nghĩa ca.	54
A. Phân-tích nội-dung các tác-phẩm, 54.	
Bản Thánh-dụ huấn-định thập điều, 54.	
Bản Thánh-huấn thập điều diễn-nghĩa ca, 58.	
B. Nhận-định về giá-trị tư-tưởng của hai tác-phẩm. Phương- diện khuynh-hướng, 59; đường-hướng, 63; thực-hiện, 66.	
Những khuyết-diểm, 67.	
C. Giá-trị văn-chương, 96.	

CHƯƠNG III : Thân-thế và sự-nghiệp các tác-gia	74
A. Tác-giả, 74.	
B. Dịch-giả, 76.	

CHƯƠNG IV: Vị-trí của các tác phẩm trong lịch-sử văn-hóa giáo-dục,	79
A. Hai mươi bốn huấn điều của vua Lê Thánh-tôn	79.
B. Lê-triều giáo-huấn điều-lệ tứ thập thất điều,	84.
C. Vị-trí của Thập-diệu,	93.

PHẦN II : Thánh-dụ huấn-định thập-diệu

CHƯƠNG I : Phiên-âm.	99
CHƯƠNG II : Phiên-dịch.	113
CHƯƠNG III : Sưu-giảng.	129

PHẦN III : Thánh-huấn thập-diệu diễn-nghĩa ca	179
--	-----

THƯ - TỊCH	241
------------	-----

PHẦN NGUYÊN - TÁC	
-------------------	--

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 1834, vua Thánh-tổ nhà Nguyễn ban-hành bản Thánh-dụ huấn-dịch thập điều, qui-định chính-sách giáo-dục văn-hóa của chế-dộ ; năm 1870, vua Dục-tôn phiên - dịch bản Thánh-dụ huấn-dịch thập điều ra chữ nôm và bản này được ấn-hành với nhan-dề Thánh-huấn thập điều điển-nghĩa ca. Đây là bản hiến-chương văn-hóa giáo-dục thứ ba của Việt-Nam, sau bản Nhị-thập-tứ huấn-điều của vua Lê Thánh - tôn ban - bố năm 1470, minh-định năm 1499, bản Lê-triều giáo-huấn điều-lệ, Tứ-thập-thất điều của vua Lê Huyền-tôn, tuyên đọc năm 1663 và được Nhữ-Dinh-Toản phiên-dịch ấn-hành năm 1760

Giữa những dao-động của thế-kỷ mà nguyên-nguyên là sự khủng-hoảng văn-hóa, trong khi các nhà giáo-dục đang bấn-khoăn tìm kiếm một căn-bản cho nền giáo dục, thiết tưởng không có gì thực-tế và hữu-hiệu hơn là nghiên-cứu những bản hiến-chương xưa, truy-nguyên những động-cơ hoạt-động của những nhà văn-hóa cũ, phê-phán những kế-hoạch giáo-dục đã được thi-hành, đối-chiếu với những chủ-trương văn-hóa giáo-dục hiện-đại để khám-phá ra những đường-hướng giáo-dục thích-nghi. Nói cách khác, ta phải xiển-minh quá-trình diễn-tiến của

lý-luận giáo-dục triều Nguyễn, nhận-diện những hệ-thống giáo-dục và thi-cử từ năm 1802, trình-bày những biến-thể của lãnh-vực giáo-huấn từ đời vua Thế-tổ, Thánh-tổ đến cuối đời vua Dục-tôn. Muốn như vậy, ta phải thấu-triệt quá-trình hình-thành và nội-dung tư-tưởng của Thánh-dụ huấn-địch thập điều, phiên-âm, phiên-dịch và chú-thích tác-phẩm của vua Thánh-tổ để hội đủ dữ-kiện phê-bình giá-trị chính-sách giáo-dục văn hóa nhà Nguyễn, đồng thời, cũng phải phiên-âm, chú-thích và dẫn-giải bản Thánh-huấn thập-diệu diễn-nghĩa ca của vua Dục-tôn để từ đấy đối-chiếu nội-dung của hai tác-phẩm, phân-loại những đường hướng văn-hóa giáo-dục chính-giáo, khám-phá ra những định-luật chi-phối nền giáo-dục cổ-thời.

Để thực-hiện mục-tiêu ấy, tôi đi từ công việc giản dị nhất là phân-đoạn bố-cục của tác-phẩm ; căn-cứ trên bản in năm Tự-đức thứ 23 đã được chấm câu minh-bạch, tôi chia bản Thánh-dụ huấn-địch thập-diệu ra làm 2 phần, phần A từ trang 1a đến 5a gồm 13 mục; phần B từ 5b đến 22b có tên gọn hơn là Huấn-địch thập-diệu được chia ra làm 10 điều, mỗi điều được đánh bằng số La-mã và gồm từ 3 đến 7 mục, mỗi mục được ghi bằng số Á-rập, cộng là 49 mục và tổng-cộng là 62 mục. Ở phần-cuối của mỗi mục, tôi cũng đánh dấu Á-rập và đặt trong hai ngoặc đơn để giúp đọc-giải dễ đối-chiếu những mục này với số 486 câu lục-bát của bản Nôm. Bản Nôm này nhan đề là Thánh-huấn thập điều diễn-nghĩa ca gồm 3 phần, phần A và B đối-chiếu với phần A và B của nguyên-bản chữ Hán, và gồm 440 câu lục-bát ; phần C không có trong nguyên-bản là phần tăng-bổ của nhà diễn Nôm, nhan đề là Cần-phụ tổng-kết, đi từ trang 23a đến 25a và gồm 46 câu lục-bát. Những dẫn-chứng liên-hệ đến tác-phẩm

không đánh dấu trang mà được đánh dấu theo bố-cục, mục-đích giúp cho những độc-giả ít rành chữ Hán và chữ Nôm có thể tra-cứu dễ-dàng trong bản phiên-dịch ; những dẫn-chứng liên-hệ đến bản Nôm sẽ được ghi theo vị-thứ của số câu. Phần chú-thích bản Thánh-dụ huấn-dịch thập điều sưu-tầm xuất-xất và ý-nghĩa của ngữ-ngôn vua Thánh-tổ ; phần chú-thích Thánh-huấn thập điều diễn-nghĩa ca chỉ-minh kỹ-thuật phiên-dịch của vua Dực-tôn, hai phần này sẽ bổ-túc cho nhau để minh-định những tương-quan mật-thiết giữa hai tác-phẩm về phương-diện nội-dung cũng như về phương-diện hình-thức.

Bản nghiên-cứu sơ-bộ này về Thập-điều chắc không tránh khỏi thiếu-sót và lẫn-lẫn ; tôi mong ước được nghe những lời phê-bình của các bậc thức-giả để cho bản in lần thứ hai được hoàn-mỹ hơn.

Sài-gòn, lễ Phục-sinh 1970

LÊ-HỮU-MỤC

Phần I

Dẫn-nhập

CHƯƠNG I

BỐI - CẢNH LỊCH - SỬ

Bản *Huấn-định thập điều* của vua Thánh-tổ ban-bố năm 1834 đánh dấu một giai-đoạn lớn trong lịch-sử giáo-dục Việt-nam ; bản huấn-định ấy kết-tinh những kinh-nghiệm giáo-dục của những triều-dại trước, nhất là triều Lê và đã căn-cứ trên thực-tại Việt-nam để giải-quyết những vấn-đề văn-hóa giáo-dục, do đấy, kế-hoạch do nhà vua qui-định liên-hệ tới nhiều bộ-môn chuyên-biệt, nhiều giai-cấp quần-chúng, từ tri-thức đến nông-gia, công-kỹ-nghe và thương-mại, kể cả quân-sĩ. Như vậy, phần bối-cảnh lịch sử này sẽ đề-cập tới hai phạm-vi căn-bản, đó là phạm-vi xã-hội và phạm-vi giáo-dục, trình-bày theo tiến-trình lịch-sử để minh-định mức-độ thực-hiện của Nguyễn-triều.

I. Tình-hình xã hội Việt-Nam chung quanh năm 1834.

Xã-hội Việt-nam hình-thành từ thế-kỷ thứ X tiếp-tục phát-triển trong những thế-kỷ sau và đến thế-kỷ XIII đã được định-hình trong một cơ-cấu rõ-rệt. *Khóa-hư lục* đầu thế-kỷ XIII đã bắt đầu mô-tả sinh-hoạt của xã-hội ấy và từ thế-kỷ thứ XIV trở đi, cơ-cấu tứ-diện gồm sĩ, nông, công, thương đã có thể phối-hợp hoạt-động. Qua những cuộc chiến-tranh kháng-Nguyên cuối thế-kỷ XIII, kháng-Minh đầu thế-kỷ XV, ngoại sự trưởng-thành tất-nhiên của tầng lớp sĩ-phu, giới nông

gla hát dân được chú-trọng, kẻ cấy cày được nói tới trong cả những tác phẩm thuần-túy văn-chương (1), lối cuốn theo sự tha thiết của dân-chúng đối với thợ-thuyền và những nhà buôn-lậu. Sự hồi phục của chợ Đông gắn liền với công-cuộc văn-hoá hơn bình (2); những người lao-động như *Thạch-Sanh* được thế-kỷ thứ XVII đề-cai; hình ảnh những Lý-công ngồi ăn may ở chợ được nâng công-chúa lâu son đề ý trở nên những hình ảnh quen thuộc. Cả nền văn-học nôm-na từ thế-kỷ XVII, XVIII là nền văn-học của giới nông, công, thương, khai-triển nhưng vẫn đề thiết-thực của người bình-dân, giải-phóng tinh-cam con người, đề-cai phụ-nữ và tự-do luyện-ái. Tất cả những phát động ấy của dân-tâm, tất cả những tiến-triển ấy của dân-trí, được thử-thách qua bao nhiêu máu lửa của chiến-tranh, được nhào-nặn sau những biến-cố hãi-hùng của lịch-sử, đã tạo lập vào cuối thế-kỷ XVIII một xã-hội trưởng-thành mà những nỗ-lực kiến-thiết của nhà Nguyễn sẽ tiếp-tục ổn-định và củng-cố.

Ta thử phân-tích và nhận-diện cơ-cấu xã-hội này qua bốn thành-phần chính là sĩ, nông, công, thương để có thể phê-phán hiệu-năng của nhà Nguyễn trong lãnh-vực văn-hoá giáo-dục.

Trước hết, giới kẻ sĩ được đề-cai như là một giai-cấp ưu-tu từ Mạc-Đĩnh-Chi (1304), đến đời Nguyễn-sơ, đã được vua Thế-tổ quan-niệm như một giai-cấp lãnh-đạo. Từ 1802 đến 1820, kế-hoạch sử-dụng trí-thức của nhà Lê do nhà Nguyễn chủ-trương đã chỉnh-phục được thiện-cảm của sĩ-phu miền Bắc; những vị tiến-sĩ của các khoa 1775, 1779, 1787 phần đông đã cộng-túc với tân-triển; Lê-Duy-Đản, tiến-sĩ năm 1775,

1) Nguyễn-Trai viết: An lộc đền ơn kẻ cấy cày (Quốc âm thi-tập, Bảo-kính cảnh quai số 19).

2) Nguyễn-Trai, Chi-linh sơn phú, trong Ước-trai thi-tập, bài số 105.

nguyên tham-chính Thanh-hóa, đã được vua Gia-long mời làm hiệp-trấn Lạng-son và giám-thí các trường Kinh-bắc, Sơn-tây, Hoài-đức ; Phạm Qui-Thích, tiến-sĩ năm 1779, nguyên Đông-các hiệu-thư, đã nhận chức thị-trung học-sĩ, trong khi Trần-Bá-Lâm, bạn đồng-khoa của Ông, được bổ-nhiệm làm đốc-học Bắc-ninh, cùng với những Nguyễn-Gia-Cát, Bùi-Dương-Lịch Nguyễn-Huy-Lý, những tiến-sĩ của khóa thi Hội cuối cùng triều Lê, đã hoạt-động một cách hữu-hiệu đến nỗi vua Gia-long nhận thấy không cần phải tổ-chức các khóa thi Hội và thi Đình nữa. Sự cộng-tác của những nhân-vật khác ít đồ-đạt hơn nhưng nhiều khi nổi tiếng hơn như Nguyễn-Huy-Tú, Vũ-Trinh, Nguyễn-Du, bên cạnh những nhân-vật của chế-độ mới như Đặng-Đức-Siêu, Đặng-Trần-Thường, biểu-lộ tất cả sự khéo-léo của vua Gia-long trong hế-hoạch sử-dụng nhân-tài. Trong suốt thời Gia-long, chính-quyền chỉ tổ-chức 3 khóa thi Hương là khóa đầu tiên năm 1807, khóa thứ hai 1813, khóa thứ ba 1819. Khóa đầu tiên có những nhân-vật nổi tiếng là Cao-Huy-Diệu (3), thủ-khoa Nguyễn-Ấn (4), Nguyễn-Trung-Mậu (5); Lê-Cao-Lăng (6); khóa thứ hai gồm có những hương-cống Vũ-Tụ (7), Lưu-công-Đạo (8), Đỗ-Tuấn-Đại (9), Lê-Văn-Đức (10) v.v... và một tú-tài mà khả-năng vượt hẳn những vị

3) **Cao-Huy-Diệu** : làng Phú-thị, huyện Gia-lâm, tỉnh Bắc-ninh, làm quan ở Quốc-tử giám, đốc-học Thăng-long : tác giả Cẩn-trai thi-tập (bạt)

4) **Nguyễn-Ấn** (1710-1815) tri-huyện Tiên-minh, tác-giả **Tang-thương ngẫu lục**

5) **Nguyễn-Trung-Mậu**, người Đông-thành, Nghệ-an, tri-huyện Hoàng-hóa, đốc-học Bình-định (1830; tác-giả Chính-sự lục điều (1841)

6) **Lê-Cao-Lăng**, người làng Nguyệt-viên, huyện Hoàng-hóa, tỉnh Thanh-hóa, tác-giả **Lê-triều lịch-khoa tiến-sĩ đề danh bí ký** và 6 tác-phẩm lịch-sử.

7) **Vũ-Tụ** tác-giả Lãi-minh thi-thảo.

8) **Lưu-Công-Đạo**, sử-địa-gia chuyên khảo về Thanh-hóa, Nghệ-an.

9) **Đỗ-Tuấn-Đại**, tác-giả Tiên-thành lữ-hoại.

10) **Lê-Văn-Đức** (+ 1844), pháp-chế gia, tác-giả Bách-quan chúc-chế, Đại Nam hội-diên toát-yếu; Hoàng Việt hội-diễn toát-yếu.

hương công, kể trên : Nguyễn-Công-Trừ ; khóa thứ ba cung cấp cho nhà Nguyễn những nhân-vật quan-trọng, trừ vị thủ-khoa Ngô-Dinh-Thái (11) và Đỗ-Trọng-Dur (12) bị cách chức vĩnh viễn, còn những hương-cống khác như Vũ-Quyền (13), Phạm-Hội (14), Hà-Duy-Phiên (15), Trương-Đăng-Quế (16), Trương-Minh-Giảng (17) Lý-Văn-Phước, Nguyễn-Công-Trừ, là những chiến-lược-gia, kinh-tế-gia, giáo-dục-gia, văn-gia tiêu-biểu nhất của chế-độ ; họ đã phục-vụ một cách trung-thành tuyệt-dối, chấp-nhận kỷ-cương một cách toàn-diện vì chính họ không ít thì nhiều, qua những hoạt-động quân-sự, văn-hóa, giáo-dục, do qui-định chính-sách của Nguyễn-triều. Sang đời vua Minh-mệnh, thì Hội được tổ-chức lần đầu tiên năm 1822, cung cấp cho chế-độ nhà nghiên-cứu hành chánh Hà-Tông-Quyền (18),

-
- 11) **Ngô-Dinh-Thái**, giáo-sư tư-thực, hiệu-trưởng tư-thực Tùng-hiến ở Nam-dịnh, tác-giả Tùng-hiến trường sách văn, Nam phong giải trào (nôm), Nam-Phong nữ ngôn thi (nôm) là những tác-phẩm đầu tiên nghiên-cứu ca-dao tục-ngữ.
 - 12) **Đỗ-Trọng-Dur**, tác-giả **Quan-âm thị Kính**, một tác-phẩm văn ghi tác-giả khuyết-danh, đậu thứ 20 trên 23 cử-nhân trúng-cách khoa kỳ-mão (1819).
 - 13) **Vũ-Quyền**, tri-huyện Mỹ-lương, thăng Ấn-sái, tác-giả Lớn-trai thi-tập, Tồn-trai học-sinh.
 - 14) **Phạm-Hội**, giáo-thư, tác-giả Dưỡng-am tạp tác.
 - 15) **Hà-Duy-Phiên**, toàn tu bộ Đại-Nam thực-lục tiền biên, tổng-vưng bộ Đại-Nam hội-diên.
 - 16) **Trương-Đăng-Quế**, giáo-sư của vua Thiệu-trị, nhiều lần làm chủ-khảo thi Hội, tác giả Thiệu-trị văn-qui (sách giáo-khoa) tổng-tài Đại-Hàn liệt truyện, Đại-Nam thực-lục tiền biên (in năm 1844).
 - 17) **Trương-Minh-Giảng**, dịch-thủ của Lê-Văn-Khôi, tổng-tài Đại-Nam thực-lục chính biên.
 - 18) **Hà-Tông-Quyền** (1797-1839), tổng-tài Minh-mệnh, chính-yếu, tác-giả của 7 tác phẩm lớn.

nhà nghiên-cứu kinh truyện Phan-Bá-Đạt (19), nhà thơ Lê-Tông-Quang (20). Khoa thi Hội năm 1826 khám-phá thực-học của một thanh-niên 31 tuổi, người Nam-kỳ, đó là Phan-Thanh-Giản (21), vị đại-khoa tiên-khởi của miền Nam, và ngoài Vũ-Tông-Phan (22), một giáo-sư tư-thục, còn có Tô-Trân (23), toàn-tu Minh-mệnh chính-yếu bên cạnh Hà-Tông-Quyền, và nhất là Ngụy-Khắc-Tuần (24), một sĩ-phu thanh-liêm cần-cẩn được vua Minh-mệnh ban thơ khen-ngợi. Nhận thấy hai khóa thi Hội năm 1822 và 1826 chỉ lựa chọn được tất cả 18 vị đại-khoa, (8 vị khóa đầu và 10 vị khóa sau) tỉ-lệ trúng-tuyển quá thấp so với các kỳ thi Hội triều Lê, vua Minh-mệnh ngay trong khóa thứ 3 là khóa năm 1829, đã hạ-chiều cải-tổ thể-thức chấm thi, qui-định phân-số trúng-cách, và thiết-lập học-vị phó-bảng để vớt những thí-sinh không đủ phân-số, nhờ vậy, số trúng-tuyển đại-khoa đã tăng gần gấp đôi (9 tiến-sĩ, 5 phó-bảng), trong đó có

19) Phan-Bá-Đạt (1786- ?) tác-giả Ngũ kinh tính-lý tiết-yếu.

20) Lê-Tông-Quang (1802- ?) tác-giả Bình-vọng Lê tiến-sĩ thi-tập

21) Phan-Thanh-Giản (1796-1867), tổng-tài Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, Minh-mệnh chính-yếu. Tích-ung canh ca hội-tập và là tác-giả 5 tác-phẩm lớn trong đó có Lương-Kê thi văn tập.

22) Vũ-Tông-Phan (1804-1862), làm đốc-học Bắc-ninh, sau cáo ốm về dạy học ở thôn Tự-thấp, bên hồ Hoàn-kiếm, dạy học rất nổi tiếng được triều-định ban bốn chữ : **Đào t'ực hậu tiến**. Ông chú trọng đến cô học (cô-văn hợp-tuỳên, Thăng-long cô tích vịnh) và thi-ca (Hoán-phủ thi-tập, Hoa-đường thi tác)

23) Tô-Trân (1791- ?), toàn-tu Minh-Mệnh chính-yếu.

24) Ngụy-Khắc-Tuần (1798- ?), được nhà vua sánh với Quản Thích (Thiện-Bá) tướng nhà Chu và Trương-Kham, thái-thủ Ngụy-đương là hai nhà cai-trị được dân yêu-mến kính-trọng.

những nhân-vật nổi tiếng là Bùi-Ngọc-Quĩ (25), Trương-Quốc-Dung (26), Phạm-Thế-Lịch (27), Ngô-Thế-Vinh (28) ; khóa 1832 (11 mui mìn hơn (8 tiền-sĩ, 3 phó-bảng), không tuyển được một đại-khơn nào xứng-dáng trong khi phó-bảng Nguyễn-Bá-Nghi (29), đối-thủ của Cao-Bá-Quát, đã phủ-tá đắc-lực cho nhà Nguyễn chỉ vì lòng tị-hiền đối với nhân-lai. Khóa thi Hội năm 1835 (30) được tổ-chức một năm sau khi ban-hành Huấn-địch thập-diều, lựa chọn được 11 tiền-sĩ, 2 phó-bảng, nhưng tất cả đều là những nhà khoa-giáp hoàn-toàn vô-danh đối với lịch-sử văn-hóa. Đây là một thành-công hay là một thất-bại của chính-sách giáo-dục vừa được phổ-biến một cách long-trọng ? Có thể nói ngay, đứng về phương-diện tổ-chức thi-cử thì đó là một thất-bại rõ-ràng, nhưng nếu ta biết rằng chính vua Minh-mệnh

25) Bùi-Ngọc-Quĩ (1796-1861), tác-giả Yên-dài anh-thoại và 6 tác-phẩm văn-chương liên-hệ tới sứ-trình

26) Trương-Quốc-Dung (1797-1864), tác-giả Thoát-thực ký văn, Văn-quy tân-thứ, Công-hạ kỷ-văn.

27) Phạm-Thế-Lịch (1790- ?), có đi sứ nhà Thanh tác giả Sứ Hoa quyền.

28) Ngô-Thế-Vinh (1802-1856), sau lang-trung bộ Lễ, bị cách chức về nhà dạy học, sáng-lập và điều-khiển trường tư-thực Trúc-đường ; tác-giả Trúc-đường chú dịch tùy bút, Nữ huấn tân-thư, Trúc-đường khóa sách, Trúc-đường trường văn-sách, Khái-dòng thuyết-tức nhuận-sắc và 8 tác-phẩm khác. Tác-phẩm của ông nổi-nổi-cứu về giáo-dục và giảng dạy và bút-pháp

29) Nguyễn-Bá-Nghi, làm quan từ tri-huyện đến Hộ-bộ thư-ng-quy, đã đàn-áp phong-trào khởi-nghĩa của Cao-Bá-Quát, sau chủ hòa với Pháp, làm tổng-đốc Sơn Hưng Tuyên. Trước sau, Nghi là một con người thiếu nhân-cách

30) Khóa 1835 kỳ đồ : Nguyễn-Hữu-Cơ, Phạm-Văn-Huy, Bạch-Đông-Ôn, Lưu-Quĩ, Nguyễn-Thổ, Nguyễn-Hoàng-Nghĩa, Bùi-Đình-Bảo, Hoàng-Văn-Thư, Nguyễn-Đức-Hoan, Lê-Văn-Chân, Nguyễn-Thế-Trị, và hai phó-bảng Vũ-Ngọc-Giá, Đinh-Văn-Minh

cũng đã từng than-phiền về những lầm-lẫn trong quan-niệm thi-cử, sự vô-lý trong cách chấm-đỗ của quan-trường, nghĩa là nếu vua Minh-mệnh đã lên tiếng chỉ-trích tổ-chức thi-cử cũ và hứa-hẹn sẽ dần dần cải-tổ (31), thì ta có quyền kết-luận rằng những vị tiến-sĩ tân-khoa này càng bất-lực bao nhiêu, quan-điểm và chính-sách giáo-dục của nhà vua càng hữu-lý bấy nhiêu. Ta cũng đừng lạ khi thấy các nhà trí-thức văn-hóa thời ấy không phải là các nhà đại-khoa mà là các hương-cống, được gọi từ năm 1828 là cử-nhân, hoặc là các sinh-đồ, được gọi từ năm 1828 là tú-tài. Về học-vị tú-tài, ta có thể kể Phan-Huy-Chú (32), Vũ-Quốc-Trần (33), về cử-nhân, ta có thể kể Trần-Đình-Túc (34), Đặng-Huy-Trứ (35), Nguyễn-Hàm-Ninh (36). Bùi-Hữu-

31) Xem **Minh-mệnh chính-yếu**, dẫn trong *Việt-nam sử-lược* của Trần-Trọng-Kim, trang 435.

32) **Phan-Huy-Chú** (1782-1840) : thi 2 lần, nhưng chỉ đậu đến tú-tài, nên học-trò gọi là Kép thừ, sau được Minh-mệnh biết tiếng triệu vào làm biên-tu Quốc-tử giám, hoàn-thành tác-phẩm lớn của thế-kỷ là **Lịch triều hiến-chương loại-chí**, 49 quyển, được thưởng 30 lạng bạc, một chiếc áo sa, 30 ngòai bút, 30 thoi mực. Ngoài ra, ông còn soạn 3 tác-phẩm văn-chương và 4 tác-phẩm sử-địa.

33) **Vũ-Quốc-Trần**, cũng hai lần đi thi mà chỉ đỗ tú-tài, nên người đời gọi là ông Tú kép, hay cụ mền Đại-lợi (tức là ông Tú kép hàng Đào), tác giả một bản Bích-câu kỳ-nghệ nôm.

34) **Trần-Đình-Túc**, tác-giả *Tiền-sơn toàn-tập*.

35) **Đặng-Huy-Trứ**, tác-giả *Việt-sử thánh-huấn diễn-nôm*, *Sách-học văn-tân*, *Tứ thập bát hiệu* kỹ sự vì 8 tác-phẩm khác. Ngoài ra, theo Hoàng-Xuân-Hãn, ông còn là tác-giả của tác-phẩm nôm *Nhị-độ-mai*.

36) **Nguyễn-Hàm-Ninh** (1808-1867), tác-giả *Tĩnh-trai văn-tập*. Ông là thủ-khoa thi hương năm 1831, á-khoa là Cao-Bá-Quát.

Nghĩa (37), Cao Bá-Quát (38) Lê-Ngô-Cát (39) v.v... Có lẽ chịu ảnh hưởng của quan-niệm giáo-dục hướng về thực-học và nghề nghiệp trình bày trong Thập-diều, thanh-niên thời ấy bắt đầu không chú trọng tới lối văn cử-nghiệp nữa, lối trần-từ sáo-ngữ mà chú tâm vào Minh-mệnh đã phê-bình và có khi cấm đoán sử dụng (40). Họ chú-trọng đến thực-nghiệp, và về canh-nông và đê-hồ điền thì có Nguyễn-Công-Trừ, Đỗ-Phát, tiến-sĩ năm 1843, yun làm lễ-tửn Quốc-tử giám vừa kiêm-nhiệm Đình-diễn sứ ; đặc-biệt có Nguyễn-Trình-Hoảng (41) đỗ cử-nhân năm 1848 rồi tuyên-bố không học lên nữa, ở làng Hòa-ninh làm ruộng, cộng-tác với người làng khai-khẩn đất hoang và cải-cách phong-tục

37) **Bà-Hữu-Nghĩa** (1807-1872), giải-nguyên trường thi Gia-định năm 1835, học-trò cụ Đỗ-Hoành ở Biên-hòa, tác-giả **Kim-thạch kỳ-duyên**.

38) **Cao-Bá-Quát** (? — 1854), thần đồng, tính-tình cao-ngao, nhưng là một nhà chân-nho, muốn cho nho-học không bị chi-phối bởi chính-trị tiêu-dại, nên thường đối-lập với chính-quyền. Trong 5 tác-phẩm lớn của ông, nhất là trong **Chu-thần thi-văn tập**, ông thường viết những bài có tính-cách kêu gọi tôn-trọng sự thuần-túy của nho-giáo, chỉ-trích chính-quyền lợi-dụng nho-học. Ông là nhà văn đầu tiên lập-luận bài-xích chính-sách xâm-lược của Pháp.

39) **Lê-Ngô-Cát**, tác-giả Đại-Nam quốc-sử diễn-ca.

40) Xem bài dụ năm **Minh-mệnh thứ 13** (1832). Nhà vua cấm : Không được dùng lời lẽ hoa-mỹ, hoặc nói về thời-tiết hoặc tả vẽ cảnh-vật, những chữ « trằng dọi sáng, gió đưa hương » đều là sáo-ngữ, phũ-lừ.

41) **Nguyễn-Trình-Hoảng**, người huyện Nghi-lộc, tỉnh Nghệ-an, hiệu là Thôn-hương cư-sĩ. Đang thời cho rằng nhờ Ông mà làng Hòa-ninh thịnh-vượng, có lần được cử ra làm quan nhưng Ông từ chối, điều này rất quan-trọng đã giải-thích tinh-thần trọng-hiền của vua Tự-đức. Tác-phẩm gồm có : Tọa-phúc từ, Khuyến thiện quốc-ngữ ca, Quân-thần khúc, Phụ-tô khúc và Sĩ nông canh độc truyện. (Xem thêm Tri-tân, số 119 ngày 4-11-1945, bài Thanh-niên đời xưa của Nguyễn-văn-Tổ, dẫn Đại-Nam liệt truyện, II, q. 42 tờ 19b-11a.

hương-xã. Quyền *Sĩ nông canh độc truyện* đã góp vào phong-trào trọng-nông của thế-kỷ không ít. Về thủy-lợi, cả triều-đình Huế đều biết đến uy-danh của Đỗ-Xuân-Cát, cử-nhân năm 1841 nhưng không ra làm quan ; bản điều-trần của Ông về vấn-đề thủy-lợi nhan-đề là *Hà phòng ngự thuyết* (42) được vua Tự-đức công-nhận là có nhiều quan-điểm thực-lễ và triều-đình đã căn-cứ vào đấy để cải-thiện hệ-thống đê-điều ở Bắc-kỳ. Các nhà tri-thức cũng rất chú-ý đến thương-mại ; thủ-khoa khóa 1847, Đặng-Huy-Trứ thường dâng sớ điều-trần về những điều ích quốc lợi dân và được Tự-đức bổ-nhiệm làm bình-chuẩn sứ, điều-khiển việc giao-thông thương-mại và việc xuất-nhập cảng tại các hải-khẩu lớn ; quyền *Sách học vấn tân* của Ông đề-cập tới nền giáo-dục mới về nghề-nghiệp và thương-mại. Anh họ của Ông là Đặng-Huy-Tá, cử-nhân năm 1841, sau nhiều năm suy-nghĩ, cuối cùng mới nhận thấy rằng nghề chính của mình là nghề lam thương-biện. Y-khoa đã được Chu-Doãn-Chi (43) Nguyễn-Tĩnh (44) chuyên-tâm nghiên-cứu ; họ Chu là một người nổi tiếng bác-học đương-thời, nhưng không chú-ý tới lối học cử-nghiệp, chỉ thích đọc Nội kinh, sưu tầm thuốc men và chữa

42) Được **Nhữ-Bá-Sĩ** (1781-1867), cử-nhân năm 1821, duyệt lại vấn-đề thủy-lợi được các nhà Nho rất chú-trọng. Ngoài Đỗ-Xuân-Cát, còn **Phạm-Thân-Duật**, cử-nhân năm 1850, tác-giả *Hà-đê lâu-nghị* ; **Nguyễn-Trọng-Biên**, cử-nhân năm 1858, tác-giả *Hà-đê lâu tư tập*, cùng soạn với **Tôn-Thất-Tĩnh**, **Nguyễn-Tĩnh** (? — 1880), tác-giả *Hà-đê lâu tập*.

43) **Chu-Doãn-Chí**, tự *Viễn-phu* hiệu *Tạ-hiền*, người huyện Đông-ngàn (nay là Từ-sơn, Bắc-ninh).

44) **Nguyễn-Tĩnh** (? — 1880), người làng Gia-miêu, huyện Tống-sơn (nay là Hà-Trung), Thanh-hóa, năm 1854, được bổ Hàn-lâm trước-tác, tri-huyện Thọ-xương, tổng-đốc Thanh-hóa.

bệnh ; sự ngưỡng-mộ của phó-bảng Nguyễn-Văn-Siêu (1795-1872) và hoàng-giáp Nguyễn-Từ-Giản (1823-1890) một vị là nhà giáo-dục thời-danh, một vị là nội-các đề-chính, tác-giả *Hà-phòng tẩu nghị* bàn về thủy-lợi, tất cả đều đã chứng tỏ những công-phu nghiên-cứu y-khoa rất đáng chú-ý của Chu-Đoàn-Chí ; Nguyễn-Tĩnh (? — 1880), tên tự là Hành-dạo, tên hiệu là Nông-hà, đã gửi-gắm tất cả chương-trình hoạt-động của ông trong danh-hiệu ; làm tri-huyện Thọ-xương, rồi tổng-đốc Thanh-hóa, ông vừa lo quan-sát thi-hành những công-trình thủy-lợi trình-bày trong *Hà đề tẩu tập*, vừa lập trạm chữa thuốc cho dân-chúng, công-trình nghiên-cứu của ông về y-lý đã được trình-bày một cách có phương-pháp trong cuốn *Tễ nhân được hiệu* ; những kiến-giải về thủy-lợi và y-khoa, cả hai là khoa-học thực-nghiệm đã đưa Ông đến một quan-niệm mới về giáo-dục mà Ông đã phát-hiện trong cuốn *Sĩ học trát ký*. Ngoài ra, ngôn-ngữ-học được Phạm-Đình-Hồ nghiên-cứu từ năm 1838 trong *Nhật dụng thường đàm*, được Lê-Hữu-Thanh (45) tiếp-tục trong *Vạn hải*, Nguyễn-Văn-Giao (46) trong *Diệp-tự vạn*, Nguyễn-Văn-San (47) trong *Đại-Nam quốc-ngữ*, Đỗ-Huy-

45) **Lê-Hữu-Thanh** (1815 - ?), người làng Thượng-lâm, huyện Thanh-quan (nay là Thái-ninh) tỉnh Thái-bình, hoàng-giáp năm 1854. Tác-phẩm, ngoài *Vạn-hải*, còn có *Cách-ngôn tập lục*.

46) **Nguyễn-Văn-Giao** (1811 — ?), thám-hoa năm 1853, tác-giả *Tam-khôi bị lục*, *Sách-học tân-tuyên*, *Thường lâm sách thi tập*, *Bắc-sử lịch-đại văn sách*, *Diệp-tự vạn* và 6 tác-phẩm văn, sử, địa. Ông là một nhà nghiên-cứu văn-thi-học, chuyên-môn về văn-sách.

47) **Nguyễn-Văn-San**, ngoài *Đại-Nam quốc-ngữ*, còn có : *Quan cham tiếp lục* (nghiên-cứu xã-hội), *Độc thư cách-ngôn* (triết-lý)

Uyển (48) trong *Tự-học cầu tinh*, và chính vua Dục-tôn trong *Tự-học giải-nghĩa ca*. Toán-học là một môn khoa-học chính-xác đã bắt đầu được nghiên-cứu tại Việt-Nam từ đời Trần (49), và đến nhà Nguyễn đã trở thành một môn học có hệ-thống (50), được Phan-Huy-Khuông trình-bày trong *Chỉ minh toán-pháp* năm 1820 và được Nguyễn-Cầm, cử-nhân năm 1879, giảng-giải trong *Bát toán chỉ nam*. Ngay ca-vũ kịch-nhạc đời Lê bị cấm đoán, đến đời Nguyễn được thịnh-hành nhờ thiện-chí của Nguyễn-Văn-Diêu (51), từ-tài năm 1860, Đào-Tấn (52), cử-nhân năm 1867 và kịch-sĩ đội Hiệp. Nghề giáo tư-thục trước kia là một nghề phụ-thuộc vào nghề làm quan, từ cuối thế-kỷ XVIII đã trở thành một nghề tự-do ; chính-sách phổ-biến giáo-dục cũng như phương-thức công-diễn tại hương-thôn áp-dụng từ thời Nguyễn-sơ đã biến nghề giáo-dục tư-thục thành một nghề hẳn-hoi, có thể nuôi sống giáo-chức như

48) **Đỗ-Huy-Uyển**, ngoài tác-phẩm dẫn thượng còn có : *Giải-lễ tồn chân* (xã-hội), *La-ngạn thi-văn tập* (văn-phương) ; *La-ngạn* là tên làng Ông Ỗ.

49) **Trần-Nguyên-Đán** (1326-1390) có viết *Bách-thể thông-kỹ thư* là sách toán-học đầu tiên của Việt-nam.

50) Ngoài ra, còn có **Nguyễn-Hữu-Trận**, tự là *Chân-nguyên*, hiệu là *Đi-trai*, tác-gia cuốn *Đi-trai toán pháp nhất đắc lục* (1829)

51) **Nguyễn-Văn-Diêu**, người thôn Nhịn-ân huyện Tuy-phước, tỉnh Bình-định có khả-năng văn-ngệ, ca-kịch, giáo-sư kịch-ngệ và trước-tác nhiều bản tuồng như *Ngũ-hồ bình Liệt-tử*, *Liễu đờ*.

52) **Đào-Tấn**, hoặc *Đào-Tiến*, người thôn Vĩnh-thạnh, huyện Tuy-phước, tỉnh Bình-định, làm quan đến tòng-đốc Nghệ-Tĩnh, khi làm *thượng-thư* ở Huế vì chống Nguyễn-Trần, bị cách-chức, sau sống về kịch-ngệ. Tác-phẩm : *Diễn-vở đình*, *Cổ-thành*, *Độc-danh đản*, *Hoàng-Phi-Fô quá quan*, *Trần hương cáo*, *Khuê-các anh-hùng*, *Tứ quốc lai vương*, *Vạn-bảo trình-trường*.

nghe làm quan và không ràng-buộc giáo-chức vào một đường-lối chính-trị bất-định, thành ra các nhà giáo-thường ưa-thực ở nhà mở trường hơn là ra làm quan ; những nhà giáo tư-thục chuyên-nghiệp này, ta có thể kể Đỗ-Xuân-Cát, Trần Ý (53) Nguyễn-Trình-Hoảng (54), có một số khác tuy đã ra làm quan nhưng hoặc vì bị cách, hoặc vì bất-đắc-chí, hoặc vì muốn phản-đối chính-quyền, đã trở về nhà sinh-sống bằng nghề dạy học ; những giáo-chức trong trường hợp này, ta có thể kể Ngô-Đình-Thái (55) Ngô-Thế-Vinh (56), Phạm-Văn-Nghị (57), Trần-Ái (58) Vũ-Tòng-Phan (59)

53) **Trần-Ý** (1796-1862), tú-tài năm 1828, người làng Bình-vọng, huyện Thượng-phước.

54) **Nguyễn-Trình-Hoảng**, cử nhân năm 1848, nông-gia và giáo-sư tư-thục.

55) **Ngô-Đình-Thái**, thủ-khoa khóa hương-thí năm 1819, làm tri-phủ Thường-lín, phải cách về dạy học, hiệu-trưởng trường tư-thục Tùng-hiên ở làng Bái-chương, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định ; tác-giả Tùng-hiên trường sách [văn, Nam-phong giải trào (nôm), Nam-phong nữ-ngôn thi (nôm), Nhạc-dương Tùng-hiên Ngô-tử văn-tập.

56) **Ngô-Thế-Vinh** (1802-1856), tự là Trọng-nhượng, là Trọng-dực, hiệu là Trúc-đường, là Dương-đình, người làng Bái-dương, huyện Nam-trực, tỉnh Nam-định, đỗ tiến-sĩ năm 27 tuổi, làm quan mới chỉ đến Lang-trung bộ Lễ, không hiểu vì lý-do gì bị cách-chức về nhà dạy học. Ông là tác-giả 13 tác-phẩm lớn trong đó có 3 tác-phẩm về giáo-dục là Nữ-huân tân-thư, Trúc-đường khóa-sách, Trúc-đường trường văn-sách, 2 tác-phẩm nghiên-cứu triết-học và 8 tập thơ.

57) **Phạm-Văn-Nghị** (1805-1880), hiệu Nghĩa-trai, người làng Tam-dăng, huyện Đại-an, tỉnh Nam-định, hoàng-giáp năm 1838, thầy học của Nguyễn-Khuyến và Trần-Bích-San, cả hai đỗ tam-nguyên. Tác-phẩm có : Nghĩa-trai trường văn sách, Tùng-viên thi-tập (nôm) Pháp đánh Bắc-Kỳ (phú nôm)

58) **Trần-Ái**, tự Trọng-ngọc, người huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, cử-nhân năm 1834, làm tri-huyện Thăng-bình, sau bị cách chức, về quê nhà dạy học Tác-phẩm : Chu Văn-công gia-lễ (xã-hội).

59) **Vũ-Tòng-Phan** (xem chú thích ở trên)

Nguyễn-Văn-Siêu (60) v.v... là hiệu-trưởng của những tư-thục lớn có sách vở để lại cho hậu-thế.

Như vậy, sau khi phân-tích tình-hình sinh-hoạt của giới sĩ-phu trong những năm chung quanh 1834, ta thấy ảnh hưởng của Huấn-địch thập điều thật rõ-rệt. Tư-tướng của vua Minh-mệnh, chính-sách giáo-dục của Ngài, chủ-trương mở rộng thi Hội thành một cấp trung-gian giữa tiến-sĩ và cử nhân, những khuyến-khích của Ngài về tinh-thần trọng-nghề, những kế-hoạch phát-triển nông-nghiệp, tất cả những ý-kiến mới-mẻ ấy đã mở cho giới sĩ-phu nhiều con đường hoạt-động ngoài con đường thi-cử làm quan. Chính sự tiến-triển đương-nhiên ấy của xã-hội Việt-Nam đã làm nẩy-nở trong đầu óc Nguyễn-Trường-Tộ, Đinh-văn-Điền, Nguyễn-Hiệp, Lê-Đĩnh, Phan-Liêm những khuynh-hướng thực-tiễn mà ảnh-hưởng của Tây-phương đến sau chỉ có tác-dụng làm cho rõ-ràng hơn, khúc-chiết hơn mà thôi. Chính vua Tự-đức cũng đã nhận thấy như thế nên Ngài đã khuyên các quan «khi xét việc phải cẩn-thận và suy-nghĩ cho chín, và cũng nên làm thế nào cho tiến bộ chứ không tiến thì tức là thoái». Tiếc thay ! Thời-thế mới cho Ngài vừa kịp dịch xong cuốn *Huấn-địch thập-điều* thì tác-phần đã trở thành lỗi-thời.

60. Nguyễn-Văn-Siêu (1795-1872), gốc làng Kim-lũ, sau di-cư ra Hà-nội ở phường Dũng-thọ, huyện Thọ-xương nay là phố Ngõ gạch, còn gọi là phố Án-sát Siêu, gần hồ Hoàn-kiểm, phó-bằng năm 1838 làm đến án-sát di sứ Thanh, bị giáng chức. Ông cáo quan về phường Dũng-thọ dạy học, xây một lớp nhà vuông để giảng sách nên gọi là Phương-đình. Giáo trình của Ông được in thành sách : *Chư kinh khảo ước*, *Chư sử khảo thích*, *Tứ thư bị giảng*, *Phương-đình địa-dư chí* và *tập thơ*, văn, tùy bút.

Nông là người làm ruộng và cũng chỉ nghề làm ruộng. Nông nghiệp là căn-bản của nền kinh-tế quốc-gia, bởi vậy, ngay khi đại định, trước khi lễ-chức thi Hương, vua Thế-tổ đã ban-hành chính sách nông-nghiệp, cho thiết-lập điền-bạ, qui-định việc dác thu công-thổ, công-điền, truyền cho các trấn, nhất là ở Bắc thành, phải xoi đào sông ngòi, vét các cửa biển, bảo-vệ, thiết-lập và tu-bổ các hệ-thống đê-điều. Chính-sách ruộng đất như Nguyễn phá vỡ chế-độ điền-trang của các triều-đại trước, thiết-lập được chế-độ tư-điền, nhờ đó mỗi người dân có tới-thiên vài ba sào ruộng tư để cày-cấy ngoài số công-điền được hàng-xã cấp-phát. Những thí-nghiệm thành-công của Nguyễn-Công-Trứ tại Tiền-hải, Kim-sơn, Quảng-yên năm 1828-29, ngoài việc khai-khẩn được hơn 30.000 mẫu ruộng và hoàn-thành kế-hoạch di-dàn, còn giúp triều-đình giải-quyết được nạn đói kém và giặc cướp (61). Sắc-dụ năm 1830 của vua Minh-mệnh chấp-thuận cấp-phát những ruộng đất bỏ hoang cho bất cứ ai có đơn xin ; Sắc-dụ năm 1864 cho phép được thành-lập một ấp mới, tất cả những ai đã vỡ được 20 mẫu ruộng và tập-trung được 10 dân đinh. Đặc-sắc nhất là Sắc-dụ năm 1840 bắt-buộc các đại-điền-chủ phải cắt 1/3 điền-sản bỏ vào công-điền ; Sắc-dụ tiến-bộ này tiếc thay chỉ được áp dụng một phần ở Gia-định rồi sau lại bị đình-chỉ vì triều-đình còn bận đối-phơ với những rắc-rối hình-trị về phía Cao-miên. Các lãnh-tu như Nguyễn đã thấy rõ những tương-quan hỗ-trợ giữa kinh-tế và xã-hội ; tình-trạng bất-an của dân-chúng bắt nguồn từ sự nệ-hào đói, từ

61) Xem bài **sắc năm 1827** của Nguyễn-Công-Trứ trình bày ba điều : A) Nghiêm phạt cấm đồ trù giặc cướp. B) Minh thưởng phạt để luyện răn quan lại. C) Khẩn hoang để dân nghèo có thể làm ăn (Đại-lam chính-biên thực-lục, dụ nghị kỷ).

việc nóng-dân thiếu ruộng cày, từ sự áp-bức của những quan-lại bất-nhân, từ sự bóc-lột dã-man của cường-hào ác-bá. Sắc-dụ năm 1822 của vua Minh-mệnh cho xuất kho thóc dinh Quảng-nam một vạn học, kho thóc Chợ Mới hai nghìn học bán rẻ cho nhân-dân hạt ấy mỗi học một quan tiền ; nhà Vua đã không quên ra lệnh cho các quan « gia tâm theo phép công làm việc để dân nghèo được nhờ ơn Trẫm thương dân trong cơn gian-khổ, nên nghiêm sức bọn phú-hộ gian-giảo không được quấy rối mua tranh để bóc mình hại dân ! » Nhà cầm quyền cũng đã thấy rõ nguyên-nhân của nạn thổ-phỉ là sự tham-ô của quan-lại nên Sắc-dụ ngày 13 tháng 3 năm Minh-mệnh thứ 9 (1828) một mặt ra lệnh cho các quan địa-phương gia-tâm tuần-thăm tiêu-trừ thổ-phỉ, một mặt cho diên-tra hành-động của những quan-lại tham-ô đã làm cho đời sống nhân-dân khốn-khổ ; Sắc-dụ ngày mồng 3 tháng 2 năm Minh-mệnh thứ 11 (1830) hạ lệnh cho các quan cứu xét minh-bạch những lời tố-cáo quan-trưởng hạch-sách tham-những đòi của đút làm những điều tệ-liệt. Cái hại quan-lại mười phần chỉ có hai ba, cái hại cường-hào mười phần thường đến bảy, tám, đó là nhận xét của Nguyễn-Công-Trứ trong bài sớ năm 1828. Ông nói : « Bởi vì quan-lại chỉ bôn chải những lợi nhỏ ở nơi án-tử, kiếm-chác ngai-lệ ở nơi thuế-khóa. Hại ấy nhỏ và cạn, đến khi phát-lộ ra thì bị giáng-cách ấy là biết hối-cải ngay. Còn cái hại cường-hào làm cho đến nỗi con mất cha, vợ mất chồng, tính-mệnh phải thiệt-hại, tài-sản phải sạch không. Các việc ấy không sao tiết-phát ra được, cho nên chúng công-nhiên không sợ-hãi gì, tự hùng-trưởng với nhau, chuyển lợi làm giàu, khi-lộng quan-lại để làm việc tư của mình. Những nơi có ruộng đất công

thường thường chúng mượn việc cày ruộng để làm mưu béo mình, dân nghèo không biết kêu van vào đâu, giáo-hóa nhà vua mà chưa kịp đến kẻ dưới, đức-trạch nhà vua mà chưa truyền đến chỗ xa, chưa hẳn không bởi tự đó. Thậm chí ăn-lậu đình-diền, điền hàng nghìn mẫu mà không nộp thuế, chỉ để cho bọn cường-hào tiên riêng, đình hàng trăm người mà không vào sổ, chỉ để cho bọn cường-hào sai-khiến (62). Năm 1827, khi chỉ-hỗ Nguyễn-Công-Trừ làm Đình-diền sứ, vua Minh-mệnh chính-thức ban-hành kế-hoạch kinh-tế nông-nghiệp của triều-đình; mộ dân đến những vùng đất hoang, lấy tiền công làm nhà cho dân ở, chia đất cho dân khai-khẩn, cấp ngư-canh điền-khi để cày bừa, cứ năm người thì cấp một con trâu, một cái bừa, một cái cày, một cái xuống, một cái cuốc, một cái liềm. Chỉ trong năm 1828 đã khẩn được 18.970 mẫu ruộng, thành-lập huyện Tiền-hải, mộ được 2.350 đình chia làm 14 lý, 72 ấp, 20 trại, 10 giáp; năm 1829, thành lập huyện Kim-sơn sau khi khẩn được 14.600 mẫu ruộng, đình được 1.260 đình; ấp-lý được chia vuông-vắn thành từng khu theo phép tỉnh-diền; mỗi làng chiều ngang không quá một cây số, chiều dài thay đổi từ 10 đến 13 cây số tùy theo đất bồi nhiều ít hàng năm, hai làng cách nhau một con sông đào rộng vào khoảng 10 thước chảy từ Tây ra Đông, mỗi con sông có 3 chiếc cầu bắc ngang chia làng thành 3 phần thượng, trung, hạ; vì làng nào cũng chỉ có thể phát-triển về bề dài nên mỗi làng lo đắp đê chắn-ngự sóng biển, khai ngòi rửa nước mặn để trồng coi ở những vùng duyên-hải. Ngoài dân-chúng, lính thú cũng được cấp điền để khẩn hoang, xây đắp đê-diều, lúa

62) Đại Nam chính-biên thực lục.

thu được chia làm 3 phần, 2 phần bỏ vào kho, 1 phần quân-cấp cho lính, lúc thành điền mới mộ dân canh-quản ; lính thú cũng có thể phối-hợp với lính cơ trong việc đắp đê ngăn nước mặn ; chiếc đê điển-hình dài 10 cây số được thiết-lập ở Quảng yên, nơi mà chính-quyền đã khẩn được 3.500 mẫu ruộng và lưu binh-lính ở đây lập thành đồn-diền ; kế-hoạch đồn-diền được triệt-đề áp-dụng tại miền Nam, do Nguyễn-Tri-Phương đặc-trách thực-hiện ; năm 1836, xứ Nam-kỳ đặc-diền xong, tổng số được 630.075 mẫu ruộng, nâng số ruộng toàn-quốc lên 4.063.892 mẫu, đó phải chăng là ngoài nỗ-lực khai-khẩn của quan-dân, còn là do chính-sách giáo-dục của vua Minh-mệnh. Ngài đã ân-cần huấn-dụ nhà nông : « hãy tu-sửa cây bừa, chuyên cần về việc cấy gặt, cốt để cho trọn ngày no đủ, nếu có chuyện được mùa không đều, cũng không vì thế mà bỏ nghề ». Một điểm cuối cùng đáng lưu-ý trong khi bàn về tình-trạng nông-nghiệp triều Nguyễn là trong thời vua Minh-mệnh, nhà cầm quyền đã chú-trọng tới kế-hoạch qui-định xã-ước của Nguyễn-Công-Trứ đề-nghị năm 1829 mục-đích liên-kết đoàn-tu dân-chúng để dễ thực-hiện chương-trình hỗ-trương giáo-dục ; kế hoạch này gồm 5 điểm, ngoài 3 điểm thông-thường là chăm việc răn bảo (điều 3), chăm việc phòng-thủ (điều 4), nghiêm việc khuyến-trừng (điều 5), điều 1 đề-nghị việc đặt nhà họ và điều 2 xin đặt xã-thương là 2 điều xác-nhận mối tương-quan mật-thiết giữa giáo-dục và kinh-tế. Điều 1 bàn : « Ấp và lý đều đặt một nhà học, rước một ông thầy, mỗi lý lấy 10 mẫu ruộng, mỗi ấp 8 mẫu đặt làm học-điền, tha không đánh thuế.

những học-điền ấy nhân-dân hợp sức cày bừa, đồng-niên thu được bao nhiêu, để làm học-bổng. Trẻ con sinh ra, 8 tuổi cho vào nhà học, dạy cho những điều tưới quét, đối-dáp, lui tới và những điều hiếu hữu, trung-tín, kính-nhượng, rồi sau mới cho học chữ, đến lúc 16 tuổi, học đã hơi thành, theo thứ-tự thăng lên các nhà học huyện, phủ và trấn, Đưa trẻ nào học không tiến-bộ thì cho về tìm nghề khác. Còn như trại và giáp thì mỗi trại biệt lấy 5 mẫu ruộng, giáp 3 mẫu phụ vào ấp hay lý. Trong điều 2 bàn về việc đặt xã-thương, Nguyễn-Công-Trừ đề-nghị : « Ấp và lý đều đặt xã-thương, chọn người cần-tín coi giữ, hễ khai-khẩn thành ruộng, 3 năm đầu còn được tha thuế, mỗi mẫu lấy 30 bát thóc, về sau, đến khi đã phải nộp thuế, mỗi mẫu lấy 20 bát thóc để vào kho. Khi nào giá cao thì bán, giá hạ thì mua, phòng gặp lúc thủy hạn bất thường, thì đem thóc chiếu-cấp từng người, năm nào được mùa, sẽ theo số đã cấp trước thu lại để chứa trữ ». Những đề-nghị này tuy không mới-mẻ đối với vua Minh-mệnh, nhưng những cải-tổ giáo-dục và kinh-tế về sau này cho ta thấy nhà vua đã đồng-ý chấp-nhận rằng giáo-dục phải có mục-dịch phát-triển đất nước về tinh-thần cũng như về vật-chất (63).

Công là giới thợ-thuyền và tiểu công-nghệ. Họ thường sinh-hoạt thành phường, như phường thợ mộc, thợ nề, thợ đúc, thợ gốm, có thợ cả, thợ phó, những qui-luật và truyền-thống riêng mà người trong nghề phải tôn-trọng. Ngoài

63) Vì quan-niệm giáo-dục là phát-triển kinh-tế nên nhà Nguyễn rất chú-trọng đến nhiệm-vụ đào-tạo nhân-tài của Quốc-tử giám và đã đầu tư vào đây một số tiền thường-niên quan-trọng (xem mục nói về Quốc-tử giám).

những hoạt-động công-nghệ có tính-cách gia-đình như người làng Thổ-hà chuyên về đồ gốm, làng Liễu-chàng chuyên về nhà in, thợ-thuyền còn được trưng-tập đến những thành-phố lớn tham-gia vào những công-trình điêu-khắc, kiến-trúc của triều-đình. Ở kinh-đô Huế chẳng hạn, họ làm việc trong những công-xưởng thực-sự và phải tuân theo một tổ-chức, một kỷ-luật có tính-cách quân-ngũ. Sự nghiêm-cấm của các quan-chức điều-hành chắc-chắn đã hơn một lần gây bất-mãn và chống-đối trong giới thợ (64), nhưng nỗ-lực của nhà Nguyễn về phương-diện tạo điều-kiện sinh-hoạt chuyên-môn cho dân-chúng xuất-phát từ một kế-hoạch hãn-hoi. Không ai có quyền thất-nghiệp bởi vì « Trời cao sinh ra dân, tất giao-phó cho mỗi người một nghề, cho nên mỗi người phải tự chọn lấy một nghề để làm căn-bản lập thân. Kẻ sĩ, nhà nông, người làm thợ, kẻ đi buôn, người làm vườn, kẻ trồng rau, bác chài đánh cá, đứa trẻ chăn trâu, thậm chí cả tay võ-biễn trong quân-lũ, mỗi người đều phải có nghề-nghiệp, đều phải nhờ vào đấy mà sinh sống » (Thập điều, B III, 1). Những thực-hiện kỹ-thuật và công-nghệ ở tiền-bán thế-kỷ XIX không hẳn chỉ làm hãnh-diện một nhà Nguyễn ; sự hoàn-mỹ của từng bức phù-họa trên các trụ-ngạch, các lưng đỉnh, vẻ tinh-tế trong từng nét điêu-khắc mà cả thế-giới ngày nay ngưỡng-mộ trong cung-điện triều-đình Huế chẳng hạn chứng-thực tình-

64) Việc xây cất Vạn-niên cơ đã bị Đoàn-hữu-Trung và Đoàn-tư-Trực lãnh-đạo thợ-thuyền chống-đối năm 1866. Câu-đạo có câu : Vạn-niên là Vạn-niên nào ? Thành xây xương lính, hào đào máu dân ! (Xem Trung-nghĩa ca của Đoàn-hữu-Trung từ câu 243-270).

thần cầu-toàn, óc thẩm-mỹ điều-luyện của những người thợ vô danh đã cần-mẫn tô-điểm không phải chỉ cho triều-đại nhà Nguyễn mà thôi, mà là cho cả lịch-sử mỹ-thuật của dân-tộc Việt-nam. Hưởng về giới bách-công, vua Thánh-tổ bắt buộc họ phải biết « chỉnh-sức các xuất-phẩm cho ăn hợp với vật-liệu » (Thập-điều B III, 5) ; Ngài kêu gọi tôn-trọng kỷ-luật và lương-tâm cần-thiết cho mọi công-trình kỹ-thuật.

Thương là hạng người sống về nghề buôn-bán. Họ chỉ tạo thành một giới tiểu-thương mà hoạt-động có thể phát-triển qui-mô hơn nếu không bị chi-phối bởi một tổ-chức xã-thôn quá chặt-chẽ. Việc tu-bổ kiều-lộ, thiết-lập đê-điền, thủy-dạo, việc qui-định tiêu-chuẩn đo-lường, đúc tiền đồng, tiền kẽm, nén vàng, lượng bạc, tất cả đều đã tạo điều-kiện cho thương-mại phát-đạt, nhất là từ khi sáng-lập Tào-chính ty để đôn-đốc việc vận-tải, nền nội-thương và ngoại-thương tuy chưa thực-hiện được những mức-độ đã hoạch-định nhưng cũng đã biểu-lộ được nhiều tiến-bộ khả-quan hơn những thế-kỷ trước. Trong điều 3 của bản Thập-điều nhan-đề *Vụ bản-nghiệp*, vua Thánh-tổ bắt-buộc « nhà buôn phải để cho cửa-cải lưu-thông », và chính đây là nguyên-tắc căn-bản của chính-sách thương-mại, chứng thực rằng nền kinh-tế hàng-hóa đã được triều-đình nhà Nguyễn cũng như nhà Lê trước đây, đặc-biệt chú-trọng.

Ngoài tứ-dân là các tầng-lớp xã-hội cổ-truyền, xã-hội nhà Nguyễn còn quan-tâm đến binh-sĩ là một tầng-lớp mới rất quan trọng vì chính họ đã kết-liệu chiến-tranh, thống-

nhất đất nước. Trong đời vua Thế tổ, dù hòa-bình đã được văn-hồi, lệ giản-bình được đặt ra để tổ-chức lại quân-ngũ tại các trấn và kinh-thành ; binh-sĩ được võ-trang bằng những khí-giới tối-tân nhất của thời-dại : các xạ-trường được thiết-lập, binh-thuyền được chỉnh-dốn để bảo-vệ các hải-khẩu. Qua đời vua Thánh tổ, tổ-chức quân-ngũ được hoàn-thiện hơn, bao-hàm đầy-dủ các ngành bộ binh, thủy-binh, tượng-binh, kỵ-binh và pháo thủ-binh. Ngoài ra, để giúp cho gia-đình binh-sĩ có cơ-hội tham gia trực-tiếp vào việc quân, vua Thánh-tổ còn cho thiết lập toàn giáo-dưỡng binh, tức nghĩa-tử quân, cho con các quan võ từ suất đội trở lên tình-nguyện theo học, có học-bổng và võ-sư là quan đại-thần. Ngành quân-y được tổ-chức để điều-hộ binh-sĩ trong thời-gian hành-quân. Tình-thần thương-võ của vua Thánh tổ đã làm cho nhà vua chú-trọng đến quân-nhân ngang-hàng với các giới khác, và trong bản Thập-diều, mỗi khi lên tiếng kêu gọi dân-chúng là nhà vua dùng danh-xưng « hỡi sĩ-thứ quân-nhân » như « sức truyền sáu rộng những giáo điều này cho sĩ-thứ, quân-nhân » hoặc « sĩ-thứ, quân-nhân, các người đừng có xem đây là một bài văn suông » (xem Thánh dụ huấn-dịch thập điều), sĩ-thứ, quân-nhân các người nên nghiêm-chỉnh tuân hành lời huấn-dụ của Trẫm (điều 4), sĩ-thứ, quân-nhân, các người nên kính-cần nghe theo lời Trẫm (điều 10). Nhà vua khuyên-bảo quân-sĩ « Những người thuộc quân-lịch, đừng rời đội-ngũ mà trốn-tránh cầu-nã, chớ lười-biếng mà không phấn-chấn, thời bình thì luyện tập võ-nghệ, khi hữu-sự thì hừng-dũng đi tiên-phong (điều 1).

Cơ-cấu xã-hội này được các vua đời Nguyễn nghiên-

cứu như mọi thực-tại, và đã căn-cứ trên thực-tại ấy để thiết-lập nhưng cơ-sở tổ chức giáo-dục.

2. TÌNH-HÌNH GIÁO-DỤC

a. Chính sách giáo-dục.

Mở đầu bản *Huấn-địch thập điều*, vua Thánh-tổ tuyên bố : « Từ xưa, thành-đế minh-vương lấy chính-đạo cai-trị thiên hạ, tất lấy việc giáo-hóa dân-chúng, tập-thành phong-tục làm nhiệm-vụ đầu tiên », như vậy, chính-sách giáo-dục được thiết-lập trên cơ-sở triết-lý nho-giáo. Triết-lý này đặt căn-bản siêu-hình trên sự hiện-hữu của một thực-thể siêu-việt là trời, nguyên-lý đầu tiên sáng-tạo vạn-vật trong đó có nhân-loại ; công-trình sáng-tạo được qui-định một trật-tự, nhiệm-vụ của con người là duy-trì trật-tự bản-thân, phát-triển cùng-độ nhân-tính để tâu-trợ công-trình hóa-dục của trời, để tham-gia vào công-cuộc sáng-tạo đang tiếp-diễn trong lịch-sử (65), tức là phát-triển trật-tự thiên-nhiên giữa xã-hội và vũ-trụ. Tinh-thần tham-gia ấy (66) bắt buộc mọi người không phải chỉ nhận-thức về sự cần-thiết bảo-

65) Quan-niệm của Đông-Phương về vũ-trụ và nhân-sinh là một quan-niệm động, bắt nguồn từ kinh Dịch. Thành là trở thành. Nho thường thích định-nghĩa theo lối đồng âm dị nghĩa : **nhân giả nhân dã, chính giả chính dã** : từ 人 đến 仁, từ 政 đến 正 là cả một sự trở thành. Chính vì thế mà người Á-đông đã chú-trọng đến lịch-sử rất sớm. Người Việt-Nam hướng đến sự trở thành một cách triệc-đề đến nỗi không cần biết cái gì có trước nữa, có lẽ đó là ý-nghĩa đích-thực của danh-xưng Việt, nghĩa là vượt, lúc nào cũng phủ-nhận giới-hạn.

66) Tham-gia hay nhập-cuộc có ý-nghĩa rộng hơn dẫn-thân.

vệ trật-tự mà phải sinh-hoạt trật-tự ấy, phải tự-hiện trong trật-tự ấy. Trong điều 1 của Thập-diều, vua Thánh-tổ đã khẳng-định : « Trong đạo làm người, không có việc gì đi trước việc làm sáng đạo... Nhân-huân sáng tỏ thì sau đấy nhân-đạo mới đứng vững ». Chính vì vậy mà nhà Nho chú-trọng tới việc « tập-thành phong-tục », kiến-tạo ra những môi-trường thuận-lợi cho việc thi-hành trật-tự, đặc-thu những thói quen tốt để cho sự thể-hiện trật-tự ấy được tự-nhiên như chính bản-tính của mình (67). Nền triết-lý giáo dục ấy đề ra một quan-niệm về con người được định-nghĩa như là sức mạnh của trời đất (nhân-giả, kỳ thiên-địa chi đức), cái kết-tinh của âm-dương (âm-dương chi giao), điểm gặp-gỡ của quỷ-thần, (quỷ thần chi hội), vẻ đẹp điều-hòa của ngũ-hành (ngũ-hành chi tú khí đã) (68). Ngoài thuộc-tính cuối cùng liên-hệ tới thể-chất, con người xuất-hiện trong 3 thuộc-tính trên như là một tâm-thức nhờ đấy có thể quan-niệm được cái trừu-tượng, tiếp-xúc được với siêu-bình, chân-uhận được lẽ phải là tiên-chuẩn của trật-tự; Vua Thánh-tổ viết trong điều *Chính tâm-thuật* : « Lòng là gốc của con người, lòng chính-định thì muôn sự lành ở đó mà sinh ra, lòng bất-chính thì trăm điều ác từ đó mà theo ra, há chẳng nên thận-trọng rư? Thượng-đế đã phú-bẩm tính lành cho con người, nên ai cũng có tính thường, đó là nhân, nghĩa, lễ, trí, gọi là bốn mối, từ khi sơ-sinh, người ta không ai là không có » (Thập-diều, II, 1, 2) Tâm-thức là một động-lực có khả-năng tự-động

67) Thiêu thành nhược thiên-tính, tập-quán như tự-nhiên (Đạo đại lẽ) : lúc nhỏ, trở nên như tính-trời, tập quen như tự-nhiên.

68) Lễ ký, Lễ-vận IX.

va cũng có khả-năng động-cập đến đối-tượng bên ngoài, do vậy, vấn-đề minh-tâm tức là giáo-dục được đặt ra ; tự động là vận-dụng nội-lực tổng-hợp của chính tâm mình để tiêu-diệt sự chướng-tổ của ngu-dăng, lặc-giảo, loạn-cường và thực-hiện được nhân-trí, tín-trực, dũng-cường (69). Giáo-dục trước hết là giáo-dục cá-nhân, cho nên một khi công-cuộc tu thân đã đào-luyện cho con người có những tập-quần tốt như bác-học, thăm-vấn, thận-tư, minh-biện, đốc-hành (70), một khi cái minh-đức đã tỏa sáng thì trật-tự gia-đình sẽ chỉnh-tề, những hành-động thân-dân sẽ làm cho nền chính-trị quốc-gia được ổn-cố. Bởi vậy, cổ động tinh-thần sùng chính-học, (điều 7), vua Thánh-tổ đã xác-định : « Sở dĩ học là học làm người, cho nên không thể có một người vô-học trong thiên-hạ, cũng như không thể sống một ngày mà không học... Trăm mong triệu thứ các người tôn-sùng chính-học, giảng-minh nhân-quân, đạo Nghiêu Thuấn chỉ là hiệu-đề mà thôi, giáo-dục Khổng-Mạnh chủ-trương nhân-nghĩa trước hết ». (Sđd, VII, 1, 2). Từ những điều-kiện chủ-quan, các giáo-dục-gia nhà Nguyễn đã chuyển sang những điều-kiện khách-quan. Giáo-dục là thi-hành nhân-

69) Luận-ngữ, Dương-hóa XVII : Hiếu nhân bất hiếu học, kỳ tể đã ngu ; hiếu trí bất hiếu học, kỳ tể đã đặng ; hiếu tín bất hiếu học, kỳ tể đã tạc ; hiếu trực bất hiếu học, kỳ tể đã giáo, hiếu dũng bất hiếu học, kỳ tể đã loạn, hiếu cương bất hiếu học, kỳ tể đã cường, nghĩa là : muốn nhân mà không hiếu học thì bị che lấp mà thành ngu ; muốn trí mà không hiếu học thì bị che lấp mà thành phóng-dăng ; muốn tín mà không hiếu học thì bị che lấp mà gặp hại ; muốn trực mà không hiếu học thì bị che lấp mà thành sở-sàng ; muốn dũng mà không hiếu học thì bị che lấp mà thành loạn ; muốn cương mà không hiếu học thì bị che lấp mà thành cường.

70) Luận-dụng, XX, 19.

nghĩa. *Nhân* là yêu người như yêu mình, muốn cho mình vững-vàng thì cũng muốn cho người khác được vững-vàng, muốn cho mình thành-đạt thì cũng muốn cho người khác được thành-đạt (71), được tốt-lành, đẹp-dẽ (72), nghĩa là được công-nhận là người như mình tự nhận mình để phát-triển con người (73). *Nghĩa* là tương-quan phải có giữa người và người để cho cả hai có đủ điều-kiện phát-triển lòng nhân, *nghĩa* như vậy xuất-hiện như đức công-bình, coi mọi người là huynh-đệ bình-đẳng, cùng có những uy-quyền và nhiệm-vụ như nhau. Như thế, cùng với chương-trình phổ-biến nhân-nghĩa, giáo-dục là một khí-cụ truyền-bá *tinh-thần dân-bản* (74), lòng bác-ái, tinh-thần bình-đẳng, những đức-tính căn-bản của mọi cộng-đàn trong cộng-đồng xã-hội. Cũng vì lợi-ích của cộng-đồng xã-hội ấy, giáo-dục phải đi đôi với chính-trị, bởi vì trong đạo người, chính-trị là trọng-đại (75), cũng như giáo-dục, chính-trị làm cho mọi sự trở thành chính-đính (76), mọi người trở thành chính-thuận (77), sự danh chính ngôn thuận sẽ làm cho mọi

-
- 71) Phù nhân-giả, kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân (Luận ngữ, Ung-dã, VI): phàm đã làm người nhân, cái gì mình muốn lập cho mình thì lập cho người, cái gì mình muốn đạt thì làm cho người đạt đến.
- 72) Quân-tử thành nhân chi mỹ (Luận-ngữ Nhan-uyên, XII): quân-tử làm nên cái đẹp cho người. Câu này giống câu la-tinh: Amare bonum velle, yêu là muốn cho người mình yêu được tốt-lành.
- 73) Quân-tử thề nhân túc dĩ trưởng nhân (Dịch, Văn-uyên truyện): người quân-tử thề-hiện lòng nhân đủ để cho người được tăng-trưởng.
- 74) Tinh-thần dân-bản này cũng không khác gì tinh-thần dân-chủ ngày nay.
- 75) Nhân-đạo, chính vi đại (Lễ-ký, Ai-công văn XXVII)
- 76) Chính giả chính dã (Luận-ngữ, Nhan-uyên XII, 16)
- 77) Tật dã chính danh hồ... Danh bất chính tắc ngôn bất thuận, ngôn bất thuận tắc sự bất thành (Luận-ngữ, Tử-lộ, XII)

người hoạt động hữu-hiệu trong ngôi-vị và hoàn-cảnh của mình. Nếu giáo-dục có chủ-đích chính-trị này huấn-luyện kẻ sĩ thành những con người tham-gia vào đại-cuộc, quan-niệm thái độ tôn-quân của dân-chúng cũng như thái-độ thân-dân của quân-quyền là lẽ tất-nhiên, vì tất cả đều hướng về đạo để làm sáng đạo (78). Vua Thánh-tổ năm 1834 đã minh-dinh điều này : « Trẫm nối tiếp hồng-đồ, noi theo phép lớn, vẫn suy-tư về ý-nghĩa của câu « làm cho dân giàu rồi sau mới giáo-hóa » nên đã từ lâu vỗ-về kẻ suy-luoi, yên-ổn người bệnh-tật, ra ơn, tha thuế, lúc nào cũng canh-cánh một niềm yêu-mến giúp đỡ người dân ; tuy chưa có thể làm cho tất cả dân ta trở thành giàu có, con cháu dòng-đức, nhưng mà nuôi-dưỡng yên-vui thông-thả, trải đến nay đã mười lăm năm, giáo-huấn để cho tập-tục chính-dáng, thật chỉ có thời này mà thôi » (Thánh-dụ huấn-dịch thập-điều, A, 5, 6).

Nói tóm lại, chính-sách giáo-dục của nhà Nguyễn, bắt đầu từ triết-lý nho-giáo, căn-cứ trên tâm-lý-quan của nho-gia, chú-trọng tới công-cuộc phát-triển những đức tính tinh-thần và thể-chất của cá-nhân, chuẩn-bị cho cá-nhân ấy hoạt-động cùng với những cá-nhân khác trong một xã-hội nhất-định, nhằm tới cứu-cánh phát-triển con người toàn-diện, con người thành (79). Chính-sách giáo-dục ấy phân-

78) Quân-tử học dĩ trí kỳ đạo (Luận-ngữ, Tử-trương XIV).

79) Thành-nhân chi hạnh, đạt hồ tình tính chi lý, thông hồ vật-loại chi biến, tri u-minh chi cố, đồ du-khí chi nguyên, nhược thử khả-tắc vị thành-nhân. Kỳ tri thiên-đạo, hành thân dĩ nhân-nghĩa, sức thân dĩ lễ-nhạc. Phù nhân-nghĩa, lễ-nhạc, thành-nhân chi hạnh dã, cùng thần, tri hóa, đức chi thịnh dã. Không-tử tập-ngữ, Sở phật Trần, XVIII) Đức-hạnh của người thành là đạt cái lý của tình-tính, thông cái biến của vật-loại, biết cái cố của sự u-minh, rõ cái nguồn du-khí, như thế có thể gọi là người thành. Đã biết thiên-đạo, lại đem mình làm những điều nhân-nghĩa, trang-sức mình bằng lễ-nhạc, nhân-nghĩa, lễ-nhạc là đức-hạnh của bậc thành-nhân, hiểu cùng hết lẽ thần-thánh biến hóa, đó là cái thịnh của đức vậy.

biệt giáo-dục và kiến-thức, nhận-định giáo-dục có tính-cách *thường-xuyên* (80), *cộng-đồng* (81), *phổ-thông* (82), *phụng-sự* (83), *thực-tiến* (84), và như vậy, nếu giáo-dục là nhiệm-vụ của nhân dân thì nhà lãnh-đạo phải ban-hành một chính-sách giáo-dục phù-hợp với thực-trạng quốc-gia, phải thực-thi chính-sách ấy trong một cơ-cấu tổ-chức hợp-lý. Đến đây, ta có thể xem nền giáo-dục nhà Nguyễn đã được tổ-chức như thế nào và có thực-hiện được những mục-tiêu trình-bày ở trên không.

b. — Tổ-chức giáo-dục.

Công-cuộc đại-định vừa được hoàn-thành, vua Thế-tổ đã chú-trọng đến việc tổ-chức giáo-dục, và việc đầu tiên đã được khởi-sự là kiến-tạo trường-sở. Hai trường-sở tiêu-biểu cho giáo-dục nhà Nguyễn là *Văn-miếu* và *Quốc-tử-giám*.

-
- 80) Thường xuyên** nghĩa là quan-niệm giáo-dục liên-tục. Đây là một quan-niệm động về giáo-dục, khác hẳn chủ-trương cho giáo-dục chỉ là học-hành thi-cử. Đứng làm tướng giáo-dục Việt-nam cổ chỉ là thi-cử.
- 81) Cộng-đồng** : giáo-dục là một sinh-hoạt tập-thể. Người đã phát-biểu quan-niệm này một cách cụ-thể nhất là Nguyễn-Công-Trứ khi ông đòi hỏi vua Minh-mệnh phải qui-tụ dân-chúng vào một ấp, một làng để họ hoạt-động chung với nhau, tự giáo-dục lẫn nhau bằng sinh-hoạt tập-thể. Vấn-đề cộng-đồng-hóa các trường tiểu-học ngày nay vẫn được coi là sáng-kiến của UNESCO, đó là một làm-lẫn về thời-gian.
- 82) Phổ-thông** : giáo-dục Á-đông nhằm vào quần-chúng, vì giáo-dục trong căn-bản là giáo-hóa.
- 83) Phụng-sự** : giáo-dục cổ bao giờ cũng hướng về xã-hội để phục-vụ xã-hội, giáo-dục không đối-tượng phụng-sự là không-tướng.
- 84) Thực-tiến** vì giáo-dục nhúng vào sinh-hoạt hằng ngày, đến việc đặc-thu những cái không thể không biết, như sái tảo ứng đối, tiến thoái : quét tước, ăn nói, tới lui.

Văn miếu của nhà Nguyễn đã được xây từ thế-kỷ XVII, tại làng Triều-sơn, huyện Hương-trà, bên tả-ngạn sông Hương, về phía Bắc kinh-thành Huế. Văn-miếu được trùng-tu năm 1691, đến năm 1765 được dời về Lương-quán, phía hữu-ngạn sông Hương, năm 1769 lại được dời về Long-hồ, phía tả-ngạn sông Hương. Năm 1808, nhận thấy Văn-miếu tại làng Long-hồ quá chật hẹp, vua Thế-tổ đã cho xây một Văn-miếu khác đồ-sộ và nguy-nga hơn tại làng An-ninh. Qua những biển-ngạch : *Trác việt thiên cổ*, *đạo tại lưỡng gian* (85), với những điện *Hữu-văn*, *Dĩ-lễ* (86), cửa *kim thanh*, *Ngọc-chấn* (87), người ta có thể đọc được tinh-thần sùng-nho của triều-đại, lòng ngưỡng-mộ của nhà Nguyễn đối với nho-sĩ, ý-chí của các nhà lãnh-đạo muốn hoằng-dương nho-học mà 14 tấm bia tiến-sĩ bên này và 16 tấm bia tiến-sĩ bên kia con đường phía trong cửa Đại-thành là những chứng-tích cụ-thể. Từ 1809, cứ ba năm một lần, vào những năm Sửu, Mùi, Thìn, Tuất, nhà vua đến chủ-tế tại Văn-miếu để biểu-lộ lòng sùng-kính đối với đức Vạn-thế sư-biêu và lòng tôn-trọng của triều-đại đối với học-thuyết của Ngài. Năm 1822, năm Nhâm-ngọ, vua Thánh-tổ đã tỏ ra nhiệt-thành đối với việc cúng-tế đức Khổng đến nỗi dù chưa đến năm Mùi, nhà vua cũng đã ban-hành một sắc-lệnh riêng để có thể đến Văn-miếu vào

85) *Trác việt thiên cổ* : sự vĩ-đại của đức Khổng vượt hẳn muôn đời. *Đạo tại lưỡng-gian* : đạo của Ngài vẫn tồn-tại mãi-mãi trong không-gian và thời-gian.

86) *Hữu-văn* : tôn-sùng văn-chương ; *Dĩ-lễ* : gắng sức luôn luôn đề theo lễ.

87) *Kim thanh* : danh-tiếng vang-đội như tiếng vàng. *Ngọc-chấn* : lòng nhân-luân trong sáng như ngọc.

một năm không hiến-định (88) ; năm Canh-tý (1840) cũng thế (89).

Quốc-tử-giám được thiết-lập với danh-hiệu Quốc-học năm 1803 tại xã An-ninh và có qui-mô hoàn-bị từ năm 1820, dưới thời vua Thánh-tổ. Nhiệm-vụ của trường giám là đào-thục nhân-tài, để giúp nền văn-trị (90), cho nên tổ-chức của nhà trường đã được đặc-biệt chú-trọng. Trường-sở gồm có một đại giảng-đường là Di-luân đường, phía sau là các giảng-đường tức là các lớp học, hai bên có các phòng-ốc dùng làm nội-trú cho giám-sinh. Ban giám-đốc vào đời vua Thế-tổ chỉ gồm có một Đốc-học (91) và một phó Đốc-học (92) ; đến năm 1821, các chức-vụ này bị thay-thế bằng một ban (giám-đốc và ban giảng-huấn khác hẳn gồm có một Tế-tửu (93), hai Tư-nghiệp (94) lựa chọn trong những nhà khoa-mục hay những nhân-sĩ nổi tiếng để phụ-trách các lớp chính-thức, hai Học-chính (95) phụ-trách giảng-day các giám-sinh hoàng-tộc. Điều-kiện nhập

88) Hội-diên, Q. 90, trang 8.

89) Hội-diên, Q. 208, trang 26.

90) Đào-thục nhân-tài, di tì văn-trị (Đại-Nam hội-diên, Q. 261, trang 1a. Danh-xưng Quốc-tử giám chính-thức có từ năm 1821. Các phòng học được xây năm 1826, gồm tất cả 38 gian.

91) Chánh tứ-phàm.

92) Tổng tứ-phàm

93) Tế-tửu, chánh tứ-phàm, lương-bổng đồng-niên gồm có : 80 quan tiền, 60 vuông gạo, 14 quan tiền xuân-phục.

94) Tư-nghiệp, tổng tứ-phàm, lương-bổng đồng-niên gồm có : 60 quan tiền, 50 vuông gạo, 10 quan tiền xuân-phục.

95) Học-chánh, tổng lục-phàm, lương-bổng đồng-niên : 25 quan tiền, 22 vuông gạo, 6 quan tiền xuân-phục.

học rất rộng rãi ; học-sinh chỉ cần có một trong ba điều-kiện sau đây :

Trúng-truyền trong một cuộc sát-hạch cấp phủ, tổ-chức ba năm một lần, chọn mỗi phủ một người trong số tú-tài (96) hoặc sinh-đồ (97) trên 40 tuổi, gọi là Cống-sinh.

Đã đậu cử-nhân và đang chuẩn-bị thi Hội.

Là thiếu-niên ưu-tú trong hoàng-lộc (được nhận với tư-cách tôn học-sinh) hay con cháu các quan (được nhận với tư-cách ẩm-sinh).

Hệ-thống tổ-chức Quốc-tử-giám còn tỏ ra rất ưu-đãi các thanh-niên miền thượng-du như Tuyên-quang, Cao-bằng, Lạng-sơn, Thái-nguyên, Hưng-hóa ; không cần biết hạng tuổi và học-lực, chỉ cần được nhà chức-trách địa-phương chứng-nhận là xuất-sắc và giới-thiệu với Quốc-tử-giám là người học-trò Thượng-du được nhập-học với danh-hiệu học-sinh, sau 3 năm dự-bị, sẽ được sát hạch và nếu trúng-tuyển sẽ được xếp vào hạng Cống sinh. Như vậy, giám-sinh có thể chia làm hai thành-phần, thành-phần chính thức gồm các giám-sinh có văn-bằng cử-nhân và các cống sinh, thành-phần dự bị gồm có các tôn học-sinh, ẩm-sinh (98) và học-sinh.

96) Danh-vị **tú-tài** chỉ có từ năm 1828. Năm 1396, xuất-hiện danh-vị **cử-nhân** để gọi những người trúng-cách thi Hương. Năm 1462, vua Lê-Thánh-tông bỏ danh-vị cử-nhân và chia những người đỗ thi Hương ra 2 cấp là **hương-cống** (tức cử-nhân trước) và **sinh-đồ** (tức tú-tài về sau này). Năm 1828 vua Minh-mệnh đổi lại hương-cống là **cử-nhân** (như năm 1396) và gọi sinh-đồ là **tú-tài**.

97) **Sinh-đồ** : những người đỗ hương-thí cấp 2 đời Lê, vì vậy, phải trên 40 tuổi. Đây là một điều-kiện chuyển-tiếp.

98) Các ẩm-sinh ở Giám vẫn có thể soạn thi Hương như trường hợp Trần Đình-lúc người huyện Địa-linh, tỉnh Quảng-trị.

Quyền-lợi của giám-sinh rất đáng chú-ý. Họ có quyền nội-trú, được miễn thuế đinh, được cấp áo-mão (99), hàng tháng còn được hưởng nguyệt-bổng và hiện-vật theo tỉ-lệ như sau :

	Tiền (quan)	Gạo (vuông)	Dầu (cân)
Tôn học-sinh	2	2	0
Ấm-sinh	từ 1 đến 2	từ 1 đến 2	từ 2 đến 3
Cử-nhân và Cống-sinh	từ 2 đến 4	từ 2 đến 3	từ 3 đến 5

Như vậy, tính nguyệt-bổng trung-bình, và căn-cứ vào cách lĩnh lương hàng tháng, giám-sinh có quyền-lợi như một quan-viên cửu-phẩm, bát-phẩm và có khi thất-phẩm. Riêng đối với các giám-sinh có cử-nhân và các cống-sinh, nếu thực-sự chuyên-cần và học-lực xuất-sắc, họ có thể đạt tới một niên-bổng quan-trọng là 48 quan tiền, 36 vuông gạo, 60 cân dầu, bằng niên-bổng của một quan-viên chánh

99) Đời vua Lê-thánh-tổng, giám-sinh được chia ra ba hạng, có nội-trú và nguyệt-bổng khác nhau : thượng xá-sinh 1 quan, trung xá-sinh 9 tiền ; hạ xá-sinh 8 tiền (CM, Q. 23 trg 39b-40a) trong khi niên-bổng của các quan là :

- Chánh-nhất phẩm : 80 quan — Tổng nhất phẩm 74 quan
- Chánh ngũ-phẩm : 40 quan — Tổng ngũ-phẩm 36 quan
- Chánh lục-phẩm : 33 quan — Tổng lục-phẩm 30 quan
- Chánh thất-phẩm : 27 quan — Tổng thất-phẩm 24 quan
- Chánh bát-phẩm : 21 quan — Tổng bát-phẩm 18 quan
- Chánh cửu-phẩm : 16 quan — Tổng cửu phẩm 14 quan.

Tiền công thợ mỗi ngày 30 đồng nghĩa là tính tròn 18 quan một năm. Về đời Nguyễn, tiền công thợ tối-đa là 1 tiền mỗi ngày, thường là 30 đồng, tối-thiểu là 18 đồng, trong khi niên-bổng của chánh nhất-phẩm là 400 quan, tứ-phẩm 80 quan, ngũ-phẩm 40 quan.

ngũ phẩm chỉ được lãnh 40 quan tiền, 35 vuông gạo, 9 quan tiền xuân-phục, nghĩa là ngang hàng với một quan đốc học, hơn hẳn quan học-chánh (tổng lục-phẩm), giáo-thư (chánh thất-phẩm) huấn-đạo (chánh bát-phẩm). Nhận xét này rất quan-trọng để thẩm-định sự lưu-tâm đặc-biệt của nhà Nguyễn về công-cuộc đào-thực nhân-tài và trọng-dãi tri thức (99).

Tại các trấn, vua Gia-long đã cho thiết-lập các trường học do một đốc-học (100) điều-khiển ; các phủ các huyện cũng đều có trường *tương* trường *tự* do các chức giáo-thư (101) và huấn-đạo (102) phụ-trách về hành-chánh và chuyên-môn. Nhiệm-vụ của các giáo-chức này rất quan-trọng, nào là phải sát-hạch học-trò, thân-quyến của họ, thiết-lập danh-sách những người đỗ hạch để nộp lên quan-trưởng, mỗi năm có kỳ thi, nào là phải chứng-nhận hạnh-kiểm và học-lực của học-sinh để họ có thể nhập-học Quốc-tử-giám. Chính-sách phổ-biến giáo-dục này bắt nguồn từ sáng kiến Hồ-Quý-Lý năm 1397, được vua Lê Thái-tổ tiếp-tục năm 1428 và tổ ra hữu-hiệu vào đời vua Thế-tổ nhà Nguyễn, nhất là khi nhà vua biết sử-dụng khả-năng của các nhà khoa-mục triều Lê trong công-cuộc giáo-dục. Vua

100) Đốc-học, chánh ngũ-phẩm, lương đồng-niên : tiền 40 quan, gạo 35 vuông, tiền xuân-phục 9 quan. Đốc-học có văn-bằng tiến-sĩ như Vũ-Tông-Phan, có cử-nhân như Ngô-Phùng.

101) Giáo-thư, chánh thất-phẩm, lương-bổng đồng-niên : tiền 25 quan, gạo 20 vuông, tiền xuân-phục 5 quan. Giáo-thư điển-hình : Cao-bá-Quát.

102) Huấn-đạo, chánh bát-phẩm, lương-bổng đồng-niên : tiền 20 quan, gạo 18 vuông, tiền xuân-phục 4 quan. Như-Bá-Sĩ đầu tiên làm huấn-đạo sau được thăng đốc-học Thanh-hóa.

Minh-mệnh đã ân-cần nhắc-nhủ các nhà lãnh-đạo hành-chánh và giáo-dục địa-phương : « Kinh-doãn cùng các Đốc, Phủ, Bố, Án, các người nên thề theo ý Trẫm, đem sao-chép, tổng-đặt ấn-bản, phổ-biến rộng-rãi đến tổng, lý, xã, thôn trong địa hạt, đồng thời chuyển-sức đến học-chính các phủ huyện thuộc hạt cùng các cai-tổng, lý-trưởng, mọi người theo lệnh của bộ, lục-tổng các bản nghi-chủ, sức truyền sâu rộng những giáo-diễn này cho sĩ-thứ, quán-nhân, đến kỳ đã định, tuyên-đọc giảng-giải rõ-ràng, cốt làm sao chuyển đến từng nhà cho mọi người đều đọc, chỉ-dẫn lẫn cho nhau để cùng nên tốt, ngày thắm tháng nhuần để cùng nhau trở về đường lành » (Thánh-đụ huấn-dịch thập-diễn, A, 12) Tổ-chức giáo-dục này rõ-ràng đã thực-hiện tinh-cách phổ-thông và cộng-đồng của chính-sách giáo-dục triều-dại và còn được thể-hiện trong hệ-thống giáo-dục tự-do có nhiều điều rất đáng chú-ý. Cấp bậc thấp nhất, bao gồm một thành-phần học-sinh đông-đảo nhất là cấp thực, tương-đương với cấp bậc tiểu-học ngày nay, hoàn toàn tùy-thuộc sáng-kiến tư-nhân, không liên-quan đến chính-quyền cả về phương-diện chuyên-môn, tổ-chức, lương-bổng, kiểm-soát. Việc học được quan-niệm một cách tuyệt đối tự-do, triệt-để có tinh-cách tự-thực, hạnh-kiếm và kiến thức của học-sinh hoàn-toàn do các thầy đồ thầy khóa chủ trương chịu trách-nhiệm với các phụ-huynh học-sinh là dân làng, những người trả lương cho các thầy bằng tiền mặt hay bằng hiện-vật. Chương-trình học đầu tiên là gồm các phần thực-hành về cử chỉ, ngôn-ngữ mà các trẻ em không thể không biết, sau đấy mới đến phần tập viết, tập đọc. Sách giáo-khoa thường là Tam-tự kinh (mỗi câu 3 chữ), Minh-dạo gia-huấn và Sơ-học vấn-tàn (mỗi

câu 1 chữ). Trạng-nguyên thi (mỗi câu 5 chữ). Nếu các thầy đồ thầy khòa thực sự chú-trọng tới giáo-dục nhi-đồng, việc thu-linh những nguyên-tắc sư-phạm trình-bày trong sách Lễ-ký, chương Khúc lễ nói về cách đi đứng, thưa trình của trẻ con, chương Thiếu-nghi (103) nói về những bồn-phận thông-thường của học-sinh, v.v... đã đủ rèn-luyện cho trẻ em những thói quen tốt về cư-xử, giao-lễ, học hành, cách giữ vệ-sinh thường-thức. Trong những điều-kiện bình-thường, nền giáo-dục tư-thục này rất thành-công vì nhà trường thường được thiết-lập ở nơi trung-tâm trong làng, học được chính dân làng chọn chỗ xây cất nên không ai là không dễ-dàng tiếp-xúc với thầy đồ (104); thầy đồ có thể là một người không giỏi, nhưng có uy-tin đạo-đức, và thường dạy học-sinh bằng gương-mẫu hơn là lý-thuyết. Nhận thấy tinh-cách quan trọng của nền giáo-dục cấp thực này, vua Thánh-tổ đã nhiều lần nhắc-nhở bồn-phận giáo huấn từ-đệ của các bậc phụ-huynh, sư-trưởng. Ngài cũng đã không quên nhấn mạnh về tác-dụng sư-phạm của chương Thiếu-nghi trong sách Lễ-ký mà bất cứ ai chuyên về giáo-dục Đông phương cũng nhận thấy chứa đựng những bài học quý-giá cho nhi-đồng. Đức vua nói : « Con nhỏ, cháu đại, tất cả những gì của Thánh-nhân đều phải dạy, chương Thiếu-nghi, chức đệ-tử, chỗ đến của người quân-tử là phải nghiêm-trọng » (Huấn-dịch thập-diệu, B VI, 4). Sau khi học xong cấp thực, vào khoảng lên 10 tuổi, người học-sinh bước lên trường *tương* và trường *tự* là trường huyện, trường phủ, trường-đương với trung-học ngày nay. Đến đây, học-đường vẫn có thể

103) Trong Lễ-ký, chương XVI.

104) Thầy đồ, do chữ...sinh-đồ (tú-tài).

duy-trì tính-cách tư-thực, nhưng chính-quyền nhà Nguyễn đã bắt đầu can-thiệp vào tổ-chức giáo-dục và bổ-nhiệm 3 cấp giáo-chức để điều-hành công-tác này là huấn-đạo ở cấp huyện, giáo-thụ ở cấp phủ và đốc-học ở cấp trấn hay tỉnh. Cả 3 cấp giáo-chức này tuy có sai-biệt về vị-trí hành-chánh và bằng-cấp nhưng đều có một nhiệm-vụ chung là chuẩn-bị cho học-sinh thi Hương. Chương-trình học-tập cũng giống nhau và gồm có phần *giảng sách* (105), phần *tập văn* (106) và phần *binh văn* (107). Các sách giáo-khoa thường là Tứ-thư, Ngũ kinh và một số *Ngoại-thư* (108). Trước khi dự thi, học-sinh đã được chuẩn-bị chu-đáo; các quan Huấn, Giáo, Đốc thường phối-hợp với nhau để tổ-chức các kỳ thi thử mỗi năm gọi là *khảo-khóa*, người đỗ nếu không đi thi lên nữa thì được gọi là *khóa-sinh* và có thể về làng mở trường dạy học; cứ 3 năm có một kỳ khảo-hạch, người nào đỗ mới có quyền đi thi Hương được tổ-chức tại 8 địa-diểm trong toàn-quốc là các trường Thừa-thiên, Gia-định, An-giang, Bình-định, Nghệ-an, Thanh-hóa, Nam-định, Hà-nội. Khóa thi Hương đầu tiên do nhà Nguyễn tổ-chức là khoa



105) Định-kỳ làng tháng tùy theo trường. Các trường lớn đầu cho ấn-hành những bài giảng này như Trúc-đường khóa sách các trường Trúc-đường do Ngô-Thế-Vinh điều-khiển.

106) Tập văn, các định-kỳ do nhà trường định. Có thể mang đồ về nhà làm, có khi phải làm tại lớp học, gọi là văn nhật khóa.

107) Cũng như trả bài luận bảy giờ. Giáo-sư hoặc học-sinh được chỉ-định đọc lên những câu văn hay để cho cả lớp nghe.

108) Ngoại thư là sách văn-chương như Đường-thí, Thi-vận. Danh xưng ngoại-thư rất hùng-hồn để cải-chính tính-cách từ-chương mà người ta muốn gán cho lối học ngày xưa. Thực ra, chính Khổng-tử đã nói: Hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn (Luận-ngữ, Học nhi 1), làm đã, thừa thì giờ mới học văn.

năm 1807 ; trước thi cứ 6 năm một khóa, vào những năm H, ngọ, mao, dậu. Đây là thành-quả thi Hương triều Nguyễn theo *Quốc-triều hương-khoa-lục* của Cao Xuân Dục xuất-ban năm 1893.

Số quyển và số tờ của Quốc-triều Hương khoa-lục		Các đời vua	Số trường	Số khoa	Số đồ
Q. I	15-40	Gia-long (1802-1819)	6	3	255
Q. I	40-80	Minh-mệnh (1820-1840)	6	8	719
Q. II	28-88	Thiệu-trị (1841-1847)	5	5	610
Q. III \	1-115	Tự-đức (1848-1883)	6	17	1863
Q. IV (	49				
Q. IV	50-62	Kiên-phúc (1884-1885)	5	1	139
Q. IV	63-80	Đồng-khánh (1886-1888)	3	3	236
Q. IV \	81-91	Thành-thái (1889-1907)	5	6	959
Q. VI (	1-16				
Q. VI	17-52	Duy-tân (1907-1916)	5	3	376
Q. VI	53-58	Khải-định	4	1	69
Cộng :				47	5.226

Khoa thi Hội đầu tiên của nhà Nguyễn chỉ được mở vào năm 1822. Các tiến-sĩ cũng được chia ra tam-giáp như đời Lê là đệ nhất-giáp tiến-sĩ cập-đệ, đệ nhị-giáp tiến-sĩ xuất-thần, đệ tam-giáp đồng tiến-sĩ xuất-thần. Lễ xướng-danh, vinh-qui, khắc bia vẫn được duy-trì ; từ năm 1826, hơn ba năm một khóa thi Hội đời Lê lại được áp-dụng vào những năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Năm 1829, ngoài danh sách tiến-sĩ trong tam-giáp được mang chung một danh xưng mới là chánh-bảng, khoa-vị phó-bảng được thiết-lập để đãi-ngộ những nhân-tài thiếu may-mắn. Phân-số được qui định như sau :

<i>Thứ - hạng</i>	<i>Phân - số</i>
Ưu	10-9
Ưu thứ	8-7
Bình	6-5
Bình thứ	4-3
Thứ	2-1
Liệt	Không đủ 1 phân

Được ghi vào chánh-bảng những vị thông-suốt 3 kỳ và có tất cả 10 phân trở lên; được ghi vào phó-bảng hay được gọi là phó-bảng những vị thông 3 kỳ, được 9 phân trở xuống đến 4 phân, hoặc chỉ thông 2 kỳ nhưng lại được 10 phân trở lên. Các sách giáo-khoa dùng để soạn thi Hội vẫn là những sách giáo-khoa dùng để soạn thi Hương; các môn thi vẫn là kinh-nghĩa (109), thi phú, chiếu chế biểu, văn-sách, chỉ thêm bớt hoặc đảo vị-thứ tùy theo ý-định của nhà vua như năm 1832, để giản-dị-hóa việc thi-cử, vua Minh-mệnh bỏ môn chiếu, chế, biểu; thi Hương hay thi Hội chỉ còn được diễn ra trong 3 kỳ:

- Kỳ đệ nhất : kinh-nghĩa
- Kỳ đệ nhị : thi-phú
- Kỳ đệ tam : văn-sách

109) Kinh-nghĩa hay kinh-nghĩ, Kinh-nghĩa là khoa giảng-văn, có từ khoa 1304, và từ năm 1396, trở thành môn thi đầu tiên của thi Hương và thi Hội. Bối-cục của một bài kinh-nghĩa gồm có 8 đoạn (bát cổ), so-sánh với môn giảng-văn ngày nay có thể chia ra như sau : 1) Giới-thiệu tổng-quát (phá-đề, thừa-đề) 2) Đại-ý : (khởi-giảng, khai-giảng) 3) Phân-tích (trung-cổ) 4) Phê-bình (hậu-cổ) 5) Kết-thúc (kết-cổ).

Năm 1850, vua Tự-đức lại tái-lập chế-độ 4 kỳ :

Kỳ đệ nhất	: kinh-nghĩa
Kỳ đệ nhị	: văn-sách
Kỳ đệ tam	: chiến, biểu, luận (5)
Kỳ đệ tứ	: thi-phú.
Thi Đình	: đối-sách.

Năm 1858, vua Tự-đức lại trở về chế-độ 3 kỳ :

Kỳ đệ nhất	: kinh-nghĩa
Kỳ đệ nhị	: chiến, biểu, luận
Kỳ đệ tam	: văn-sách

Sau đây là tổng-số các khoa-thi và các tiến-sĩ triều Nguyễn theo *Quốc-triều khoa-bảng lục* của Cao-Xuân-Dục xuất-bản năm 1894 :

Số quyển và tờ	Triều vua	Năm Âm-lịch	Đ. lịch	Số khoa	Số đỗ
Q. I, 1-11	Minh-mệnh	Nhâm-ngọ đến Mậu-tuất	1822-1838	6	75
Q. I, 12-22	Thiệu-trị	Tân-sửu đến Đinh-mùi	1841-1847	5	80
Q. II, 1-23	Tự-đức	Mậu-thân đến Mậu-thìn	1848-1868	9	141
Q. III, 1-10	Tự-đức	Kỷ-tị đến Canh-thìn	1869-1880	6	65
Q. III, 10-11	Kiến-phúc	Giáp - thân	1884	1	7
Q. III, 11-16	Thành-thái	Kỷ-sửu đến Nhâm-thìn	1889-1892	2	38
Q. IV, 1-11	Thành-thái	Ất-mùi đến Đinh-mùi	1895-1907	5	83
Q. IV, 11-18	Duy-tân	Canh-tuất đến Quý-sửu	1910-1913	2	33
Q. IV, 19-23	Khải-định	Bính-thìn đến Kỷ-mùi	1916-1919	2	36
Cộng :				38	558

C. — Những đề án cải-cách giáo-dục.

Trong suốt đời vua Thế-tổ, giáo-dục nhà Nguyễn hoàn-toàn được quan-niệm và tổ-chức như trong thời nhà Lê. Đó là thời-kỳ chuyển-tiếp và xây-dựng. Vua Thánh-tổ vừa lên ngôi đã bắt tay lập-tức vào công-việc đào-thục nhân-tài. Năm 1821, danh-xưng Quốc-tử giám thay-thế danh-hiệu Quốc-học ; điều-kiện nhập-học rất uyển-chuyển để dung-nạp tất cả mọi thành-phần ưu-tú ; ban giảng-huấn được cải-danh và tăng-cường để đáp-ứng những nhu-cầu mới ; các nhân-vật lỗi-lạc dù xuất-thân khoa-bảng hay không, đều được triệu-thỉnh gia-nhập ban giảng-huấn ; Phan-Huy-Chú (1782-1840) tác-giả *Lịch-triều hiến-chương loại chí*, đã được mời làm Biên-tu Quốc-tử giám năm 1821 dù chỉ có mảnh bằng tú-tài ; Phạm-Đình-Hồ (1768-1839), chuyên nghiên-cứu về cổ-sử, cổ-ngữ, tác-giả 16 tác-phẩm lớn nhưng lại là một người hoàn-toàn vô-bằng-cấp, đã được vua Minh-mệnh thỉnh cầu làm Tế-tử Quốc-tử giám năm 1826. Tinh-thần sùng-văn thượng-hiền của nhà vua, số tiền học-bổng quan-trọng ở Quốc-tử giám, lòng ưu-ái đối với các nhà văn-học như Trương-Đăng-Quế, Nguyễn-Công-Tiếp đã chứng tỏ ý-chí cải-cách giáo-dục của vua Thánh-tổ, một nhà lãnh-đạo biết chân-nhận cái giá trị quý-báu của nhân-tài. Thông-minh, thực-tế và ưa hoạt-động, nhà Vua đã thấy rõ những khuyết-điểm trầm-trọng của lối học cử-nghiệp đương-thời mà kết quả chỉ là tạo ra một số khoa-bảng có bằng cao nhưng óc rỗng. Ngài thường nói : « Lâu nay, khoa-cử làm cho người ta sai-lầm. Trăm nghĩ văn-chương vốn không có qui-cử nhất-định mà nay những văn cử-nghiệp chỉ câu nệ cái hủ-sáo, khoe-khoang lẫn với nhau, biệt-lập mỗi nhà một lối, nhân-

phẩm cao hay thấp do tự do, khoa-trường lấy hay bỏ cũng do tự do. Học như thế thì trách nào mà nhân-tài chúng mỗi ngày một kém đi » (110). Do đấy, Ngài giản-dĩ-hòn hệ thống thi-cử, bãi-bỏ môn chiếu chế biểu là một môn học thuần-túy cử-nghiệp, không lấy đồ Trạng-nguyên, ít cho đồ đệ-nhất-giáp Tiến-sĩ cấp-đệ nhưng lại thiết-lập khoa vị phó-bảng, vừa tạo điều-kiện cho nhiều người có cơ hội trúng-cách đại-khoa, vừa có dịp dành riêng khoa-vị tiến-sĩ cấp-đệ cho những thí-sinh thực-sự xuất-sắc. Ngài hạ chiếu tưởng-thưởng cho những nhà trước-tác có tinh-thần thực-tế như Trịnh-Hoài-Đức, Hoàng-Công-Tài, Cung-van-Hi, Nguyễn-đình-Chính, Vũ-Văn-Buru, đề-cao tinh-thần vụ bản-nghiệp, khách-lệ những công-trình đình-điền như của Nguyễn-Công-Trứ v.v... Bản dụ *Huấn-dịch thập điều* ban-hành năm 1834 là bản tuyên-ngôn của chính-sách giáo-dục nhà Nguyễn, một chính-sách xuất-phát từ triết-lý nho-giáo và không khỏi tham-bác những kinh-nghiệm giáo-dục của nhà Lê, nhưng đã căn-cứ trên thực-tại Việt-Nam và nhằm giải-quyết những vấn-đề xã-hội, kinh-tế, văn-hóa của thời-đại. Những bản điều-trần của Nguyễn-Trường-Tộ từ năm 1863, những đề-nghị cải-cách của Đinh-Văn-Điền năm 1868, của Nguyễn-Hiệp năm 1879, của Lê-Đình và Phan-Liêm năm 1881, xét về phương-diện giáo-dục, đã khẳng-định và cường-điều chính sách giáo-dục của vua Thánh-tổ ban-hành năm 1834 trong một văn-mạch khác. Việc vua Dục-tông phiên-dịch và ấn hành bản dụ *Huấn-dịch thập điều* năm 1870 là một cách phúc-đáp sâu bản điều-trần của Nguyễn-Trường-Tộ

110) Xem Minh-mệnh chính-yếu, dẫn trong Việt-Nam sử-lược của Trần-Trọng-Kim, trang 445.

đệ-trình vào những năm 1863, 1866 (tháng 6, tháng 7 và 25-7), 1867, 1868. Nguyễn-Trường-Tộ còn tiếp-tục đệ-trình 8 bản điều-trần nữa vào năm 1871. Vua Dục-tông đã nhiều lần tỏ ra tán-thành những ý-kiến rất mới-mẻ của Nguyễn-Trường-Tộ và đã thực-sự mời nhà cải-cách này tham-gia vào hoạt-động của triều-đình để thực-hiện kế-hoạch của ông. Tuy nhiên, điều mà triều-thần vẫn quan-niệm không giải-quyết được là sự giao-tiếp càng ngày càng khó-khăn giữa người Việt và người Pháp, sự bất-đồng quan-điểm về tôn-giáo và nhất là, đúng như vua Thánh-tổ đã thấy trước, sự xung-đột càng ngày càng khốc-liệt giữa hai nền văn-minh tương-phản nhau, nền văn-minh Âu-châu thiên-trọng kỹ-thuật và nền văn-minh Á-đông đề-cao đạo-đức. Sự phân-hóa và băng-hoại của nền giáo-dục Pháp ngày nay cho ta thấy rằng các vua và triều-thần nhà Nguyễn đã không hoàn-toàn vô-lý khi từ-khước những đề-nghị cải-cách của Nguyễn-Trường-Tộ. Cái khó không phải là ở quan-niệm cải-cách mà ở kế-hoạch thực-hiện những cải-cách ấy sao cho phù-hợp với thực-tế Việt-Nam và không làm tiêu-diệt những giá-trị cổ-truyền của dân-tộc.

CHƯƠNG II

NỘI-DUNG HUẤN-ĐỊCH THẬP-ĐIỀU.

A.— Phân-tích.

Huấn-dịch thập điều, được dân-chúng gọi tắt là bản *Thập điều*, gồm tất cả 25 tờ, đúng ra là 49 trang, mỗi trang 8 dòng, mỗi dòng 20 cách, đúng như lệ-định của khoa thi Nhâm-ngọ (1822) là năm Hội-thi đầu tiên của Nguyễn-triều ; 10 cách trên dành cho nguyên-bản Hán-văn của vua Thánh-tổ viết năm 1834, 10 cách dưới dành cho dịch-bản chữ Nôm của vua Dục-tôn ấn-hành năm 1870.

Bố cục của nguyên-bản Hán-văn gồm có hai phần chính và 62 mục.

Phần A từ trang 1a đến 5a nhan-đề là *Thánh-dụ huấn-dịch thập điều* bắt đầu từ câu « Thánh-dụ » và chấm hết bằng công-thức cổ-động của các bản chiếu-dụ thời phong-kiến là câu khâm thủ. Phần này gồm 13 mục giải-thích lý-do ban-hành mười điều huấn-dịch và kêu gọi mọi công-dân thấu-triệt và học-tập các điều-khoản trong bản huấn-dịch ấy. Bài Thánh-dụ này có thể chia ra làm 3 tiểu-đoạn.

Đoạn 1 (mục 1, 2) công-bố nhiệm-vụ giáo-hóa của triều-dinh.

Đoạn 2 (mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11) giải-thích, mô-tả những thực-hiện của vua Thế-tổ về phương-diện giáo-dục, thiện-chí tiếp-tục của vua Thành-tổ, những công-tác đã thi-hành, phân-tích lý thuận-ngịch và cuối cùng, trình-bày cách-thức biên-soạn bản Thập-diệu.

Đoạn 3 (mục 12, 13) kêu gọi các quan-viên và dân-chúng cộng-tác với triều-dinh trong công-cuộc phổ-biến và thực-hiện các điều huấn-dụ.

Phần B bắt đầu từ trang 5 b đến 22 b nhan-đề là *Huấn-dịch thập điều*, gồm 10 điều và 49 mục.

Điều 1 nhan-đề là *Đôn nhân-luân* kéo dài từ trang 5b đến 7b và gồm 9 mục. Tác-giả định-nghĩa ngũ-luân (mục 1), hô-hào mọi người tôn-trọng việc đôn nhân-luân (mục 2). Mọi người ở đây là các quan-viên (mục 3) học-sinh (mục 4), giới lao-dộng (mục 5), giới quân-đội (mục 6), giới lại-viên (7). Phần kết-luận (8,9) giới-thiệu những lợi-ích do việc đôn nhân-luân tạo ra.

Điều II gọi là *Chính tâm-thuật*, đi từ trang 7b đến 9a và gồm có 7 mục, trước hết nhận-định về tâm như là một động-cơ sinh-hoạt căn-bản (mục 1), giải-thích thiện-căn của tâm (mục 2), mong ước mọi người duy-trì, tồn-đương thiện-căn ấy (mục 3). Nhà vua chú-trọng đến sự điều-hợp hai hạng người trong xã-hội: người giàu và người nghèo (mục 4); nếu họ biết cảnh-tỉnh cảnh-giác (mục 6), thì nhất-định đã hiểu kỹ-thuật chính-tâm (mục 7).

Điều III nhan-đề là *Vụ bản-nghiệp* bắt đầu từ trang 9a đến dòng thứ 6 của trang 10b, gồm 5 mục. Tác-giả quan niệm mỗi người đều bắt-buộc phải có một nghề để sống (mục 1), mà nói đến nghề là phải thành-công, muốn thành công chỉ có một biện-pháp duy-nhất là chuyên-cần (mục 2). Sau khi sơ-lược trình-bày những nhiệm-vụ của học sinh (mục 3), nhà vua đã dài dòng phân-tích công việc của nhà nông (mục 4) của giới thợ và nhà buôn (mục 5).

Điều IV nói về vấn-đề *Thượng liết-kiệm* từ trang 10b đến 12a trong 4 mục lớn. Trước hết, phải lập kế-hoạch chi-tiêu để tránh những sự hoang-phí vô-ích, (mục 1), nhất là phải hạn-chế những chi-phí về cúng-tế, giảm-thiểu những số tiền phải bỏ ra vì nghiện-ngập (mục 2). Nhà vua kêu gọi sự khiêm-tốn, tiết-độ, đặc-thể, hợp-nghĩ (mục 3) cũng như kêu gọi những người nghiện-ngập phải cấp-tốc và triệt-đề cải-chữa (mục 4).

Điều V, *Hậu phong-tục*, từ trang 12a đến hết trang 13b, gồm 6 mục. Đầu tiên là nhận-định về vai trò của phong-tục trong sinh-hoạt xã-hội (mục 1), tác-dụng hòa-bình của những tập-quan tốt (mục 2), sự hòa-ái (mục 3), tinh-thần hợp-quần (mục 4), sự tôn-trọng vị-trí và giới-hạn của mỗi cá-nhân (mục 5), đó là những đức-tính cần phải có để xây-dựng một xã-hội hòa-bình (mục 6).

Điều VI, *Huấn tử-đệ*, từ trang 14a đến dòng 2 của trang 15b, gồm 4 mục. Tác-giả đề-cập đến quyền được giáo-dục của con em, nhiệm-vụ giáo-huấn của người lớn (mục 1), phân-tích những hoạt-động giáo-dục điển-hình (mục 2), tác-dụng của giáo-dục đối với thanh thiếu-niên (mục 3), những phương-

sách giáo-dục (mục 4) trong đó chương Thiếu-nghi của sách *Lễ-ký* được giới-thiệu như là một tác-phẩm sư-phạm cần-thiết.

Điều VII, *Sùng chính-học*, từ trang 15b, dòng 4, đến trang 17b, dòng 4, gồm 4 mục. Đây là những quan-diểm giáo-dục căn-bản. Nhà vua định-nghĩa thế nào là học, trình bày sự cần-thiết phải học thường-xuyên (mục 1), giải-thích sự cần-thiết của thái-độ tích-cực (mục 2), thái-độ chống-đối các tà-thuyết nhất là đạo Da-tò là một học-thuyết vô-lý (mục 3). Tác-giả kêu gọi mọi giới, đầu tiên là người học-trò, sau đến nhà binh, giới thợ-thuyền lao-dộng, tất cả phải có tinh-thần nhập-cuộc, phải tranh-đấu chống lại những phong-trào xấu đang lan rộng (mục 4).

Điều VIII, *Giới dâm-thắc*, từ trang 17b, dòng 6, đến 19b, dòng 1, gồm 3 mục. Tác-giả đối-chiếu sự đoan-chính với những điều dâm-dăng, tà-nguy, và kêu gọi đề-phòng những phát-tác của tình-dục (mục 1); nhà vua đã nỗ-lực hoạt-dộng đề-cao trình-tiết, đã tìm mọi biện-pháp để chỉnh-dốn sự giao-tế giữa nam-nữ (mục 2) nhưng giới-dâm không hẳn chỉ là giới-dục mà còn là đề-phòng bạo-lực nữa. Cả mục 3 đã được dùng để chỉ-trích nạn cường-hào ác-bá, nạn du-côn, nạn tham-những bóc-lột dân-chúng.

Điều IX, *Thận pháp-thủ*, từ dòng 2 trang 19b đến dòng thứ 7 trang 21a, gồm 4 mục. Nhà vua tuyên-bố tính-cách vị-dân của việc áp-dụng pháp-luật (mục 1), kêu gọi dân-chúng học-tập hiến-chương (mục 2), giải-thích những tương-quan tự-nhiên giữa kiến-thức luật-pháp và tinh-thần trọng-pháp (mục 3). Kết-quả là nhờ ý-thức trách-nhiệm của nhân-dân, một xã-hội không hình-phạt sẽ được hình-thành để cho mọi người có điều-kiện hưởng-thụ hòa-bình chân-chính.

Điều X, nhan-dề là *Quảng thiện-hạnh*, bắt đầu từ trang 21a đến dòng thứ 6 của trang 22b, gồm 3 mục được coi như là phần kết-luận của bản Thập-diễn. Tác-giả định-nghĩa thiện là thực-hiện hiếu-đễ, trung-tín, nhân-nghĩa, lễ-trí (mục 1). Đó là đạo thường gắn liền với bản-chất tự-nhiên của con người, cho nên phải hành-thiện (mục 2) thì mới tạo-lập được một nền hòa-bình lâu dài (mục 3).

Bố-cục của dịch-bản chữ Nôm gồm có 3 phần, ngoài phần A và B như trong nguyên-bản, còn có phần C là phần tổng-kết của vua Tự-đức, gọi chung là *Thánh-huấn thập-diễn diễn-nghĩa ca*.

Phần A gồm 13 mục được diễn nôm thành 92 câu lục-bát, từ câu 1 đến câu 92. Phần B gồm 49 mục được diễn thành 348 câu lục-bát, từ câu 93 đến câu 440 chia ra như sau :

Thứ-tự	Từ câu...	đến câu	Tổng-cộng
Điều I	93	134	42 câu
Điều II	135	168	34 câu
Điều III	169	196	28 câu
Điều IV	197	222	26 câu
Điều V	223	254	32 câu
Điều VI	255	290	36 câu
Điều VII	291	334	44 câu
Điều VIII	335	372	38 câu
Điều IX	373	408	36 câu
Điều X	409	440	32 câu

Phần C nhan-dề là *Cần-phụ tổng-kết* gồm 46 câu, từ câu 441 đến câu 486, từ trang 23a đến 25a. Vua Dực-tôn

xác-nhận nhiệm-vụ làm vua là làm thầy có bổn-phận giáo-huấn dân-chúng ; công-cuộc giáo-dục phải được bắt đầu từ lúc bắt đầu, phải tiếp-tục thư-ng-xuyên, kinh-nghiệm đạo-đức của thánh-hiền phải được thực-hiện, cho nên việc phiên-dịch bản Thập-diều tỏ ra cần-thiết để giúp cho dân chúng nghèo-khổ ít học có phương-liện nghiên-ngâm lời nói của người xưa. Bản *Thánh-huấn thập-diều diễn-nghĩa* ca được tổng-kết bằng một lời mời-gọi mọi người làm việc lành để nêu cao giá-trị làm người.

B.— Nhận-định.

1. Phần phân-tích nội-dung tự nó đề ra những nhận-định về giá-trị của nền giáo-dục nhà Nguyễn. Giá-trị ấy có thể xét về phương-diện khuynh-hướng, tính-chất và thực-hiện.

Đầu tiên, về phương-diện khuynh-hướng, điểm nổi bật nhất là nền giáo-dục nhà Nguyễn có khuynh-hướng đạo-đức rõ-rệt. Đạo-đức ấy được xây-dựng trên một nền-tảng siêu-hình, trên một niềm tin-lưỡng vững-vàng vào Tạo-hóa, Thượng-đế của nho-sĩ, ông Trời của dân-gian mà mọi người đều phải tôn-trọng. Thượng-đế đã phú-bẩm tính lành cho con người, nên ai cũng có tính thường, đó là nhân, nghĩa, lễ, trí, gọi là bốn mối, từ khi sơ sinh, người ta không ai không có (Thập-diều B, 11, 2) Đạo-đức ở đây là một đạo-đức hoạt-động, tích-cực, không chủ làm những cái cao-xa, chỉ thi-hành những việc phải thi-hành, nhưng đã hoạt-động thì hăng-hái, mạnh-mẽ, hữu-hiệu. Nhà giáo-dục phải có tinh-thần tranh-dấu, tranh-dấu chống-đối mọi học-thuyết không phải là học-thuyết nho-gia, tranh-dấu tiêu-

đặt mọi chủ-nghĩa không đặt nho-học làm căn-bản. Chính vì khuynh-hướng này mà nhà nho đã quyết-liệt phủ-nhận đạo Da-tò chỉ vì một lẽ giản-dị là đạo Da-tò đã không phải là đạo nho thì chỉ có thể là dị-doan, tà-thuyết. Đạo nho quan-niệm tôn-quân là một nguyên-tắc duy-trì trật-tự, đạo Da-tò hô-hào thực-thi tinh-thần bình-đẳng; nho-gia quan-niệm nam-nữ hữu-biệt, nam-nữ thọ-thọ bất-thân, đạo Da-tò đề-cao phụ-nữ, cổ-võ công-cuộc giải-phóng phụ-nữ; lòng hiếu-đễ của nho-gia được biểu-thị trong việc thờ-cúng tổ-tiên, đạo Da-tò chỉ cho phép vái lạy một Thiên-Chúa. Những chủ-trương tương-phản ấy tạo ra nhiều thái-độ mâu-thuần, nhiều hành-động thù-địch không thể hòa-giải được ở thời vua Minh-mệnh. Nói về đạo Da-tò, nhà vua chỉ có những lời phê-bình nặng-nề: « Tả-đạo, dị-doan, nhất thiết chớ để lừa-đối, mè-hoặc; học-thuyết Da-tò, lại càng vô-lý hơn nữa, thậm-chí nam-nữ hỗn-loạn, hạnh-kiềm như cầm-thú, đẩy gian-dung đẳng, tự giẫm lên hình-pháp, như vậy là phá-hoại tôn-giáo, làm hư-nát luân-thường... » (Thập-điều, B VII, 3) Mở đầu bài *Nghĩ nguyên-đạo*, bản về đạo gốc, Cao-Bá-Quát cả quyết: « Đạo chỉ có một mà thôi ! Đạo mà là thì ô-hô ! » rồi kết-luận bằng một lời hô-hào: « Vậy phải làm gì bây giờ? Đất là đất của ta, người là người của ta, đạo là đạo của ta, kẻ kia đã thừa chỗ hở của ta mà vào thì ta chờ chỗ hở của nó mà đuổi ra, mặt trời mọc thì đèn đuốc phải tắt, ánh nắng lên thì tuyết mưa tan, đó là lý-thể tất-nhiên vậy. Ôi ! đạo chỉ có một mà thôi » (111). Nguyễn-Công-Trứ kêu gọi :

(111) Cao-Bá-Quát, *Chu-thần thi-tập*, *Nghĩ nguyên-đạo*, bản dịch chép tay của Lê Hữu-Mục (đang chuẩn-bị xuất-bản).

« Cầm chính-đạo để tịch tà cực bỉ,
Hồi cuồng-lan nhi chương bách xuyên » (112)

cũng không ngoài việc tranh-đấu để bảo-vệ chính-học. Không-khí xã-hội thời Minh-mệnh cực-kỳ dao-động chính là vì nho-sĩ ý-thức được trách-nhiệm vệ-đạo của họ, dù có phải « sát thân dĩ thành nhân » (113), họ cũng đã sẵn-sàng.

Thái-độ của vua Minh-mệnh và triều-thần đối với đạo Da-tò có thể giải-thích được. Nho-giáo là quốc-giáo từ thời nhà Lê; sau ba thế-kỷ suy-vĩ, nho-giáo được phục-hồi cương-vị cũ vào thời nhà Nguyễn. Tinh-cách độc-tôn của đạo nho đối với đạo Phật và đạo Lão đã trở thành hiển-nhiên; một khi sự độc-tôn ấy bị phủ-nhận, nho-gia cũng như các nhà có trách-nhiệm đều phải lên tiếng phản-đối. Sự phản-đối nhắm vào đạo Công-giáo vừa được truyền-bá ở Việt-Nam gây ra những phản-ứng dữ-đội, nhất là khi đạo Công-giáo từ bên Tây-phương vốn là một nghịch-lý đối với dân Hy-lạp, một sự bêu-điếu đối với dân La-mã, và đã từng có nhiều người tử vì đạo như đạo nho. Sự xung-đột càng khốc-liệt hơn nữa vì những lý-do chính-trị. Là một người có trách-nhiệm đối với dân, vua Minh-mệnh không thể để cho những giáo-sĩ như Marchand (114) can-thiệp vào việc chính-trị quốc-gia; là vị đại-diện của danh-giáo, nhà Vua không thể để cho việc quan, hôn, tang, tế được cử-hành theo nghi-lễ ngoại-

112) Nguyễn-Công-Trứ, Thiên-nam quốc-âm ca-khúc, Kê sĩ.

113) Luận-ngữ, Vệ-linh công XV, 8. Mạnh-tử nói thêm : Xả sinh nhi thủ nghĩa 捨生而取義 : bỏ sự sống mà giành lấy nghĩa (Mạnh-tử, Cáo-tử thượng, X)

114) Vị cổ đạo đã làm cổ-văn chính-trị cho Lê-Văn-Khôi, nổi lên ở Gia-định năm 1833 ; Cổ Marchand (tên Việt-Nam là cổ Du) sau bị lãng-trì ở Huế. Về việc tang tế, sách Lễ-ký nói : 喪祭從先祖 tang-tế tùng tiên-tổ : việc tang-tế theo tiên-tò (Mạnh-tử, Đằng-văn công thượng II)

quốc. Khuyết-diểm của một số nhà truyền-giáo trong thời-kỳ này là đã coi nền văn-hóa địa-phương như là một nền văn hóa có nguồn gốc ma-quỉ, và nhiều khi các vị thừa-sai đã không hành-động như một giáo-sĩ của Chúa mà như là một nhà nghiên-cứu nhân-chủng-học (115). Vua Minh-mệnh không bao giờ công-kích đạo Thiên-Chúa; nhà Vua chỉ lên tiếng khi nền văn-hóa Việt-Nam bị xâm-phạm, phong-tục Việt-Nam bị khinh-khi. Về phương-diện này, nhà vua đã tỏ ra rất hợp-lễ và đặc-nghi. Về sau, khi vua Tự-đức và nhất là triều-thần tỏ ra dửng-dưng đối với những đề-nghi cải-cách của Nguyễn-Trường-Tộ, chính là vì các vị ấy muốn đề-phòng những tác-quai nguy-hiểm của nền văn-minh vật-chất, nền văn-minh kỹ-thuật, tiến-bộ, hợp-thời, hữu-hiệu thật nhưng phiến-diện, thô-bỉ, truy-lạc vì dễ tiêu-diệt tinh-thần đạo-đức và thường làm bại-hoại tâm-hồn. Các nhà giáo-dục triều Nguyễn khước-từ mọi hiệu-năng vật-chất, mọi khuynh-hướng bình-giá con người theo tiêu-chuẩn kinh-tế hàng-hóa; họ cam chịu mang tiếng lạc-hậu, chậm-tiến, thiếu sáng-kiến, nhưng tự-hào là thành-đạt khi thực-hiện được đạo-đức ở mình và ở người. Đó là cái « *unum necessarium* », cái « ngô đạo nhất dĩ quên chi » mà giáo-dục Tây-phương đã thiếu và vì thế đã sụp đổ (116). Khuynh-hướng sùng-thượng đạo-đức chi-phối tất cả chính-sách giáo-dục, tổ-chức giáo-dục. Việc thi-cử thành-bại cũng tùy-thuộc âm-công. Các nhà giáo dục tín-tưởng, trong bất cứ xã-hội nào, với bất cứ cá nhân nào, một khi người ta làm việc lành thì trăm

115) Lời của John Wu trong cuốn *Humanisme chinois et spiritualité chrétienne*, trang 205 - 222.

116) John Wu, trong *Humanisme chinois et spiritualité chrétienne*, trang 205 - 222.

điều tốt, kể cả hạnh-phúc vật-chất, sẽ được trời ban xuống. Đó là lời trong kinh Thư mà vua Thánh-tổ đã dẫn-chứng để kết-thúc *Huấn-địch thập-diều*, khẳng-định cụ-thể khuyênhướng đạo-đức của nền giáo-dục mà nhà vua ban-hành cho dân-chúng năm 1834.

Xét về phương-diện đường-hướng, nền giáo-dục nhà Nguyễn mang nhiều tính-chất phong-phú.

Trước hết là tính-chất thường-xuyên. Giáo-dục phải thường-xuyên cũng như sự tăng-trưởng đối với sự sống; một ngày không giáo-dục là một ngày chết; con người không được giáo-dục là con người tê-liệt. Tính-chất thường-xuyên này làm cho giáo-dục có tính-cách sinh-động, đối-lập với kiến-thức chỉ được coi như là đồ trang-sức tạm-thời. Sự liên-tục của giáo-dục tăng-cường sinh-lực nội-tâm, phát-động công-phu hàm-dưỡng, tập-trung ý-chí thành-thực để phát-triển những tình-cảm trọng-hậu của con người. Để bảo-trì tính-chất thường-xuyên ấy của giáo-dục, vua Minh-mệnh muốn tạo-lập một không-khí nhân-nghĩa, chú-trọng đến từng màu sắc của y-phục, từng chi-tiết của lễ-nghi, mục-đích đặt con người trong một hoàn-cảnh thuận-lợi để có thể phát-triển tự-do.

Thứ đến là tính-chất cộng-đồng. Nền giáo-dục cấp thực đương-nhiên có tính-cách cộng-đồng vì thầy đồ thầy khóa sống ngay trong làng, vừa dạy-đỗ học-trò, vừa làm cố-vấn cho phụ-huynh học-sinh, vừa tham-gia vào mọi hoạt-động của làng khi cần-thiết. Ở một cấp-bậc cao hơn, giáo-dục vẫn duy-trì tính-cách cộng-đồng ấy. Việc cao giọng bình văn ở trường, việc cấm-cui vác lều chống đi thi, việc can-thiệp

của ông thầy vào sinh-hoạt gia-đình của học-sinh, việc học-sinh thay nhau cáng-đáng việc gia-đình của thầy, nhất nhất đều biểu-lộ tính-chất cộng-đồng qui-báu của giáo-dục. Con người trong nền giáo-dục cổ không bao giờ cô đơn. Có bạn ở viễn-phương đến, bao giờ cũng là một niềm hoan-lạc (117), đó là điều mà Cao-Bá-Quát đã có lần nhắc-nhở (118). Tuy nhiên, tích-chất cộng-đồng ở đây không hẳn chỉ có tính-cách xã-hội hay kinh-tế ; nó chỉ cần được đặt trên nhân-nghĩa, và có nhân-nghĩa là có tất cả.

Nhờ tính-chất thường-xuyên và cộng-đồng, nền giáo-dục nhà Nguyễn còn có một tính-chất nữa là phổ-thông. Dừng quan-niệm giáo-dục ngay xưa chỉ là thi-cử ; thi-cử nhằm vào việc tuyển-trạch nhân tài, những nhà lãnh-đạo, những con người kiệt-xuất, trong khi giáo-dục chú-trọng đến những người trung-bình (119) để thi-hành những nhiệm-vụ thông-thường ; do đấy, giáo-dục chú-trọng đến giới bình-dân, đến giới tráng-niên lao-động. Vua Minh-mệnh đã nói những lời cảm-kích khi bàn đến vấn-đề này ; vua Tự-đức trong phần phụ-lục, đã căn-cứ vào đấy để giải-thích lý-do của việc diễn Nôm.

Cuối cùng, nền giáo-dục nhà Nguyễn còn có một tính-chất không thể chối-cải, đó là tính-chất phục-vụ. Giáo-dục phải hướng đến phục-vụ tha-nhân, phục-vụ chế-độ, phục-vụ lịch-sử và dân-tộc. Vua Minh-mệnh đã nhân-danh dân-

117) Luận-ngữ, Học nhi I, 1.

118) Trong bài thơ : « Một buổi hầu rồi một buổi ngơi. Đầu còn nhớ chữ viễn phương lai ».

119) Trung nhân dĩ thượng, khả dĩ ngữ thượng dã ; trung nhân dĩ hạ, bất khả ngữ thượng dã, (Luận-ngữ, Ung-dã VI)... Duy thượng trí dĩ hạ ngu bất dĩ (Luận-ngữ, Dương-hóa XVII).

tộc đả-phá ảnh-hưởng của Tây-phương. Lý-văn-Phức (120) Nguyễn-Công-Trứ, nhất là Cao-Bá-Quát đã hưởng-ứng lời hiệu-triệu của nhà vua một cách nồng-nhiệt. Phải đọc *Chu thần thi-văn tập* và *Phương-dinh tùy bút lục* (121), ta mới thấy lời tán-dương của vua Tự-đức : « Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán » đã không phải là quá-dáng. Riêng Cao-Bá-Quát trong bài *Biện-hoặc thư*, luận về những điều nghi-hoặc viết năm 1841, đã thấy từ trước, đã-tam xâm-lược của người Pháp. Sau khi phân-tích những lý-do kháng-ngoại của Ông, Cao-Bá-Quát kết-luận một cách mỉa-mai : « Nếu ông đem lời nói của tôi nói lại với tui Tây, chắc tui ấy sẽ cười và bảo rằng : Xảo thay ! xảo thay ! kế-hoạch của chúng ta bị một đũa nhà quê khâm-phá ». Đây là chuyện năm 1841 ; ta đừng lạ tại sao năm 1867, đề-nghi chủ-hòa của Nguyễn-Trường-Tộ bị triều-thần bác-bỏ. Họ không hẳn là những người « trông không rõ, nghe không thấy » như sử-gia Trần-Trọng-Kim đã kết tội (122), trái lại, vì không muốn đề cho những truyền-thống tốt-đẹp của quốc-gia bị lũng-đoạn, những tập-quán lành - mạnh của

120) Lý-Văn-Phức (1785-1849), người làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-Nội (nay là ngoại-ô Hà-nội), đậu cử-nhân năm 1819, được bổ Hàn-lâm biên-tu, thăng tham-trí, bị cách, phải hiệu-lực Tiều tây-dương và sang Tân-gia-ba, sau đi công-cán Lữ-tổng, Quảng-đông, rồi lại xuất-ngoại lần thứ ba, đi Áo-môn. Tân-gia-ba, xuất-ngoại lần thứ tư đi sứ nhà Thanh, thăng Quang-lộc tự-khanh. Có 9 tác-phẩm Hán-văn nói về việc đi sứ hay xuất-ngoại, 5 tác-phẩm nôm trong đó Nhị-thập-tứ hiếu diễn-ca, Tây-sương truyện, Ngọc-kiều-lê truyện. (Đón xem bản phiên-âm của Lê-Hữu-Mục, sắp xuất-bản).

121) Tác-phẩm của Nguyễn-Văn-Siêu.

122) Xem Việt-Nam sử-lược, trang 476. Sự thực, sử-gia Trần-Trọng-Kim đã phê-phán nhà Nho quá gay-gắt và thiên-lệch. Sự thất-bại của dân-tộc ta trước mưu-mô xâm-lược của Pháp là một tình-cờ lịch-sử. Đừng tưởng chỉ có Nguyễn-Trường-Tộ là đã sáng-suốt. Thời-cục quá phức-tạp và biến-chuyển quá mau làm cho không một ai trở tay kịp.

dân tộc bị phứt-bỏ, họ đã khẳng-khái cự-tuyệt Tây-phương, đồng thời quyết-liệt chống-đối Công-giáo mà họ cho là không nhiều thì ít đã liên-minh với quân thực-dân xâm-lãng. Đa danh, đó là một ngộ-nhận, và điều ấy không hề liên-cuân đến giáo-hội La-mã, nhưng một số thừa-sai, tưởng là đã truyền-bá đạo Chúa, thực ra mới chỉ đóng vai tuyên-truyền cho văn-hóa Tây-phương (123).

Nhận-dịnh về giáo-dục, ta phải khảo-sát và phê-phán những thực-hiện cụ-thể của giáo-dục ấy. Nền giáo-dục nhà Nguyễn đã được áp-dụng như thế nào, và sự áp-dụng ấy có hữu-hiệu không xét về phương-diện thực-tế ?

Trước hết, chính-sách giáo-dục triều Nguyễn đã được thực-hiện như một quốc-sách. Căn-cứ trên những nguyên-tắc cổ-truyền, kế-thừa những kinh-nghiệm của triều Lê, hội-y với các nhà văn-hóa tông-sự tại bộ Lễ, vua Thánh-tổ đã nhận-lãnh nhiệm-vụ trước lịch-sử khi ban-bố *Huấn-dịch thập điều*. Làm thầy dân là bổn-phận trọng-đại nhất của nhà Vua (124), và chỉ có nhà Vua mới liên-kết được kế-hoạch của Lục-bộ, mới có đủ phương-tiện thấu-hiểu nguyện-vọng nhân-dân và nhờ đấy, mới hội đủ điều-kiện ban-hành một chính-sách giáo-dục hợp ý trời, thuận tình dân. Sự phối-hợp chặt-chẽ giữa bộ Lễ, bộ Hộ, bộ Binh đã đủ giúp người học-sinh được miễn thuế, miễn dịch và có đủ điều-kiện theo học cho đến khi thành tài. Vì là uật quốc-sách, chính-

193) Lời của John Wu, Sđd, trang 222.

194) Thiên hạ hạ dân, tác chi quân, tác chi sư (Thượng Thư, thiên Tân-thy) : trời giúp dân, tìm vua cho, tìm thầy cho.

sách giáo-dục nhà Nguyễn hội đủ tính-cách cộng-đồng, phổ-thông, chuyên-nghiệp, được cập-nhật-hóa hàng năm và như vậy, dễ-dàng phù-hợp với tình-trạng đất nước. Chính nhờ thế mà nền giáo-dục thời vua Minh-mệnh đã tỏ ra rất thực-tiễn, chú-trọng đến thực-học, cả nghề-nghiệp nữa, điều mà Nguyễn-Trường-Tộ chỉ đề-cập tới năm 1871, nghĩa là 38 năm sau. Tuy nhiên, đến đời vua Tự-đức, tình-trạng văn hóa xã-hội đã bị phân-hóa quá mau chóng, việc duy-tri chính-sách giáo-dục thời Minh-mệnh không khỏi gây ra những hậu-quả lỗi-thời, và đây là khuyết-điểm của nền giáo-dục đời vua Dục-tôn.

2. Nền giáo-dục ấy có những khuyết-điểm nào ?

Trước hết, nói chung về triều Nguyễn, nền giáo-dục chỉ căn-cứ trên triết-lý nho-giáo đã không khỏi tránh được tình-cách phiến-diện. Nếu giáo-dục là giáo-dục con người, thì con người ấy phải là của dân-tộc trước khi là của chế-độ. Nếu cái nhân-nghĩa đầy tình nhân-loại ảm-áp kia dễ trở thành một lòng trung-hiếu khô-khan, và không trở thành không được, thì thực-sự nho-giáo đã bị chế-độ lợi-dụng, đã tự biến thành một cái bình-phong tráng-lệ để che đậy những tội ác của chính-quyền. Sự phiến-diện thường làm cho giáo dục có tính-cách chủ-quan và độc-tài ; nhân-danh giáo dục, như đạo đức có thể đàn-áp kẻ khác, chém đầu người ta như Tự đức đã chém đầu Cao-Bá-Quát năm 1851, chỉ vì nhà Nho này không muốn dè cho chế-độ sử-dụng nho-giáo như một khí-cu (125), trong khi Nguyễn-Công-

125) Xem bài **Nguyễn Đạo luận**, trong Cho thỏm thi văn tập. Nhờ những bài luận này, viết một cách nhiệt-thành và can-dảm, Cao-Bá-Quát đã tỏ ra là một nho-sĩ có ý-thức. Tuy nhiên, không thể căn-cứ vào đây để xưng-tọng Ông là một nhà cách-mạng. Ông là một nhà trí-thức nhập-cuộc, biết lập-ngôn, dám nói thật và có can-dảm chết vì tự-do tư-tưởng. Ông là một nhà văn đến-thiên lý-tưởng mà J. P. Sartre, tác-giả cuốn *Qu'est-ce que la littérature*, thường mơ-ước cho nước Pháp.

Trú vào ngày-thor phục-vụ chính-quyền, tưởng rằng con người của mình chỉ có thể phát-triển trong thái-độ trung-thành tuyệt đối với nhà vua (126). Chính vì điểm này mà Thập-diệu đã không tránh được sự phê-phán nghiêm-khắc của dân chúng. Nhà thơ bình-dân đã làm một bài thơ trào-lộng như đây để chế-giễu việc học-tập Thập-diệu và chống-đối tình cách độc-tài của chế-độ giáo-dục nhà Nguyễn :

*Vui xem hát,
Nhặt xem bơi,
Tả-tơi xem hội,
Bồi-rối xem đám ma,
Còn Thập-diệu, bỏ cửa bỏ nhà mà đi nghe giảng.*

Một mặt khác, khi vua Tự-đức điển Nôm bản Thập-diệu năm 1870 với mục-dịch giáo-dục quần-chúng như trong thời Minh-mệnh thì thực đó là một hành-động không hợp thời. Đã đành là phải bảo-vệ văn-hóa dân-tộc; đã đành là phải đề-phòng những tai-họa của nền văn-minh cơ-khí có thể gây ra; đã đành nữa là không bao giờ dẫu-hàng quân xâm-lược và hợp-tác với bọn thực-dân ác-ôn, nhưng cũng không vì thế mà đem nguyên-bản Thập-diệu năm 1834 áp-dụng cho thế-hệ 1870 không thay-đổi một chữ. Cái tinh-thần của quan-niệm giáo-dục năm 1834 có thể còn có giá-trị, nhưng bánh xe lịch-sử đã quay nhanh, cơ-cấu xã-hội đã đổ-vỡ, giáo-dục phải được cải-tổ để thích-nghĩ với tình-thế mới, để đáp-ứng những nhu-cầu đang xuất-hiện và đang

126) Nhưng Nguyễn-Công-Trứ chỉ ngày-thor cho đến năm 1840. Đến năm 1841, Ông đã bắt đầu chỉ-trích kế-hoạch thực-dân của vua Minh-mệnh bằng cách rút quân từ Trấn-tây về An-giang.

biển-thể hàng ngày (127). So-sánh nội-dung của Thập-diều với nội-dung của các bản điều-trần mà Nguyễn-Trường-Tộ đã dâng lên vua Tự-đức từ 1863 đến 1871, ta có thể thấy tuy cả hai xuất-phát từ một quan-niệm đứng-dẫn về giáo-dục, nhưng những chi-tiết thực-hiện đã khác nhau quá xa. Nguyễn-Trường-Tộ nói đến những vấn-đề chưa từng được đặt ra về thời Minh-mệnh như vấn-đề du-học-sinh, vấn-đề phiên-dịch các sách ngoại-quốc, vấn-đề khoa-học thực-dụng như cơ-khí, canh-nông. Thiện-chí của vua Tự-đức không thể phủ-nhận; quan-niệm của nhà Vua không hẳn là vô-lý nhất là khi ta thấy kế-hoạch Nguyễn-Trường-Tộ thiếu hẳn một triết-lý giáo-dục làm nền-tảng, tuy nhiên, việc phiên-dịch và ấn-hành Thập-diều chỉ có giá-trị trong phạm-vi phổ-biến một tác-phẩm hay. Đứng về phương-diện giáo-dục, công việc ấy không gây được những ảnh-hưởng mong-muốn.

C. — Giá-trị văn-chương của bản nôm

Dần dần, kỹ-thuật phiên-dịch của vua Tự-đức đã tỏ ra xuất-sắc một cách kỳ-lạ. Tinh-thần tôn-trọng cổ-nhân, lòng ngưỡng-mộ đối với vua Thánh-tổ, thị-hiệu dịch-thuật của thời đại, tất cả đã cung-cấp cho nhà Vua một khả-năng diễn đạt trung thành và chính xác hi-huân. (128)

Trước hết, vua Tự-đức chú trọng đến ý-nghĩa của từng

127) Cái chết bi-thảm của một nhà văn yêu-chuộng tự-do như Cao-Bá-Quát năm 1854 đánh dấu một thời-điểm chuyển-hướng lớn của một trí-thức thế-hệ Minh-mệnh như Lý-Văn-Phức, Nguyễn-Công-Trứ. Chính sách giáo-dục đáng lẽ phải được canh-cải từ thời-lộ này.

128) Xem kỹ phần chú-thích bản Nôm.

chữ : *năng* sử dịch là hay khiến (câu 31), *hâm-dưỡng* là dung-nuôi (câu 33), *chính tục* là sửa thói (câu 35). Những chữ có ý-nghĩa tương-tự đã được dịch một cách rành-mạch : *giáo huấn* dịch là dạy khuyên (câu 35), *huấn-dịch* là dạy bảo (câu 65), *giáo-dục* là dạy nuôi (câu 90). Họa-hoãn làm, Hân-tự mới được giữ lại nguyên-hình, còn thường thường được dịch ra tiếng nôm, như *cách bạc từng trung* đã được dịch hoàn-toàn là đổi mỏng theo dày (câu 83) *huân thành mỹ tục* là nhiễm nên thói tốt (câu 84), *lạc nghiệp phục cần* là siêng vui nghề-nghiệp (câu 111). Có khi cả câu chữ Hán đã được dịch ra Nôm và đổi chọi nhau từng chữ, như câu *nhân-luân minh nhi nhân-đạo lập* đã được dịch một cách tài-tình là « đấng người đã tỏ mới nên đạo người » (câu 103) ; câu *bình nhật giáo-hối chi công, khởi bất đại thả viễn hồ tai*, đã được dịch là « chưng công thường buổi dạy khuyên, há chẳng chẳng lớn, chẳng bền vậy vậy » (câu 281-282). Đôi khi, một vài chữ được thêm thắt để cho câu lục-bát được gọn gàng như trong câu 60 « thật đã tỏ rõ lắm thay, nên dè », hai chữ *nên dè* không có trong nguyên-văn, cả câu 138 « dòng theo nguồn sạch, bóng tây cây ngay » hoàn-toàn là sáng-tác của dịch-giả. Những phần tăng-bổ ấy vừa có tác-dụng làm cho câu văn gọn-gàng, sáng-sủa, vừa điểm-xuyết cho tác-phẩm một vài màu-sắc duyên-dáng, vừa tránh cho câu văn trở thành khúc-mắc khó hiểu vì phải trung-thành quá đáng với nguyên-văn như câu 139 (lòng ngay, muôn tốt thừa bày) dịch câu *kỳ tâm chính tắc vạn thiện sở do sinh* (tâm chính : lòng ngay, vạn thiện : muôn tốt, sở do sinh : thừa bày) làm cho

độc-giả không thể nào hiểu được ý-nghĩ của tác-giả nếu không đọc nguyên-bản Hán-văn. Như vậy, bản dịch của vua Tự-đức vừa có công-phổ-biến một tác-phẩm giáo-dục đời Nguyễn-sơ, vừa đóng góp vào nền văn-học Việt-nam hậu-bán thế-kỷ XIX một áng văn nôm có giá-trị nghệ-thuật vững-vàng.

Đứng về phương-diện diễn-tả, bản dịch của vua Tự-đức còn là tiếng nói trung-thực của người miền Trung. Tiếng nói ấy có một âm-điệu đặc-biệt quyến-dũ với những từ-ngữ địa-phương như *thương* (câu 235), *mò* (đời mò cũng truyền, câu 268, chẳng rời khi mò, câu 452), *nhằm* (câu 289), *nán* (câu 352), *kêu* (câu 484), *đặng* (đặng thiết-thà câu 279), những tiếng cổ thường gặp trong những tác-phẩm trước thế-kỷ XVIII mà miền Trung hiếm-cổ còn bảo-tồn như *mếch* (câu 49 và 140), *tua* (câu 81 và 450), *rõ* (câu 134), *trau* (câu 146), *lung-lăm* 210), *ngợi khong* (228), *sắp* (sắp con em, câu 257, sắp trẻ sinh, câu 263), *phen* (câu 352), *nhieu* (câu 366, *roi* (câu 430). Sự không phân-biệt những âm cuối n/ng, c/t cũng là một đặc-điểm địa-phương không thể không lưu-ý vì đây là một hiện-tượng ngữ-học có thể chứng-minh được trong cách phát-âm cổ và từ đây khám-phá ra những định-luật biến-âm-học Việt-nam; những chữ *đắt hàng* (: đắt hàng, câu 248), *biếng nhát* (: biếng-nhác, câu 269), *phỉnh-gạc* (phỉnh gạt, câu 305) *nhữn* (: những, câu 55), *khuông* (: khuôn, câu 382) mang đến cho câu văn một hương-vị riêng, ngọt-ngào và nồng-nàn; những vần *in/giêng* (câu 8-9), *nên/siêng* (câu 296-297), *dân/ưng* (câu 375-376), *ngẩn/tưng* (câu 403-404) vẫn được các nhà thơ miền Trung tán-thưởng và sử-dụng. Ngoài ra, vì chịu ảnh-hưởng của thân-mẫu là một phụ-nữ tỉnh Gia-định. (Gò-công) vua Tự-đức đã đặc-biệt trân-trọng một số âm

miền Nam như *mân* (câu 388) *tôi hoài* (câu 428), *tướng phao* (câu 22); câu 391 (chẳng lung chừng khí hung-hoang ngày-ngu) là chỉ một sự huyền-bí đối với người Bắc nào chưa đi cư vào Nam.

Cuối cùng, về phương-diện văn-tự, hình-thái chữ Nôm dùng trong bản dịch đã được điền-chế qui-củ, và đây là công-trình quan-trọng nhất của vua Tự-đức. Trong những bản Nôm cổ như *Quốc-âm thi-tập* của Nguyễn-Trãi, *Hồng-dưc Quốc-âm thi-tập* đời Lê Thánh-tông, qua những bản Nôm của thế kỷ XVII như *Thiên-nam ngữ-lục*, *Thiên-nam minh-giam* của Di-lar, đến những tác-phẩm thế-kỷ XVIII như *Lê triều từ thập thất điều diễn-ca* của Nhữ-Đình-Toản (1760), chữ Nôm đã trải qua một quá-trình phát-triển nhất-định mà như nghiên-cứu dừng-dẫn có thể tìm ra những định-luật tạo tạo những tương-quan giữa tự và âm, giữa âm và nghĩa. Phần đóng góp của Tự-đức trong công-cuộc điền-chế văn-tự là qui-định những tương-quan giữa âm và nghĩa để có thể xếp chữ Nôm theo bộ môn một cách hệ-thống, công-việc mà Taberd đã làm được một phần năm 1838 trong cuốn *Dictionarium Anamitico-latinum* (Nam-Việt dương hiệp tự-vị). Việc điền-chế của Tự-đức gồm 2 công-tác chính, trước hết là công-nhận những chữ Nôm đã có qui-củ từ những thế-kỷ trước như chữ thấy 覓, *Quốc-âm thi-tập* viết 体 *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* do-dự giữa 体 và 覓, *Chinh-phụ ngâm* viết 覓, và đã được Tự-đức công-nhận dứt-khoát; chữ con 𪛗 *Quốc-âm thi-tập* viết 𪛗, *Lâm-tuyền kỳ-ngộ* 𪛗 Taberd viết 𪛗, Tự-đức quyết-định viết 𪛗. Cách thứ hai đặc-biệt hơn, Tự-đức thêm vào những chữ đã có những bộ môn thích-trùng như những động tác của chân thì có bộ 𪛗, về mắt

thì có bộ mục, như chữ xem, trước đây thường viết 𦵏 có âm nhưng không có nghĩa, Tự-đức viết 𦵏, chữ nhận, các bản cũ đều viết 雁 và tùy-nghĩ có thể đọc *nhận* hay *nhàn* cũng được. Tự-đức viết rõ-ràng 𦵏 nhàn, bộ điều; chữ 之 có thể tùy chỗ đọc là chi, gi, giây, Tự-đức phân-biệt chi 之 và gi 𠂔, những âm đình, đành, dành, dừng, đều viết bằng một chữ 停, Tự-đức viết dừng là 停, đành 𠂔, những âm lo, lơ, lờ, đều viết bằng một chữ 盧 trong những bản trước, Tự-đức phân-biệt lo 盧, lơ 盧, lờ 𠂔. Nỗ-lực của nhà điền-chế là bắt-buộc mỗi chữ chỉ có một âm, mỗi âm có thể có nhiều chữ tùy theo nghĩa, và phải làm thế nào để khi viết riêng rẽ, chữ Nôm vẫn có thể đọc được đúng như âm mà người viết muốn, không như trước kia phải lắp chữ Nôm ấy vào một câu mới có thể đọc được âm, có khi phải suy-đoán mới đọc được. Sự thận-trọng này có thể làm cho chữ Nôm trở thành phức-tạp, như chữ *noi*, Tự-đức đã phải viết là 𠂔 trong khi các bản cũ chỉ viết là 𠂔 hay có khi 𠂔; chữ quên viết 𠂔 trong khi các bản cũ viết 𠂔, nhưng dù sao khi gặp chữ 𠂔, ta có thể đọc ngay là *gin*, không thể làm với *chiền*, *giền*, gặp chữ 𠂔, ta đọc ngay là *giúp*, không thể làm với *chấp*, v.v... Việc điền-chế văn-tự hệ-thống-hóa cách viết giữ Nôm, giúp cho nhà nghiên-cứu sưu-tầm quá-trình biến-thể của văn-tự, nhờ đấy có thể truy-nguyên soạn-niên của các tác-phẩm và qui-định một cách chặt-chẽ những thời-kỳ văn-học. Công-trình của vua Tự-đức đáp-ứng đề-nghị dùng chữ Nôm của Nguyễn-Trường-Tộ dâng lên vua ngày 15 tháng 11 năm 1867, và tuy chưa được chấp-nhận chính-thức, chữ Nôm đã được thế-hệ Tự-đức trọng-dụng. Về phương-diện này, không thể nói triều-thần nhà Nguyễn đã bài-bác công-kích những dự-án canh-tàn của Nguyễn-Trường-Tộ.

CHƯƠNG III

THẦN-THỂ VÀ SỰ-NGHIỆP CỦA CÁC TÁC-GIA

A. — Tác-giả Huấn-địch thập điều : vua Minh-mệnh (1791-1841)

Nhà vua tên húy là Nguyễn-phước-Đảm, con thứ tư vua Thánh-tổ và bà Hoàng-hậu họ Trần ; Ngài sinh ngày đinh-mão (23) tháng 4 năm tân-hợi (26-5-1791), được sách-lập Hoàng thái-tử năm bính-ti (1816), lên ngôi Hoàng-đế năm canh-thìn (1820), niên-hiệu là Minh-mệnh, băng-hà ngày 19 tháng chạp năm canh-ti (11-1-1841), miếu-hiệu là Thánh-tổ Nhân Hoàng-đế, ở ngôi 21 năm, hưởng thọ 51 tuổi.

Vua Thánh-tổ có tư-chất thông-minh, hiểu-học, chuyên-cần, ưa hoạt-động và có óc cải-cách. Ngài tinh-thám nho-học, sùng-tín nho-giáo, tinh-tinh nghiêm-cần, thận-trọng, ưa chủ-động trong công-việc, bởi thế, từ chuyên-cần, Ngài dễ trở thành nghiêm-khắc, tàn-nhẫn. Năm 1822, Hà-Tôn-Quyền bị khiển trách ; cũng năm ấy, Phan-Bá-Đạt bị giáng-chức, tiếp đến là Hoàng-Quýnh, Phan-Huy-Chú (1838) ; những người bị cách chức là Nhữ-Bá-Sĩ (1821), Phạm-Hữu-Nghi (1821),

Trần-Tú-Dĩnh (1825) Tò-Trần (1826), Ngô-Thế-Vinh (1829), Trần-Ái (1834), còn Lý-Văn-Phúc, Thân-Văn-Quyền, nhất là Nguyễn-Công-Trứ thì bị giáng-chức, cách-chức không biết bao nhiêu lần, suốt thời Minh-mệnh ; tuy đồ Á-nguyên năm 1831, Cao-Bá-Quát đã phải kéo dài 10 năm thất-nghiệp cho đến khi vua Thánh-tổ băng-hà mới được ra làm quan. Một nhân-cách dũng-mãnh như vậy dĩ-nhiên dễ trở thành độc-tài ; Ngài đã chống-đối dữ-dội đạo Da-tò ; thiết-lập Nội-các năm 1829, Ngài thực-hiện chính-sách và chế-độ trung-ương tập-quyền năm 1831, đặt ra Cơ-mật viện, xác-định phẩm-cấp quan-chế, ấn-định lương-bổng của các quan-viên (1839). Tò-chức lại binh-bị, Ngài cương-quyết đương-đầu với những người đối-lập như Phan-Bá-Vành (1826), Lê-Duy-Lương (1833), Lê-Văn-Khôi (1833) Nông-Văn-Vân (1835), thôn-tính Chân-lạp (1835) đổi làm Trấn-tây thành, tuyệt-giao với người Pháp những năm 1822, 1825, 1829. Nhân-cách của nhà cai-trị quả-cảm này đã được phò-diễn trong khung-cảnh hùng-vĩ của lăng Minh-mệnh và trong những tác-phẩm có giá-trị vào bậc nhất đời Nguyễn-sơ.

Tác-phẩm của Ngài gồm có :

- 1) Ngự-chế tiêu-bình Bắc-kỳ nghịch-phỉ thi-tập.
- 2) Ngự-chế tiêu-bình Nam-kỳ nghịch-phỉ thi-tập.
- 3) Ngự-chế thi sơ tập.
- 4) Ngự-chế thi tam tập.
- 5) Ngự-chế thi tứ tập.
- 6) Ngự-chế văn sơ tập.
- 7) Ngự-chế văn nhị tập.
- 8) Minh-mệnh chiếu, dụ.
- 9) Thánh-dụ huấn-địch thập điều (1834).

B. Dịch-giả : vua Tự-đức (1829 — 1883)

Nhà vua tên húy là Nguyễn-phước-Thì, con thứ hai của vua Hiến-tổ và bà Từ-dụ, sinh ngày 25-8 năm kỷ-sửu (22-9-1829) lên ngôi báu tháng 10 năm đinh-vị (1847), lấy năm sau là năm mậu-thàn (1848) làm Tự-đức nguyên-niên, băng-hà ngày 16-6 năm quý-múi (19-7-1883), miếu-hiệu là Dực-tôn Anh Hoàng-đế.

Chân-dung của Ngài đã được Tổng-đốc Thân-Trọng-Huê mô-tả như sau : « Ngài hình-dung như một người nho-sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy, không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen. Mặt hơi dài, cằm hơi nhỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lạnh. Ngài hay chít cái khăn vàng mà nhỏ, và mặc áo vàng, khi Ngài có tuổi thì hay mặc quần vàng, đi giày hàng vàng của Nội-vu đóng. Ngài không ưa trang-sức mà cũng không cho các bà nội-cung đeo đồ nữ-trang, chỉ cốt lấy sự ăn-mặc sạch-sẽ làm đẹp.

Tính Ngài thật là hiền-lành... Ngài thờ đưc Từ-dụ rất có hiếu ; lệ thường cứ ngày chẵn thì châu cung, ngày lẻ thì ngự triều, trong 36 năm thường vẫn như thế, không sai chút nào... Tính Ngài siêng-năng, sáng chừng nam giờ, Ngài đã ngự tánh, nghĩa là thức dậy, chừng sáu giờ, Ngài đã ra triều... Đức Dực-tôn đã thuộc việc mà lại chăm, cho nên nhiều bữa Ngài ban việc đến chín, mười giờ mới ngự vào Nội... Lệ nước ta xưa nay các quan không được vào chỗ ngự-tọa làm giúp việc cho vua, cho nên việc lớn việc nhỏ, Ngài phải xem cả... Có nhiều tờ phiên Ngài phê dài hơn cả các quan tâu, chữ đã

tốt mà văn lại hay, ai cũng kính cái tài của Ngài » (129).

Về học-thức, Ngài là một ông vua thông-minh, hiếu-học, sùng-văn, trọng-nho, cho nên Ngài hay cải-cách thi-cử, đặt ra các khoa Nhã-sĩ và Cát-sĩ để chọn người có văn-học, thiếp-lập Tập-hiến viện, Khai-kinh diên để cùng các quan đến bàn-luận sách vở, làm thơ phú hoặc thảo-luận về chính-sự. Về võ-bị, Ngài rất chú-trọng đến binh-chế, tuyển võ-sinh năm 1861, mở khoa tiến-sĩ võ năm 1865, nhưng việc thất-thủ 3 tỉnh miền Đông Nam-kỳ năm 1862, ba tỉnh miền Tây năm 1867, thành Hà-nội năm 1873 đã dồn triều-đình Huế vào một ngả bế-tắc không phương cứu-vãn. Về giáo-dục, vừa phiên-dịch Thập-điều, Ngài vừa lắng nghe tiếng nói của Nguyễn-Trường-Tộ, cử nhà cải-cách đi tìm mỏ vàng ở Nghệ-an. Hà-tĩnh năm 1866, gửi Ông sang Pháp để mượn thợ và mua máy-móc; về nước năm 1867, Nguyễn-Trường-Tộ lại được nhà Vua ủy-thác sang công-cán bên Pháp, bị đau không đi được, Ông lại được tín-nhiệm năm 1871 đem học-sinh sang Pháp du-học. Tuy công việc không thành, nhưng chừng ấy đã đủ chứng-minh sự chú-ý của nhà vua đối với mọi nỗ-lực canh-tân xứ-sở. Phong-trào văn-học chữ Nôm do Ngài nhiệt-thành phát-động đã nói lên việc nhà vua chấp-thuận sử-dụng chữ Nôm như một văn-tự chân-chính. Tuy nhiên, dã-tâm xâm-lược của người Pháp, được một hoàn-cảnh thuận-tiện thúc-đẩy, được những phát-minh khoa-học của Âu-châu ủng-hộ, đã đủ nanh-vuốt để bóp nát con người Việt-nam đang kinh-hoàng trước cơn gió lốc lịch-sử. Vua Tự-đức băng-hà giữa lúc bọn thực-dân đang mưu-mô chiếm-cứ kinh-đô. Ngài đã chết trong thất-bại nhưng Ngài đã giãy-giụa đau-đớn trước

khi nhấm mất và hình-ảnh cuối cùng ấy đã làm hùi-ngùi những làn-hồn đồng-diệu với Ngài. Ngày nay, xác thân yên-nghỉ ở Khiêm-lăng, hồn Ngài chắc đã hả-hê "khi thấy nền giáo-dục chủ-trí của người Pháp đã suy-sụp từ năm 1940, hiện đang phân-hóa trong một cảnh hỗn-loạn thê-thảm hơn cảnh đồ-vỡ xảy ra trong đời Ngài, chỉ vì nền giáo-dục này đang thiếu cái mà nền giáo-dục kia đã có một cách viên-mãn.

Cái viên-mãn ấy, ta có thể tìm thấy trong những tác-phẩm sau đây của Ngài :

- 1) Từ-huấn lục.
 - 2) Tự-học giải-nghĩa ca.
 - 3) Khâm-định đối sách chuẩn-thăng.
 - 4) Luận-ngữ thích-nghĩa ca.
 - 5) Ngự chế thi sơ tập.
 - 6) Ngự chế thi nhị tập.
 - 7) Ngự chế thi tam tập.
 - 8) Ngự chế văn nhị tập.
 - 9) Thánh-huấn thập điều diễn-nghĩa ca (1870).
-

CHƯƠNG IV

VỊ-TRÍ CỦA HUẤN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU TRONG LỊCH-SỬ

Sau khi đã phân-tích *Huấn-địch thập điều* và trình-bày thân-thể sự-nghiệp của tác-giả và dịch-giả, ta cần đối-chiếu tác-phẩm này với những tác-phẩm đồng-tính khác để hội đủ những dữ-kiện cần-thiết nhờ đây có thể xác-định vị-trí của vua Thánh-tổ trong lịch-sử văn-hóa giáo-dục Việt-nam.

A. — Hai mươi bốn huấn-điều của vua Lê Thánh-tôn (1470).

Hồi đầu năm Hồng-đức (1470), vua Lê Thánh-tôn định ra 24 huấn-điều, đến năm kỷ-mùi, niên-hiệu Cảnh-thống thứ 2 (1499), vua Lê Hiến-tôn minh-định lại, dụ bảo các quan, quân và dân rằng : « Trăm ngự ngôi trời, kính theo phép cũ, làm điều hiếu-kính để dựng căn-bản đạo trung-dung, giữ vững cương-thường để mở rộng những điều dạy bảo ; người trên làm, người dưới bắt chước, đã đi đến chỗ yên vui, nhưng muốn cho việc trị-an được lâu dài, công-nghiệp tiến lên mãi mãi, vì thế hạ dụ-chỉ này, đặc-biệt nêu rõ từng điều, để lần-lượt ghi vào sổ-sách.

1) Cha mẹ dạy con, phải dùng khuôn phép hợp với lễ phải ; con trai con gái đều dạy cho có nghề-nghiệp, không được dề buông-tuồng đả-m-đuối vào cờ bạc rượu chè, tập nghề xường hát, dề hại đến phong-tục.

2) Người gia-trưởng tự mình giữ lễ-phép tiết-độ dề uốn-nắn người trong nhà ; nếu con em trong nhà làm việc trái, người gia-trưởng sẽ bị tội.

3) Vợ chồng siêng-năng, sên-nhất, sửa-sang công việc trong nhà ; đối với nhau có ân có nghĩa không bao giờ thay đổi ; chỉ lúc nào người vợ phạm vào tội *thất-xuất* (130), bấy giờ phải dùng lý mà xử-đoán không được quá yền quyền-huyền dung-túng xuê-xoa, dề hại đến phong-hóa.

4) Con em trong nhà, nên thân-ái với anh em, hòa-thuận với làng xóm, lấy lễ-nghĩa tự giữ mình ; nếu người nào làm trái thì tôn-trưởng dạy bảo bằng cách dùng roi vọt nhỏ dề quở-phạt, quá lắm thì cáo-tố dề cửa công xét-xử.

5) Ngoài hàng xóm, trong họ-hàng, người nào gặp hoạn-nạn thì nên chu-cấp, thương-xót lẫn nhau. Nếu có người làm việc nghĩa nổi tiếng, các phủ-huyện sở-tại trình với hai ti Thừa-chính và Hiến-sát xét thực tâu-bày đầy-đủ, sẽ được triều-đình biếu-dương.

6) Người đàn bà có lỗi, nếu cha mẹ và chồng có trừng-trị, thì phải bỏ hăn lòng tà, sửa đổi tội lỗi, không được thiện-tiện tự ý bỏ trốn, có điều trái với đạo người đàn bà.

130) Thất-xuất là : không có con, dâm-dăng, không kính thờ cha mẹ chồng, lắm lời nhiều điều, ăn trộm ăn-cắp, ghen tuông, có những bệnh như hủi, điên, câm, điếc.

7) Đàn bà góa chồng, không được kiếm người trai trẻ, nói thác là nuôi con nuôi, làm việc gian-dâm vụng trộm.

8) Đàn bà, sau khi chồng chết thì những đứa con mà người chồng đã có với người vợ trước, cũng như con vợ lẽ, nàng hầu, đều phải mang lòng yêu-thương, không được lập-tâm tham-chiếm tài-sản, lo-loan làm việc lợi riêng cho mình.

9) Đàn bà, khi chồng chết mà mình chưa có con, thì nên ở nhà chồng, theo việc tang việc tế đúng như nghi lễ, không được tư-túi tài-sản đem lên-lút về nhà cha mẹ đẻ.

10) Bồn-phận chính của người đàn bà là phải thuận theo chồng, không được cậy là cha mẹ mình giàu-sang mà kiêu ngạo với nhà chồng ; người đàn bà nào trái lệnh, cả cha mẹ đẻ của người ấy cũng phải tội.

11) Bọn sĩ-phu phải đôn-đốc học-nghiệp, phẩm-bành, giữ điển-lễ chung ; nếu có người nào thì-thọt cửa quyền, dựa thế-lực người trên ra oai nạt-nộ người khác, sẽ phải trước bỏ tên tuổi, suốt đời không được kể là hạng sĩ-phu.

12) Bồn-phận người điển-lại chỉ có việc giữ sổ sách văn-thư, làm công-việc theo chức-phận của mình, nếu có người nào dùng trí-thuật làm điển-đạo giầy tờ, viên quan cai-quản phải kiểm-xét cho ra để trị tội.

13) Quân và dân nên hiếu với cha mẹ, thảo với anh em, hết sức làm ruộng ; người ra ngoài, người ở nhà,

phải giữ gìn lẫn cho nhau ; đến kỳ thượng-phiên thì vui vẻ đi làm công-việc, không được hờn-biếng trốn-tránh. Nếu có ai nổi tiếng là người lương-thiện, thì các viên phủ-huyện sở tại trình lên hai ty Thừa-chính và Hiến-sát xét thực, rồi tâu-bày đầy-đủ, sẽ được khen thưởng.

14) Người buôn-bán, nên theo thời mà lưu-thông phẩm-vật, không được lừa thưng báo dối, không được nhân cơ-hội tụ tập đồ-dăng, lén-lút làm trộm-cướp, người nào phạm-pháp, sẽ bị trị tội nặng.

15) Việc cưới-gả, việc tế-tự, phải dựa theo lễ-pháp, không được tiếm-vượt quá phận-định của mình.

16) Khi chèo-hát, lúc hội-hè, trai gái đến chơi xem, không được đứng ngồi lẫn-lộn, đề ngấm-ngừa thói dâm-ô.

17) Nhà cửa, hàng quán ở dọc đường, nếu có phụ-nữ đi xa vào ngủ trọ, thì cửa ngõ phải đề-phòng cẩn-mật ; nếu người nào dám lấy sức khỏe làm việc ô-nhục, khi việc phát-giác, người can-phạm và chủ nhà đều phải trị tội.

18) Các viên phủ-huyện đều chiếu theo địa-phận sở-tại, cấm thẻ bài răn cấm trai gái không được lăm cùng một bên, đề tỏ sự phân-biệt về lễ-phép.

19) Xã-thôn nên chọn một, hai người tuổi cao, đạo-đức học lực khá, phẩm-hạnh tốt, làm người đứng đầu, cứ những ngày nhàn-rỗi, đưa nhân-dân đến đình-quán, công-sở hội-hợp, giảng-giải lời cáo-dụ, đề cùng nhau trông vào đấy mà làm điều lành, cùng tiến đến phong-tục tốt-đẹp.

20) Trong hạt các phủ-huyện, nếu có kẻ cường-hào xâm chiếm ruộng đất, ức-hiếp người cò-độc, xui nguyên giục bị, kiện-cáo lẫn nhau, thì cho phép xã-thôn dò xét tố-giác đề nghị-trị; nếu phủ-huyện nào vì tình riêng mà ẩn-giấu đi, sẽ bị luận vào tội giáng-chức hoặc bãi-chức.

21) Những nhà tước vương, tước công và đại-thần, chứa-chấp người tư-cách hèn-hạ làm cò mồi đưa đồ dút lót, cùng nô-tì những nhà ấy mua ức phẩm-vật của dân, thì cho phép người đương-sự đến cửa quan tố-cáo, bọn can-phạm sẽ bị trừng-phạt nặng.

22) Viên quan giữ chức-trách mục-dân, nếu viên nào biết dạy-bảo đốc-sức nhân-dân trong hạt hăng-hái theo lễ-ngĩa nhún-nhường, thì ty Hiến-sát xét thực, ghi vào hạng nhất trong dịp khảo-công; nếu viên nào không siêng-năng dạy bảo nhân dân, khi khảo-công, sẽ bị liệt vào hạng không làm đầy-đủ chức-phận.

23) Xã-trưởng, thôn-trưởng, và phường-trưởng, người nào biết siêng-năng dạy-bảo đốc-sức, làm cho phong-tục làng xóm trở nên tốt lành, thì các viên phủ-huyện trình-bày rõ với hai ty Thừa-chính và Hiến-sát xét thực, tâu lên triều-đình, sẽ ban khen thưởng.

24) Phạm những người Mán, người Lào ở ven biên-giới, phải kính giữ luân-lý, không được làm rối loạn đạo thường; như sau khi cha anh, chú bác đã mất rồi, người nào là con cháu, anh em với người đã chết ấy không được nhận

lấy vợ cả hoặc vợ lẽ của họ làm vợ mình ; nếu ai trái lệnh, sẽ phải trừng-trị một cách nghiêm-ngặt (131).

Phần thứ 24 huấn-điều, ta thấy vua Lê Thánh-tông đã chú trọng đến những vấn-đề giáo-dục gia-đình, xã-hội, chính-trị và văn hóa. Phần nói về gia-đình gồm 9 điều, đề-cập đến nhiệm-vụ giáo-dục của cha mẹ [1], gia-trưởng [2], nhiệm-vụ tôn trọng lễ-nghĩa của vợ chồng [3], tử-đệ [4], nàng dâu [6], đàn bà góa [7, 8, 9], người vợ [10]. Phần nói về xã-hội gồm có 8 điều, đề-cập đến sinh-hoạt nơi hương-đảng, nhiệm-vụ tương-trợ [5], diệt cường-hào [20], ác-bá [21], tinh-thần tôn-trọng nghề nghiệp, nhất là thương-mại [14], lễ-nghi hôn-nhân tế-tự [15], tôn-trọng phụ-nữ ở quán trọ [17], ở những nơi công-cộng [16], ở bốn tấm [18]. Phần nói về chính-trị gồm 3 điều, tiêu chuẩn chọn xã-trưởng [19], nhiệm-vụ công-dân [13], nhiệm-vụ diền-lại [12]. Về văn-hóa có 4 điều nói về tư-cách sĩ-phu [11], nhiệm-vụ giáo-dục của quan-viên [22], của huynh-trưởng [23], việc giáo-hóa dân-tộc thiểu-số [24]. Xét riêng về phurong-điền giáo-dục, ta thấy rõ-ràng bản huấn-điều chú-trọng tới 2 điểm chính, đó là 6 nhiệm-vụ giáo-dục [1, 2, 11, 22, 23, 24] và 18 nhiệm-vụ thi-hành giáo-dục trong đó có 10 nhiệm-vụ tổng-quát [3, 4, 5, 20, 21, 14, 15, 19, 13, 12] và 8 nhiệm-vụ liên-quan đến giáo-dục phụ-nữ [6, 7, 8, 9, 10, 16, 17, 18].

B.— Bản Lê-triều giáo-hóa điều-lệ tứ thập thất điều (1663).

Bản này được san-định vào tháng 7 mùa thu năm Cảnh-

111) Xem *Thien-nam dư-hạ-tập*, dẫn trong *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương-mục*, bản dịch của Ban Nghiên-cứu văn-sử-dịa Hà-nội. Tôi đã xem lại nguyên bản, sửa lại một vài chỗ trong bản dịch và đối-chiếu với bản dịch của Trần Trọng-Kim trong *Việt-Nam sử-lược*, trang 243.246.

trị nguyên-niên (1663), đời vua Lê Huyền-tôn, đến mùa xuân năm Cảnh-hưng thứ 21 (1760), được minh-định rồi chuyển-tổng cho quan-lại các nha-môn vâng lệnh tuân-hành; bản diễn-nôm của Nhữ-Đình-Toản (132) cũng được phát-hành nhân dịp này.

Từ ngày ban-hành 24 huấn-điều (1499), giáo-dục và thi-cử được triều-đình chú-trọng hơn trước. Khoa Hội-thi tháng 4 ta năm 1499 được tổ-chức nghiêm-cần, số lấy đỗ là 55 tiến-sĩ trên hơn 5.000 cử-nhân dự thi, đề-tài thi Đình hỏi về nhân-tài và chính-sách của vương-giả; khoa Hương-thi năm 1501 cũng được tổ-chức chặt-chẽ hơn theo sắc-dụ tháng tư năm 1501, Hội-thi năm 1502 lấy đỗ ít hơn (61 người trên

132) Bản này gồm 482 câu lục-bát, dịch rất sát nguyên-bản, lời văn trang-trọng, chải-chuốt. Dịch-giả là người xã Hoạch-trạch, huyện Đường-an, trấn Hải-dương, sinh năm 1702 đỗ tiến-sĩ khoa bính-thìn (1736), có lẽ làm Lang-trung ti Thuyên-khảo bộ Lại trong những năm từ 1736 đến năm 1741 là năm ông bắt đầu được lịch-sử đề-cập tới. Đời chính-trị của ông có thể chia làm 3 phần : a) từ 1736-1744 giữ những chức-vụ không quan-trọng, đầu tiên có thể là Lang-trung, sau đến hiệp-mưu của đốc-trấn Hải-dương (1741), bị giặc Kinh đánh bại ở La-mát nhưng lại thuyết-phục được Kinh đầu hàng (tháng 2 ta năm 1741), rồi giữ chức tuần-thủ một đạo ở Hải-dương hiệp-đồng với Vũ-Phương-Đề (tác-giả Công-dư tiếp ký) Vũ-Khâm-Lân (một chủ-khảo ra đề thi về thời-vụ), Phạm-Đình-Trọng (tác-giả bài Tự-vọng đầu đoản tụng ký có in trong Hoàng-Việt văn-tuyền) ; tháng 6 ta năm 1742 đi thanh-tra ở lộ Sơn-nam hạ, kiểm-soát Phạm-Hữu-Du bị tố-cáo tham-nhũng. b) Từ 1745-1761, họ Nhữ bắt đầu giữ những chức-vụ lớn, đầu tiên chức tham-lý (1745), được Trịnh-Doanh tin dùng ; năm 1751, ra đề thi cho các cống-sĩ thi lại tại lều Ngũ-long, đề hỏi sơ-lược về cò-văn và chú-trọng đến chính-sự đương-thời ; năm 1756, kiêm-nhiệm Tế-tửu Quốc-tử-giám ; năm 1761, làm Thượng-thư bộ Hộ, khảo-sát quan-lại. c) Từ 1762-1772, có lẽ vì việc tranh-chấp với Lê-Trọng-Thứ, tiến-sĩ năm 1724, và nghe phong thanh Đỗ-Thế-Giai trở về chính-trường, Ông xin đổi sang võ-ban, được bổ giữ chức hữu hiệu-diêm, cai-quản đội Nghiêm-hữu trong Nội-hậu. Từ đây cho đến khi nhắm mắt (1773), ông không được sử-sách nhắc đến tên nữa.

3.000 thi-sinh), đề thi Đình hỏi về công việc đế-vương trị nước, đề thi Đình khóa 1511 hỏi về đạo trị-dân xưa và nay; việc du cải-cách thi Hương năm 1511 lại ảnh-hưởng đến kỳ thi Hội năm 1514, số trúng-cách chỉ có 43 trong khi có đến 3.700 cử-nhân ứng-thí, đề thi đều hỏi về nhân-tài (năm 1514), về tương-quan giữa việc dùng người và việc trị nước (1518), đạo làm vua làm thầy (1525). Tổ-chức giáo-dục đang tiến-triển một cách tốt đẹp thì xảy ra biến-cổ nhà Mạc, ảnh-hưởng tai-hại đến những khoa thi do nhà Mạc tổ-chức đã đành (từ 1529 đến 1592, 22 khoa thi, 485 trúng cách), ngay cả những khoa thi từ 1554 đến 1583, và những khoa từ 1595 đến 1659 đã không giữ được kỷ-luật nghiêm-minh cần-thiết, vì thế, đã phải thiế-t-lập những khoa Sĩ-vọng (1658), Đệ-ng-các (1659) để điều-chỉnh lại những khuyết-diểm đã gặp; tai-hại nhất là các khoa thi Hương đã không kiểm-soát được chặt-chẽ như trước, quan-trưởng để cho thi-sinh ngang-nhiên mang sách vào trường thi, nhiều người nổi tiếng là học dốt, dĩ thi cầu may cũng đỗ. Cũng vì vậy mà một mặt vua Huyền-tông bắt các sinh-dồ đã trúng-tuyển các khoa đậu (1657) tị (1660) mao (1663), phải thi lại, một mặt nhà Vua ban-hành bản *Lê-triều giáo-huấn điều-lệ* (133) hầu chấn-chỉnh lại tình-trạng giáo-dục suy-đổi.

Cũng như 24 huấn-điều, bản giáo-huấn này khai-triển bốn đề-mục chính trong 47 điều-khoản. Đề-mục thứ nhất là *gia đình* gồm 10 điều nói về bổn-phận của mọi thành-vi hân

133) Tác-quả là **Phạm-Công-Trứ** (1600-1675), người làng Liêu-xuyên, huyện Đường-hào (nay là Mỹ-hào), Hưng-yên, đỗ tiến-sĩ năm 1628 phó đề nguyên (1645), Thượng-thư bộ Lễ (1657), điều-khiển Quốc-tử giám (1662), Thượng-thư bộ Lại (1664).

trong gia-đình : con [2], anh em [3], vợ chồng [4], cha mẹ [6] gia-trưởng [8], tử-đệ [9], con dâu [10], đàn bà góa [11, 12, 13]. Đề-mục thứ hai là *xã-hội* gồm 16 điều nói về hương-đảng, trật-tự trong hương-đảng [14], nhiệm-vụ của người làng [15, 34, 22, 23, 24], óc hợp-quần [16], hòa-mục [19], tinh-thần tương-trợ [45], tương-thân [49]; sau đây là nhiệm-vụ của thương-gia [33], nhiệm-vụ coi con người là người [43], là bạn [5] là khách [21]; sau hết là tinh-thần tôn-trọng lễ-nghi : tang-lễ [41], hôn-nhân [44]. Đề-mục thứ ba là *văn-hóa*, gồm 6 điều nói về nghĩa tôn-sư [7], việc sùng chính-học [30, 38, 40], trọng cổ-diễn [35], bảo-tồn các di-tích lịch-sử [37]. Đề mục thứ tư là *chính-trị* gồm 14 điều nói về hành-chánh : nhiệm-vụ quan-viên [1], điền-lại [36], xã-trưởng, tiêu-chuẩn đề-cử [25], nhiệm-vụ trọng-tài [17]; sau đây là luật-pháp : trọng pháp [18], tránh kiện-tụng [31], vu-cáo [32], nhiệm-vụ làm chứng-nhân [20], tôn-trọng công-bình [47]; cuối cùng là nhiệm-vụ công-dân : óc tôn-quần [42], thái-độ cần [26] kiệm [27], nhập-cuộc [28], công-chính [29] trọng danh-tính [39]. Đối-chiếu với bản 24 huấn-điều, nội-dung căn-bản của tác-phẩm này không sai-biệt ; 23 điều-khoản viết thêm là phần khai-triển, hoặc nhấn mạnh về một điều-khoản nào như vai trò của dân-chúng ở hương-thôn, hoặc chú-trọng tới việc đề-cao văn-hóa cổ-diễn là những điều-khoản liên-quan đến thực-tại thế-kỷ XVII. Việc cường-điều nhiệm-vụ của xã-trưởng có thể đã nhận thấy từ khoa thi hương năm 1501, trong đó xã-trưởng phải loại khai họ tên học-trò đề cho phủ, huyện, châu sát-hạch từng người ; khoa thi hương năm 1511, các nhà lãnh-đạo giáo-dục thời ấy kêu gọi xã-trưởng nên theo đức-y của triều-đình, giữ

công-bằng để chọn được thực-tài cho nhà nước dùng; nhiệm-vụ của xã-trưởng không thấy đề-cập tới nữa trong nhưng kỳ thi của nhà Mạc và đời Lê Trung-hưng, chính vì thế mà những khoa thi từ 1525 đến 1659 đã hết sức lộn xộn như ta đã trình-bày ở trên. Những khoản nói thêm về văn-hóa, nhất là điều 35, đã nói lên nỗi ưu-tư của nhà cầm-quyền trước : cao - trào phục-hưng của đạo Phật cũng như trước sự bệch-khỏi của ý-thức dân-chúng. Đây là điều 35 mà không ai có quyền không biết khi tìm hiểu về lịch-sử văn-hóa Việt-Nam : « Phàm kinh-sớ từ-tập cùng văn-chương hữu-ích cho thế-giáo mới được san-bản thông-hành, còn những sách dị-đoan tà-thuyết của đạo Lão, đạo Phật, những truyện Quốc-âm và ca-thi đàm-dang, không được san-bản ấn-khắc mà tồn-thương phong-hóa ». Sự cấm-đoán vô-lý của nhà cầm-quyền đã phát-động một phản-ứng dữ-dội về phía các nhà văn; không ai bảo ai mà cả một phong-trào truyện vô-danh được thành-hình (134), người ta sử-dụng danh-xưng nôm-na trong câu phê-phán đầu lưỡi của nhà cầm-quyền « nôm na cha mách què » như một khẩu-hiệu tranh-dấu (135). Một phong-trào văn-học mới phát sinh trên sự đổ nát càng ngày càng thê-thảm của nền giáo-dục quốc-gia. Dân-chúng nam 1674 đặt theo ưu-bình Thanh, Nghệ đón giết bồi-

134) Có nhiều loại truyện vô-danh, a) Vô-danh vì giá-trị tác-phẩm quá thấp kém, (không ai cần biết đến tên tác-giả (trường-hợp Hữu kể truyện) b) vì thiếu tài-liệu nghiên-cứu (trường-hợp Quán-âm thi Kính của Đỗ-Trọng-Dục, Nhị độ mai của Đặng-Huy-Trứ) vì nhà nghiên-cứu thiếu khả-năng co-quy (trường-hợp Thiên-nam minh-giám của Di-lư), d) vì chống-đối nhà cầm-quyền (trường-hợp các tác-phẩm trong phong-trào vô-danh thế-kỷ thứ XVII.

135) Văn-học từ thế-kỷ XVII có thể gọi là văn-học nôm-na vì các tác-giả đều tự xưng như thế : « Nối hòa biện nghĩa soạn đường nôm-na » (Thiên nam tạp lục) « Nôm-na xin diễn tích ngài » (Đức Phật-bà truyện) « Lòng thành ngay là nôm-na một đường » (Sơ-kính tán-trang) v.v...

tụng Nguyễn Quốc-Trình, rồi đến cướp nhà tham-lụng Phạm Công-Trừ là tác-giả *Lê-triều giáo-huấn điều-lệ*, đuổi cho Ông phải trốn ra ngoài mới được thoát-nạn, vài tháng sau thì mất (1675). Năm 1676 (đổi Vĩnh-trị, 1676-1680), triều-đình phải đặt 6 giáo-điều để khuyên-răn bầy tôi và nhân-dân trong kinh-thành, ngoài phiên-trấn, nhưng đây không phải là giáo-huấn nữa, mà chỉ toàn là những lời cảnh-cáo, đe-đọa. Năm 1678, 16 điều-lệ thi Hương được tung ra ; ngày thi, sĩ-tử phải được nhận-diện và điểm-mục. Nhìn chung, đây là một cải-tổ quan-trọng trong lịch-sử thi Hương và đây cũng là lần đầu tiên nhà cầm-quyền chính-thức cấm-đoán lối học thuộc lòng rồi theo đúng sách viết ra, đánh hỏng những bài trùng-kiến ; những điều cấm-đoán này được nhắc trong kỳ thi Hương năm 1694 với lời nhấn mạnh : cấm không được chép lại bài cũ ; năm 1711 bắt buộc quan-trưởng khi ra đề không được theo đề cũ, hoặc những đề đã được các học-giả làm sẵn đem bán. Năm 1720 là năm các nhà lãnh-đạo giáo dục quyết-liệt nhất trong việc ra đề thi. Trước kia, thi Hương đều do quan-trưởng ra đề, từ 1720, trường ba và trường tư là kỳ quyết-định của học-trò, Trịnh-Cương đặc-sai quan kinh-nghĩ đầu đề thi Hương ở trong phủ-trình lên đề-phòng gian-tệ, rồi sai chạy trạm chia đề cho các trường. Cũng vào năm này, triều-đình lại ban-bố 10 giáo-điều đại-lược như sau . « Học-trò siêng-năng về nghề-nghiệp học-hành, trước hết giảng-giải cho sáng-tỏ những điều lễ-ngũ, trung-tin. Làm người phải giữ vững luân-thường, người đồng-tòng một họ hoặc người tình-thân bên họ ngoại không được kết-hôn lẫn-lộn với nhau. Quan và dân, lễ-nghĩ cách-biệt không được ngạo-mạn khinh-nhòn. Đồ mặc đồ dùng ở dân-gian không nên

lần vượt. Chờ quen với tập-tục xấu mà đua nhau phao-phỉ về cổ bản. Chờ mê-hoặc dị-đoan mà theo nhau chơi-bời trề-biếng. Việc lễ-bái cầu-đảo phải có tiết-độ theo mực trung-bình, đề tỏ phong-tục sền-nhật. Gặp nhà có tang phải thương xót lẫn nhau, làm cho phong hóa của dân ngày một thuần-hậu » (136). Bản *Thập-diều* năm 1720 của Trịnh-Cương đã bị vua Tự-dức phê-phán : « Lại làm văn-từ hão-huyền ». Câu ấy diên-lã rất đúng sự tri-trệ đáng ngạc-nhiên của tổ-chức nho-học thời bấy giờ, sự tri-trệ mà *Bùi-Sĩ-Tiêm* (137) đã can-dàm phân-tích trình-bày với Trịnh-Giang năm 1731 và vì lời tâu trung-thực ấy đã bị cách-chức. Đây là một đoạn trong 10 điều trần-tình : « Văn-chương là một món để thu-hút sĩ-phu, là một thứ đề tô-diềm nhà nước. Văn-thẻ triều ta, bắt đầu chấn-chỉnh từ thời Thiệu-bình (138), phát-huy đầy-dủ từ thời Hồng-đức ; đến trung-gian, một lần thay-đổi mà thành ra thẻ văn rập theo các sách cũ, lại một lần thay đổi nữa mà thành ra thẻ văn tầm-chương trích-cú ; hơn nữa, coi kinh sách của thánh-nhân là dấu vết cũ-rích, sử-sách về cổ-dại là cỏ rác vãi rơi. Sĩ-tử trong một thời bỏ sách kinh, sách truyện mà nghiên-cứu sách ngoài đề cần được đồ cao, đến như những lời nói về việc cứu thời-thế nguy-nan, sửa-chữa việc tệ-hại, thì không một câu nào có thể dùng được cả.

Tôi xin vương-thượng dốc lòng tôn-sùng đạo-học chính-thống, chấn-hưng phong-thái nhà nho. Phàm những tập văn

136) Xem CM, XXXV. 33.

137) *Bùi Sĩ-Tiêm* (1690--1731), người làng Kinh-lũ, huyện Đông quan, Thái-bình, một giám-sinh ưu-tú, đỗ đệ-nhị giáp tiến-sĩ năm 1715.

138) Niên-liệu Lê Thái-tôn.

do hậu-nho viết ra như các sách *Ngốc-trai* (139), *Đề-cương* (140) và *Trường-sách* (141), nhất-thiết cấm chỉ. Đầu bài thi về kỳ văn-sách, nên bỏ bớt điều-mục mà cần những điều thiết-thực cốt-yếu, văn cổ thì hỏi đại-lược việc phải việc trái để biết sức học của học-trò ; văn kim thì hỏi những sự việc về chính-trị, để xét *tri-mưu sáng-tạo của học-trò* (142). Như thế thì không thể văn nào là không xuất-phát từ lẽ chính-đáng. Tóm lại, đây là chấn-chỉnh văn-thể để mài giũa hiền-tài » (143).

Chủ-trương của Bùi-Sĩ-Tiêm ảnh-hưởng mãnh-liệt đến tư-tưởng của Nhữ-Đình-Toản lúc ấy đã 30 tuổi, vừa đỗ cử-nhân được mấy năm (1727), đang làm chức tự-thừa và đang chuẩn-bị thi Hội. Năm 1736, Nhữ-Đình-Toản đỗ Hội-nguyên tiến-sĩ, năm 1742 làm thái-phổng lộ Sơn-nam hạ. Năm 1751, có 3 sự-kiện gắn liền thân-thể của Nhữ-Đình-Toản với thân-thể Bùi-Sĩ-Tiêm ; đầu tiên đó là việc Ông ra đề thi cho các cống-sĩ thi lại ở lầu Ngũ long ; bọn ông Ngô-Đình-Oánh ra đầu bài văn-sách, lại chia ra hỏi nhiều mục (gọi là văn-sách mục), Nhữ-Đình-Toản phản-đối và xin chỉ-chuẩn ấn-định : văn-sách về cổ-văn thì hỏi đại-lược việc phải việc trái, về kim-văn thì hỏi công việc hiện-thời (gọi là văn-sách đạo) ; đề-ngị của Ông rõ-rệt chịu ảnh-hưởng của Bùi-Sĩ-Tiêm, đã được Trịnh-

139) *Ngốc trai thập khoa sách lược*, do Lưu-Định-Chi nhà Minh biên-soạn.

140) *Sách học đề cương*, do Chúc-Nghiêu nhà Nguyên biên-soạn.

141) *Tứ-đạo trường sách* : không rõ tác-giả.

142) Đề xét *tri-mưu sáng-tạo của học-trò*, đó là một ý-tưởng rất mới cần phải nghiên-cứu một cách đầy-đủ hơn nữa trong một tác-phẩm.

143) CM, Chính-biên XXXVII, 19.

Doanh chấp-thuận thi-hành. Tháng 6 ta, Nhữ-Đình-Toản được lệnh chấn-chỉnh chức-trách các viên quan giữ việc chính trị; Ông chăm-chước điều-lệ lịch-triều, xếp đặt quan-chức phẩm-trật thành từng loại, gọi là « Tẩn thân thực-lục » (144), đồng thời ban-hành 9 điều nói rõ chức-trách công-việc của các quan trong kinh, ngoài trấn; chỉ đọc điều khoản đầu tiên (giúp đỡ vua làm cho bụng nghĩ của vua được ngay-thẳng) ta đã thấy rõ-ràng đó cũng là điều-mục thứ nhất trong Thập-diệu của Bùi-Sĩ-Tiền trình lên Trịnh-Giang 20 năm về trước. Sự-kiện thứ ba là sự kiện liên-hệ đến bản Lê-triều giáo-huấn điều-lệ; ta đã biết trong năm Cảnh-trị thứ 1 (1663), Phạm-Công-Trứ phụng-mệnh làm bản giáo-diệu gồm 47 mục, mới xẽ đặt một viên quan, cứ ngày đầu năm và ngày xẽ-diệu đem giáo-diệu đọc cho dân nghe; từ khi trong nước nhiều việc lộn-xộn, việc giảng-giải giáo-diệu tường minh chu-chỉ cho bọn ngu-phu ngu-phu nghe không được tiếp-tục nữa; năm 1751, Trịnh-Doanh lại hạ-lệnh cho thi-hành việc này, nhưng sự hưởng-ứng của dân-chúng rất yếu-ớt, người ta cho đó như là một việc không đáng để ý đến nữa. Lịch-sử không nói rõ Trịnh-Doanh đã ra lệnh này cho ai thực-hiện, nhưng ta được biết rằng trong lúc này, Nhữ-Đình-Toản đang làm Tham-tụng, đến năm 1756 thì cũng như Phạm Công-Trứ năm 1662, Ông được kiêm-nhiệm điều-khiển Quốc-tử giám và đến năm 1760, bản điển-nôm *Lê-triều giáo-huấn điều-lệ* được phổ-biến để rồi đưa Nhữ-Đình-Toản lên Thượng-thư bộ Hộ năm 1761 cũng như việc phát-hành *Lê-triều giáo-huấn điều-lệ* năm 1663 đã đưa Phạm-Công-Trứ lên Thượng-thư bộ Lai năm 1664. Cả hai nhà trước-tác, một tác-gia và một

(144) Phan Huy Chú, trong Nhân-vật chí, ghi là Bách quan chức chương, nhưng trong Vạn-tịch chí lại ghi là Bách tư chức chương.

dịch-giải, đã có những hoài-bão và một vận-mệnh như nhau ; nếu năm 1763, Đỗ-Thế-Giai không trở lại chính-trường để đến nối Nhữ-Đình-Toản phải uất-ức xin chuyển sang võ-ban, nếu Ông không chết trước vào năm 1773 mà còn sống đến năm 1782, chắc-chắn Ông sẽ bị quán tam-phủ đến đốt nhà như năm 1764 tru-binh đã đến đốt nhà Phạm-Công-Trứ, hoặc ít nhất cũng bị bãi chức như con Ông là Nhữ-Công Điền tháng chạp năm 1782. Nói cách khác, thời-thế không thuận-lợi nữa cho những giáo-diễn có tính-cách quyết-lệnh. Tâm-hồn dân-chúng đã thay đổi, ao-ước những lời giáo-huấn nhân-loại hơn, có dân-tính đậm-đà hơn, và phù-hợp với thời-thế đang chuyển-minh dữ-dội. Việc phổ-biến bản diễn nôm của Nhữ-Đình-Toản rút lại cũng chỉ cung-cấp cho lịch-sử văn-học một tác-phẩm giàu ngôn-ngữ văn-chương hơn là đóng góp cho lịch-sử giáo-dục một kế-hoạch hữu-hiệu. Lịch-sử giáo-dục nhà Lê đến năm 1787 là chấm dứt sau khi tổ-chức được 129 khoa tiến-sĩ và lấy đỗ 1.854 ông nghè.

C.— Vị-trí của Huấn-địch thập điều.

Những nhận-định trên cho ta có thể có một cái nhìn chính-xác về vị-trí của *Huấn-địch thập điều* do vua Minh-mệnh ban hành năm 1834. Đây không hẳn là những tư-tưởng giáo-dục độc-đáo, cũng không phải là một chính-sách giáo-dục thoát khỏi sự chi-phối của triết-lý nho-gia, nhưng một sự đối-chiếu đầu tiên xác-nhận vị-trí của thập-diễn trong xã-hội Nguyễn-sơ là vị-trí của *Nhị thập tứ huấn-diễn* năm Hồng-đức, nghĩa là một vị-trí hợp-thời, ngoại-mục. Cả hai chính-sách giáo-dục đã đáp-ứng nhu-cầu thời-thế và có đầy-đủ khả-năng tạo ra một thể-hệ trẻ-trung, khoẻ-mạnh, hoạt-động,

lạc quan. Ngược lại bản *Lê-triều giáo-huấn điều-lệ* năm 1663 và bản diễn nôm của nó năm 1760 đã xuất-hiện bất hợp-thời, phi lý, thừa-thãi, chẳng khác gì bản *Thập-diều diễn-nôm* của vua Tự-đức năm 1870 (145). Ta ước mong được đọc trong bản giáo-diều 1663 một triết-lý giáo-dục có tính-cách tổng-hợp hơn, có màu sắc Việt-Nam hơn, có chủ-trương khai phóng và dân-tộc hơn cũng như ta mong ước được đọc trong bản giáo-diều 1870 những khuynh-hướng về khoa-học thực-nghiệm, một chương-trình giảng-day về nông-chính, thiên-văn, cơ-khi, toán-học, một quyết-định hạn-chế phạm-vi của Hán-văn, chủ-trương sử-dụng chữ Nôm một cách chính-thức.

Ngoài ra, về phương-diện bố-cục, bản *Thập-diều* 1834 đã tỏ ra xuất-sắc vượt hẳn các bản giáo-diều có trước nó. Các tác-giả năm 1470 và 1663 trình-bày vấn-đề giáo-dục theo

145) Thực ra, chính vua Tự-đức cũng định cải-cách việc học và phép thi, đó là nhan-đề một bài nghiên-cứu lịch-sử của Hoa-Bằng đăng trong báo Tri-Tân số 32 ngày 21-1-1942. Theo bài dụ năm 1850, vua Tự-đức đã nhận đúng về tình-trạng giáo-dục đương-thời như sau : « Khoa-mục mở rộng trải lâu năm rồi, nhiều sĩ-phu bấy lâu nhờ ơn giáo-dục đều được hun-nung, nắn-đúc. Đáng lẽ nhân-tài ngày càng thịnh hơn thuở trước mới phải ! Thế mà cần lấy hạng thực-tài trong đám kẻ sĩ lựa được trong khoa gần đây lại thấy khác hẳn những bậc thực-học ở khoảng năm Minh-mộnh. Năm trước, Trẫm đã thân ngự nơi hiên, ra chế-sách đề lưọng nhứt được rộng, hỏi-han được nhiều, song những bài vở đình-đối bấy giờ chỉ là những văn phù-phiếm sơ-lược chứ không phải những văn thực-dụng thiết-yếu... Ôi ! trong vòng mười bước tất có cỏ thơm ; thiên-hạ rộng-cải há lại không có kỳ-tài ? Song khoa-mục rộng hơn trước mà nhân-tài lại dần dần không bằng xưa, phải chăng là do phép thi còn có chỗ không tinh-mật, ngạch giải-khôi có lẽ phần nhiều còn phiếm và lộn, nên mới đến nỗi thế ? » Xem như trên, không thể kết-luận vội-vã rằng vua Tự-đức đã không thấy những khuyết-điểm của chế-độ giáo dục đương thời và cũng không thể qui tội cho nhà vua đã không chú-ý đến những bản điều-trăn của Nguyễn-Trường-Tộ như những ông Lê Thước, Nguyễn-Trọng-Thuật, Đào-Đặng-Vỹ, Nguyễn-Lân, Hoa-Bằng đã kết-án.

phương-pháp qui-nạp, làm cho tư-tưởng rời-rạc, thiếu hệ-thống và vì thế thiếu chính-xác ; đó có thể là những huấn-thị có tính-cách hành-chánh hơn là những hiến-chương giáo-dục mặc dầu về phương diện này, chưa một ai phủ-nhận, trong khi bản *Thập-điều* năm 1834 được xếp đặt theo phương-pháp diễn-dịch, đi từ nguyên-tắc đến chi-liệt, làm cho hệ-thống tư-tưởng nhất-tri, chặt-chẽ, trong đó chính-sách giáo-dục chi-phối toàn-thể tinh-thần bài văn. Nhờ điểm này, *Thập-điều* là một hiến-chương giáo-dục thực-sự. Sự-thế đã biến-chuyển quá mau, khiến cho chỉ trong một thời-gian ngắn, mọi giá-trị đã hoàn-toàn bị thay-đổi, nhưng nếu vua Thánh-lô đã sống đến năm 1870, chắc-chắn Ngài đã ban-hành một hiến-chương giáo-dục trong đó ý-kiến của Nguyễn-Trường-Tộ sẽ giữ một tỉ-lệ khả-quan.

Cho đến nay, vấn-đề giáo-dục được đặt ra từ thế-kỷ trước vẫn chưa được giải-quyết hợp-lý. Trong hỗn-loạn của chiến-tranh, giữa lúc nhiều quốc-gia đang nỗ-lực hướng đến một không-gian khác, người Việt-Nam chúng ta vẫn chưa tìm hiểu được lịch-sử của chính mình. Phải học-tập chính-sách giáo-dục của vua Minh-mệnh để nhận thấy rằng tính-cách bất-phân giữa văn-hóa, giáo-dục, xã hội trong quan-niệm tổng-hợp ngày xưa đã tạo ra được những kết-quả rất tốt-đẹp, sự nồng-nhiệt trong hoạt-động, nhưng đồng thời cũng phải ghi nhận những thất-bại của vua Tự-dức để quan-niệm giáo-dục thích-nghĩ với những tiến-triển của xã-hội, phù-hợp với những phát-kiển của văn-hóa, vừa duy-trì được bản-chất dân-tộc, vừa có tính-cách khai-phóng để có thể hòa-đồng với các quốc-gia. Việc nghiên-cứu về nền giáo-dục triều Nguyễn cho ta có quyền khẳng-định

một sự phân-phối hợp-lý hơn giữa nhiệm-vụ của các bộ Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-niên ; nếu phần giáo-dục chuyên-môn, chuyên-biệt, khoa-học, kỹ-thuật thuộc phạm-vi của bộ Giáo-dục và Thanh-niên thì phần giáo-dục tổng-quát, giáo-dục nghệ-thuật, giáo-dục bình-dân, tráng-niên, có khi cả giáo-dục cộng-đồng nữa, phải thuộc vào phạm-vi của bộ Văn-hóa. Phải phân-phối rành-mạch như vậy, theo sự chỉ-minh của bản *Huấn-địch thập điều*, mới chứng-thực được tinh-cách phổ-thông của tất cả những gì mà người xưa gọi tổng-quát là giáo-huấn mà bây giờ ta gọi là giáo-dục căn-bản, tráng-niên hay cộng-đồng.

Bản *Thập-điều* nếu còn có một ý-nghĩa gì với thể-hệ khoa-học và kỹ-thuật ngày nay, chính là đã khẳng-định được mục-dịch của giáo-dục con người, con người cụ-thể, toàn-diện, hiện-hữu giữa xã-hội của mình, mọi người đều có nhiệm-vụ giáo dục và quyền đặc-thu giáo-dục ngang hàng nhau, và chỉ có nền giáo dục được quan-niệm một cách dân-bản như thế mới kiến-tạo được một xã-hội hòa-bình, bởi vì hòa-bình, như đã minh-định trong phần kết-luận của bản *Thập-điều*, là kết-quả đương-nhiên của một chính-sách giáo-dục tốt.

Với những nhận-định dẫn-nhập này, ta có thể bắt đầu đọc *Thánh-dụ huấn-địch thập điều* của vua Thánh-tổ.



Phần II

Thánh-dụ huấn-dịch thập điều

CHƯƠNG I

PHIÊN-ÂM BẢN THÁNH-DỤ HUÂN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU.

Thánh_dụ : Tự cổ, thánh-đế minh-vương dĩ chính-đạo
(1) lý (2) thiên-hạ, tất dĩ hóa dân thành tục vì tiền
vụ [1,2,3,4].

Thân giáo ngôn giáo (3), cụ hữu nghi-hình (4)
hựu lý dân chi quan-cảm bất nhất, thị-thỉnh nan tề,
tắc thiết vi mạnh - xuân tù-nhân (5) tuần lộ (6).
chính-nguyệt (7) châu - trường (8) độc pháp chi
chế (9), dụng năng gia dụ (10) hộ hiều, hưng
nhượng hưng (11) nhân, dĩ trấn (12) ung-hi (13) dụ.
cửu (14) chi thịnh [5,6,7,8,9,10,11,12,13,14].

Ngã quốc-gia triệu cơ (15) Nam phục, thần truyền
thánh kế nhị bách dư niên, đức-ý uông-hàm (16),
mỹ thành tại cửu [15,16,17,18].

Phụng ngã Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng để đại-định
chi hậu, hưng học-hiệu dĩ dục tài, ban điều-lệ dĩ
chính tục, thiện chính thiện giáo, tiếp (17) vụ dân-

- tâm, thường đạo chí trịnh (18), thất (19) hưu liên-cổ [19,20,21,22,23,24].
5. Trầm phi thiệu (20) hồng-đồ (21), suất tuần đại-biện (22), thâm tư phú nhi hậu giáo chí nghĩa (23), hướng lai tuy điều phủ sai (24), giảng xá quyền tồ (35), quyền-quyền (26) dĩ huệ-dưỡng (27) lệ-nguyên (28) vi niệm [25,26,27,28,29,30].
6. Tuy vị năng sử ngộ dân hàm trần phú-thứ (29), nhiên nhi hàm-dưỡng an-dật (30), kinh kim thập hữu ngũ niên hĩ, giáo-huấn chính-tục, dẫn (31) duy kỳ thời [31,32,33,34,35,36].
7. Tiết kinh (32) dụ lệnh chư địa-phương, liêm-phổng (33) hiếu-thuận tiết-ngĩa, nhất hữu tấu thượng, tức hậu-gia tính-thưởng, dữ phú hiền-lương phương-chính chi sĩ, diệc mệnh sở-tại suu-cần (34), thực duy khuyến-lệ (35) hữu phượng, dĩ vi nhân-tâm phong-tục chí kế (36) [37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44].
8. Trọng niệm dân (37) di vật tắc (38), cụ thử tri năng, chuyên-trất bổng-lư (39), tất hữu trung-tín, kỳ gian thành-phác thuần-hậu (40), cổ bất pháp (41) nhân, nhiên diệc hữu khí-hầm sở tế, vật-dục sở hôn, thị dĩ bất khả vô giáo [45,46,47,48,49,50].
9. Trầm thường duyệt Hình-bộ sở thượng án quyền (42), kiến hữu ngoan-minh vô-tri, khinh phạm pháp-võng, thành khả căng-lân (43), Trầm-tâm thù (44) sở bất nhân (45) [51,52,53,54].
10. Thả như vô-lại ác-còn (46), cập cường-giáo bất-sinh (47) chí đồ, mỗi hữu cảm hành bất-quỷ (48), tùy

tức (49) tận đạo hình trụ (50), thủ tắc thuận-ngịch
chỉ lý, lượng dĩ chiền (51) nhiên, phạm hữu nhĩ-
mục, giai khả văn tri, cố bất đãi phiên-ngôn nhi hậu
hiếu dĩ [55,56,57,58,59,60,61,62].

11. Độ (52) tư dĩ dân không (53) dĩ, đương tại bình-
thời, viên (54) mệnh soạn huấn-dịch (55) chỉ từ
phạm thập điều, ban-hành thiên-hạ, tái sắc Lễ-bộ
nghĩ-soạn nghĩ-chú (56), phân-tổng (57) kinh-ngoại
chỉ địa-phương [63,64,65,66].

12. Nhĩ kinh-doãn (58) cập chư đốc, phủ, bố, án, (59)
các nghi lễ Trẫm thử ý, tương nguyên tổng ấn-bản
biến-tổng sở hạt chư tổng, lý, xã, thôn, (60), tịnh
(61) chuyển-sức thuộc hạt, phủ, huyện, học-chính (62),
cập cai-tổng, lý-trưởng đẳng, các tuần bộ tổng nghĩ-
chú, biến-sức (63) sĩ-thứ quân-nhân, tương thử đẳng
giáo-diệu, dĩ kỳ (65) tuyên-độc giảng-minh (65), vụ
sử gia truyền nhân tụng (66), tương qui (67) dĩ thành,
nhật nhiệm nguyệt nhu (68), đồng qui vụ thiện (69)
[67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78].

13. Nhĩ sĩ-thứ quân-nhân đẳng, thiết vật thị vi cụ-văn
(70), tất thân thể lực hành, tư nhiên tư hiệu (71)
vụ kỳ cách bạc (72) tưng trung, huân-thành (73)
mỹ-tục, ư dĩ vũ-hạ (74) thiên-hu, hàm móng
đa phúc ; nhĩ thần-thứ tận hưởng xuân-dài thọ-vực,
nhĩ triều-đình diệc đắc trường-trị cửu-an (75), tắc
Trẫm quyến-niệm (76) nhĩ đẳng thần-thứ, tư dĩ giáo-
dục (77) nhi đào-thành (78) chi. Nhất phiên khỏ-
tâm, phương bất hư-phụ (79) hĩ ! [79, 80, 81, 82, 83,
84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92].

Khâm thử.

B. Huấn-địch thập điều

1. Đôn nhân-luân.

- 1) Phụ nhân-đạo mạc tiên ư minh-luân (80), quân-thần hữu nghĩa (81), phụ-tử hữu thân (82), phu-phụ hữu biệ (83), huynh-đệ hữu tự (84), bằng-hữu hữu tín, (85), thử nhân chi đại-luân dã, nhân-luân minh nhi hậu nhân-đạo lập [93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102].
- 2) Trẫm nguyên thần-thư quân-dân đẳng, giai tri dĩ đôn (86) nhân-luân vi trọng [103, 104].
- 3) Sĩ-giả phụng công (87), lý chính (88) nhi tất tận kỳ tâm, xu sự, (89) phó công (90) nhi bất ịch kỳ lực [105, 106].
- 4) Vi sĩ-giả (91) giảng học minh đạo, đề-lệ (92) thành tài, dĩ cung quốc-gia chi dụng [107, 108].
- 5) Vi binh, nông, công, thương giả, lạc nghiệp phục cần, an thường thủ phận, nội dĩ ngưỡng sự phụ-mẫu (93), phủ dục thê-tử, ngoại dĩ cung tô tự phú (94), hiếu nghĩa cấp công (95) [109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116].
- 6) Lệ quân tịch (96) giả, vật lý ngũ nhi cầu (97) đào, vật dọa khí (98) nhi bất chấn, cư binh tắc luyện-tập kỹ-nghệ (99), hữu sự (100) tắc phẩn-dùng hướng tiền (101) [117, 118, 119, 120].
- 7) Vi tư-lại giả, vật vũ-văn lộng-pháp, vật xâm-đổ (102) hiền-dân (103), duy tư tức dạ (104) hàm cần (105), vô phúc công-sự [121, 122, 123, 124].

- 8) Nhược (106) phù sự phụ-mẫu tất dĩ hiếu-kinh, xử phụ-phụ tất dĩ hòa-thuận, huynh-đệ tất tương-ái nhi vô quái-tranh (107), bằng-hữu tất tương-tín nhi vô khi-vũ (108) [125, 126, 127, 128].
- 9) Trung-kinh (109) viết : « *Quân-tử thủ đạo, sở dĩ trường thủ kỳ hựu* », nhĩ đẳng tín năng như thị, tắc dĩ-luân du-tự (110), chư phúc hàm trăn (111), vu dĩ vĩnh-nhạ (112) thắng-bình chi trị, hoán hồ (113) vĩ tai ! (114) [129, 130, 131, 132, 133, 134].

II.— Chính tâm-thuật.

- 1) Phù tâm giả, nhân chi bản dã, kỳ tâm chính, tắc vạn thiện sở do sinh, kỳ tâm bất-chính, tắc bách ác sở tùng xuất, khả bất thận dư ? [135, 136, 137, 138, 139, 140].
- 2) Duy hoàng Thượng đế, giảng trung (115) vu hạ dân, nhược hữu thường-tính, thị dĩ nhân-nghĩa lễ-tri, ái nhiên tứ-đoan (116), nhân chi sơ-sinh, vô bất cố hữu [141, 142, 143, 144].
- 3) Trẫm nguyên nhĩ bách-tính (117) đẳng, các tư thường thủ thiện-tâm (118), tồn-dưỡng lương-tính (119), tuy sở-nghiệp (120) hữu bất-dồng nhi hướng thiện tắc nhất (121) [145, 146, 147, 148].
- 4) Phú-giả, vật chi ư kiêu-xa, (122) bần-giả, vật lưu gian nguy (123) vật thiên ư lợi-du (124), vật hàm ư ác-tập (125) [149, 150, 151, 152].
- 5) Cầu (126) hữu nhất ngôn chi bất-chính, nhất hành chi bất-thiện, tất tri qui-sĩ (127) ư tâm, thâm tự cải-

hoi, lực thiện hiệu nghĩa, dĩ bảo kỳ sinh, tịch ác khứ
tu (128), hàm qui vu chính [153, 154, 155, 156, 157, 158].

6) Nhược bất tư cảnh-tĩnh (129), đàm-tịch tà-uế, vô sở
bất vi, đảo thử hãm vu hình-tru, phê tề (130) hà
cáp. Thư viết « *Huệ dịch cát* (131), *tùng nghịch hung*
(132), *duy ảnh hưởng* » (133) [159, 160, 161, 162, 163,
164].

7) Phù Trầm giáo-dưỡng vạn-dân, lạc quan nhĩ đẳng
chi thành, nhi bất lạc kiến nhĩ đẳng chi li (134) vu
cửu (135) dã, nhĩ đẳng kỳ thận tư chi (136) [165, 166, 168]

III. Vụ bản-nghiep.

1) Phù thượng thiên sinh dân, tất các phó chi nhất
nghiep, cổ nhân tự trách nhất nghiệp, dĩ vi lập thân
chi bản ; sĩ, nông, công, thương, viên, phổ (137),
trách, mục (138), dĩ chi vô-biên (139) quân-lũ, các hữu
sở nghiệp, giai tư (140) chi dĩ sinh dã. [169, 170, 171,
172, 173, 174, 175, 176]

2) Phù nghiệp thành ư cần, nhi phể ư đãi (141), đản
năng (142) trị nghiệp tinh-chuyên (143), bất giải dụng
lực (144), tắc nhật kế bất túc, nguyệt kế hữu dư, chung
tất kiến kỳ thành-hiệu (145) hĩ. [177, 178, 179, 180]

3) Vi sĩ-giả (146) tháo thân (147) lệ hạnh (148) bác học
(149) hiệp văn (150) kỳ dĩ cập vu thành-lập (151),
tổng (152) hữu mục tiền-tiền-lợi, diệc bất khả cự nhĩ
(153) cái đồ (154) [181, 182, 183, 184].

4) Vi nông-giả tư kỳ lỗi-cử (155), cần kỳ giả-sắc (156),
vụ di nhật-dễ doanh-ninh (157), tổng hữu phong-liêm

(158) bất lễ, diệc bất khả nhân nhi xuyết nghiệp (159) [185, 186, 187, 188].

- 5) Dĩ chi bách-công chi sức hóa nhập tài (160), thương-cổ chi phụ thông hóa hối (161), quán-ngũ tắc giảng tập vô-nghiệp, phạm hữu thường-chức (162) dĩ trị sinh (163) giả, mạc bất tập nhi an yên, cần nhi hành yên, thử vụ bản-nghiệp chi nghĩa dã. Thư viết : « *Nghiep quảng duy cần* » (164), nhĩ đăng ký miễn (165) chi [189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196].

IV.— Thượng tiết-kiệm.

- 1) Phù sinh tài hữu đại-đạo, sinh chi giả chủng (166), thực chi giả quả (167), vi chi giả tật (168), dụng chi giả thư (169) tắc tài thường túc hĩ ! Cổ thánh-biën mỗi luận dụng tài, tất dĩ tiết-kiệm vi tiên. Kim hải-vũ thừa bình (170), nhân-dân đa thượng xa-xỉ (171), y-phục, khí-dụng, xa-lệ quá-độ (172), thù-tạc vãng-lai (173), suất đa phù-phí (174) [197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206].
- 2) Hựu hữu sự Thần phụng Phật, nhất diện (175) chi tiểu-tế (176), sở nhu (177) diệc lũy (178) thiên bách, thậm giả minh-ngoan chi đồ (179), dâm (180) vụ nha-phiền, dăng (181) vụ tửu-bác, tốt chi phá sản khuynh ti (182), xúc hình mạo pháp, thậm khả mãn (183) dã [207, 208, 209, 210, 211, 212].
- 3) Nhĩ sĩ-thứ quán-nhân dăng, các nghi lâm (184) tuân Trâm-huấn, dĩ cần-kiệm vi trị thân trị gia (185) chi lương-thuật, y-phục bất khả quá xa, ẩm-thực bất khả vô tiết, phòng-ốc, khí-cụ, vụ thủ chất-phác (186), quan,

HUẤN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU

hon, tang, tế (187), dẫn qui đặc nghi (188), thiết bất khả
quĩ vi xa-phái [213, 214, 215, 216].

- 1) Chỉ như ngu-nhân đẳng-tử, từng ngộ ngật (189) nha-
phiến (190), cập hiển tửu-bác giả, tốc nghi tầy-trừ
(191). Thư viết : « *Thận nài kiệm-đức, duy hoải vĩnh-
dò* ». Nhĩ đẳng tín năng như thị, tắc kiệm ước chi
phong thành, ân-phú chi hiệu khả tri, cố bất vĩ tai !
[217, 218, 219, 220, 221, 222].

V. Hậu phong-tục.

- 1) Phú phong-tục sở quan phi tế (192), phong thuần tục mỹ
tắc hình thổ (193), bình tâm (194) tứ hải chi nội, hữu
thái-bình âm, Trầm nguyện nhĩ sĩ-thư quân-nhân đẳng,
tương quan (195) vi thiện, giai chi đại-đạo [223, 224, 225,
226, 227, 228, 229, 230].
- 2) Hữu ân-ý (196) dĩ hậu thân-tộc (197), hữu tín-thuận
(198) dĩ mục (199) hương-đẳng (200), hữu lễ-nhượng
dĩ hòa thượng-hạ, vô dĩ phú xâm (201) hàn, vô dĩ
cường lãng (202) nhược [231, 232, 233, 234].
- 3) Cư bình tắc tương bảo-ái (203), hữu sự tắc tương
chu-tất (204), vật tích thù-phân (205) dĩ cấu tranh-đoan
(206), vật hiển kiện-tụng (207) dĩ phương sinh-lý (208)
[235, 236, 237, 238].
- 4) Liên thủ vọng (209) dĩ nhị (210) đạo-tắc, giới nặc đào
(211) dĩ miễn châu-liên (212), hữu liên-sĩ trung-tín
chi lập, vô phù-nguy hiểm-trá chi phong [239, 240, 241,
242].

- 5) Vi sĩ-giả, (213) tất tri xử tâm thuần-hậu (214), lập thao điền-tĩnh (215), nông-phổ (216) tắc vật viết bụn (217) dĩ cầu ích, vật khúc phòng (218) dĩ hại nhân, công-cồ (219) tắc vật xạ lợi nhi giao-tranh (220), vật huyền hóa (221) nhi cầu thụ [213, 214, 245, 246, 247, 248].
- 6) Thư viết : « *Phạm quyết thứ-dân* (222), *vô hữu đảm bằng* (223), *nhân vô hữu tị đức* (224) ». Nhĩ đẳng nghị du (225) thử ý, ư dĩ tận cách kiêu-phong (226), hàm trấn mỹ-tục, vĩnh-nhạ hòa-bình chi phúc, duật tế (227) đại-thuận chi lưu; nhĩ đẳng kỳ miễn chiên (228) tại ! [249, 250, 251, 252, 253, 254].

VI. Huấn tử-đệ.

- 1) Phụ nhân thủy (229) vi tử-đệ (230), hậu (231) vi phụ-huynh su-trưởng (232) ; kim nhật bất tri tử-đệ chi đạo, tha nhật tức bất năng tri phụ-huynh su-trưởng chi đạo, cổ cồ chi giáo tất tự tử-đệ thủy, cái dĩ kỳ hồ vi phụ-huynh su-trưởng dã, thị dĩ cồ-giả ái tử, giáo chi dĩ nghĩa phương, phát nạp (233) ư tà. [255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264].
- 2) Kim Trâm nguyên nhĩ đẳng chi vi phụ-huynh su-trưởng giả, các cần giáo kỳ tử-đệ, vụ tử (234) khắc thủ thiên-lương (235), vô thất thố-nghiệp (236), vật sử du-đọa (237) bất cần, vật sử hiếu bác tưng tửu (238) vật sử giao-kết phỉ-nhân (239), vật sử tập thượng xa-xỉ. [265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272].
- 3) Hành tất trọng ư hiếu-đễ (240), lực-điền (241), tâm tất tồn ư lễ-nghĩa liêm-sĩ (242), cửu chi (243) tâm-

địa thuần-lương (244), nhật tiến ư thiện, cao-giả khả dĩ thành tài đạt đức, quang-hiền môn-lu (245), hạ-giả diệp bất thất vi lương-dân (246), bảo-thủ gia-nghiệp, bình-nhật giáo-hối chi công, khởi bất đại thả viên hồ tại ? [273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282].

- 1) Phù ấu tử đồng tôn (247), thánh-nhân chi sở tất giáo (248), Thiếu-nghi, đệ-tử chức (249), quân-tử chi sở trí nghiêm (245). Mạnh-tử viết : « *Dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm-thú* » (251). Nhĩ đăng ký vô hốt (252) yên.

VII. Sùng chính học.

- 1) Phù học-giả sở dĩ học vi nhân (253), cổ thiên-hạ bất khả nhất nhân vô học (254), diệp bất khả nhất nhật vô học, nhi kỳ sở học vuư bất khả bất chính. (255). [291, 292, 293, 294, 295, 296].
- 2) Trảm nguyên nhĩ triệu thứ đẳng, vụ sùng chính-học, giảng-minh nhân-luân ; Nghiêu Thuấn chi đạo, hiếu-đễ nhi dĩ (256), Khổng Mạnh chi giáo, nhân-nghĩa vi tiên (257), thị giai sở đương giảng dã. [297, 298, 299; 300, 301, 302].
- 3) Nhược phù nhất thiết tả-đạo dị-doan (258), vật vi kỳ sở cưỡng-hoặc (259), Da-tô chi thuyết (260), vuư vi vô-lý (261), thậm chí nam-nữ hôn-hào (262), hạnh đồng cầm-thú (263), phiến gian thụ đẳng (264), tự đạo hình tru (265), thử kỳ hoại giáo đồ luân (266), vuư bất khả tru (267), kỳ hữu nghiệp (268) vi sở du, đương tốc cải trư (269); phạm quan, hôn, tang, tế, tất tuân quốc-lễ (270), cầu bất hoặc ư tha-kỳ (271), tự năng qui ư

...chính-đạo (272), [303, 304, 305, 306, 307, 408, 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316, 317, 318].

- 4) Phù nghiệp vi sĩ-giả, tụng-tập thi-thư (273), tự tri nghĩa-lý (274), chí ư hình, nông, công, cồ (275), khởi tất giai năng độc thư thức tự (276), nhiên kỳ kiến nhân chi thiện-ngôn, duyệt nhi tụng chi, kiến nhân chi thiện-hạnh, hiệu nhi vi chi, bình di hiệu đức (277), bất thất bản-tâm (278), nhập tức dĩ sự phụ-huyuh, xuất tức dĩ sự trưởng-thượng, thánh-hiền chi học, diệc bất ngoại thị. Mạnh-tử viết : « *Tức tà-thuyết, cự bi-hạnh, phóng dâm-tử* » (279) Trầm khải hồi truân thiết (280), bản dục gia huệ (284) ngã dân, nhĩ đẳng kỳ kinh thánh chi. [319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334].

VIII.-- Giới dâm-thắc.

- 1) Phù nhân tại thiên-địa chi trung dĩ sinh, qui thủ chính-tính nhi bất lưu ư dâm-đăng (282), qui do thiện-đạo nhi bất nhập ư tà-thắc (283) ; phù nam-nữ chi tế (284), tình-dục tối vi dị-hoặc (285), cầu bất dĩ lễ (286) tự phòng, tắc kỳ đoan thậm vi (287), kỳ họa thậm cụ (288), thù-hấn sinh yên, ngục-tung khởi yên, khả bất tri sở thông (289), giới át chỉ (290) dĩ tại [335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345, 346].
- 2) Hưởng lai chư địa-phương hữu tiết-phụ trinh-nữ giả, Trầm đặc-gia tinh-thưởng (291), hoặc kiến từ-sở, hoặc từ viễn-ngạch, dĩ vi thiên-hạ chi trinh giả khuyến, nguyện nhĩ bách-tính đẳng vi phụ-mẫu huynh-trưởng giả, các tri giáo-hối kỳ tử-đê, nam dĩ lễ-pháp tự

nhân (292), nữ dĩ trinh-tiết tự thủ (293), nam-nữ chi
thanh chính, nhi bách phúc chi sở do tập (294) hĩ,
[347, 348, 349, 350, 351, 352, 353 354, 355, 356, 357, 358].

- 5) Nữ nhược hào-đẳng hiệp-thế (295) dĩ xâm-lãng, điều-
hoạt (296) vũ-trí (297) dĩ tủng-đũng (298), thậm vi
bình-dân chi hại; hựu như vô-lại (299) du-côn (300)
quán (301) vi bất-thiện, thủy tắc phát quĩ huyết
tường (302), chung tắc phiến hoặc tư sự (303), thử
giải thiên-lý chi sở bất hựu (304), quốc-pháp chi sở
bất thế (305). Thư viết : « *Thiên đạo phúc thiện họa
dân* » (306), kỷ hữu phạm (307) thử đẳng điền, tốc
nghĩ tự tri ủy-hối (308), cải ác hoàn lương, tư hựu
(309) ư tương dưỡng tương an chi vực (310), duy nhĩ
bách-tính đẳng niệm (311) chi. [359, 360, 361, 362, 363,
364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372].

IX. Thận pháp-thủ.

- 1) Phù triều-dinh chi ư dân, dục kỳ thủ pháp (312),
nhi bất dục kỳ phạm pháp (313), ngô dân năng tri
thủ pháp, nhiên hậu quả quá (314) bất nhập ư tội-lệ
(315), nhi hoàn kỳ sinh yên, tắc pháp-kỷ chi thiết,
dĩ vị dân (316) dã, nhĩ đẳng khả bất tư sở dĩ thận
thủ chi dư ? [373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382].
- 2) Trầm cáo (317) nhĩ bách-tính đẳng, gia chi phụ-huynh,
các giáo kỳ tử-đệ, hương chi trưởng-chính, các giới
(318) kỳ tiểu-dân, mỗi dĩ pháp-luật, chuyển tương hiên-
thị (319), vật mạn pháp (320) nhi cố vi (321), vật khí
pháp (322) nhi khinh-phạm (323) [383, 384, 384, 385,
386, 387, 388].

- 3) Như tri bất-đạo bất-hiểu chi luật (324), tắc bất cảm vi (325) can thường phạm nghĩa chỉ hành (326), tri đấu-ầu nhưong-đoạt chi luật (327), tắc bất cảm sinh (328) cường-bạo hiên-lãng chi khí (329), tri gian-dâm đạo-thiết chi luật (330), tắc hữu dĩ ất kỳ tà-tích chi tâm (331), tri việt-tổ vu-cáo chi luật (332), tất hữu dĩ cách kỳ kiện-tụng chi tập (333) tri thuế-khóa chi tự hữu định-ngạch (334), tắc vật tư-đồ bao-lãm nhi đa khiếm chính cung (335), tri nặc phạm chi tất chi can-liên (336), tắc vật hổ-lương quán-thông (337) nhi oa-tàng đào-phạm (338) [389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 402].
- 4) Phạm nhất thiết công-pháp sở cấm, giai dương cần tị (339), tự năng khư (340) kỳ nguy-vọng (341), tiến nhi tu lương (342). Thư viết : « *Các thủ nhĩ điền* (343), *dĩ thừa thiên-hưu* » (344), phù như thị tắc hạ hữu phong-động chi hưu (345), thượng hữu hình-thổ (346) chi trị, cố bất thịnh tại ! [403, 404, 405, 406, 407, 408].

X. Quảng thiện hạnh.

- 1) Phù tích-thiện chi gia, tất hữu dư-khánh (347), thiện giả, phúc chi tập dã, sở vị thiện giả, vô tha (348), bất quá hiếu-đễ, trung-tin, nhân-nghĩa, lễ-trí nhi dĩ ; tư Trẫm giáo nhĩ hữu dân, phi vị tiền hạng đẳng điền chi sở năng tất, nhiên kỳ di luân nhật-dụng chi thường, đại-yếu diệc bất ngoại thị [409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420].
- 2) Nhĩ sĩ-thư quân-nhân đẳng, các nghi kinh-thỉnh (349) Trẫm ngôn, miễn (350) tiến ư thiện, kim nhật hành

nhất thiện, minh nhất hành nhất thiện, cứu chi nhi thực đắc chư kỷ (351), tích chi nhi khả quảng âm-công (352), tự-nhiên tai-trong bất chi, phúc-lộc nhật lai, tưng sử báo-ứng sảo tri (353), kỳ thân vị hiên, tác kỳ tử-lôn diệc tất bằng-tạ (354) dư-khánh, phần-diễn (355) thịnh-đại ư vô-cùng (356) hĩ. [421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429 430, 431, 432].

- 3) Thư viết: « *Tác thiện giáng chi bách tường* » (357), nhi đẳng hàm thê Trầm-ý (358), đôn-hành (359) thiện-đạo nhi bất đãi (360), vu dĩ các chính kỳ tính-mệnh, bảo-hợp thái-hòa (361), cộng tễ (362) nhân thọ chi vực, hoán (363) hồ vĩ tai ! [433, 434, 435, 436, 437, 438, 439, 440].
-

CHƯƠNG II

PHIÊN-DỊCH BẢN THÁNH-DỤ HUẤN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU

- A. 1) Thánh dạy : từ xưa, thánh-đế minh-vương lấy chính-
đạo cai-trị thiên-hạ, tất lấy việc giáo-hóa dân-chúng,
tập-thành phong-tục làm nhiệm-vụ đầu-tiên [1, 2, 3, 4].
- 2) Giáo-dục bằng bản-thân, giáo-dục bằng ngôn-ngữ, tất
cả đều có nghi-thức điển-hình, lại lo cái quan-cảm
của dân bất-nhất, cái thị-thính của dân không đều,
nên vào tháng mạnh-xuân, đã đặt các quan mang lệnh
vua đi rao ở các ngã đường, vào tháng giêng, các
châu-trưởng đọc pháp-chế cho mọi nhà hiểu rõ, dấy
nhân dấy nhượng, để đạt tới một nền thịnh-vượng
hòa-hợp, vui-vẻ lâu-dài [5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14].
- 3) Quốc-gia Việt-Nam ta đặt móng xây nền, thần truyền
thánh kế đã hơn hai trăm năm, đức lành nhuần-thấm,
thời tốt dài lâu [15, 16, 17, 18].
- 4) Hoàng-khảo ta, đức Thế-tổ Cao-hoàng đế, sau khi đại-
định, đã phục-hưng học-hiệu để dưỡng-dục nhân-tài,

- ban hành điều-lệ để chính-lập phong-tục, chính-sách học, giáo-dục tốt thấm sâu vào dân-tâm, sự vững-vàng của đạo thường giống như đời tiền-cổ [19, 20, 21, 22, 23, 24].
- 5) Trẫm nối tiếp hồng-đồ, (364), noi theo phép lớn, vẫn suy-tư về ý-nghĩa của câu « làm cho dân giàu rồi sau mới giáo-hóa » nên đã từ lâu vỗ-về kẻ suy-bại, yên-ủi người bệnh-tật, ra ơn, tha thuế, lúc nào cũng canh-cánh một niềm yên-miền giúp-đỡ người dân [25, 26, 27, 28, 29, 30].
- 6) Tuy chưa có thể làm cho tất cả dân ta trở thành giàu-có, con cháu đông-đức, nhưng mà nuôi-dưỡng yên-vui thông-thả, trải đến nay đã mười lăm năm (365), giáo-huấn để cho tập-tục chính-đáng, thật chỉ có đời này mà thôi [31, 32, 33, 34, 35, 36].
- 7) Lâu nay đã ra lệnh cho các địa-phương tra xét những người hiền-thuận tiết-nghĩa, có ai thì tâu lên, sẽ được ban thưởng trọng-hậu ; những kẻ sĩ hiền-lương phụng-chính, cũng ra lệnh cho sở-tại sưu-câu, thật là đủ phương-cách khuyến-lệ để làm kế-hoạch kiểm-soát toàn-bộ nhân-tâm và phong-tục [37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44].
- 8) Nghĩ sâu về đạo thường của dân-chúng, về qui-tắc của sự-vật đủ để biết điều ấy ; nhà tranh nơi hẻo-lánh tất cũng có người trung-tín, kẻ thành-phác thuần-hậu không thiếu, tuy vậy, cũng có khi khi-bẩm bị che, vật-dục bị mờ, cho nên không thể không giáo-dục [45, 46, 47, 48, 49, 50].

- 9) Trẫm thường duyệt các án-quyền do bộ Hình đệ-trình, thấy có những người ngoan-cổ tối đa, khinh-phạm luật pháp, thật đáng thương-hại, lòng Trẫm rất lấy làm bất-nhân [51, 52, 53, 54].
- 10) Vả như những đồ vô-lại ác-ôn (366), những bọn điên-cường bất-mãn (367), mỗi khi dám có những hành-động phạm-pháp thì lập tức bị trừng-trị, như vậy, cái lý thuận-nghịch thật là đã rõ-ràng, phạm có tai mắt đều nên nghe biết, đừng đợi phải nói nhiều rồi sau mới hiểu [55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62].
- 11) Thực ra, dạy dân cũng rất dễ, vì bây giờ đương là thời bình, cho nên mới sai người biên-soạn lời huấn-địch gồm mười điều, ban-hành trong thiên-hạ, lại sắc cho bộ Lễ nghĩ-soạn nghi-chú, phân-phối tổng-đặt cho các địa-phương ngoài kinh-đô [63, 64, 65, 66].
- 12) Kinh-doãn cùng các Đốc, Phủ, Bố, Án, các người nên thể theo ý Trẫm, đem sao-chép, tổng-đặt ấn-bản, phổ-biến rộng-rãi đến tổng, lý, xã, thôn trong địa-hạt, đồng thời chuyển-sức đến học-chính các phủ, huyện thuộc hạt cùng các cai-tổng, lý-trưởng, mọi người theo lệnh của Bộ lục-tổng các bản nghi-chú, sức-truyền sâu-rộng những giáo-diệu này cho sĩ-thứ, quân-nhân, đến kỳ đã định, tuyên-đọc giảng-giải rõ-ràng, cố làm sao chuyển đến từng nhà cho mọi người đều đọc, chỉ-dẫn lẫn cho nhau để cùng nên tốt, ngày thối tháng nhuần để cùng nhau trở về đường lành [67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78].
- 13) Sĩ-thứ, quân-nhân, các người đừng có xem đây là một

bài văn suông, phải đặt mình vào đấy mà ra sức làm việc, cùng sống chung với nhau, cùng bắt chước lẫn nhau, cốt làm sao đổi mỏng theo dày, dần-dà trở thành mỹ-tục, rước lấy phúc trời dài-lâu, tất cả đều cầu được nhiều phúc. Thần-thứ các người tận hưởng cảnh dài xuân cỗi thọ, mà triều-dinh cũng được yên-trị trường-cửu, bởi vậy, Trẫm thiết tha nghĩ đến thần-thứ các người, lo dùng giáo-dục mà đào-huyện thành. Một tấm khổ-tâm, chớ nên hư-phụ [79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 91, 92].

Khâm thử.

B. Mười điều huấn-địch.

1. Đôn đốc nhân luân.

- 1) Trong đạo làm người, không có việc gì đi trước việc làm sáng đạo; quân-thần có tình nghĩa, phụ-tử có tình thân, phu-phu có cách biệt, huynh-dệ có thứ-tự, bằng hữu có thành-tín, đó là đại-luân của nhân-loại, nhân luân sáng tỏ thì sau đấy nhân-đạo mới đứng vững. [93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102].
- 2) Trẫm mong các thần-thứ, quân-dân, tất cả đều biết lấy việc đôn-hậu nhân-luân làm trọng [103, 104].
- 3) Kể làm quan vàng phép chung, tất phải hết lòng đi theo đường chính, khi làm việc, phải hết sức ra công [105, 106].
- 4) Người làm học-trò, giảng-giải, học-hành cho sáng đạo,

giù-i-mải thành tài để cung-ứng nhu-dụng quốc-gia [107, 108].

- 5) Làm nhà binh, nhà nông, thợ thuyền, nhà buôn, lạc-nghệp chuyên-cần, an-thường thủ-phận, trong nhà thì ngừng lên thờ phụ-mẫu, cúi xuống nuôi thê-tử, ngoài nước thì nộp tô, đóng thuế, yên lẽ phải, chăm việc chung [109, 110, 111, 112, 113, 114, 115, 116].
- 6) Những người thuộc quân-tịch đừng rời đội-ngũ mà trốn-tránh cầu-thả, chớ lười-biếng mà không phấn-chấn, thời bình thì luyện-tập võ-nghệ, khi hữu-sự thì hùng-dũng đi tiên-phong [117, 118, 119, 120].
- 7) Kê làm tư-lại, đừng múa văn lộng phép, chớ xâm-lấn tài-sản của dân, chỉ nên lo hóm sớm chuyên-cần, không bỏ phí công-sự [121, 122, 123, 124].
- 8) Còn như phụng-sự phụ-mẫu, tất lấy lòng hiếu-kính. phu-phụ đối-xử tất lấy tình hòa-thuận, huynh-đệ tất tương-ái mà không chống-đối nhau, bằng-hữu tất tín-cần mà không khinh-nhờn đối-trá [125, 126, 127, 128].
- 9) Trung-kính nói : « *Quản-lử giữ đạo là giữ phúc của mình lâu dài* ». Các người nên tin như vậy ; di-huân đã định, ơn-phúc đều đến cho đến khi thịnh-trị, thăng-bình vĩnh-viễn. Rõ-ràng vậy thay ! » [129, 130, 131, 132, 133, 134].

II. Thuật chính-tâm.

- 1) Lòng là gốc của con người, lòng chính-dinh thì muôn sự lành ở đó mà sinh ra, lòng bất-chính thì trăm

- điều ác từ đó mà theo ra, há chẳng nên thận-trọng ru ? [135, 136, 137, 138, 139, 140].
- 2) Thương-để đã phú-bẩm tính lành cho con người, nên ai cũng có tính thương, đó là nhân, nghĩa, lễ, trí, gọi là bốn mối, từ khi sơ-sinh, người ta không ai không có [141, 142, 143, 144].
- 3) Trăm mong trăm họ, mỗi người lo giữ thiện-tâm, tồn-dưỡng lương-tính, tuy sở-nghiệp có bất-đồng nhưng hướng-thiện thì nhất-trí [145, 146, 147, 148].
- 4) Người giàu, chớ kiêu-xa, người nghèo, đừng gian-nguy, đừng thay đổi vì lợi-dụ, chớ tự-hãm vào ác-tập. [149, 150, 151, 152].
- 5) Nếu có một ngôn-từ bất-chính, một hành-vi bất-thiện, tất biết qui-sĩ (368) trong lòng, nghiêm-khắc cải-hối, thích thiện yêu nghĩa để bảo-tồn đời mình, dẹp ác khử tà để cùng về đường chính [153, 154, 155, 156, 157, 158].
- 6) Nếu không lo cảnh-tính, điều dâm-tà ô-uế không chỗ nào là không làm, thì đó là tự-hãm vào hình-phạt, cần rốn (369) sao kịp nữa ! Kinh Thư chép : « *Thuận lẽ phải là tốt, theo điều nghịch là xấu, như bóng theo hình, như tiếng vang theo tiếng nói* ». [159, 160, 161, 162, 163, 164].
- 7) Nay giáo-dưỡng muôn dân, Trẫm lạc-quan khi thấy các người thành-đạt và không lạc-quan khi thấy các người mắc phải điều lầm-lỗi. Các người nên cần-thận suy tư về điều này. [165, 166, 167, 168].

III. Chuyên-cần nghề-nghiệp.

- 1) Trời cao sinh ra dân, tất giao-phó cho mỗi người một nghề, cho nên mỗi người phải tự chọn lấy một nghề để làm căn-bản lập-thân. Kẻ sĩ, nhà nông, người làm thợ, kẻ đi buôn, người làm vườn, kẻ trồng rau, bác chài đánh cá, đũa trẻ chăn trâu, thậm-chí cả tay võ-biền trong quân-lữ, mỗi người đều phải có nghề-nghiệp, đều nhờ vào đấy mà sinh-sống. [169, 170, 171, 172, 173, 174, 175, 176].
- 2) Nghiệp thành-công là nhờ ở chuyên-cần mà bị phế-bỏ là vì lười-biếng, chỉ nên tinh-chuyên làm việc, không lười dùng sức thì nếu lo-toan một ngày không đủ, lo-toan một tháng sẽ dư-thừa, cuối cùng tất thấy thành-hiệu. [177, 178, 179, 180].
- 3) Làm học-trò, tắm rửa thân-xác, trau-giồi tính-hạnh, học rộng, nghe khắp, quyết đi đến một thể đứng vững-vàng, nếu có lợi nhỏ trước mắt, cũng không thể vội-vã thay-đổi chí-hướng. [181, 182, 183, 184].
- 4) Làm nhà nông, hãy tu-sửa cày bừa, chuyên-cần về việc cấy-gặt, cốt để cho trọn ngày no đủ, nếu có chuyện được mùa không đều, cũng không vì thế mà bỏ nghề. [185, 186, 187, 188].
- 5) Cho đến thợ-thuyền, phải chỉnh-sức các xuất-phẩm cho ăn hợp với vật-liệu, nhà buôn phải để cho cửa-cải lưu-thông, quân-ngũ giảng-tập võ-thuật, đều có nghề-nghiệp bình-thường để nuôi thân, không bao giờ không tập mà yên, vậy chuyên-cần mà làm việc, đấy là ý-nghĩa của sự chuyên-cần nghề-nghiệp. Kính Thư

chép: « *Chỉ có sự chuyên-cần mới phát-triển được nghề-nghiệp* ». Các người nên gắng sức đi. [189, 190, 191, 192, 193, 194, 195, 196].

IV. Chuộng tiết-kiệm.

- 1) Việc sinh-tài có đường-lối lớn-lao: làm nhiều, ăn ít, làm việc nhanh-chóng, tiêu-dùng từ-từ, tiền của thương đủ, cho nên thánh-hiền, mỗi khi bàn-luận về tài-sản, đều lấy tiết-kiệm làm đầu. Ngày nay, hải-vũ hòa-bình, nhân-dân đa-số chuộng xa-xỉ, y-phục, khí-dụng, xa-hoa diễm-lệ quá-độ, thủ-tạc qua lại, thấy đều hoang-phi phí-phiếm. [197, 198, 199, 200, 201, 202, 203, 204, 205, 206].
- 2) Lại có khi thờ Thần lễ Phật, một bữa tiệc cúng-tế phải tiêu dùng lên đến nghìn trăm, thậm-chỉ có những người bướng-bỉnh đại-dột, nghiện nha-phiến, la-cà rượu-chè cờ-bạc, cuối cùng bị phá-sản khuynh-tài, xúc-phạm hình-pháp, thật khá thương thay! [207, 208, 209, 210, 211, 212].
- 3) Sĩ-thứ quân-nhân, các người nên nghiêm-chỉnh tuân-hành lời huấn-du của Trẫm, lấy cần-kiệm làm lương-thuật bảo-trì thân-thể, quản-trị gia-đình; y-phục không được xa-xỉ quá, ẩm-thực không được thiếu tiết-độ; phòng-ốc, khi-cụ, chỉ cốt chất-phác; quan, hôn, tang, tế, chỉ quý ở chỗ đặc-nghi, không nên quá xa-phi. [213, 214, 215, 216].
- 4) Đón như người ngu-si, lưu-đãng, đã từng lờ hút nha-phiến, nghiện rượu-chè, mê cờ-bạc, nên mau mau

tây-trừ. Kinh Thư chép : « *Thận-trọng về đức cần-kiệm là nghĩ đến tiền-đồ lâu dài* ». Các người tin có thể được như thế thì tác-phong kiệm-ước sẽ thành, hiệu-quả đại-phủ sẽ đến, há chẳng đẹp-đẽ sao ? [217, 218, 219, 220, 221, 222].

V. Đôn hậu phong-tục.

- 1) Phong-tục có quan-hệ không nhỏ, phong-tục thuần-mỹ thì việc hình sẽ được bãi, việc binh sẽ được xếp bỏ, bốn biển vang-dội tiếng nhạc hòa-bình. Trẫm mong các sĩ-thứ quân-nhân, cùng nhìn nhau làm việc thiện để hoàn-thành đạo lớn. [223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230].
- 2) Có ân-ý để đãi-xử với thân-tộc, có tin-thuận để hòa-mục với hương-đẳng, có lễ-nhượng để điều-hòa thiên-hạ, đừng lấy giàu lẫn nghèo, đừng lấy mạnh hiếp yếu. [231, 232, 233, 234].
- 3) Ở thời bình thì bảo-ái lẫn nhau, khi hữu-sự thì chu-tất lẫn nhau, đừng chứa thù-phần mà tạo ra mối tranh-chấp, đừng thích kiện-tụng mà phương-hại đến lẽ sống. [235, 236, 237, 238].
- 4) Hợp nhau lại để giữ-gìn trông coi đánh dẹp trộm cướp, đừng ăn-nặc người tại-dào để khỏi bị liên-can, hãy tập giữ liêm-sỉ, trung-tín, đừng có thói hiềm-trá, hư-ngụy. [239, 240, 241, 242].
- 5) Làm học-trò, ắt biết ở lòng thuần-hậu, giữ tính điềm-tĩnh; nhà nông, thợ làm vườn, đừng vượt giới-hạn để cầu ích-lợi cho mình, đừng ngăn nước ruộng mà

gây thiệt-hại cho người, làm thợ, đi buôn, chớ tranh lợi mà giành-giật nhau, đừng khoe-khoang hàng-hóa để cầu bán. [243, 244, 245, 246, 247, 248].

- 6) Kinh Thư chép: « *Phàm đã là thứ-dân, không nên có bè-dãng, làm con người, đừng có ý riêng tư* ». Các người nên biết rõ ý ấy để cải-cách thói kiêu-bạc, cùng nhau hướng đến mỹ-tục, đến hạnh-phúc hòa-bình lâu dài, tới được cái đức thuận-hòa vĩ-dại. Các người gắng sức nhiều về điều ấy vậy.

VI. Giáo-huấn tử-đệ.

- 1) Người ta bắt đầu làm tử-đệ, sau mới làm phụ-huynh sư-trưởng, ngày nay nếu không biết đạo làm con em, ngày sau tức không thể biết đạo làm cha anh, vì thế, sự giáo-huấn của cô-nhân tất bắt đầu từ tử-đệ, cho nên, nếu muốn cho chúng sau này làm phụ-huynh, sư-trưởng thì theo cái cách yêu con em của người xưa, dạy thì dùng hiếu-nghĩa, không gần-gũi điều tà. [255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264].
- 2) Nay Trẫm mong những bậc phụ-huynh sư-trưởng, các người phải cần-mẫn giáo-huấn tử-đệ, cốt khiến cho chúng cung-kính giữ-gìn thiên-lương, không để mất nghiệp nhà, chớ để cho chúng chơi-bời bữa-bãi, say-mê cờ-bạc, buông-tuồng rượu-chè, đừng để cho chúng kết-giao với những người trộm-cắp, chớ làm cho chúng tập-tành yêu-chuộng xa-xỉ. [265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272].
- 3) Khi hành-động, tất nhiên chúng phải tôn-trọng hiếu-đê, lực-diện, trong tâm-tri, tất-nhiên chúng phải giữ-

gìn lễ-nghĩa, liêm-sỉ, lâu ngày, tâm-dịa thuần-lương, mỗi ngày một tiến đến chỗ thiện, cao thì có thể thành tài đạt đức, làm vinh-hiến cho môn-lư, thấp thì cũng không mất cơ-hội làm một người lương-dân, bảo-thủ gia-nghiệp; cái công-trình giáo-hối hằng ngày, há không to-lớn và xa-rộng hay sao ? [273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282].

- 4) Con nhỏ cháu đại, tất cả những gì của thánh nhân đều phải dạy, chương Thiếu-nghi, chức đệ-tử, chỗ đến của người quân-tử là phải nghiêm-trang. Mạnh-tử nói: « Ở nhân-dật mà không dạy thì gần với cầm-thú. Các người không nên sao-những điều ấy ». [283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290].

VII. Tôn-sùng chính-học.

- 1) Sở-dĩ học là học làm người, cho nên không thể có một người vô-học trong thiên-hạ, cũng như không thể sống một ngày không học, bởi vậy, cái sở-học của ta càng không thể không chính-đáng. [291, 292, 293, 294, 295, 296].
- 2) Trẫm mong triệu-thứ các người tôn-sùng chính-học, giảng-minh nhân-luân, đạo Nghiêu Thuấn chỉ là hiếu-dễ mà thôi, giáo-dục Khổng Mạnh chủ-trương nhân-nghĩa trước hết, đấy là những điều phải giảng vậy. [297, 298, 299, 300, 301, 302].
- 3) Tả-đạo dị-đoan, nhất thiết chớ để lừa-dối mê-hoặc; học-thuyết Da-tô lại càng vô-lý hơn nữa, thậm-chí nam-nữ hỗn-loạn, hạnh-kiếm như cầm-thú, đấy gian

đựng, dùng, tự giảm lên hình-pháp, như vậy là phá-hoại tôn-giáo, làm hư-nát luân-thường, lại càng không nên tin. Nếu đã bị đạo ấy dụ-dỗ, nên mau chóng cải trừ ; phạm quan, hôn, tang, tế, tất phải được cử-hành theo quốc-lễ ; đã không bị mê-hoặc về đường khác thì tự mình có thể quay về chính-đạo. [303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 311, 312, 213, 314, 315 316, 317, 318].

- 4) Nghề làm học-trò là tụng-tập Thi, Thư, tự biết nghĩa-lý, đến nhà binh, nhà nông, thợ-thuyền, nhà buôn, hà đâu tất cả đều đọc sách biết chữ, bởi vậy, khi thấy người nào nói điều lành, nên vui-vẻ nghe theo, thấy người nào có hạnh-kiểm tốt, nên bắt chước làm ngay, yền mến đức tốt, không mất bản-tâm, vào thì dù dễ phụng-sự phụ-huynh, ra thì đủ để phụng-sự trưởng-thượng, cái học của thánh-hiền cũng không ngoài những điều ấy. Mạnh-tử nói : « *Đẹp tà-thuyết, chống nết xấu, buông bỏ lời dâm-ô* ». Trẫm mở lời dạy-dỗ thành-thực, thiết-tha, chỉ muốn ơn-huệ tốt lành cho dân, các người nên kính-cần mà nghe. [319, 320, 321, 322, 323, 324, 325, 326, 327, 328, 329, 330, 331, 332, 333, 334].

VIII. Răn giữ lòng dâm.

- 1) Người ta sinh ra giữa trời đất, điều đáng quý là ở chỗ giữ tinh-tinh ngay-thẳng, không lả-lơi dâm-dăng, điều đáng quý là ở đường lành mà không sa vào vòng tà-nguy. Trong sự giao-tế giữa nam-nữ, tinh-dục rất dễ mê-hoặc, nếu không dùng lễ đề-phòng, thì đầu mối của nó tuy

rất nhỏ mà cái họa gây ra lại rất lớn ; thù-hấn ở đó mà phát-sinh, ngục-tung từ đó mà khởi đầu, há không biết tường-tận mà giữ-gìn ngăn-cản hay sao ? [335, 336, 337, 338, 339, 340, 341, 342, 343, 344, 345].

- 2) Lâu nay, Trẫm đặc-biệt ban thưởng cho những tiết-phu trinh- nữ ở các địa-phương, hoặc cho kiến-lập từ-sở, hoặc đem ban-phát biển-ngạch, để khuyến-khích những người trinh-tiết trong thiên-hạ. Mong các người là phụ-mẫu, huynh-trưởng, các người biết giáo-hối tử-đê, nam-giới thì lấy lễ-phép ngăn mình, nữ-giới thì dùng trinh-tiết giữ mình, cái tình giữa nam-nữ chính-đáng, thì trẫm ơn phúc đã tập-trung ở đấy vậy. [346, 347, 348, 349, 350, 351, 352, 353, 354, 355, 356, 357, 358].
- 3) Như bọn cường-hào cậy vào thế-lực mà xâm-lãng, điều-trá, giảo-hoạt mà thao-túng thì thực là rất nguy-hại cho người bình-dân ; lại như quân vô-lại du-côn, quen làm điều bất thiện, trước thì phá tử, xoi vách, sau thì xúi người gây sự, những hành-động ấy, thiên-lý sẽ không buông tha, quốc-pháp sẽ không dung-thứ. Kinh Thư chép : « Đạo trời, làm lành thì được phúc, làm điều dâm thì mắc họa ». Nếu có phạm những điều ấy, các người nên mau tự biết sợ-hãi, hối-cải, đổi dữ về lành, cùng nhờ vào nơi nuôi-dưỡng lẫn nhau, yên vui với nhau. Và trẫm họ nên suy-niệm về điều này. [359, 360, 361, 362, 363, 364, 365, 366, 367, 368, 369, 370, 371, 372].

IX.— Cần-thận giữ phép.

- 1) Triều-dinh ở với dân, muốn cho dân trọng-pháp, không

muốn cho dân phạm-pháp. Dân của ta phải biết giữ pháp thì sau mới ít tội, không dùng vào tội-lệ mới hoàn thiện được đời sống của mình, do đấy, pháp-kỷ được thiết-lập chính là vì dân; các người không suy tư về điều ấy để thân-trọng về việc giữ phép hay sao ? [373, 374, 375, 376, 377, 378, 379, 380, 381, 382].

2) Trăm báo-cáo cho trăm họ các người biết, các phụ-huynh trong gia-đình phải giáo-dục tử-đệ, các trưởng-chính ở hương-thôn phải răn-đe dân-chúng, mỗi người phải lấy pháp-luật chuyển nhau giải-thích rõ-ràng, đừng khinh-mạn phép nước mà làm liều, chớ rời bỏ phép nước mà dễ-dàng phạm tội. [383, 384, 385, 386, 387, 388].

3) Như biết luật trừng-phạt những người bất đạo bất hiếu thì không dám làm những việc chống đối đạo thường, xúc-phạm lễ phải; nếu biết luật cấm đấu-ầu nhương-đoạt, thì không dám mặc sức đề xống cái tính cường-bạo, lằng-loàn; biết luật cấm gian-dâm đạo-thiết thì biết ngăn-ngừa những cái hẹp-hòi quanh-quất trong lòng; biết luật cấm viêt-tổ, vu-cáo, tất biết đổi thói quen ưa kiện-tụng; biết thuế-khóa đã tự có định-ngạch thì chớ tìm cách nắm giữ tất cả mà thiếu tiền đóng góp; biết tội giầu người phạm-pháp thì bị liên-can, tất chớ thông-đồng với nhau mà oa-tàng những người phạm-pháp tại-đào. [389, 390, 391, 392, 393, 394, 395, 396, 397, 398, 399, 400, 401, 492].

4) Phạm những gì công-pháp cấm-đoán đều nên thân-trọng tránh đi, tự biết trừ-khử nguy-vọng, tiến lên

tu-sửa cho lương-hảo. Kinh Thư chép : « *Mọi người giữ diên để được ơn trời* ». Như thế, dưới có cái may phong-hóa được lan rộng, trên có nền chính-trị trong đó hình-phạt được bãi bỏ, như vậy không thịnh-vượng hay sao ? [403, 404, 405, 496, 407, 408].

X. Quảng-bá đức-hạnh.

- 1) Nhà nào tích-thiện tất có thừa phúc, vì thiện là phúc tập-trung lại, cái gọi là thiện không có gì khác, chẳng qua là hiếu-đễ, trung-tín, nhân-nghĩa, lễ-trí mà thôi. Nay Trẫm dạy dân-chúng các người, không nói đến việc phải biết hết các điều kể trên, chỉ nói đến cái đạo di-luân thường dùng hằng ngày thì đại-lược không ngoài những điều ấy. [409, 410, 411, 412, 413, 414, 415, 416, 417, 418, 419, 420]
- 2) Sĩ-thứ quân-nhân, các người nên kính-cần nghe theo lời Trẫm, gắng sức tiến đến cõi thiện, hôm nay làm một việc thiện, ngày mai làm một việc thiện, lâu ngày thì thực-hiện được ở mình, tính thiện mới có thể quảng-bá âm-đức, tự-nhiên tại-ương không xảy ra, phúc-lộc tìm đến hằng ngày, nếu báo-ứng hơi chậm, thần minh chưa được vinh-hiễn, thì tử-tôn tất cũng được nương-nhờ ơn phúc thừa-dư sẵn có mà phát-triển thịnh-đại đến vô-cùng. [421, 422, 423, 424, 425, 426, 427, 428, 429, 439, 431, 432].
- 3) Kinh Thư chép : « *Làm lành, trăm điều tốt được ban thưởng* ». Tất cả các người nên thể theo ý Trẫm, đôn-

HUẤN-DỊCH THẬP ĐIỀU

đốc thi-hành đường thiện không trễ-nải, cho đến khi
tình mệnh của mỗi người được chính-định, bảo-vệ
được nền thái-hòa, cùng nhau đạt tới đường nhân côi
thọ, vẻ-vang lắm thay ! [433, 434, 435, 436, 436, 438,
439, 440].

CHƯƠNG III

SƯU-GIẢNG BẢN THÁNH-DỤ HUÂN-ĐỊCH THẬP ĐIỀU.

- (1) **Chính-đạo** : Con đường đưa thẳng đến chân-lý, ở giữa, không xiêu-vẹo. Ở đây là đạo Nho, đạo Khổng Mạnh. Thơ Nguyễn-Công-Trứ : Cầm chính-đạo để tịch tà cự bí.
- (2) **Ly 𡗗** : tôi để thăm hỏi coi sóc một người dưới quyền, đi thanh-tra, kiểm-soát, đôn-đốc, giữ một nhiệm-vụ hành-chánh để điều-khiển dân-chúng. *Ly thiên-hạ* : Cầm-quyền cai-trị dân-chúng. *Hóa dân thành tục* 化民成俗 (Lễ-ký, Học-ký XVI, 1) nghĩa là làm cho dân-chúng được tiến-bộ, được văn-minh hơn, cho phong-tục được tốt-đẹp và hoàn-toàn. Xem Lịch sử giáo-dục Việt-Nam của Lê-Hữu-Mục, bản quay rò-nê-ô, Đại-học Sư phạm Sài-gòn 1965.
- (3) **Thân-giáo ngôn giáo** : 身教言教 : Dùng con người của mình, cuộc đời của mình như một thí-dụ sống-động để dạy người (mình làm trước, chúng dõi sau) rồi dùng lời nói để dạy (thêm lời dạy dỗ). Giá-trị không thể chối cãi được của giáo-dục nho-gia là đề-cao gương-mẫu và chính nhờ đấy mà hiệu-năng của giáo-dục tùy-thuộc vào uy-tín của các bậc sư-phó.

- (4) **Nghi-hình** 儀型 : Khuôn-mẫu đề cho người ta theo đó mà bắt chước.
- (5) **Tù nhân** 道人 : Quan truyền-lệnh của nhà vua cho dân chúng biết, như chức héraut bên Âu-châu (có quan ra lệnh) Tục-lệ truyền-lệnh đã có từ thời thượng-cổ, đã được nói tới trong kinh Thư : 每歲孟春道人以木鐸徇于路, mỗi tuổi mạnh xuân, tù nhân đi một đặc tuần vu lộ : mỗi năm đầu mùa xuân, quan truyền lệnh vua gõ mõ đi khắp các nơi (Thượng Thư II, Hạ-thư 4, Dân-chính 3).
- (6) **Tuân lộ** (hay tuần lộ) : Đi trên các ngã đường (rao lên khắp đường). Hằng năm, tháng đầu xuân, viên giữ lệnh lấy mõ gõ rao ở đường; các quan các thầy khuyên nhau; các thợ đem nghề mình để can-ngăn. (Thượng Thư, Dân chính, bản dịch của Nhượng-Tổng, trang 58).
- (7) **Chính nguyệt** : Đúng ra phải đọc là chính-nguyệt, tức là tháng giêng, tháng đầu năm, chính âm *giêng* là do âm *chính* mà ra, và chữ giêng, chữ Nôm viết là 正, gồm chữ chính bên phải và chữ nguyệt bên trái. Thiên Nguyệt-lệnh trong Lễ-ký, điều 12 chép : 命相布德和令 mệnh tướng bố đức hòa lệnh, nghĩa là nhà vua ra lệnh cho các quan phổ-biến các huấn-thị của triều-đình, phối-hợp và ban-hành các quyết-nghị.
- (8) **Châu-trưởng** : Hiều theo tổ-chức hành-chánh đời Gia-long, châu là một huyện ở miền thượng-du, đứng đầu là một Tri-châu. Ở đây, danh-xưng châu có tính-cách lỏng-quát và chỉ bất cứ một đơn-vị hành-chánh nào có thể là tổng, xã, thôn, và như vậy, châu-trưởng là

người đứng đầu đơn-vị hành-chánh ấy, có thể là cai-tổng, xã-trưởng v.v... Tự-dức dịch châu-trưởng là *quan lớn ở châu làng* (câu 11)

- (9) **Độc-pháp chi chế**: Độc là đọc to tiếng cho mọi người nghe. *Pháp chi chế*, là chế-pháp, tức là lời của vua nói về một luật-lệ, một chính-sách (chế-thư, chế-sách), hay phong-thưởng cho một công-thần nào (chế-văn).
- (10) **Gia dụ**: Dụ nghĩa đầu tiên là hiền, như nói: « *Quân-tử dụ vu nghĩa* 君子喻于義 (Luận-ngũ), quân-tử hiền điều nghĩa, sau mới có nghĩa là bảo rõ, nói rõ-ràng cho người ta hiểu bằng sự so-sánh thực-tế, như nói: « *Bất ngôn nhi dụ* 不言而喻 không nói mà rõ. *Gia dụ* là nhà nào cũng biết rõ những lời dạy-dỗ của nhà vua, đối với *hộ hiền* là cửa nào cũng được ánh sáng mặt trời buổi sáng chiếu vào, ai ai cũng thấu-triệt huấn-du của nhà vua đã ban xuống.
- (11) **Hưng**: Dấy, làm cho nổi bật lên.
- (12) **Trấn**: Đến, đi tới, đạt được.
- (13) **Ung-hi**: Hòa-hợp vui-vẻ tốt-lành.
- (14) **Du cứu**: Lâu-dài, bền-vững không bao giờ hết.
- (15) **Triệu cơ**: Đặt nền móng.
- (16) **Uông-hàm**: Thấm-nhuần sâu-xa, rộng-lớn.
- (17) **Tiếp**: Thấm khắp. Thiện chính thiện giáo, do câu: thiện chính bất như thiện giáo chi, đức dân dã, (Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, XIV) nghĩa là: chính-trị hay chăng bằng giáo-dục hay, được lòng dân hơn.

- (18) **Trình** : Cứng-cát, rắn-rỏi, vững-vàng, trong-sạch.
- (19) **Thạt** : Giống như, phù-hợp với, (tày).
- (20) **Phù thiệu** : Nhận nối theo.
- (21) **Hùng-dò** : Nghiệp lớn, tức ngôi vua (cơ-đồ lớn).
- (22) **Suất tuần đại biện** : Theo phép lớn (suất tuần : nối noi ; đại-biện : phép tắc thừa).
- (23) Xem Luận-ngũ, Tử-lộ, VIII, 9.
- (24) **Tuy điều phủ sai** : Làm cho những chỗ những người tan-tác rạc-rầy được yên, vỗ-về những người đau-ốm bệnh-hoạn (tuy phủ : yên vỗ).
- (25) **Giáng xá quyền tô** : Tha tội cho các tù-phạm và miễn thuế cho dân-chúng.

Chính-sách thuế-vụ của vua Thế-tổ (vua Gia-long) và Thánh-tổ (vua Minh-mệnh) đã tỏ ra hợp-lý và hữu-hiệu. Trừ thuế đinh có định-lệ tùy theo vị-trí của từng trấn (nội-trấn, ngoại-trấn...) thuế điền được chia ra làm ba hạng tùy theo giá-trị của ruộng và được áp-dụng uyển-chuyển tùy theo năm được mùa hay mất mùa. Đại-đề, lệ giảm thuế có thể như sau :

Mức-độ thiệt-hại (10 phân)	Phân-số khoan-giảm (10 phân)
4	2
5	3
6	4
7	5
8	6
9	7
10	0

Về luật-pháp, bộ Luật Gia-long khởi-thảo năm 1811, ban-hành năm 1815, gồm 22 quyển, 398 điều, được bộ Hình áp-dụng rộng rãi, những tội nặng, án ngờ thường được duyệt lại, những tù giam ngục cấm được xét kỹ (Trần-Trọng-Kim, VNSL, 411).

- (26) **Quyền quyền** : Chăm-chăm giữ lấy ở trong lòng bàn tay không buông ra, khur-khur không rời bỏ. Câu này được Tự-đức dịch rất hay là *đau đau*.
- (27) **Huệ dưỡng** : Do câu : kỳ dưỡng dân dã huệ 其 養 民 也 惠 , cái để nuôi dân là tình thương. Tự-đức dịch : *Ra ơn nuôi giúp*, biểu-lộ tình thương dân một cách thiết-thực bằng cách nuôi-dưỡng và giúp-đỡ họ trong đời sống vật-chất.
- (28) **Lê nguyên** ; *Lê* là màu đen, *lê-dân* là dân đen, *nguyên* là đầu, đầu tiên, cái thiện là đức-tính đầu tiên nên nguyên cũng có nghĩa là thiện, vì vậy, người dân thường gọi là thiện-nhân, dân-lành, và gọi ngược lại *lê nguyên* là dân lành, dân đen,
- (29) **Hàm trần phú thứ** : Hết thấy mọi người đều trở thành giàu có, con cháu đông-đức. *Phú* là có nhiều tiền của (giàu vui) *thứ* là nhiều người, nhiều con cháu (đông-đảo). Chữ *hàm trần* được Tự-đức dịch rất đúng là *nơi nơi.. nhà nhà*. Chữ *phú-thứ* nghĩa là giàu có đông-đức lấy trong Luận-ngũ, Tử-lộ, XIII, 9.
- (30) **Hàm-dưỡng an-dật** : Tự-đức đã dịch từng chữ là *dung nuôi thành-thoi* (xem lời chú số 6 bản quốc-ngữ, câu 33). Mục-dịch của nền giáo-dục cổ nhắm vào việc đào-tạo con người luân-lý đạo-đức, sống bằng tinh-thần,

bởi vậy, câu vắn này chú-trọng vào việc đề-cao sự làm đường an-dật, đào-tạo một tâm-hồn ung-dung, nhân-nhu, phóng-khoáng, tự do, không bị chi-phối bởi bất-cứ một cái gì, kể cả đam-mê cá-nhân.

(31) **Đản** : Thật-sự, thật là. *Đản duy kỳ thời* : thực là đã đúng buổi này, thực chỉ có lúc này mà thôi, Ta ghi nhận niềm xác-tin của các nhà lãnh-đạo phong-kiến vào chính-sách giáo-dục của họ.

(32) **Tiết kính** : Từ lâu, đã lâu.

(33) **Liêm phỏng** : Nguyên là chức Án-sát-sứ bên Trung-quốc, được Hồ-quý-Lý áp-dụng ở Việt-Nam năm Canh-thìn (1400). Các Liêm-phỏng-sứ chia nhau đến các lộ, bí-mật dò hỏi về quan-lại kẻ hay người dỏ, về dân-gian việc lợi việc hại rồi về Triều làm sớ tấu đề-nghị giáng-truất hay cất-nhắc quan-lại (CM, chb, XI, 37).

Từ năm 1831, việc Liêm-phỏng được giao cho Tam-pháp ty gồm có Bộ Hình, Đại-lý tự và Đô-sát viện, những cơ-quan tư-pháp đời Minh-mệnh, Bộ Hình có nhiệm-vụ kiểm-soát binh-sự trong toàn-quốc, phúc-duyet các bản-án tử-hình, chuẩn-bị thu-thầm và lục-tổng thi-hành những bản-án đã chung-quyết, thụ-lý những vụ án mà Hoàng-đế có đặc-chỉ giao Bộ Hình kết nghị, kiểm-soát chế-độ lao-tù. Nhiệm-vụ của Đại-lý tự được thiết-lập năm 1831 là xử phúc-thầm một số bản án quan-trọng, thụ-lý những vụ kiện hà-lạm tham-tang, áp-chế, bức-sách. Đô-sát viện được thiết-lập năm 1832 có nhiệm-vụ chính-đốn lẽ-lối làm việc của quan-lại, cho nghiệm phong-tục và pháp-chính (theo Nguyễn-Sĩ-Hải,

Tổ-chức chính-quyền trung-ương thời Nguyễn-sơ, bản quay Ronéo năm 1962, trang 163, 213, 221). Ngoài ra, việc điền-tra về đời sống luân-lý, kinh-tế của dân-chúng được giao cho các Trưởng cơ-quan địa-phương để tìm kiếm những người hiền-thuận, tiết-ngĩa, hiền-lương, phương-chính.

- (34) **Sưu-câu** : Tìm-kiếm.
- (35) **Khuyến-lệ** : Dùng lời nói và mọi hình-thức khen thưởng để thúc đẩy dân-chúng sống đạo-dức.
- (36) **Chí kế** : Kế lớn, những phương-thức đại-quĩ-mô.
- (37) **Dân di** : *Di* là thương, cái gì thông-thường nhưng không tầm-thường mà người ta thấy hằng ngày, có thể hỗn-nhận với cái như-thực, đối-lập với cái kỳ-dị, lập-dị, phóng-cuồng, quái-dẫn ; do đấy, di trở thành định-luật cho những người muốn sống một cách giản-dị như mọi người, hợp-nghi, trịnh-tiết, phục-lễ, cẩn-trọng, nghiêm-túc, nghĩa là cỗ-điền, sống theo lý-trí, không buông-xả theo tình-cảm. Chính vì thế mà danh-xung di-luân đã được dùng để đặt cho Đại-giảng đường của Quốc-tử-giám, điện Di-luân.
- (38) **Vật tác** : Định-luật, qui-cử của tất cả những gì có ở trong trời đất. Chữ trong kinh Thi : *Thiên sinh chung dân, hữu vật hữu tác* (Thơ chung-dân, thiên Đại-nhã). Xem lời bình của Khổng-tử trong sách Mạnh-tử, Cáo-tử thượng VI.
- (39) **Chuyên trát bông-lư** : *Lư* là lều cỏ, lợp tranh, *bông* là một thứ cỏ, thân cao hơn một thước ta, lá như lá liễu, có răng cưa, hoa rất nhỏ, màu trắng, mùa

thu thì chết khô, rễ bật lên, gió thổi bay đi nên gọi là *phi bông*, bông bay. Bông-lư là lều được lợp bằng cỏ bông, chỉ nhà rất nghèo, *chuyên trất* là đóng kín, xa-xôi hẻo-lánh. Tự-đức dịch là *nhà tranh quạnh*, dịch rất hay và sát nghĩa. Chữ *tất-hữu trung tín* lấy trong Luận-ngữ V, Công-Dĩ-Tràng ,27.

- (40) **Thành-phác thuần-hậu** : Thực-thà, mộc-mạc, đều-dẫn, dày-dẫn, những đức-tính của người dân quê, và cũng là những đức-tính nhân-loại phổ-biến vì những đức-tính ấy gắn liền với con người. Đây không phải là một lý-luận mỹ-dân mà là một nhận định đặt cơ-sở trên tâm-lý tự-nhiên. Điều này giải-thích tại sao các Nho-sĩ chân-chính để có khuynh-hướng thân-dân đề-cao lao-động như trường-hợp Nguyễn-Trãi (ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày), Nguyễn-Khuyến (chú Đáo bên đình lên với tờ...)
- (41) **Bất phạp** : Không thiếu.
- (42) **Duyệt Hình bộ sở thượng án quyền** : Bộ Hình là một trong Lục bộ, chương-lý pháp-luật, qui-định hình-phạt để cho hiến-pháp được nghiêm-túc. *Án-quyền* : Tức là các tập tấu, các tấu-bản đóng thành tập do Bộ Hình đệ-trình Hoàng-đế ngự-lãm và phê-thị. Lời phê được viết bằng son đỏ nên các tấu-bản đã được ngự-phê còn được gọi là châu-bản. Việc đọc kỹ các phiên tấu (tấu-bản ngắn, chỉ gồm một tờ giấy) và tập-tấu như vậy gọi là *duyet*.
- (43) **Cảng-lân** : Thương xót (thương tình).

- (44) **Thù** : Rất, lắm. Tự-đức dịch là *mười phân*. *Trầm tâm thù sở bất nhẫn* : lòng Trầm rất lấy làm bất-nhẫn về điều ấy. Tự-đức dịch : *Lòng người chẳng nở chẳng đành mười phân*.
- (45) **Bất-nhẫn** : Không nhịn được, không nở để xảy ra như vậy, không đành lòng. Mạnh-tử : 人皆有不忍人之心 nhân giai hữu bất-nhẫn nhân chi tâm, nghĩa là người ta ai cũng có lòng bất-nhẫn (Mạnh-tử, Công-tôn Sửu thượng VI).
- (46) **Vô-lại ác-côn** : Lại là lời-lãi, ích-lợi, vô-lại là không có ích-lợi gì cho gia-đình, có tính đối-trá, lừa-bịp, làm hại người khác ; ác-côn là cái gây xấu, hung-dữ, chỉ những người bạo-tợn sống bằng gây-gộc ; ác-côn đồng nghĩa với du-côn, côn-đồ nhưng ít thông-dụng. Tự-đức dịch là *những đũa hung-hăng*.
- (47) **Cuồng-giảo bất-sinh** : *Cuồng* là điên-dại, ngông-nghênh, dữ-dội, thiếu lý-trí và đạo-đức, *giảo* là ngông-cuồng, ngang-trái, xỏ-xiên, quỉ-quyệt, thích điên-đảo để lừa-dối người ta ; *bất-sinh* là người bất đặc-chí. Tả truyện : *Ngũ-tộc tụ-quần bất-sinh chi nhân* 五族聚羣不逞之人 năm họ quần-tụ những người bất đặc-chí. *Cuồng-giảo bất-sinh chi đồ* : những loài xỏ-xiên quỉ-quyệt bất đặc-chí. Tự-đức dịch : những loài ngậy-quyệt lung-lãng hoang-đường (câu 56). *Lung-lãng* : Dịch chữ *bất-sinh* và có nghĩa là lộn-xộn vô-hạn độ, xỏ-lá ba-que.
- (48) **Bất-quỹ** : Không theo phép-tắc, thích làm loạn, làm ngược lại những cái đã được qui-định. *Quỹ* là vết bánh xe, con đường đã định sẵn (thiết-quỹ, quỹ-đạo). Người chỉ nghĩ đến việc làm khác xã-hội là *mu vi bất quỹ* 諸為不軌 Tự-đức dịch : Việc lỗi phép thường.

- (49) **Tây tức** : Sau đó, ngay sau đó, liền.
- (50) **Tận đạo hình tru** : Hết thấy phải gánh chịu mọi hình-phạt. Tự-đức dịch là : Thịt nát xương tan cả bầy.
- (51) **Chiêu** : Sáng sủa, rõ-rệt (chiêu-chương), bộc-bạch cho tỏ rõ ra (chiêu-tuyết). *Lương dĩ chiêu nhiên* : Thật là đã rõ-ràng rồi. Tự-đức dịch : Thật là tỏ rõ lắm thay (câu 60).
- (52) **Đệ** : Nhưng, dùng làm chuyển mạch. **Dũ** : Nghĩa đen là cửa sổ khoét giữa vách hay tường xung-quanh có khuôn, trong có trăn-song đóng treo thành hình mũi trám, nghĩa bóng là những lời nói ở dưới cửa sổ, chỉ lời dạy-dỗ của ông thầy. *Âm đỗ* trong dạy-dỗ là do âm *dũ* 廔, còn âm *đỗ* trong đỗ-dành là do âm *dự* 訝.
- (53) **Khổng** : Rất, lắm ; *khổng-dị* : rất dễ. *Đệ tư dĩ dân không dị*, Tự-đức dịch là : nghĩ dân cũng dễ bảo cùng.
- (54) **Viên** : Bèn, chùng ấy, do đấy.
- (55) **Huấn-dịch** : *Huấn* là dùng lời nói để dạy người, *dịch* là tới, đi tới, dẫn-dắt, chỉ bảo cho biết đường phải. *Viên mệnh soạn huấn-dịch chi từ* : Bèn sai người biên-soạn những lời dẫn-dạy. Chữ *Huấn-dịch* lấy trong kinh Thư, quyển VI, thiên chu-quan 4.
- (56) **Tái sắc Lễ-bộ nghị-soạn nghị-chú** : Bộ Lễ có nhiệm-vụ quản-chưởng các nghi-thức điển-chương (tiết-lễ, tế-tự) và sinh-hoạt văn-hóa giáo-dục (đào-luyện nhân-tài, tu-thư, chỉnh-sức phong-tục). *Nghĩ-soạn* : Suy-xét dẫn-đo rồi tìm ra câu văn thích-hợp để quảng-diễn chính-sách của nhà vua. Công-tác nghĩ-soạn là của nhân-

viên Bộ Lễ, nhưng các nhà nghĩ-soạn phải căn-cứ trên ý-kiến của nhà vua, và bản chiếu-du chỉ được ban-hành khi có sự đồng-ý hoàn-toàn của nhà vua là người đứng tên trong bản văn. *Nghĩ-chú* : Lời bàn giải dùng làm khuôn-mẫu.

- (57) **Phân-tổng** : Phân-phối đề tổng-đặt, chia các bản văn để gửi đi các địa-phương ngoài Kinh-đô.
- (58) **Kinh-doãn** : Chức trưởng-quan ở Kinh-kỳ, có từ đời Trần, nhưng mang nhiều danh-xưng khác nhau như đời Trần gọi là Kinh-thành bình bạc ty, đời Trần Thánh-tông (1258-1273) đã đổi là Kinh-sur đại-an phủ-sứ, đến Trần Hiến-tông, lại đổi là Kinh-sur đại-doãn, cuối đời Trần đổi là Trung-đô doãn. Nhà Lê đặt Trung-đô phủ-doãn, đời Hồng-đức đổi là Phụng-thiên phủ-doãn. Đời Nguyễn-sơ, đất Kinh-kỳ gồm 4 dinh là Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức, Quảng-nam, đứng đầu mỗi dinh là một Lưu-thủ có các quan Cai-bạ và Ký-lục phụ-tá. Năm 1822, Quảng-đức dinh đổi gọi là Thừa-thiên phủ, do quan Kinh-thành đề đốc điều-khiển, có 1 phủ-thừa và 1 phủ-doãn phụ-tá. Năm 1831, khi bắt đầu thực-hiện chính-sách tập-quyền triệt-đề, toàn-quốc được chia ra làm 30 tỉnh, phủ Thừa-thiên vẫn giữ danh-xưng và tổ-chức cũ. Vậy Kinh doãn là chức Kinh-thành đề-dốc. Nguyễn-Công-Trứ năm 1825 được bổ làm Phủ-thừa phủ Thừa-thiên, năm 1847, làm Phủ-doãn phủ ấy.
- (59) **Đốc, phủ, bố, án** : Tức là tổng-dốc, tuần-phủ, bố-chính, án-sát. Tổng-dốc quản-trị quân-dân, khảo-hạch quan-lai, quyền-nhiếp 1 tỉnh (Thanh-hóa), hoặc 3 tỉnh (Sơn

Hưng Tuyên) hoặc 2 tỉnh (13 Liên-tỉnh) ; Tuần-phủ phụ-trách chính-sự, giáo-dục và chỉnh-đốn bảo-trì phong-tục trong một tỉnh-hạt ; Bố-chính coi việc thuế-vu, dinh-diền, quân-sự ; Án-sát phụ-trách về hình-sự và bưu-dịch. Nói chung, việc tuyên-đạt chiếu-dụ của nhà vua là đặc-trách của Bố-chính.

- (60) **Tổng, lý, xã, thôn** : Liệt-kê những đơn-vị hành-chánh này để hiểu chữ « biến-tổng », gửi đi các nơi, và thấy rõ ý-lực của nhà vua muốn phổ-biến triệt-đề bản chiếu-dụ.
- (61) **Tịnh** : Cùng, đồng-thời.
- (62) **Học-chính** : (hay học-chánh) : Một chức khá lớn phụ-trách về giáo-dục, ngạch tòng lục-phẩm, ngang với Tri-huyện, lớn hơn Giáo-thụ (cấp Phủ) một trật, lớn hơn Huấn-đạo (cấp Huyện) hai trật.
- (63) **Biến-sức** : Cũng như biến-tổng, nhưng có tính-cách hành-chánh hơn.
- (64) **Di kỳ** : Cứ vào ngày đã định, tức là vào tháng giêng.
- (65) **Tuyên-độc giảng-minh** : Đọc lớn giọng và giải thêm ra cho rõ nghĩa.
- (66) **Gia truyền nhân tụng** : Nhà này trao sang cho nhà kia, mọi người đọc to giọng từng lời từng chữ. Tự-đức dịch : Người đọc nhà thông.
- (67) **Tương qui** : Lấy phép khuôn xử lẫn cho nhau khỏi sai-lạc, khỏi trật đường. *Tương qui dĩ thành* : Chỉ-dẫn lẫn nhau để cùng nên tốt.

(68) **Nhật nhiễm nguyệt nhu** : *Nhu* là dùng nước mà thấm vào cho ướt, thấm càng lâu càng tốt, vì thế cái gì lâu ngày tập quen cũng gọi là nhu như nói : nhĩ nhu mục nhiễm 耳濡目染 quen tai quen mắt. *Nhật nhiễm nguyệt nhu* : có thể dịch là ngày quen tháng thuộc. Tự-đức dịch : Ngày thấm tháng lây.

(69) **Đồng qui vu thiện** : Cùng trở về lành.

(70) **Cụ-văn** : Văn suông, văn đủ câu đủ chữ, không có giá-trị gì, không nói lên được cái gì. *Thiết vật thị vi cụ-văn* : Xin đừng xem là văn suông. Tự-đức dịch là *văn lệ*, văn viết cho có lệ, cho có. Vua Minh-mệnh rất ghét lối văn sáo. Trong bài Dụ năm Minh-mệnh thứ 13, nhà vua đã định nghĩa thế nào là sáo-ngữ và cấm-chỉ không cho dùng loại « cụ-văn » ấy trong các tờ thỉnh-an, một thể-thức báo-cáo hành-chánh đời Nguyễn-sơ. Vua Minh-mệnh cấm : « Không được dùng lời-lẽ hoa-mỹ, hoặc nói về thời-tiết, hoặc tả về cảnh-vật, những chữ trắng dọi sáng, gió đưa hương, đều là sáo-ngữ phủ-từ (Dụ năm Minh-mệnh thứ 13, trích theo Nguyễn-sĩ-Hải, Sđđ, trang 80). Vì không cho văn minh là văn suông, mà là một thứ văn sống, thiết-thực nên nhà vua bắt quan-nhân sĩ-thứ phải « thân thể lực hành », *thân* là con người của mình, *thể* là đặt mình vào, là đồng-nhất với, hòa-hợp với, như danh-từ Phật-giáo gọi là thể-nhập, hay danh-từ Công-giáo gọi là nhập-thể. *Thân-thể lực hành* : là cái xác của mình phải đặt vào bài văn ấy, vào quan-niệm hoạt-động ấy và sức-lực của mình phải được triệ-t-để thực-hiện những giáo-diệu đã đề-cập tới trong bài

văn. Xem đây thì biết văn-học cổ-diễn bao giờ cũng đòi-hỏi tinh-thần và hành-động nhập-cuộc.

- (71) **Tư hiệ**: Cùng nhau bắt chước mà làm. *Tư nhiên*: cùng nhau tồn-tại, cùng nhau sống chung.
- (72) **Cách bạc**: Đòi cái mỏng-mạnh yếu-ớt đi. *Tùng trung*: Theo cái thực, cái tinh-thần dày-dặn đã làm cái gì thì làm hết sức mình, dốc lòng tận-tâm tận-lực làm đến nơi đến chốn. Tự-đức dịch *bạc* là mỏng, *trung* là dày rất đúng.
- (73) **Huân thành**: *Huân* nghĩa đen là cỏ thơm, người hương thơm ấy làm cho người nóng ran lên, có nghĩa là đầm-ấm, vui-hòa, hun nóng lên như có ngọn lửa ở trong bốc lên vậy. *Huân-thành*: lâu ngày trở nên.
- (74) **Vinh nhạ**: Đón gặp mời rước lâu dài (*nhạ*: mời rước; *vinh*: lâu dài).
- (75) **Trường-trị cứu-an**: Điều-khiển việc nước trải qua nhiều năm, xây-dựng được một nền hòa-bình lâu-dài,
- (76) **Quyển-niệm**: Nhìn lại và nghĩ đến. Được vua nhìn đến gọi là thần-quyển, được quan trên yêu gọi là hiển-quyển, người trong nhà và có họ với nhau là gia-quyển, thân-quyển.
- (77) **Giáo-dục**: Dạy-dỗ nuôi-nấng theo một kỷ-luật nhất-định.
- (78) **Đào-thành**: Nặn nèn, rèn-luyện, uốn-nắn cho ra cái hình mà mình lấy làm mẫu.
- (79) **Hư phụ**: Vô-ơn, không biết đến, trông-cậy một cách vô-trí. *Bất hư phụ*: Chẳng luyến phụ, không phụ.

- (80) **Minh-luân** : Làm sáng tỏ đạo thường. *Luân* là đạo hằng ngày, chú-trọng đến những qui-tắc xã-hội và đạo-đức giữa người và người, giữa người và xã-hội, *minh* là sáng, sáng-suốt, làm cho sáng. Minh-luân cũng như minh-tâm, minh-đức là những chủ-trương đòi-hỏi thái-độ và hành-động nhập-cuộc của nhà Nho, không nói luân-lý suông, đạo-đức suông mà bắt-buộc phải sống theo luân-lý, từng giây từng phút trong đời, mỗi hành-động là một minh-chứng, một biểu-minh cho luân-lý đã lựa-chọn, do đấy, minh-luân mới được đặt như là một nguyên-lý cơ-bản của Nho-gia. *Nhân-đạo mạc tiên ư minh-luân* : Đạo người không có việc gì trên việc làm sáng đạo thường. Tự-đức dịch : Đạo người lại có chi qua, trước nên tỏ biết năm ba lý này. Lời dịch thiếu chính-xác, không lột được hết tinh-thần của nguyên-bản (xem Mạnh-tử, thiên Đằng-văn công thượng, Chương III).
- (81) **Nghĩa** : Sự phải chăng, lẽ phải chăng, định-liệu sự-vật hợp với lẽ phải. Lòng nghĩa đòi-hỏi con người phải vô-tư, khách-quan, không được thiên-trọng, chủ-quan, không được đề-cao cái tôi của mình, phải chú-ý đến cái gì chung cho mọi người. Mạnh-tử hiểu *nghĩa* như sau : Người ta ai cũng biết có điều không nên làm, đem điều ấy mà thực-hành ở điều mình làm, thế là nghĩa (人皆有所不為違之於其所為義也) *Quán-thần hữu nghĩa* : Vua tôi có nghĩa. Tự-đức dịch là : Vua tôi phải có nghĩa dày, tức là cả nhà vua và bề tôi phải tôn-trọng đạo nghĩa, lấy đạo nghĩa làm trọng-tài cho mọi hành-vi, vua tôi xử-sự bất-nghĩa đều vô-luân như nhau (Mạnh-tử, Đằng-văn công thượng, Chương V).

- (82) **Thân** : Lui lời thăm hỏi luôn luôn, vì vậy, cha mẹ gọi là song-thân, họ bên nội gọi là thân, bên ngoại là thêch (Mạnh-lữ, Đẳng-văn công thượng, V).
- (83) **Biệt** : Lấy dao mà chia ra từng phần khác nhau. *Phu-phụ hữu biệt* : Vợ chồng có khác nhau, có đẳng-cấp và nhiệm-vụ không giống nhau, tỉ-dụ : nam ngoại, nữ-nội, đàn ông lo việc ngoài xã-hội, đàn bà lo việc trong nhà. Cũng có nghĩa là vợ chồng phải kính-trọng nhau như khách, không thân-cận quá đến xuống-xã, không âu-yếm quá đến lả-lơi (như trên).
- (84) **Tự** : Trên dưới khác nhau, có quyền-lợi và nhiệm-vụ khác nhau (như trên).
- (85) **Tín** : Tin, không sai lời đã hứa, không nghi-ngờ nhau. Trong ba điều, đủ ăn, đủ binh, dân tin, Không-tử cho lòng tin là quan-trọng nhất. (Luận-ngữ, Nhan-uyên, XII).
- (86) **Đôn** : Hậu, dày-dặn. *Đi đôn nhân-luân vì trọng* : lấy việc làm cho nhân luân thuận-hậu là điều quan-trọng.
- (87) **Phụng công** : Làm việc công, việc nước.
- (88) **Lý chính** : *Lý* nghĩa đen là giày da, rồi có nghĩa là giẫm lên, đi theo. Ở đây *lý-chính* là noi theo đường ngay.
- (89) **Xu sự** : Xu là đi rảo bước, đi dẫn đường trước. Xu sự : Làm việc.
- (90) **Phó công** : Phó là chạy tới chỗ đã định trước. *Phó công* : Ra tay, ra công.
- (91) **Vì sự giả** : Làm học-trò, khác với sĩ-giả ở trên là làm quan.

- (92) **Đế-lệ** hay **chỉ-lệ**, là đá mài, *đề* là hòn nhỏ, *lệ* là hòn lớn, nghĩa bóng là *giùi-mài*. Tự-đức cũng dịch là *giùi-mài*.
- (93) **Ngưỡng sự phụ-mẫu** : Ngưỡng lên cao để thờ-phụng cha mẹ. Trong Lê-triều giáo-hóa điều-lệ, Lê Huyền-tông viết năm 1663: 使衣食有餘, 得以仰事俯育, sử y-thực hữu dư, đắc dĩ ngưỡng sự phủ dục : khiến cho ăn mặc có dư, có thể lấy để ngưỡng thờ (cha mẹ) và cũi nuôi (vợ con) (Lê-triều giáo-hóa điều-lệ, điều thứ XVVI). *Phủ-dục* : Cũi xuống nuôi, nuôi vợ con. Điền-tích lấy trong sách Mạnh-tử: 是故明君制民之產必使仰足以事父母俯足以畜妻子 thị cố minh-quân chế dân chi sản, tất sử ngưỡng túc dĩ sự phụ-mẫu, phủ túc dĩ súc thê-tử, nghĩa là : bậc minh-quân đã chế-định tài-sản của dân thì phải làm sao cho dân trông lên đủ nuôi cha mẹ, cũi xuống đủ nuôi vợ con. (Mạnh-tử, Lương Huệ-vương thượng, VII).
- (94) **Cung tô tựu phú** : *Tô* là thuế ruộng, *phú* là thu thuế, thu lấy hoa-lợi ruộng đất của dân để trang-trải việc nước. *Cung tô tựu phú* : Nộp tô đóng thuế. *Tô phú* được Tự-đức dịch rất sát nghĩa là *thuế viết*. *Cung-tựu* : Nộp tròn.
- (95) **Hiếu nghĩa cấp công** : Yêu lễ phải, chăm việc quan, cả hai đòi hỏi cá-nhân phải được điều-chỉnh thế nào để thích-nghĩ với xã-hội, sống với người khác và cho người khác. Bản Nôm dịch là : Lòng thương muốn phải giục đồn việc quan (câu 116).
- (96) **Quân-tịch** : *Tịch* là sách vở, sách đã ghi chép các việc (hộ-tịch). *Lệ quân-tịch* : Thuộc vào sổ quân. *Lệ quân-tịch*

giữ : Những người đi lính chuyên-nghiep. Tự-đức dịch : kẻ đi ở lính. Sở-dĩ dịch là ở lính vì chữ tịch cũng có nghĩa là quê ở chỗ nào thì ở chỗ ấy, đời đời làm dân ở một nơi nào thì gọi là dân-tịch, vì đi buôn mà làm nhà ở một nơi khác gọi là thương-tịch, vậy quân-tịch là suốt đời đi ở lính, sống về nghề quân-sự.

(97) **Cầu** : Cầu-thả, không thận-trọng, ầu, cũng có nghĩa là tạm-thời, như nói *cầu-an*, tạm yên ; nghĩa ở đây là chỉ việc bẻ-bối của lính-tráng, họ không đào-ngũ vĩnh-viễn vì nghề của họ là nghề lính, họ chỉ trốn đi một thời-gian rồi lại trở về quân-đội để rồi lại trốn đi một lần nữa nếu có dịp, như thế gọi là *cầu-đào* và Tự-đức đã dịch rất đúng là *trốn hoai*.

(98) **Đọa-khí** (cũng đọcọa-khí) : Lười-biếng để cho thần-thể uể-oải, không cố hứng-thú làm việc. *Nhi bất chấn* : Mà không phấn-chấn lên, để con người rung-động tự nhắc mình lên cao, tiến lên phía trước. Tự-đức dịch theo lối khẳng-định là *hè lui*, rủ nhau đi về phía sau.

(99) **Luyện-tập kỹ-nghệ** : Rèn-cập cho giỏi về nghề binh. Kỹ-nghệ là nghề khéo, cách sử-dụng vũ-khí khéo-léo, tức là kỹ-thuật. Tự-đức dịch luyện-tập kỹ-nghệ là *tập nỏ*. Đừng lẫn với chữ kỹ-nghệ hiện nay, dịch chữ *industrie, art et métier*.

(100) **Hữu sự** : Có việc, khi có việc cần đến, khi quân-đội sai làm việc gì. Tự-đức dịch : *Có sai*, có ra lệnh cho thi-hành một công-tác nào.

(101) **Tắc phán-dũng hướng tiền** : *Phấn* nghĩa đen là con chim xù lông ra để tự-vệ hay định tấn-công địch-thủ.

Phấn-dũng : Rán hết sức cho mạnh-mẽ, hùng-hồ. *Hướng tiền* : Tiến về phía trước. Tự-đức thu gọn 5 chữ *túc phấn-dũng hướng tiền* thành 2 chữ *xốc vào* rất gọn và rất mạnh.

(102) **Xâm-đổ** : Đổ nghĩa đen là con mọt ăn gỗ, chỉ việc ăn hại dần dần làm cho của-cải bị hao mòn. *Xâm-đổ* : Dùng sức mạnh mà chiếm lần đất-đai hay tài-sản không thuộc về của mình. Tự-đức dịch : *ăn xâm*.

(103) **Tiểu-đần** : Dần nhỏ, người đen đầu, ít tiền của, ít thế-lực. Tự-đức dịch là *dần lẻ*.

(104) **Túc-đạ** : Sớm hôm, ngày đêm, không bao giờ quên.

(105) **Hàm-cầm** : Đều chăm-chỉ, nghĩa là vô-phế công-sự, không rời bỏ việc chung, việc quan.

(106) **Nhược** : Còn như.

(107) **Quai-tranh** : *Quai* là trái, hai bên không hợp nhau, tranh là giành nhau không cho hơn mình, dùng sức mạnh để lấy cái gì không phải là của mình. *Quai-tranh* : chống nghịch nhau, thù-nghịch và giành-giật nhau. Tự-đức dịch là *tranh đấu*, thiếu chữ *quai*.

(108) **Khi-vũ** : Lừa-dối và khinh-nhòn, lừa-gạt, hà-hiếp. Tự-đức dịch là *dối khinh*.

(109) **Sách-Trung-kinh** : Tên sách, bản cổ đề tên soạn-giả là Mã-Dung đời Hán, chú-giả là Trịnh-Huyền bắt-chước Hiễn-kinh có 18 chương. Mã-Dung (79-166) tự Quý-trường, là một người có tài về văn-học, âm-nhạc và nghệ-thuật, đã từng làm lang-trung, hiệu-thư Đông-quan, thái-thủ Nam-quận, nổi tiếng thông nho một thời, học-

trò dòng đến hàng nghìn người, nổi tiếng nhất là Trịnh-Huyền (127-200). Ông đã viết *Tam truyện dị đồng thuyết*, đã chú-thích *Hiếu-kinh*, *Luận-ngữ*, *Thi Dịch*, *Thượng-thư*, *Tam-lễ*, *Liệt-nữ truyện*, *Lão-tử*, *Hoài-nam-tử*, *Ly-lao*, sau chết vì bệnh, thọ 88 tuổi. Có thuyết cho rằng tác-giả Trung-kinh là Hải-băng đời Đường nhưng Hải-băng là tác-giả của *Thảo-kinh* chứ không phải của Trung-kinh (Trung-quốc nhân-danh đại tự-diễn, trang 816).

(110) **Di luân du-tự**: Chữ trong kinh Thư, nghĩa là di-luân đã định. *Di* là thường, cái gì xảy ra hằng ngày, *luân* là luật tự-nhiên, là ngôi vị tự-nhiên của con người, di-luân như vậy là đạo thường mà con người tự-nhiên tuân theo vì là người, cũng như cây cỏ tự-nhiên tăng-trưởng nhờ có sức đẩy ở bên trong. *Du-tự* là đã định rồi, *du* là xa-xôi, ở đây được dùng như trợ-ngữ-từ để chỉ một trạng-thái, một thời-gian đã qua, *tự* là nói ra, trình-bày rõ-ràng, định-đoạt. Tự-đức dịch sát-nghĩa từng chữ là: *Đạo thường đã định*.

(111) **Hàm trần**: Đều đến, tất cả đều đến cùng một loạt.

(112) **Vĩnh-nhạ**: Lâu-dài.

(113) **Hoán hỏ**: Rực-rỡ thay! sáng-sủa thay!

(114) **Vì tai**: Phải vậy, đúng như vậy, không thể sai được.

(115) **Giáng trung**: *Giáng* là xuống, ban từ trên xuống dưới, *trung* là tốt lành, thành-thực, tấm lòng ngay thực, thẳng-thắn, không cong vạy, như vậy, giáng-trung theo nghĩa trong kinh Thư là trời phú-bẩm cho, trời ban cho con người tự-nhiên khi sinh ra đã có khí-bẩm tốt-lành ai cũng như ai, và nhờ khí-bẩm ấy nên ai cũng có *thường-*

tinh, tức là tính thường, cái tính nó định-nghĩa cho con người là người, không giống với cầm-thú. Nhưng Tổng dịch: đấng Thượng-đế lớn-lao, ban đạo trung cho dân dưới (Xem Thượng-thư, quyền Thương-thư, thiên Thang-cáo, bản dịch Thẩm-Quỳnh, trang 130).

- (116) **Tứ đoan**: Bốn mối. *tứ* là nhân, nghĩa, lễ, trí; *nhân* là lòng thương người, *nghĩa* là lẽ phải, lẽ phải mà mọi người công-nhận, *lễ* là trật-tự trên dưới, *trí* là khả-năng phân-biệt điều phải, điều trái, tất cả bốn mối ấy đều nằm trong bản-chất con người, sinh ra đã có rồi. *Nhân chi sơ sinh, vô bất cố hữu*: Người ta khi mới sinh ra, không ai là không có. Mạnh-tử giải-thích tứ đoan là lòng trắc-ân (nhân), tu-ổ (nghĩa), từ-nhượng (lễ), thi-phi (trí). Xem Mạnh-tử, Công Tôn Sửu thượng, VI.

- (117) **Bách tính**: Trăm họ, tức là dân-chúng.

- (118) **Thủ thiện-tâm**: Giữ lòng lành. *Các tư thường thủ thiện-tâm*: Luôn luôn giữ lòng lành, tức là lòng nhân, nghĩa, lễ, trí, giữ sao cho thẳng-thắn, ngay thật thì muôn ngàn điều lành đều do đó mà ra (tắc vạn thiện sở do sinh), và nếu không giữ được lòng lành, để cho nó cong vạy thì trăm điều ác đều do đó mà theo ra (kỳ tâm bất-chính, tắc bách ác sở tùng xuất).

- (119) **Tồn-dưỡng lương-tính**: Tồn-dưỡng do chữ tồn-tâm dưỡng-tính, giữ lấy lòng lành, nuôi lấy tính lành; *lương-tính* là tính tốt có từ khi mới sinh. *Tồn-dưỡng lương-tính*: Dồn tính lành vào một chỗ và nuôi-nấng cho tính-lành ấy được hoàn-toàn hơn mãi. Tự-dịch: lòng lành thường giữ, tính lành thường trau. Chữ *tồn-dưỡng* lấy trong sách Mạnh-tử, Tận-tâm thượng, I.

(120) **Nghiep** : Ngày xưa cắt miếng gỗ ra từng khớp để ghi các việc hằng ngày, xong một việc bỏ một khớp, xong cả thì bỏ hết đi (tốt-nghiep, tu-nghiep); nghiệp còn có nghĩa là làm việc, học nghề, (gia-nghiep, biệt-nghiep).
Sở nghiệp : Cái nghề của mình, cái công-việc của mình.

(121) **Hương thiện** : Quay về đường lành. *Tuy sở-nghiep hữu bất-đồng nhi hương-thiện tắc nhất* : Tuy cái nghiệp của mỗi người có chỗ bất-đồng, nhưng hương-thiện thì chỉ có một.

(122) **Kiều xa** : *Kiều* là ngựa lồng, lên mặt ngạo-nghe, cậy mình quá đáng, *xa* là nhiều, quá đổi, tiền phi thái-quá gọi là xa-xỉ, kiêu-xa là cậy vào sự giàu-có của mình để lên mặt và hoang-phi vô-độ để khoe-khoang. Tự-đức dịch là *phi khoe*.

(123) **Gian-ngụy** : Giả-dối, điêu-ngoa bậy-bà. Tự-đức dịch : *Đối-gian*.

(124) **Lợi-dụ** : *Dụ* là dùng lời nói khéo-léo lời cuốn người ta theo ý mình nhưng thường hiểu là lấy mưu gian để dẫn người ta vào đường ác, *lợi* là phần lúa mà mình đã lấy dao cắt được đưa về cho mình, chỉ chung những gì sắc, (lợi-khí) nhanh-nhau (lợi-khẩu), tốt-đẹp (lợi dân), lời-lãi (lợi-tức), nhưng nghĩa chính ở đây là chỉ cái ích riêng chỉ thuộc về một người, không thuộc về một người nào khác nữa, và như vậy, lợi là cái bất-thường, đối-lập với nghĩa là cái thường, như nói : nghĩa-lợi giao-chiến 義利交戰, điều nghĩa và điều lợi vật-lộn nhau, trái ngược nhau. *Lợi dụ* là để cho ích riêng lời kéo.

- (125) **Ác tập** : *Tập* là chim bay đi bay lại cho quen, học đi học lại cho thành-thạo (học-tập, giảng-tập), làm cho quen thành ra như một bản-tính thứ hai không đổi đi được nữa (tập-quán, tập-nhiễm). *Ác-tập* : Những thói quen xấu-xa, ghê-gớm. Tự-đức dịch là : Thói gian-ngoan dữ-dẫn. *Hãm ư ác-tập* : rơi vào thói quen xấu.
- (126) **Cầu** : Nều, dẫu. *Bất-chính* : Không thẳng-thắn. Tự-đức dịch là *chẳng thẳng-bằng*.
- (127) **Quí-sĩ** : Xấu-hỗ, cảm thấy nhục-nhã.
- (128) **Tịnh-ác khứ-tà** : Trừ bỏ cái xấu đi, cất giấu cái cong queo đi. Tự-đức dịch : Bỏ xiên dẹp dữ (bỏ xiên : khứ tà, tịch ác : dẹp dữ).
- (129) **Cảnh-tĩnh** : Răn bảo và xem-xét. Tự-đức dịch là *răn xét*.
- (130) **Phệ tề** : Cắn rốn, nghĩa bóng là ăn năn. *Phệ* chỉ con thú mạnh cắn người, *tề* là rốn, *phệ tề hà cập* nghĩa bóng là ăn năn sao kịp.
- (131) **Huệ dịch cát** : Huệ là lòng nhân-ái, hiền theo động-từ thì nghĩa là thuận theo, *dịch* là đạo-đức, lý-trí, lẽ phải, *cát* là tốt-lành, hạnh-phúc. *Huệ định cát* : đi theo hướng của lý-trí là tốt. Tự-đức dịch là *theo thuận lành thân đã* hiền *huệ* là theo, thuận theo, đi theo cùng một hướng, và như vậy *huệ dịch cát* phải được hiểu là thuận theo lẽ phải thì sẽ gặp điều lành. Sách Từ-nguyên cắt-nghĩa dịch 惠 là đạo 道 và hiền câu huệ dịch cát 惠 道 吉 trong kinh Thư là thuận đạo tắc cát 順 道 則 吉 也 : theo đạo là tốt.
- (132) **Tùng nghịch hung** : Theo cái ngược lại thì xấu. Tự-đức dịch : *Nghịch thì mang dữ*, nghĩa là theo lẽ trái thì gặp điều dữ.

- (133) **Duy ảnh-hưởng** : Ảnh là bóng, do ánh-sáng, mặt trời chiếu vào cái gì có hình tạo ra ; *hưởng* là âm vang do gió đưa tới, vì có hình thì có bóng, có, tiếng thì có vang, cho nên sự gì cảm-ứng rõ-rệt, có liên-hệ chặt-chẽ với nhau thì gọi là ảnh-hưởng. *Duy ảnh-hưởng* Tự-đức dịch là *ứng thần bóng vang*. Cả câu là lời Hạ Vũ nói trong thiên Đại Vũ mô, Ngu-thư trong sách Thượng Thư.
- (134) **Li** : Lo-lắng, gặp phải, mắc phải hoạn-nạn. Âm *li* cũng có khi đọc là *duy*.
- (135) **Cửu** : Xấu, trái lại với *hưn* là tốt, xấu vì bị quá nhiều lỗi-lầm, làm cho con người càng ngày càng đi vào con đường ác. *Li vu cửu* (hoặc *duy vô cửu*) là mắc phải nhiều lầm-lỗi. *Bất lạc kiến nhĩ đẳng chi li vu cửu* : Không vui khi thấy các người mắc phải lầm-lỗi.
- (136) **Kỳ thận tư chi** : Hãy suy-nghĩ từng li từng tí một về điều ấy.
- (137) **Phổ** : Vườn trồng rau. nghĩa hẹp của chữ *viên* vì viên vừa nghĩa là chỗ đất để trồng hoa quả, rau dưa, vừa có nghĩa là chỗ để chơi riêng, (ấu-trĩ viên), lăng-tẩm các vua đời xưa và mồ-mả các phi-tần. Ở đây chỉ nghề làm vườn.
- (138) **Mục** : Người chăn loài vật, việc chăn nuôi, chỗ chăn nuôi, ở đây, *mục* chỉ nghề chăn nuôi, cũng như *trạch* chỉ nghề đánh cá.
- (139) **Vô biên** : Nghĩa đen là cái mũ của người nhà võ, được định-nghĩa như là một người chỉ dùng sức mạnh để hàng-phục người khác ; nghĩa chung nói về quan võ.

Chữ *dĩ chi*, cho đến, tiết-lộ cho ta thấy tổ-chức quân-đội chặt-chẽ đời Minh-mệnh vì chỉ có đời Minh-mệnh mới quan-niệm đi lính cũng phải có nghề như các nghề khác, ngang hàng với sĩ, nông, công, thương, viên, phó, trạch, mục. *Dĩ chi* võ-hiền quân-lữ, các hữu sở-nghiep : Cho đến quân-lữ võ-biên (các linh-tráng, cai, đội), đều có nghề-nghiep của mình.

- (140) **Tư** : Cửa-cải, vốn liếng (tư-bản, gia-tư) ; cửa tiêu dùng vào việc gì (quản-tư), tư-cấp, phú-hầm cho (tư-chất), nhờ, chỗ nương nhờ. *Giai tư chi dĩ sinh dã* : Đầu nhờ vào đấy mà sống vậy.
- (141) **Đãi** : Trễ-nải lười-biếng. *Nhi phế ư đãi* : Mà bị phế bỏ vì lười-biếng, trái lại là *nghiệp thành ư cần* : Nghề làm nên được là nhờ chăm-chỉ.
- (142) **Đản** : Một chắc, một mình, chỉ cầu, bất quá là. *Đản năng* : Chỉ cầu rằng có thể.
- (143) **Tự-nghiep tinh-chuyên** : Làm việc chăm-chỉ hết sức mình, với tất cả gắng sức.
- (144) **Bất giải dụng lực** : Không lười dùng sức. Giải cũng như đãi là trễ-nải, lười-biếng, chậm-chạp.
- (145) **Thành-hiệu** : Có kết-quả, xong việc đến cùng. *Hiệu* là học đòi, bắt-chước (hiệu-pháp, hiệu-vưu) ; đến cùng (hiệu-lực, báo-hiệu), đều có nghĩa là hết sức đến cùng ; hiệu-nghiem, có kết-quả rõ-ràng ai cũng trông thấy (minh-hiệu, thành-hiệu).
- (146) **Vi sĩ-giả** : Làm học-trò, người còn trẻ, phải noi gương người khác.

- (147) **Tháo thân** (cũng đọc táo thân) : Tắm rửa, dùng nước kỳ-cọ cho sạch. Tự-đức dịch là *sạch mình*.
- (148) **Lệ hạnh** : Mài-giũa tinh nết cho tròn-trặn, nhẵn bóng. Tự-đức dịch là *trau nết*. Đây là một quan-niệm điêu-khắc về giáo-dục, cho con người là một khối vật-chất và tinh-thần đã có sẵn chất-liệu, chỉ cần lấy đi những cái gì thừa, không cần-thiết, là bức tượng đã nặn xong, như Rodin tuyên-bố về nghệ-thuật điêu-khắc của Ông : « Tôi lấy một khối cẩm-thạch và tôi lấy đi những cái gì thừa ». (Je prends un bloc de marbre et j'enlève ce qu'il y a de trop). *Lệ hạnh* là như thế, là giũa mài tinh-nết cho tron láng, cạo sửa những gì không liên-hệ đến đạo-đức, thế gọi là *trau*, và Tự-đức đã dịch rất khám-phá chữ *lệ-hạnh* là *trau nết*.
- (149) **Bác học** : Biết thiên-văn, địa-lý, nhân-sự. Tự-đức dịch : Học nhiều. Chữ trong sách Trung-dụng.
- (150) **Hiệp văn** : Cái gì cũng đã nghe biết. Hiệp là chan-hòa, thâm. Tự-đức dịch : *Nghe khắp*.
- (151) **Thành-lập** : Do chữ thành nhân lập nhân, người quân-tử thành công là làm cho người khác cũng được nên và được có chỗ đứng như mình. *Kỳ dĩ cập vu thành-lập* : Mong tới được một chỗ đứng vững-vàng. *Kỳ* : mong-muốn, quyết-định. *Thành-lập* : Dựng nền.
- (152) **Túng** : Nén, dẫu rằng.
- (153) **Cự nhi** : Vội-vã có tính-cách đột-ngột, thốt-nhiên đồn đồn không hay biết trước. *Diệc bất khả cự nhi* : Cũng đừng khá vội-vã, gấp-gáp. Tự-đức dịch : Cũng đừng tham gấp.

- (154) **Cải đồ**. Sửa chữa những ý-định đã có, những mưu-toan, những mơ-ước về tương-lai. Tự-đức dịch : Chỉ chữa. Chữ *chỉ* dịch chữ *đồ* rất chính-xác. Chữ *chừa* dịch chữ *cải* không được rõ nghĩa, nhưng ngày xưa và hiện nay ở thôn-quê, người ta thường nói *chừa cải*. Vậy *chỉ chừa* là chỉ đổi, ý-định cải-tổ lại những gì đã hư-nát, ở đây là cái ý-chỉ hèn-kém chỉ nhằm vào tiền-lợi, lợi hèn, mà không ngó-ngàng đến nghĩa, điều mà Mạnh-tử đã trách Lương Huệ-vương.
- (155) **Tu kỳ lỗi cử** : Sửa lại cây bừa của mình.
- (156) **Cần kỳ giá-sắc** : Chăm-chỉ việc cấy lúa và gặt hái.
- (157) **Doanh-ninh** : (dinh-ninh) : Đầy-đủ, yên-vui.
- (158) **Phong-liễm** : Được mùa, thu lượm được nhiều.
- (159) **Xuyết-nghiệp** : (cũng đọc chuyết-nghiệp) : Cũng đừng vì thế mà thôi việc.
- (160) **Sức hóa, nhập tài** : Tô-điểm hàng-hóa cho đẹp hơn, cho phù-hợp với vật-liệu.
- (161) **Phụ thông hóa-hối** : Cửa-cải khắp nơi. *Phụ* : Rất. *Thông* : khắp mọi nơi, *hóa-hối* : cửa-cải ; *hóa* là vàng ngọc, *hối* là vải lụa.
- (162) **Thường chức** : Công việc hằng ngày.
- (163) **Tự sinh** : Nuôi sống mình.
- (164) **Nghiệp quảng duy cần** : Chỉ có chăm-chỉ mới phát-triển được nghề-nghiệp. Lời Thành-vương khuyến-cáo bách quan, ghi trong Thượng-Thư, thiên Chu-quan. Câu này, Nhượng-Tổng dịch là : Nghiệp rộng cốt ở siêng-năng, (Sđd, trang 175).

- (165) **Miền** : Gắng sức.
- (166) **Sinh chi giả chúng** : Cái sinh-sản ra thì nhiều.
- (167) **Thực chi giả quả** : Cái ăn tiên thì ít.
- (168) **Vi chi giả tât** : Việc làm nhanh-nhẹn.
- (169) **Dụng chi giả thư** : Cái tiêu dùng thì từ-từ, thông-thả.
- (170) **Hải-vũ thừa bình** : *Hải* là biển, *vũ* là dưới mái hiên, dưới gầm trời, bốn phương, *hải-vũ* : nói chung là bốn phương trời biển, *thừa* là người trên ban cho, kẻ dưới, nhận lấy; *thừa bình* : được ơn trên ban cho yên vui, không có chiến-tranh.
- (171) **Đa thượng xa-xi** : Nhiều người chuộng tiêu-xài hoang-phí.
- (172) **Xa lệ quá độ** : *Xa* là nhiều, *lệ* là đẹp, tốt. *Xa-lệ quá độ* : Nhiều và đẹp quá mức. Tự-đức dịch từng chữ : quá đôi tốt nhiều.
- (173) **Thù-tạc vãng lai** ; *Thù* là mời rượu, chủ mời khách uống là thù, khách rót lại mời chủ gọi là *tạc*, vì thế thù-tạc, ngoài việc chỉ uống rượu mời đi mời lại, còn chỉ việc người đời đi lại cho quà tặng bánh để tỏ tình thân-sơ. *Thù-tạc vãng-lai* : nhận cái gì của người rồi lấy vật khác trả lại để báo-trả.
- (174) **Suất đa phù phí** : Thảy đều tốn-kém nhăng-nhít.
- (175) và (176) **Nhất diên chi tiểu-tế** : Một bữa tiệc cúng. *Diên* nghĩa đen là một cái chiếu, ngày xưa giải chiếu xuống đất ngồi, nên gọi chỗ ngồi là diên, cuối cùng chỉ một bữa cơm ăn trên chiếu ấy, thường chỉ một bữa cơm sang-trọng đãi khách, *tiểu-tế* là lễ-nghi cúng thần-thánh, bắt buộc phải lập đàn và có rượu.

- (177) **Sở nhu** : Đồ dùng, tiền cần-thiết để dùng vào việc cúng tế ấy.
- (178) **Lũy** : Thêm ra, tính dần lên.
- (179) **Minh-ngươn chi đồ** : Đoàn trẻ đại-dột, tối-tăm. *Minh* là tối-tăm, *ngươn* là ngu-dốt, ương-ngạnh, không biết mà lại hay làm những việc càn-bậy.
- (180) **Dâm** : Chỉ chung tất cả những gì quá lắm (dâm-vũ, dâm-hình), động, mê-mạn quá độ ; *dâm vu nha-phiến* : mê hút thuốc phiện, nghiện-ngập.
- (181) **Đãng** : Phóng-túng, lang-thang chỗ này chỗ khác, không biết giữ-gìn (đãng-tử, du-đãng). *Đãng vu tửu-bạc* : La-cà rượu chè cờ bạc.
- (182) **Phá-sản khuynh-ti** : Tan-tành đổ-đạc, ngã-nghiêng tiền của.
- (183) **Mẫn** : Thương xót (lân-mẫn).
- (184) **Lâm** : Rét, nghèo-khổ, nghiêm-trang, trọng-đại, nghiêm-chỉnh. *Lâm tuân* : Nghiêm-chỉnh tuân-hành, làm những hiệu-lệnh của vua một cách đàng-hoàng, đứng-đắn thực-sự, chứ không được coi là chuyện đùa.
- (185) **Trì thân trị gia** : Giữ mình coi nhà. *Trị* là cầm giữ bằng tay (trì-tiết, chủ-trì), chủ-trương công việc gì, hay coi sóc một nơi nào (tru-trì), *Trì thân* : Giữ chắc cho con người của mình không rời xa đạo-dức, giữ-gìn mình một cách bền-bĩ chắc-chắn. *Trị gia* cũng như tề-gia là coi sóc việc nhà cho thứ-tự, ngăn-nấp.
- (186) **Chất-phác** : Mộc-mạc, chỉ cốt cái phần thực-sự ở bên trong không chú-trọng tô-diễm ở bên ngoài. *Phong-ốc, khí-cụ, thủ chất-phác* đã được Tự-đức dịch rất gọn : Ở, dùng bền, thực (câu 216).

- (187) **Quan hôn, tang tế** : Lễ đội mũ cho con trai, lễ cười gù cho con gái, lễ chôn người chết, lễ cúng giỗ.
- (188) **Đàn qui đặc-nghi** : Chỉ cốt đúng hợp với lễ-phép, không còn ra ngoài những qui-thức đã định.
- (189) và (190) **Ngật** (cũng đọc cật) : Ăn. **Tằng ngộ ngật nha-phiện** : Từng lỗ hút thuốc phiện.
- (191) **Tẩy trừ** : Rửa bỏ, chừa bỏ đi.

Đoạn văn này nhắc người đọc nhớ đến một đoạn văn tương-tự trong Khổng-tử tập-ngữ : « Trung nhân chi tình hữu dư tắc xỉ, bất túc tắc kiệm, vô cấm tắc dám, vô độ tắc thất túng dục tắc bại. Cố ẩm-thực hữu lượng, y-phục hữu tiết, cung-thất hữu độ, súc-tu hữu số, xa-khi hữu hạn, dĩ phòng loạn chi nguyên dã » (Khổng-tử tập-ngữ : Tề-hầu vấn, XIII). Cái thường tình của hạng người trung-nhân, kẻ có thừa thì xa-xỉ, không đủ thì cần-kiệm, không cấm-đoán thì dám-dặt, không tiết-độ thì thất-thố, tình-dục phóng-túng thì suy-bại, cho nên ẩm-thực phải có hạn-lượng, y-phục phải có tiết-chế, cung-thất phải có mực-độ, súc-tu phải có định, xa-mã khi-dụng phải có hạn để đề-phòng mầm loạn vậy. Câu « thận nãi kiệm đức, duy hoài vĩnh đồ » nghĩa là : cần-thận lấy đức sẵn, hãy nghĩ lo đến sự lâu dài (Thượng-Thư, thiên Thái-giáp thượng, bản dịch của Như-ng-Tống, trang 70).

- (192) **Sở quan phi tế** : Hễ cùng nhà nước chẳng hèn (câu 225)
- (193) **Hình thố** : Việc hình, việc trừng-phạt của quan-án được hạn hạ.

- (194) **Bình tâm** : Việc linh-tráng được đĩnh-chỉ, được xếp một chỗ.
- (195) **Tương quan** : Cùng nhìn nhau, trông nhau để bắt chước.
- (196) **Ân-ý** : *Ân* là ơn, điều tốt-lành thực-hiện cho hạnh-phúc của người khác, yêu người và giúp đỡ cho người được tốt đẹp (ân-tình, ân-ái, ân-nghĩa), ý là phần thứ bảy của trí-tuệ, có khả-năng phân-biệt, dẫn-do, ước-đạc (bất-ý), nói chung, ý là tất cả những gì toan-tính ở trong lòng. *Ân-ý* chú-trọng đến việc làm ơn-ích cho người khác.
- (197) **Di hậu thân-tộc** : Để cho tinh họ hàng bà con được tốt-đẹp, dày-dặn, có bề dày bề ngang hân-hoi. *Hậu* là tốt, nhiều (hậu-dãi, trọng-hậu, phúc-hậu).
- (198) **Tín thuận** : Tin và chiều theo. Minh-mệnh đặc-biệt chú-trọng đến chữ tin nên bất-cử trong giáo-điều nào, nhà vua cũng nhấn mạnh đến đức-tính này vì nhà Nho vẫn chủ-trương từ xưa là *dân vô tín bất lập* (Luận-ngữ XII, 7) không gây được lòng tin của dân thì không đứng vững được.
- (199) **Mục** : Nhìn bằng con mắt hiền-lành, dịu-dàng, với tất cả lòng mong-muốn tốt-đẹp.
- (200) **Hương đảng** : Làng xóm, làng giềng. *Hương* là một khu gồm 12.500 nhà, *đảng* gồm 500 nhà. *Hương đảng* nói chung về chỗ ở chung với nhau, có phong-tục, luật-lệ chung.
- (201) và (202) **Xâm và lãng** : *Xâm* là không phải của mình mà cứ tìm mưu-kế hay dùng sức mạnh để lấn hiếp ;

lạng nghĩa đen là lớp vàng, lớp giả vì lạnh mà tích-tụ lại thành lớp, nghĩa bóng là lấn-lướt đụng chạm tới. *Vò đi phủ xam bần* : Đừng lấy giàu lấn nghèo. *Vò đi cường lạng nhược* : Không lấy mạnh hiếp yếu.

(203) **Bảo-ái** : Giữ-gìn, che-chở, giúp-đỡ và yêu mến. *Cư bình tác tương bảo-ái* : Lúc thường thì cùng nhau bảo-trì lòng yêu thương.

(204) **Chu-tuất** : Cứu giúp bằng tiền của, vật-liệu, lương-thực.

(205) **Thù phần** : Ghét giận hằn-học.

(206) **Tranh đoan** : Đầu mối giành-giật. *Vật tích thù-phần dĩ cầu tranh đoan* : Đừng chắt-chứa hận-thù mà tạo nên mối tranh-giành.

(207) **Kiện-tụng** : Khoe tố-cáo nhau trước cửa quan.

(208) **Dĩ phương sinh-lý** : Đề hại tới lẽ sống. Chữ sinh-lý hiện nay dịch chữ *physiologie* hay *vie physiologique* của Âu-châu nghĩa hẹp hơn và chỉ hoạt-động của cơ-thể mà thôi.

(209) **Liên thủ-vọng** : Họp nhau lại để giữ-gìn trông coi.

(210) **Nhị** : Thôi, nghỉ. *Nhị đạo-tặc* : Đẹp trộm cướp.

(211) **Nặc đào** : Che đậy cho người đào-ngủ, trốn linh.

(212) **Châu-liên** : *Châu* là gốc cây, *liên* là liền, vương-vit vào nhau như gốc này liền với gốc kia, nghĩa bóng là lấy tội một người mà dây-dura lụy đến nhiều người. *Giới nặc đào dĩ miễn châu-liên* : Đừng che giấu những người trốn linh để khỏi bị liên-lụy.

(213) **Vĩ sĩ-giả** : Người làm học-trò.

- (214) **Tất tri xử tâm thuần-hậu** : Ất biết ở lòng thuần-hậu, hiền-lành, dày-dặn, tròn-trĩnh.
- (215) **Lập tháo diêm-tĩnh** : *Lập* là đứng, dựng nên, *tháo* là cái chỉ của mình giữ vững ; *diêm-tĩnh* là yên-lặng. *Lập tháo diêm-tĩnh* : Giữ điều yên-lặng.
- (216) **Nông, phố** : Nhà làm ruộng, làm vườn.
- (217) **Việt-bạn** : Vượt bờ cõi phân chia ruộng đất.
- (218) **Khúc phòng** : *Khúc* là cong, chỗ cong-queo chật-hẹp ; *phòng* là cái đê, phòng-bị (đê-phòng), canh gác (hải-phòng) ; ở đây, phòng là đê nhỏ ngăn nước giữa hai thửa ruộng, *khúc-phòng* là đắp đất thành hình vòng để làm đê ngăn nước. *Vật khúc-phòng dĩ hại nhân* : Chở ngăn nước ruộng mà hại người. Chữ khúc-phòng lấy trong sách Mạnh-tử (Cáo-tử hạ, VII) có nghĩa là đắp vòng đê ngăn nước. *Vô khúc phòng* 無曲防 là một trong năm điều minh-thệ của Tề Hoàn-công ở Quì-khưn.
- (219) **Công cổ** : Làm thợ, đi buôn.
- (220) **Vật xạ lợi nhi giao-tranh** : Chở tranh cướp mỗi lợi mà giành giạt nhau. *Xạ* là cho tên vào cung nỏ, tổng mạnh cho tên bật ra xa, cũng có nghĩa là tìm kiếm, chú-ý mà mưu-toan cho được phần thắng-lợi ; *xạ-lợi* : cướp giạt mỗi lợi.
- (221) **Huyễn-hóa** : *Huyễn* là tự khoe mình, kẻ làm trò tự khoe tài mình ở nơi đường-sá ; *hóa* là cửa, vật gì có thể đổi lấy tiền được, bán, như sách Mạnh-tử nói : *Vô xứ nhi quỹ chi, thị hóa chi dã* 無處而餽之是貨之也,

không có cơ gì mà đưa cho, thế là bán đấy vậy. *Huyền-hàn* là tự khoe hàng để bán. Tự-đức dịch là: tốt tươi đắt hàng, hiểu là: nói cho hàng đẹp tốt hơn để dễ bán cho đắt hàng. *Cần thụ*: mong bán đi, bán ra cho được.

- (222) **Phàm quyết thứ dân**: Tất cả mọi thường-dân.
- (223) **Vô hữu tâm bằng**: Không có bạn bất-chính, bạn xấu, chỉ làm những việc bè-phái.
- (224) **Vô hữu tị đức**: Không có những đức-tính riêng tây (Xem Thượng Thư, Quyển Chu-thư VI, Hồng-phạm 10).
- (225) **Dụ**: Bảo rõ, lời dạy, biết, so-sánh. *Nhĩ đẳng nghị dụ thử ý*: Chúng người nên biết ý ấy. Tự-đức dịch: Ý này ai nấy nghiệm qua (câu 251).
- (226) **Kiều-phong**: (cũng đọc nghiêu-phong): Phong-tục kiêu-bạc, những thói mỏng-mạnh, hợm-hĩnh, khinh-rẻ.
- (227) **Duật tể**: Bền tôi, đi tôi, chỉ tôi.
- (228) **Chiên**: Ấy, đấy. *Nhĩ đẳng kỳ miễn chiên tại*: các người nên gắng sức nhiều về điều ấy vậy thay.
- (229) **Thủy**: Bắt đầu (thủy-chung).
- (230) **Tử-đệ**: Con em, *vi tử-đệ*: làm sắp con em, làm đàn em.
- (231) **Hậu**: Sau.
- (232) **Phụ-huynh sự trưởng**: Cha, anh, thầy, lớn: người lớn, người đứng đầu một cơ-quan hành-chánh. (Chữ lấy trong Mạnh-tử, Lương Huệ-vương thượng, V, 3)
- (233) **Phải nộp**: Đừng gần-gũi.

- (234) **Tị** : Khiến, theo.
- (235) **Khắc thủ thiên-lương** : Cung-kính giữ lấy cái tinh tốt của trời.
- (236) **Thế nghiệp** : Nghề truyền đời này đến đời kia.
- (237) **Du-đọa** : Chơi-bời biếng-nhác.
- (238) **Hiếu bác túng tửu** : Ham-mê cờ bạc, buông-luồng rượu chè.
- (239) **Phi-nhân** : Người tà, người ăn cắp ăn trộm (thổ-phi).
- (240) **Hiếu-đễ** : Yêu-mến và nhớ ơn nuôi-dưỡng của cha mẹ, khi sống cũng như khi chết, yêu-mến anh em, vâng mệnh anh và che-chở cho em, đó là những thuộc-tính căn bản của lòng nhân-ái trong phạm-vi gia-đình; hiếu-đễ là nền-tảng của nho-giáo, vì người có lòng nhân-ái như nhà nho đòi-hỏi tất nhiên phải hiếu-thảo với cha mẹ và hòa-thuận với anh em.
- (241) **Lực-diên** : Dùng sức mạnh của thân-thể để cày-cấy. Hiếu-đễ lực-diên đi liền nhau vừa nghe có vẻ như thiếu liên-tục, nhưng sự thật nhà nho không bao giờ quan-niệm con người trừu-tượng tách rời khỏi hoàn-cảnh cụ-thể là gia-đình, quê-hương, xã-hội, đất nước. Chỉ có hiếu-đễ mà thôi, chưa đủ, phải lực-diên, phải siêng-năng cày-cấy, vì nhờ làm ruộng mà con người có hoàn-cảnh thích-nghị để phát-triển sinh-hoạt cộng-đồng, khuếch-xung tinh-thần đoàn-kết, và từ đấy, xây-dựng tình nhân-ái.
- (242) **Tâm tất tồn ư lễ-nghĩa liêm-sĩ** : Lòng tất-nhiên tồn-tại, với lễ-nghĩa, liêm-sĩ. Đề ý đến chữ *tất* khẳng-định một

hệ hoàn tất nhiên giữa hai sự-kiện, biểu-lộ sự chú-trọng của nho-gia về vấn-đề người, được định-nghĩa như một thân xác gắn liền với linh-hồn trong một hoàn-cảnh nhất định.

(213) **Cửu chỉ** : Cửu ngày rồi thì...

(214) **Thuần lương** : Dịu-dàng, ngọt-ngào, tốt-lành.

(215) **Môn lư** : Môn là cửa 2 cánh, lư là cửa 1 cánh, lư là cổng làng. Lư còn có nghĩa là một làng có 25 nhà; môn lư nói chung là làng-xóm.

(216) **Lương-dân** : Dân lành.

(217) **Ấu-tử đồng tôn** : Con nhỏ cháu bé, con đại cháu ngày.

(218) **Tất giáo** : Ất phải dạy.

(219) **Thiếu-nghi, đệ-tử chức** : Thiếu-nghi là thiên XV của sách Lễ-ký. *Thiếu* có thể hiểu là *tiểu* như Séraphin Couvreur, (xem Mémoires sur les bienséances et les cérémonies, II, 1) và như vậy, thiếu-nghi là những phương-thức xử thế nhỏ (petites règles de conduite); cũng có thể hiểu như Tự đức là *ấu*, và thiếu-nghi nghĩa là những nghi-thức mà người ta phải học và phải hành ngay khi còn nhỏ tuổi.

(250) **Trí nghiêm** : Đạt đến sự nghiêm-túc, đứng-đắn, thận trọng giữ-gìn; cũng có nghĩa là gây được sự tôn-trọng như nói *sur-nghiêm* 師嚴, ông thầy được tôn-trọng (Lễ-ký, XVI, 7).

(251) **Đặt cư nhi vô giáo, tác cận ư cầm thú** : Ở nhàn mà không dạy-dỗ thì gần như cầm-thú (Mạnh-tử, thiên Đảng Văn-công thượng, chương V).

- (252) **Vô hót** : Không sao-những.
- (253) **Học vi nhân** : Học làm người, nhưng con người ở đây là con người nho-giáo, lấy nhân-nghĩa làm lẽ sống, coi hiếu-đễ là đầu.
- (254) **Vô học** : Không đến trường để tìm hiểu nghĩa-lý thánh-hiền. Có hai loại học chính, học chuyên-môn gọi là *chính-nghiệp* (Lễ-ký, Học-ký, XVI, 7) và học thêm ở nhà gọi là *cư-học* (Sđd, như trên). Như vậy, vi học là học làm người, nên đã là người tất-nhiên không thể vô-học. Đây là một nguyên-tắc giáo-dục căn-bản của nho-gia, được tuyên-xưng một cách gọn-gàng, mạnh-mẽ, nhờ đây, ta thấy việc học ở Việt-Nam quan-trọng như thế nào. Đọc thiên *Học-ký* trong Lễ-ký, ta cũng thấy một ngôn-ngữ như thế, nhưng ở đây, vua Minh-mệnh có một cách diễn-tả chính-xác và súc-tích.
- (255) **Sở học vuu bất khả bất-chính** : Cái học lại càng không thể không thẳng. *Chính-học* là cái học chính-đáng, tức là cái học làm người theo quan-niệm nho-gia. Sùng-thượng chính-học không gì khác là giảng minh nhân-luân, cắt-nghĩa cho rõ-ràng thế nào là đạo người, biết thế nào là phải, thế nào là trái mà tu thân cho trở thành con người đức-bạnh. Học là tìm hiểu cái lý của sự-vật, tự mình tìm hiểu lấy nhưng lại dựa vào kinh-nghiệm của thánh-hiền, cho nên học là tập sửa mình, gắng sức sửa-chữa con người của mình cho thành người có đức-bạnh, tài-năng. (Xem Luận-ngữ, Dương-hóa XVII).
- (256) **Nghiêu Thuấn chi đạo, hiếu-đễ nhi dĩ** : Đạo Nghiêu Thuấn chỉ là hiếu-đễ mà thôi. Nghiêu-Thuấn đời Đường Ngu tượng-trưng cho chế độ vương-đạo, truyền hiền, dân-

chúng sống thái-bình, no đủ. Nghiêu Thuấn có thể là hai nhân-vật lịch-sử, nhưng chắc-chắn đã được Khổng-tử diễm-xuyết rất nhiều vì vậy nói đạo Nghiêu Thuấn cũng chỉ là một cách nói đạo Khổng, đạo Nho (xem Mạnh-tử, thiên Cao-tử hạ, chương II).

(257) **Khổng Mạnh chỉ đạo, nhân-nghĩa vi tiên** : Đạo Khổng Mạnh, trước hết là nhân-nghĩa. Quân-tử học đạo thì yêu người (Luận-ngữ, Dương-hóa, XVII), lấy đạo mà sửa mình, lấy nhân mà sửa đạo (Trung-dụng). Quân-tử chuộng nghĩa (Luận-ngữ, Dương-hóa, XVII), quân-tử giữ điều nghĩa để khiến các việc ở ngoài cho có khuôn-phép (Dịch, Văn-ngôn truyện); quân-tử đối với việc thiên hạ, không chuyên-chủ một việc nào, không cố-chấp không làm một việc nào, cứ theo nghĩa mà làm mọi việc (Luận-ngữ, Lý-nhân, IV); quân-tử lấy nghĩa làm cốt (Luận-ngữ, Vệ Linh-công, XV) đã biết đạo trời, lại đem mình làm những điều nhân-nghĩa, trang-sức mình bằng lễ-nhạc... Nhân-nghĩa lễ-nhạc là cái hạnh của bậc thành-nhân, biết thần-thánh kỳ-cùng, biết rõ sự biến-hóa, cái đức đến thế thật là thịnh vậy (Khổng-tử tập-ngữ, Sở phật Trần, XVIII). Đạo nhân-nghĩa, nói tóm lại, là yêu người và yêu lễ phải.

(258) **Tả-đạo, dị-đoan** : *Tả* là bên tay trái, không chính-đáng, *đạo* là đường, tôn-giáo, *dị-đoan* là mỗi lạ, cái bất-thường, tất cả những gì không phải là Nho-giáo đều bị coi là tả-đạo, dị-đoan, như đạo Phật, đạo Lão, đạo Da-tô. Danh-xưng dị-đoan được Trương-Hán-Siêu dùng lần đầu tiên năm 1339 trong bài Linh-tế tháp-ký viết đề công-kích đạo Phật. (Đọc thêm Mạnh-tử, Dung Văn-công hạ, IX).

- (259) **Cưỡng hoặc** : Lừa dối, gieo-rắc sự nghi-ngờ, khinh-phù gạt-gài.
- (260) **Da tô chi thuyết** : Học-thuyết của Đức Chúa Giê-su, chủ-trương kính Chúa, yêu người, tuyên-bố mọi người, nam và nữ, vua và tôi, cha và con, vợ và chồng v. v... tất cả đều bình-đẳng, chế-định hôn-nhân độc-thê, bất-khả-ly, vận-động giải-phóng nô-lệ, giải-phóng phụ-nữ ra khỏi chế-độ trọng-nam bất-công của phong-kiến.
- (261) **Vưu vi vô-lý** : Lại càng không có một lẽ nào đúng vững. Minh-mệnh cho đạo công-giáo là vô-lý vì nhà vua thấy đạo này tương-phản với Nho-giáo về nhiều phương-diện, như về vấn-đề trọng nam khinh nữ, vấn đề bình-đẳng giữa quân-quyền và công-dân v.v... Giữa thời thịnh-vượng của chế-độ quân-chủ triết-đề tập-quyền, đạo Da-tô phải xuất-hiện như một hiện-tượng chẳng những chỉ vô-lý mà thôi, mà còn quái-dị nữa vì nó phủ-nhận tất cả mọi chủ-trương của chế-độ, nó là tiếng nói của tình-yêu, của lòng vị-tha bác-ái, trong khi Nho-giáo đời Minh-mệnh là một học-thuyết chủ-lý tuyệt-đối.
- (262) **Nam nữ hỗn-hào** : Trai gái lộn-xộn, không có thứ-tự trên dưới, đây có lẽ là một mâu-thuân căn-bản giữa học thuyết Da-tô và Nho-giáo vì trong khi Nho-giáo tuyên-bố nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô (một con trai gọi là có, mười con gái gọi là không) thì đạo Công-giáo chủ-trương mọi người đều có uy-quyền và nhiệm-vụ như nhau. Chỉ một nguyên-tắc này đủ làm đảo-lộn cả cơ-cấu xã-hội và diên-chương văn-hiến Nho-giáo. Sách Lễ-ký cấm nam-nữ không được ngồi chung, không được trao cái gì tận tay (Lễ-ký, Khúc-lễ, I, 31).

- (263) **Hạnh đồng cảm-thú** : Tình-nết giống như loài vật. Đây là một nhận-dịnh nghiêm-khắc và bất-thường đối với ngưi-ngôn của một bậc chí-tôn trong một bài chế-văn quan trọng là bài Thánh-dụ thập điều này. Tuy nhiên, trong sách Mạnh-tử, nói về cái đạo không cha không mẹ của Mặc Dịch và Dương Chu, Mạnh-tử cũng đã dùng chữ cảm-thú (Mạnh-tử, Đằng Văn-công hạ, IX). *Hỗn-hào* : Tự-đức dịch là lộn pha, nết làm quấy-quá.
- (264) **Phiến gian thụ đẳng** : Dấy gian dựng đẳng.
- (265) **Tự đạo hình tru** : Tự giảm lên phép nước.
- (266) **Đổ luân** : (cũng đọc dịch luân) : Làm bại-hoại, hư nát đạo thường.
- (267) **Vưu bất khả tín** : Càng không thể tin.
- (268) **Nghiệp** : Sự đã rồi. *Hữu nghiệp vi sở dụ* : Đã bị đạo ấy dụ-dỗ.
- (269) **Cải-trừ** : Chừa bỏ, thay đổi đi.
- (270) **Quốc-lễ** : Lễ-nghị, nghi-thức của nước. Phải công-nhận các nghi-thức tang, tế của Công-giáo có khác với phong-tục Việt-Nam và đã gây ra nhiều hiểu lầm đáng tiếc. Mãi đến nay, phải chờ đến Cộng-đồng Vatican II mới tạm giải-quyết được những mâu-thuẫn đáng lẽ không nên có nảy về phong-tục, tập-quán địa-phương.
- (271) **Tha-kỳ** : Đường rẽ khác, nẻo khác.
- (272) **Chính-đạo** : Đường thẳng, tức đạo Nho, trái với dị-doan, tả đạo.
- (273) **Thi-Thư** : Kinh Thi và Kinh Thư. Cách dạy người của Khổng Tử, trước hết dùng Thi, Thư mà dạy (Khổng-tử

gia-ngữ, Đệ-tử hạnh XII). Không học Thi không lấy gì mà nói (Luận-ngữ, Qui-thị XVI) ; hưng-khởi chí-ý là nhờ ở Thi (Luận ngữ, Thái-bá, VII). Kinh Thi là bộ sưu-tập ca-dao Trung-hoa từ đời thượng-cổ đến Chu Bình-vương. Nội-dung kinh Thi đề-cập tới tính-tình, phong-tục, chính-trị các thế-hệ chư hầu Trung-quốc, giúp cho kẻ học có thể di-dưỡng tính-tình, mở-mang kiến-thức, thích-nghi hành-dộng (Luận-ngữ, Dương-hóa, XVIII). Kinh Thư là bộ sách ghi chép những điển-mò, huấn-cáo, thệ-mệnh từ đời vua Nghiêu, Thuấn cho đến đời Đồng Chu. Nội-dung kinh Thư bàn về tư tưởng đạo-lý của cổ-nhân, chế-độ, phép-tắc các đời v.v... Vua Minh-mệnh đã dẫn-chứng kinh Thư trong tất cả những câu kết-đề của Thập điều, nhưng phải công nhận nhà vua đã lược bỏ những câu cơ-bản của kinh Thư.

(274) **Tự tri nghĩa lý** : Tự mình suy-nghĩ mà biết được vấn-đề được đặt ra như thế nào, giải-thích làm sao và làm thế nào để thực-hiện trong đời sống.

(275) **Cổ** : Buồn-bán, chất hàng-hóa để bán tại nhà.

(276) **Độc-thư thức tự** : Đọc sách biết chữ.

(277) **Bình di hiếu đức** : Lấy chữ trong kinh Thi, thơ Chung-dân, thiên Đại-nhã : Dân chi bình di, hiếu thị ý đức 民之秉彜，好是懿德, dân cầm lấy cái đạo thường của trời, nên yêu-mến các đức tốt ấy (xem lời bàn của Khổng-tử trong sách Mạnh-tử, thiên Cáo-tử thượng, chương VI)

- (278) **Bất thất bản-tâm** : Không mất cái lòng gốc của mình, cái cội-rễ của lòng mình, tức là con người đích-thực của mình. (Xem Mạnh-tử, Cáo-tử thượng X, 8)
- (279) **Tà-thuyết, cự bí-hạnh, phóng dâm-tử** : Dẹp tà-thuyết, chống cái nết thiên-lệch xiên-xẹo, buông bỏ những lời lằng lờ dĩ-thỏa (Mạnh-tử, thiên Đằng Văn-công hạ, chương IX). Tà-thuyết trong Mạnh-tử là học-thuyết *vô phụ vô quân* của Dương Mặc (Dương-Chu, Mặc-Địch), Mạnh-tử kêu gọi mọi người chống lại chủ-trương cá-nhân ích-kỷ của họ Dương họ Mặc : 能言距楊墨者聖人之徒也 năng ngôn cự Dương Mặc giả, thánh-nhân chi đồ dã : Ai có thể lên tiếng chống Dương Mặc là học-trò thánh-nhân vậy (Mạnh-tử, thiên Đằng Văn-công hạ, Ch. IX).
- (280) **Trầm khái hối truân thiết** : Trầm mở lời dạy-dỗ thành-thực.
- (281) **Gia huệ** : Ôn tốt-lành ban-bổ xuống cho dân nhờ.
- (282) **Dâm dăng** : Trai gái giao-tiếp ngoài luân-lý và pháp-luật.
- (283) **Tà-thắc** : Tà là cong-vạy, xiên-nghiêng, *thắc* là ác ngầm, điều ác còn ần núp ở trong lòng ; *tà-thắc* là những khuynh-hướng tự-nhiên về cái giống, về tính-giao.
- (284) **Tế** : Tới, đi đến để gặp nhau (giao-tế, tế-ngộ). *Nam-nữ chi tế* : Việc trai gái đi lại chơi-hời với nhau.
- (285) **Dị-hoặc** : Dễ ngờ, dễ mê-đắm (cổ-hoặc, nghi-hoặc, mê-hoặc).
- (286) **Lễ** : Lễ là đi, cái người ta làm để thờ thần và đạt đến phúc trời 禮履也, 所事神致福也 lễ, lí dĩ, sở sự thần tri phúc dã (Thuyết-văn). Lễ là một trong 4 đức-tính căn-bản, nhân, nghĩa, lễ, trí, mà Mạnh-tử coi là

bẩm-sinh đối với mọi người (人皆有之, nhân giai hữu chi) và định-nghĩa là : 恭敬之心 cung kính chi tâm, cái cảm-thức tự-nhiên về xã-nghi và lòng tôn-trọng mọi người (Mạnh-tử, Cáo-tử thượng, ch. VI, 2). Mục đích của lễ là ước-thúc (夫子... 約我以禮, Phu-tử... ước ngã dĩ lễ, Luận-ngữ, Tử-hân, IX)

(287) **Kỳ đoan thậm vi** : Cái đầu mỗi rất vi-tế, nhỏ bé.

(288) **Kỳ họa thậm cự** : Cái tai-nạn rất lớn.

(289) **Thống** : Đau-đớn, khổ-sở.

(290) **Ất chi** : Cấm tiết, ngăn-cản. Tự-dức dịch là *đón rào*.

(291) **Tinh-thương** : Ban ơn để khuyến-khích những người có đức-hạnh đáng làm tiêu-biểu cho đời.

(292) **Nhân** : Ngăn-cản. *Tự-nhân* : Tự mình không sống phóng-tung. *Nam dĩ lễ-pháp tự nhân* : Trai noi lễ-pháp mình ngăn.

(293) **Thủ** : Giữ.

(294) **Iập** : Dồn về một chỗ.

(295) **Hiệp-thế** : Hiệp là dùng tay xốc nách cho đi đứng được, cạy vào sức mình ; *hiệp thế* : cạy cái hoàn-cảnh tốt của mình. *Hào-dãng hiệp-thế dĩ xâm-lãng* : Bọn nhà giàu cạy vào thế-lực để lấn dè (câu 359).

(296) **Điều-hoạt** : Gian-giảo, điều là giỏi về nghề lừa dối, bịp-bợm, hoạt là xỏ-lá.

(297) **Vũ trí** : Múa óc, dở hết thông-minh ra.

(298) **Túng-dũng** : Xui-giục làm những điều không muốn.

- (299) **Vô lợi** : *Lợi* là nhờ cậy, lời-lãi, ích-lợi. *Vô lợi* là không có ích lợi gì cho nhà, suốt ngày lêu-lồng chơi-bời, rồi về nhà đối-trá, đồ những trò giáo-quyệt.
- (300) **Du con** : *Du* là không có căn-cứ mà hay đổi đời, *cón* là gây bằng gỗ ; *du-cón* là hạng người vô-công rồi nghề, đi lang-thang ngoài đường phố, làm những chuyện càn-bậy.
- (301) **Quán** : Quen.
- (302) **Phát qui huyết tương** : Phá hòm xoi vách.
- (303) **Phiến hoặc tư sự** : *Phiến* là quạt lửa cho bùng lên, thúc-giục người ta làm những điều độc-ác ; *hoặc* là ngờ-vực, mê-mẩn, độc-ác ; *tư* là gây thêm ra cho nhiều, cho rắc-rối, *sự* là việc. *Phiến hoặc tư sự* : Xúi-giục người làm điều xấu và gây ra nhiều khó-khăn nguy-hiêm.
- (304) **Hựu** : Rộng-rãi sâu-xa, tha-thứ, rộng-rãi tha-thứ. *Bất hựu* : không dung-thứ.
- (305) **Thế** : Vay, cho thuê, tha-thứ xá tội cho. Ở đây, *thế* nghĩa là tha-thứ. *Bất thế* hay *bất nhiều* là không tha-thứ. Tự-đức dịch bất-thế là *chẳng nhiều*, nhiều chữ Hán nghĩa là bỏ qua đi cho.
- (306) **Thiên đạo, phúc thiện họa dâm** : Đạo trời, làm lành thì gặp phúc, ăn ở xấu-xa thì gặp họa. (Thượng-thư, Thang-cáo). Nhượng-Tống dịch là : Đạo trời, ban phúc cho kẻ hay, giáng họa cho kẻ dở (Xem bản dịch Thượng-thư, Tân-việt xuất-bản, 1963, trang 66).
- (307) **Phạm** : Đụng phải, mắc lầm-lỗi.
- (308) **Uy-hối** : Sợ-hãi mà ăn-năn (nhà Phật gọi là sám-hối)

- (309) **Tư hựu** : Đều nhờ, cùng nhờ.
- (310) **Vực** : Nơi chốn.
- (311) **Niệm** : Suy-nghĩ chín-chắn.
- (312) và (313) **Pháp** : Phép, khuôn-phép nhất-định để cho mọi người tuân theo. *Thủ-pháp* : Giữ phép, tuân theo luật-lệ đã có. *Phạm pháp* : Không tuân theo luật-lệ.
- (314) **Quả quá** : Ít lỗi.
- (315) **Tội-lệ** : Tội-lỗi, lầm-lỗi phép nước.
- (316) **Vị dân** : Vì dân-chúng. *Pháp-kỷ chi thiết, dĩ vị dân dĩ* : Đặt ra hệ-thống pháp-luật là vì dân vậy.
- (317) **Cáo** : Nói cho biết.
- (318) **Giới** : Răn đe.
- (319) **Hiếu thị** : Chỉ-bảo, giải-thích rõ-ràng.
- (320) **Mạn-pháp** : Khinh-nhòn phép nước, nói về pháp-luật mà cứ có vẻ chậm-chạp, thông-thả, lì-lợm, bất-cần, ra ý cho là không đáng quan-tâm, không có gì quan-trọng.
- (321) **Cố vi** : Làm liều, cố tình làm.
- (322) **Khí pháp** : Bỏ phép, bỏ luật-lệ.
- (323) **Khinh phạm** : Coi nhẹ mà đụng chạm tới pháp-luật.
- (324) **Bất đạo bất hiếu chi luật** : Luật trừng-phạt những người không theo đạo chính, không yêu thương, kính mến cha mẹ.
- (325) **Tắc bất cảm vi** : Thì không dám làm.
- (326) **Can thường phạm nghĩa chi hành** : Những việc làm chống lại đạo thường và lẽ phải.

- (327) **Đấu ẩu nương-đoạt chi luật** : Luật trừng-phạt những tội xấu-xé đánh lộn nhau, những tội ăn trộm ăn cướp.
- (328) **Sính** : Mặc sức làm theo như ý muốn.
- (329) **Cường-bạo hiêu-lãng chi khí** : Sức mạnh hung-dữ ác-độc và ồn-ào dức-lắc.
- (330) **Gian dâm đạo-thiết chi luật** : Luật ngăn cấm những hành-dộng xấu-xa vụng trộm cướp bóc.
- (331) **Át kỳ tà-tích chi tâm** : ngăn-ngừa những hẹp-hòi quanh-quất của lòng. Tự-đức dịch *tà tích chi tâm* là ruột-rà quanh-co.
- (332) **Tri việt-tố vu-cáo chi luật** : Biết luật cấm việt-tố và vu-cáo. *Việt-tố* : Kiện ở Tòa trên, không đi qua Tòa dưới. *Vu-cáo* : Trình Tòa những tội mà bị-cáo không phạm.
- (333) **Cách kỳ kiện tụng chi tập** : Thay đổi thói kiện-cáo.
- (334) **Định-ngạch** : Số tiền thuế bao nhiêu đã ra thông-cáo cho biết rồi.
- (335) **Vật tư đồ bao-lãm nhi đà khiếm chính-cung** : Chớ tìm cách nắm giữ hết cả mà mắc nợ tiền phải đóng góp. *Đà khiếm* : Thiếu nợ lâu không trả. *Bao-lãm* : Quơ-quét
- (336) **Can-liên** : Bị tội chung với ai.
- (337) **Quán-thông** : Thông-đồng với nhau.
- (338) **Oa tàng đào-phạm** : Ẩn-giấu người phạm tội trốn-tránh.
- (339) **Cẩn-tị** : Tránh đi một cách thực-sự.
- (340) **Khư** : Trừ đi, đuổi đi.

- (341) **Nguy-vọng** : Lầm-lẫn.
- (342) **Tu-lương** : Sửa lại cho tốt.
- (343) **Điền** : Sự cũ (cổ-diễn), viết văn dẫn các tích xưa chuyện cũ; cũng có nghĩa là phép thường. *Các thủ nhĩ điền* : mọi người đều giữ phép thường. *Nhượng-Tổng dịch* : điền giữ nền-nếp của các người. (Thượng Thư, Thang-cáo, bản dịch của Nhượng-Tổng trang 67).
- (344) **Đi thừa thiên-hưu** : Đề mang lấy ơn trời. *Nhượng-Tổng dịch* : đề vâng chịu phúc trời (Xem Thượng-Thư, Thang-cáo, bản dịch của Nhượng-Tổng, trang 67).
- (345) **Phong động chi hưu** : Cái ơn may-mắn được phong-thối tốt-lành lan rộng.
- (346) **Hình thố** : Việc tù-tội được bãi bỏ.
- (347) **Dư-khánh** : Phúc thừa.
- (348) **Vô tha** : Không có đường, không có gì khác là...
- (349) **Thính** : Nghe theo.
- (350) **Miễn** : Gắng sức.
- (351) **Chư kỷ** : Ở mình, trong mình.
- (352) **Quảng âm-công** : Làm rộng âm-đức, tăng thêm ơn đức về sau này cho con cháu.
- (353) **Sảo trì** : Hơi chậm một chút.
- (354) **Bằng-tạ** : Nương nhờ vào tư-cơ, địa-vị sẵn, thời-thế sẵn.
- (355) **Phồn-diễn** : (cũng đọc phiên diễn) : Nảy-nở lan rộng ra nhiều.
- (356) **Thịnh đại ư vô cùng** : Giàu nhiều to lớn không bao giờ hết.
- (357) **Tường** : Điềm lành. Cả câu trong kinh Thư là : Tác thiện giáng chi bách tường, tác bất thiện, giáng chi bách

trong, lời Y-Doãn nói, chép trong thiên Y-huấn, sách Thượng Thư, nghĩa là : người làm việc lành sẽ được ban trăm điều lành, người làm điều ác sẽ gặp trăm tai nạn.

(358) **Hàm thể Trăm ý** : Tất cả đều vâng theo ý Trăm.

(359) **Đôn-hành** : Thúc đẩy để đi đến.

(360) **Bất đãi** : Không lười biếng.

(361) **Bảo hợp thái hòa** : Giữ-gìn hòa-thuận.

(362) **Tề** : Tới.

(363) **Hoán** : Sáng-sủa, rực-rỡ.

(364) Tháng giêng năm Canh-thìn (1820), Hoàng thái-tử Đôm lên ngôi, đặt niên-hiệu là Minh-mệnh.

(365) **Đã mười lăm năm** : Tức là Minh-mệnh năm thứ 15, năm Giáp-ngọ (1834). Đây là soạn-niên của bản Thánh-dụ.

(366) **Ác côn** : Nguyên-bản đề là ác-côn, những tay du-côn hung-ác độc-địa, vì chữ ác-côn không thông-dụng nên dịch là ác-ôn.

(367) Đây chắc ám-chỉ Lê-văn-Duyệt, Lê-văn-Khôi (1833).

(368) **Quí-si** : xấu-hổ, thẹn-thùng với người khác và với chính mình vì đã làm điều không chính-dáng.

(369) **Cẩn rồn** : hối-hận, dịch câu phê tề hà cập nghĩa là cẩn rồn bằng rằng thì làm sao mà cẩn cho tới được.

Phần III

**Thánh-huấn thập điều
diễn-nghĩa ca**

Phiên-âm và chú-giải

A

KHAI MÀO.

1. Vâng lời thánh-dụ (1) đành-rành (2)
Từ xưa, chúa thánh vua mình cầm quyền,
Lấy đạo chính, dạy dân đen,
4. Ất toan dân hóa, tục nên, làm đầu (3).

CHÚ-THÍCH : (Phần chú-thích này chỉ chú-trọng đến văn nôm, về
diễn-tích và từ-ngữ Hán, xin xem phần II, chương 3)

- 1) **Thánh dụ :** Lời dạy của vua, ở đây là vua Minh-mệnh. Minh-mệnh thập điều được ban-bố năm 1834. Tự-đức tuyên-bố lý-do phiên-dịch bản Thánh-dụ huấn-dịch thập điều là vì muốn « vâng lời thánh-dụ đành-rành » nhưng có thực là vì tình-thần kỷ-cương hay vì bị thúc-dây bởi lòng hối-hận phát-sinh từ những hành-động bất-đắc-dĩ năm 1854 và 1866 ? Dù sao cũng không thể phiên-diện cho rằng Tự-đức đã vì tham-vọng mà đối-xử tàn-nhân với Hồng Bảo và gia-đình, bởi vì Tự-đức là người không có tham-vọng chính-trị; sự đối-xử tỏ ra tàn-nhân vì ta có thói quen nhìn nhận hành-động này dưới cạnh-khía tình-cảm, nhưng một ông vua như Tự-đức, dù đa-cảm, vẫn không thể xử-sự theo tình-cảm gia-đình. Đó là cái bi-đát trong đời sống tình-cảm của Tự-đức mà ta phải tìm hiểu cặn-kẽ.
- 2) **Đành-rành :** Rõ-ràng, rành-rot.
- 3) **Ất toan dân-hóa, tục nên, làm đầu:** Dịch câu: *Tất đi hóa dân thành tục vì tiên vụ của nguyên-bản*, nghĩa là : tất phải lấy việc hóa dân thành tục làm việc đầu tiên. *Hóa dân* là làm cho người được văn-minh tiến-bộ hơn ; *thành tục* là làm cho việc người dưới bắt chước người trên được kết-quả (Chữ lấy trong **Lễ-ký**, xem chú-thích trong bản Hán-văn)

- Mình làm trước, chúng đôi (4) sau,
 Thêm lời dạy-dỗ phép mẫu đủ theo.
 Còn lo dân cảm (5) chẳng đều,
 8. Gần xa nghe thấy ít nhiều khó in (6).
 Lại bày năm đến tháng giêng (7),
 Có quan ra lệnh rao lên khắp đường,
 Cùng quan lớn ở châu làng,
 12. Nhóm dân (8), đọc những phép thường, dạy chung.
 Khiến hay nhà biết cửa thông, (9)

-
- 4) **Đôi** : Theo, bắt chước, nói rõ chữ *tục nên* ở câu trên. Câu 5 nói về nhiệm-vụ của nhà lãnh-đạo. Người lãnh-đạo phải làm gương, làm mẫu mực cho quần-chúng, phải *nghi-hình*, nghĩa là làm khuôn-mẫu cho người khác mới có thể lôi-cuốn họ, giáo-hóa họ.
- 5) **Dân cảm** : Dân hiểu được bài học.
- 6) **Câu 7 và câu 8 dịch câu** : Hưu lự dân chi quan-cảm bất nhất, thị-thính nan tề (nguyên-bản), nghĩa là : lại còn lo sự xem hiểu của dân không giống nhau, việc thấy nghe của dân không đều nhau... *Khó in* dịch chữ nan tề, nghĩa là khó đều-đặn với nhau, khó đi đúng với nhau theo một khuôn-khò.
- 7) **Lại** : Dịch chữ *tắc*, phải hiểu là còn, cho nên. *Năm đến tháng giêng* : Cứ vào tháng giêng mỗi năm. Lệ này căn-cứ vào kinh Thư (Xem chú-thích bản Hán-văn)
- 8) **Nhóm dân** : Họp người làng lại một chỗ.
- 9) **Khiến hay nhà biết cửa thông**: Dịch câu : Dụng năng gia dụ hộ hiền : làm thế nào cho nhà dạy cửa hiểu, nghĩa là tất cả mọi nơi, người dân ở bất-cứ chỗ nào cũng được nghe giảng và hiểu rõ.

- Dấy điều nhân-nhượng (10) nên công trị bền.
 Nước ta Nam-Việt dựng nền,
 16. Hai trăm năm lễ, thần truyền thánh noi.
 Đức lành thấm-thía đầy vơi,
 Chính-thuần thói tốt lâu dài mới nên.
 Ngừa vâng Thế-tổ (11) nổi lên,
 20. Võ-công cả định (12), rồi nghiêng đã rồi (13).
 21. Dựng làm nhà học nuôi tài (14),
 Lại ban điều-lệ sửa giùi thói tây (15).

-
- 10) **Dấy điều nhân-nhượng** : Hưng nhượng, hưng nhân, làm cho tinh-thần khiêm-tốn, nhường-nhịn nhau, lòng thành-thật yêu-thương nhau được nảy-nở. (Xem Đại-học, IX, 3)
- 11) **Thế-tổ** : Vua Gia-long (Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng đế)
- 12) **Cả định** : Đại định, đã dẹp yên nạn lớn, đã sắp đặt mọi sự yên ổn. (Chữ lấy trong kinh Thư, quyển IV, Vũ thành 3)
- 13) **Rồi nghiêng đã rồi** : Giải-thích chữ *cả định*. *Rồi* nghĩa là xong xuôi. *Rồi nghiêng* chỉ những khó-khẩn chính-trị do nhà Tây-sơn gây ra.
- 14) **Nhà học nuôi tài** : Nhà Dục-tài, một bộ-phận nội-trú của Quốc-tử-giám, có học-bồng.
- 15) **Sửa giùi thói tây** : Dịch chữ *chỉnh tục*, làm cho thói quen của người học được thẳng-thắn, chính-xác. Giáo-dục cổ Việt-nam rất chú-trọng đến vấn-đề huấn-luyện những thói quen tốt, điều mà ở Âu-châu, phải chờ đến Montessori mới thấy đề-cập đến. *Thói tây* : Thói xấu, hèn, ti-tiền.

- Ch(ư) hay cùng phép dạy hay (16)
24. Th(ư) dân, đạo chính tốt t(à) đời xưa.
 Đức Hoàng-tổ thánh có dư,
 Cơ-dở lớn, phép-tắc thừa nổi noi.
 Rất toan dạy kẻ giàu rồi (17),
28. Lau nay yên võ, tha thôi thuế thường.
 Một niềm đau-đau xót-thương,
 Ra ơn nuôi giúp bốn phương trẻ già.
 Tuy chưa hay khiến (18) dân ta,
32. Nơi nơi đồng-đảo, nhà nhà giàu vui.

16) **Chính hay cùng phép dạy hay** : Dịch chữ *thiện chính thiện giáo*. Chính là chủ-trương về xã-hội, kinh-tế, giáo là quan-điểm về văn-hóa, sư-phạm. Giáo-dục xưa đề-cao sự hòa-hợp giữa lý-thuyết và thực-hành, cả hai phải đi đôi với nhau (cùng) mới gây được ảnh-hưởng mạnh-mẽ trong dân-chúng (thấm đàu) và nối tiếp được truyền-thống dân-tộc (tốt tày đời xưa). Các nhà giáo-dục cổ quan-niệm giáo-dục là một công-trình lâu dài, phải liên-tục từ đời trước đến đời sau; tác-dụng của nó rất chậm-chạp, nhưng chính-xác và lưu-hiệu. (Xem Mạnh-tử, Tân-tâm thượng, XIV,2.)

17) **Rất toan dạy kẻ giàu rồi** : Dịch câu *thâm tư phú nhi hậu giáo chi nghĩa* : Suy-nghĩ sâu-xa làm thế nào cho dân giàu-có đã rồi mới dạy họ ; đây là chủ-trương của Khổng Mạnh, làm cho dân có tiền đã, rồi mới dạy chữ nghĩa, phú chi rồi mới giáo chi. (Xem Luận-ngữ, Tử-lộ XIII).

18) **Hay khiến** : Dịch chữ *năng sử*, có thể làm cho. Cả câu 31, dịch câu : *Tuy vị năng sử ngữ dân* : tuy rằng chưa có thể làm cho dân ta...

- Song dung-nuôi đặng thành-thời (19),
 Kê dư năm, với chẵn mười năm nay.
 Dạy khuyên sửa thói cho hay (20),
 36. Thực là đã đáng buổi này chứ sao.
 Khấp nơi từng đã dụ rao,
 Hỏi người thảo-thuận, tiết cao, nghĩa dày.
 Tỉnh nào một có tàu bày (21).
 40. Liền ban rất hậu, bêu hay bằng ngời (22).

- 19) **Song dung-nuôi đặng thành-thời** : Dịch câu : *Nhiên nhi hàm dưỡng an-dật*. *Hàm* là dung-nạp, chứa-chất ở bên trong, *dưỡng* là nuôi-nấng cho lớn lên ; hàm-dưỡng xét về giáo-dục là dùng học-vấn để làm cho khí-chất biến-hóa đi. Vậy *dung-nuôi* là nói về công-trình giáo-huấn của vua Minh-mệnh, đức Hoàng-tổ thánh có dư (câu 25). Trong nguyên-bản, tác-giả xưng là Trâm ; trong bản Nôm, vua Tự-đức không giữ chữ Trâm mà đổi ra là *người*.
- 20) **Dạy khuyên sửa thói cho hay** : Dịch câu *giáo-huấn chỉnh-tục*. Chữ lấy trong Lễ-ký, Khúc-lễ thượng, nghĩa là dạy bảo, sửa đổi phong-tục, tập-quán.
- 21) **Một có tàu bày** : Dịch chữ *nhất hữu tẩu thượng* : Nếu có một tỉnh nào tàu lên. Danh-xưng *tỉnh* (đầu câu 39) có từ năm 1831, thay cho *trấn*.
- 22) **Bêu hay bằng ngời** : Dịch chữ *tinh thường, tinh* là tiêu-biểu, là cái nêu, cái mốc để cho người khác nhìn lên mà bắt chước. Ngày xưa, người có đức-hạnh đáng khen được vua cho dựng nhà cao, treo bằng vàng rực-rỡ (bằng ngời) để tường-lệ và khuyến-khích người khác làm điều thiện. *Bêu* là treo lên, *hay* là cái tốt cái đẹp. Chữ *bêu* có thấy trong *Quốc-âm thi-tập* và *Lâm tuyền kỳ-ngộ*. (*Khiêm-nhường* ấy mới bêu quân-tử, *Quốc-âm thi-tập*, số 113)

- Lại cùng hiền-chính nhữn (những) ai (23),
 Cũng truyền các tình tim vời dâng lên.
 Thực là có chước dạy khuyên,
 44. Hẳn làm kẻ chót sửa nền thói lòng.
 Nghĩ dân hay biết lý chung, (24)
 Nhà tranh quạnh, cũng tín-trung, có người.
 47. Thật-thà, thuần-hậu tính trời,
 Vốn không thiếu kẻ ở nơi quê mùa.
 Khí chịu mẽch, muốn riêng mờ (25),
 50. Có người làm vậy phải từ (26) dạy răn.

-
- 23) Nhữn, đọc là *những*: Bản Nôm viết là *nhữn*, *nhữn*, cách viết sai chính-tả của đồng-bào Trung-Việt. Tất cả mọi chữ *nhữn* trong bản này đều viết sai như thế.
- 24) Nghĩ dân hay biết lý chung : Hay biết dịch chữ *tri năng*, có thể biết, cái khả-năng hiểu biết. Nhà vua quan-niệm rằng cái lý chung, nói rõ hơn ở nguyên-bản là cái *dân di vật tắc*, cái đạo thường của người dân và cái khuôn phép của sự-vật thì ai cũng đều có thể biết hết. Câu này làm ta liên-tưởng đến câu của Descartes : *Le bon sens est la chose du monde la mieux partagée* trong cuốn *Discours de la méthode* (lương-tri là cái gì trong đời được phân-phối đồng-đều nhất). Xem kinh Thi, thiên Chung dân.
- 25) Khí chịu mẽch, muốn riêng mờ : Dịch câu *khí bầm sờ tể*, vật dục sờ hôn, cái khí-bầm bị che, lòng vật-dục bị mờ. Ở đây, *sờ tể* được dịch là *chịu mẽch*, nghĩa là bị sai chạy, mẽ sút đi, *vật-dục* được dịch là *muốn riêng*, cái ý muốn riêng tư của mỗi người.
- 26) Từ : Từ-từ, thông-thả, lãn-lãn. Người nào bị vật-dục làm cho mù-quáng thì phải thông-thả, kiên-nhẫn mà khuyên-bào.

- Người (27) thường xem án bộ dâng (28),
 Thấy người mê-dại nhẹ thân lưới hình (29).
53. Thánh-nhân (30) thật rất thương tình,
 Lòng người (31) chẳng nở, chẳng đành mui phân.
 Và như nhữn (những) đũa hung-hăng,
56. Cùng loài si-quyệt, lung-lãng, hoang-đàng (32),
 Giám (33) làm việc lỗi phép thường,
 Thấy, liền nát thịt, tan xương cả bày (34).

-
- 27) Người : Vua Minh-mệnh. Trong bản Hán-văn, vua tự xưng trực-tiếp là *Trẫm*.
- 28) Bộ dâng : Các bộ đệ-trình nhà vua. Ở đây là bộ Hình.
- 29) Thấy người mê-dại, nhẹ thân lưới hình : Dịch câu : Kiến hữu ngoan-minh vô-tri, khinh-phạm pháp-võng, nghĩa là thấy có người ngu tối làm càn mà không biết, coi thường mà lấn vào vòng lưới của phép nước.
- 30) và 31) Thánh-nhân, lòng-người : Chỉ Minh-mệnh.
- 32) Cả hai câu 55 và 56, dịch câu : Thả như vô-lại ác-côn, cập cuồng giáo bất sinh chi đồ. *Lung* nghĩa là không giữ lễ phép, không biết kiêng-sợ (tiếng miền Nam). *Lung-lãng* : ngang-tàng, theo tính nóng-nảy hung-bạo mà tỏ ra dữ-tợn, độc-ác.
- 33) Giám : Dịch chữ *cấm*, bản Nôm viết rõ-ràng chữ *giám*, như trong chữ *giám-độc*. Như vậy, căn-cứ trên âm đầu *gi* mà người Trung và người Nam không bao giờ viết sai, ta có thể khẳng-định âm *giám* do âm *cấm* mà ra, và phải viết với *gi*; viết *dám* là sai chính-tả. Tuy nhiên, chữ *dám* đã trở thành thông-dụng.
- 34) Thấy, liền nát thịt, tan xương cả bày: Chủ-từ là vua Minh-mệnh. Nếu ta biết được, tất cả những bọn phạm-pháp ấy sẽ bị trừng-trị nghiêm-ngặt.

59. Vạy thì thuận-nghịch lý này,
Thật đà tỏ rõ lắm thay, nên đề (35).
Có tai mắt, thấy biết nghe,
62. Lọ là phải nói đủ bề mới thông.
Nghĩ dân cũng dễ bảo (36) cùng,
Nên làm tại buổi thông-dong ngày thường (37).
Truyền làm dạy bảo (38) mười chương,
66. Với nghi-chú, các địa-phương ban cùng (39).
Mày (40), quan ngoài với quan trong,

35) **Nên đề** : Phải cần-thận mà kiêng-nề, giữ-gìn. Chữ *nên đề* đề ở cuối hai câu lục bát dài là cả một nghệ-thuật dùng chữ đề làm cho người đọc chú-ý tới tầm quan-trọng của lời cảnh-cáo. Trong nguyên-bản Hán-văn, không có lời cảnh-cáo này.

36) **Bảo** : có thể đọc là *biều*.

37) **Nên làm tại buổi thông-dong ngày thường** : Dịch bốn chữ : đương tại bình-thời.

38) **Dạy bảo** : Dịch chữ huấn-địch, lời chỉ-bảo dạy-đổ.

39) **Với nghi-chú** : Kèm thêm bản nghi-chú, lời chưa thêm đề làm mẫu do bộ Lễ nghĩ-soạn theo sắc-lệnh của nhà vua, và ban-hành đồng-thời (ban cùng) với bản huấn-địch. Như vậy, nhờ sự tiết-lộ này, ta có thể khẳng-định rằng vua Minh-mệnh chỉ soạn-thảo các tiêu-đề của bản Thánh-dụ huấn-địch thập điều và phần nghi-chú, tức phần bình-giải là của các quan trong bộ Lễ. Các quan đó là những ai ? Ai là người bình-giải chính-thức ? Vấn-đề này hiện chưa đủ tài-liệu để giải-quyết, nhưng phải được đặt ra.

40) **Mày** : Dịch chữ *nhĩ*. Quan trong là quan kinh-doãn, quan ngoài là các quan tổng-đốc, tuần-phủ, bố-chính, án-sát như trong bản Hán-văn đã liệt-kê. Tổ-chức hành-cpánh này bắt đầu hoạt-động từ năm 1831.

- Đều nên nương (41) Trẫm (42) tấm lòng rộng thương.
 Bản in sao cấp (43) các làng,
 70. Khắp truyền phủ-huyện học-đường hương-thân (44).
 Bộ giao nghi-chú đều vâng,
 Truyền cho kẻ sĩ, quân, dân, biết đều (45).
 Khả đàm dạy bảo mấy điều (46),
 74. Cứ kỳ giảng đọc, rõ nhiều, biết chung (47).

-
- 41) **Nương** : Dịch chữ *thê* nghĩa là đặt mình vào đấy, như nói *thê* theo.
 42) **Trẫm** : Ta đây, tiếng xưng chung của mọi người qui-tộc, sau nhà vua mới độc-quyền sử-dụng.
 43) **Sao cấp** : Sao ra và cấp-phát, chép lại nhiều bản và tổng-đặt đi các nơi.
 44) **Hương-thân** : Trong nguyên-bản để rõ là *tông-lý xã-thôn*, ở đây dịch gọn là *hương-thân*. *Thân* là các nha-quan, các vị chức-sắc.
 45) **Biết đều** : Cùng biết cùng hiểu.
 46) **Khả đàm dạy bảo mấy điều** : Dịch câu *tương thư đẳng giáo-điều*, đem mấy điều giáo-huấn ấy. *Dạy bảo mấy điều* hiểu là mấy điều dạy bảo, tức mấy giáo-điều này.
 47) **Cứ kỳ giảng đọc rõ nhiều, biết chung** : Dịch câu *đi kỳ tuyên độc giảng minh*, định một ngày nào đó rồi cứ đến ngày ấy, các hương-thân nhóm họp dân-chúng đến, đọc to bản huấn-dụ cho mọi người nghe, rồi cắt-nghĩa rõ-ràng từng chữ. *Rõ nhiều* là nhiều người rõ, nhiều người hiểu ; biết chung, tất cả đều biết, đều hiểu nghĩa. Kỳ giảng đọc thường định vào tháng Giêng theo ý của nhà vua (xem câu 9). Lệ này có thấy đề-cập tới trong *Kinh Thư* (xem lời chú trong chú-thích phần phiên-âm Thập điều).

- Khiến cho người đọc, nhà thông (48),
 Kẻ khôn lại sửa bảo cùng người ngây (49).
 Sao cho ngày thắm tháng lây,
 78. Ai ai đều cũng ở hay, về lành.
 Mà, dân cùng sĩ cùng binh,
 Chớ rằng (50) văn-lệ (51) mà khinh mà nhàm.
 Ất tua mình dối sức làm,
 82. Cùng nhau bắt chước, cùng ham đua tày.
 Hẹn cho đổi mỏng theo dày (52),
 Nhiễm nên thói tốt (53) từ rày lẫn lên.

-
- 48) **Khiến cho người đọc, nhà thông** : Dịch câu *vụ sử gia truyền nhân tụng*. Cốt làm cho nhà này đem tài-liệu học-tập sang nhà kia, mỗi người đều có cơ-hội đọc to lên một cách rành-rọt, rõ-ràng. Phải công-nhận lời dịch không được sát nghĩa.
- 49) **Kẻ khôn lại sửa bảo cùng người ngây** : tự giáo-dục lẫn nhau. Ngày xưa nền giáo-dục trảng-niên rất được chú-trọng và phổ-biến.
- 50) **Chớ rằng** : Đừng cho rằng, chớ nói.
- 51) **Văn-lệ** : Dịch chữ *cụ-văn*, nghĩa là văn sáo, văn đủ câu cách không có gì hay.
- 52) **Đổi mỏng theo dày** : Dịch chữ cách bạc từng trung, đổi lòng khinh bạc mà ăn ở theo lòng trung. Chữ *dày* hợp với chữ *hậu* hơn với chữ *trung*, nhưng ta thường nói trung-hậu nghĩa là đãi người một cách dày-dặn, tử-tế, vậy dịch *trung* là *dày* rất đúng nghĩa, vừa đối chỉnh với chữ *mỏng* ở trên vừa bóng-bẩy.
- 53) **Nhiễm nên thói tốt** : Dịch chữ *huân-thành mỹ-tục*. Huân thành thói tốt, nhiễm nên thói tốt. *Huân* nghĩa là hun, bốc lên như lửa, khì-thế mạnh mẽ hơn chữ *nhiễm*.

- Nhờ trời rước tốt lâu bền,
 86. Thấy nhiều phúc-phận, tôi liền đến dân (54).
 Đều lên cõi thọ đài xuân,
 Triều-đình thịnh-trị thêm phần bền giai (55).
 Thì người (56) thương nghĩ (57) chúng người,
 90. Muốn nên, nên phải dạy nuôi (58) đủ điều.
 Tấm lòng khổ biết báo nhiều,
 92. Mới là không phụ vì theo dạy (59) này.

54) Tôi là thần, nghĩa là các quan.

55) **Giai** : Bản Nôm viết chữ *giai* là đẹp, đúng ra phải viết là *dai* (chữ Nôm dùng chữ *di* là mọi rợ). Nhiều chỗ lầm-lẫn hai âm đầu *gi-d* cho ta phỏng-đoán rằng người soạn nghi-chú của bản Thánh-dụ có lẽ là một người Bắc.

56) **Người** : Dịch chữ *Trẫm* trong nguyên-bản chỉ vua Minh-mệnh

57) **Thương nghĩ** : Dịch chữ *quyển niệm*, nghĩ đến không rời.

58) **Dạy nuôi** : Dịch chữ *giáo-dục* của bản Hán-văn.

59) **Vì theo dạy này** : Vì theo giáo-điều này. Câu này không có trong nguyên-bản chữ Hán.



I

ĐÔN NHÂN LUÂN

95. Một điều (1) là dạy làm vầy (2),
Đôn nhân-luân gọi nên dày đạo ta (3)
 Đạo người lại có chi qua ?
96. Trước nên tỏ biết (4) năm ba lý này:
 Vua tôi phải có nghĩa dày,
 Cha con thân lẫn, khuyên mảy thương hơn.
 Vợ chồng có biệt, chớ lờn.
100. Anh em có thứ, bạn đoàn có tin (5).
 Đấng người năm ấy lớn trên,

1) Một điều : Điều một.

2) Làm vầy : Như thế này.

3) *Đôn nhân-luân* gọi nên dày đạo ta : *Đôn* là dày-dặn, như nói đôn-hậu, đôn-hóa, đôn-huệ, đôn-mục ; *nhân-luân* là đạo thường con người phải noi theo. *Dày đạo ta* là giải-thích ý-nghĩa của ba chữ Hán *đôn nhân-luân*.

4) *Tỏ biết* : Biết tỏ, hiểu rõ-ràng, cặn-kẽ. Các câu 94, 95, 96, dịch câu Hán-văn : *Nhân-đạo mạc tiên ư minh luân*, đạo người không gì là làm cho sáng đạo thường trước hết.

5) Các câu 97, 98, 99, 100 dịch câu Hán-văn : *Quân-thần hữu nghĩa, phụ-tử hữu thân, phu-phụ hữu biệt, huynh-đệ hữu tự, bạn-bè hữu tín* : Vua tôi có nghĩa, cha con có tình thân, vợ chồng có phân-biệt, anh em có trên dưới, bạn bè có lòng tin.

Đấng người đã tỏ mới nên đạo người (6).

Người (7) nguyên khắp hết chúng người,

104. Đạo người đều biết hậu hoài (8) làm hay.

Làm quan vâng phép noi ngay,

Hết lòng làm việc, sức này tiếc chi.

Học-trò giảng học rõ nghi,

108. Giùu mài nên giống đề khi nước dùng.

6) Câu 101 và 102 dịch câu : thử nhân chi đại-luân dã, nhân-luân minh nhi hậu nhân-đạo lập ; tác-giả phân-biệt nhân-luân và nhân-đạo và ta phải định-nghĩa chính-xác hai danh-từ này mới có thể dịch đúng ý câu văn trên. *Luân* là luật tự-nhiên, cũng có nghĩa là loài, bậc, đấng, do đấy, vua Tự-đức đã dịch *nhân-luân* là *đấng người* : đấng người năm ấy lớn trên (câu 101). Năm ấy tức là *đại-luân* hay *ngũ-luân* là quân-thần, phụ-tử, phụ-phụ, huynh-đệ, bằng-hữu (xem chú-thích số 5) ; *lớn trên* dịch chữ *đại* trong *đại-luân*, như vậy câu *thử nhân chi đại luân dã* có thể dịch là : ấy cái thứ bậc lớn-lao của con người là như vậy. Đạo nghĩa đen là con đường cái, thẳng suốt, dẫn đến một chỗ nào nhất-định. Sách Trung-dụng định-nghĩa đạo là *suất tính chi vị đạo*, tuân theo tính, theo thiên-mệnh gọi là đạo, đạo là con đường đưa đến thực-hiện cái tính bản-nhiên của con người. Vậy nhân-đạo là phương-tiện, và nhân-luân là cứu-cánh, do đấy, *nhân-luân minh nhi nhân-đạo lập* nghĩa là đấng người có tỏ rõ thì đạo người mới đứng vững. Tự-đức dịch là : đấng người đã tỏ mới nên đạo người (câu 102) thật là rành-mạch và chính-xác từng chữ. Nhân-luân có thể hiểu là nhân-vị như chủ-trương của Mounier.

7) **Người** : vua Minh-mệnh. *Nguyên* : xin cho, mong cho.

8) **Hậu hoài** : ôm-ấp trong lòng một cách thiết-tha, quý-trọng.

- Làm binh cùng tráng cũng chung,
 Đi buôn cùng thợ cùng nông, là cày.
 Siêng vui nghề-nghiệp là hay (9).
112. Đạo thường mảy toại, phận mảy mảy lo.
 Trong thì mới đặt ăm no (10),
 Trên (11) thờ cha mẹ, dưới phò (12) vợ con.
 Ngoài thì thuế viết (13) nộp tròn,
116. Lòng thường muốn phải giục dồn việc quan.
 Kẻ đi ở lính phận an,
 Chớ lia đội-ngũ mà toan trốn hoài.
 Chớ quen biếng nhát (nhác) (14) hề lui (15),
120. Thường thì tập võ, có sai (16), xốc (17) vào.

- 9) **Siêng vui nghề-nghiệp** : dịch câu *lạc nghiệp phục cần*, nghĩa là vui với nghề của mình và chịu khó chăm-chỉ làm việc.
- 10) **Mới Đặt ăm no** : sáng-tác của Tự-đức, trong chính-bản không có.
- 11) **Trên** : dịch chữ *ngưỡng*, ngẩng lên trên.
- 12) **Dưới phò** : dịch chữ *phủ dục*, cúi xuống nuôi-nấng dạy bảo. Chữ *dục* được dịch là *phò*, hơi tối nghĩa và ít có vẻ thông-minh nhất nam-tử. *Dục* có nghĩa là nuôi cho khôn lớn.
- 13) **Thuế viết** : dịch chữ *tô-phá*, tiền phải nộp cho nhà nước.
- 14) **Biếng nhát** : bản nôm viết sai chính-tả, phải hiểu là *biếng nhác*.
- 15) **Hề lui** : rủ nhau bỏ công việc.
- 16) và (17) **Có sai** : dịch chữ *hữu sự* là có việc, có sai bảo làm gì thì xốc vào nghĩa là xông vào làm ngay, dịch câu *phấn dũng hướng tiền*, mạnh-mẽ xông đến trước.

Kẻ làm lại (18) các nha tào (19),
 Chớ gian chữ nghĩa tuôn (tuông) (20) phao (21) phép lễ.
 Chớ ăn xâm (22) của dân lê (23),
 124. Ngày đêm siêng-sấn (24) chẳng lìa việc công.
 Còn như đạo ở thầy đồng (25),
 Thờ thân (26) thảo-kính, vợ chồng hòa nhau.
 Anh em thương lắm tranh đầu,

18) **Làm lại** : làm các chức hành-chánh dưới quyền quan.

19) **Nha tào** : các công-sở.

20) **Tuôn** : xông tới, chạm phải. Phải viết là *tuông*.

21) **Phao** : vất đi, ném đi. *Tuông-phao* dịch chữ *lộng*, nghĩa là khinh nhờn, coi là trò đùa. *Lộng pháp* dịch là *tuông-phao phép lễ* rất sát và mạnh nghĩa.

22) **Ăn xâm** : không phải của mình mà cứ dùng sức mạnh để lấn-át tranh giành cho được.

23) **Dân lê** : dịch chữ *tiều-dân* trong nguyên-bản, cũng gọi là lê-dân, dân đen, những hạng bần-cổ-nông khổ-cực.

24) **Siêng-sấn** : tiếng dôi, nghĩa là chăm-chỉ, cần-mẫn. Từ câu 105 đến 124, tác-giả bình-giải câu *quân-thần hữu nghĩa* và ấn-định nhiệm-vụ của bầy tôi. Trong liên-hệ quân-thần, thần có nhiệm-vụ với quân, còn quân có nhiệm-vụ với dân. Sự phân-nhiệm kẻ cũng khá minh-bạch.

25) Câu đưa đây, không có trong nguyên-bản.

26) **Thờ thân** : sự phụ-mẫu, thờ cha mẹ.

128. Bận bề tin thực chẳng màu dối-khinh.

Khá nghe lời sách Trung-kinh,

« Người hiền giữ đạo ắt mình tốt lâu » (27).

Chúng người thật ở như cầu,

132. Đạo thường (28) đã định, phúc sau lại giành (29)

Nước nhà lâu đăng trị bình,

134. Rõ thay (30) phải vậy đề danh không cùng.

27) **Người hiền giữ đạo ắt mình tốt lâu** : dịch câu quân-tử thủ đạo sở dĩ trường thủ kỳ hựu, nghĩa là : người quân-tử giữ đạo là giữ được lâu dài ơn phúc cho mình. Chữ *trường thủ kỳ hựu* dịch là *ắt mình tốt lâu*, rất sát nghĩa.

28) **Đạo thường** : dịch chữ *di luân*. *Di* là *thường*. *Luân* là luật tự-nhiên, *di-luân* đồng nghĩa với *luân-thường*. Dịch *di-luân* là *đạo thường* cũng đúng nhưng không được chính-xác như đã phân-biệt ở câu 101 và 102.

29) **Giành** : Lấy lại, đề sẵn đấy cứ việc đến lấy. Chữ *giành* dịch chữ *trấn* nghĩa là *đến*, (không được sát nghĩa). Đề-ngị dịch là : *đạo thường đã định, phúc mau đến nhanh*.

30) **Rõ thay** : sáng-sủa thay. Bây giờ ta nói *rạng-rỡ rực-rỡ, mừng-rỡ*, không dùng chữ *rõ* riêng biệt.



(II)

CHÍNH TÂM-THUART

Hai điều (1) là sửa chước lòng (2),

136. *Chính tâm-thuart* ấy nghĩa thông làm vậy.

Vả lòng là cội (3) người vay,

Dòng theo nguồn sạch, bóng tày cây ngay (4).

Lòng ngay, muôn tốt thừa bày (5),

140. Mếch, sinh trăm dữ, há mảy nên lời (6) ?

Vị Hoàng thượng-đế là trời,

1) Hai điều : điều thứ hai.

2) Sửa chước lòng : dịch đầu đề số 2 : chính tâm-thuart.

3) Cội : gốc, như nói cội cây là gốc cây. Cả câu 137 dịch Hán-văn : *tâm giả nhân chi bản dã*, lòng ấy là gốc của người vậy. Chữ vay ở trên nghĩa là như vậy, như thế đó, có tính-cách khẳng-định.

4) Cả câu 138 là sáng-tác của dịch-giả, trong nguyên văn không có.

5) Lòng ngay muôn tốt thừa bày : dịch từng chữ trong nguyên bản : kỳ tâm chính tắc vạn thiện sở do sinh, *tâm chính* là lòng ngay, *vạn thiện* là muôn tốt, *sở* là thừa, *sinh* là bày.

6) Mếch, sinh trăm dữ, há mảy nên lời : kỳ tâm bất chính bách ác sở tùng xuất, khả bất thận dư ? *Mếch* nghĩa là xiêu-vẹo, lệch sang một bên, không thẳng, dịch chữ *bất chính* ; *trăm dữ* dịch chữ bách ác, *lời* nghĩa là nói rộng ra, không chặt-chẽ như trước, dịch rất gọn và rất đúng chữ *bất thuận*. *Há mảy nên lời* : chả nhẽ không thận-trọng hay sao ? chẳng lẽ lại cầu-thả chàng ?

- C'ho lòng dân dưới (7) há sai tính thường.
 Nghĩa, nhân, lễ, trí rõ-ràng,
 144 Mới sinh ai cũng bốn đường (8) đủ sinh.
 Người (9) nguyên trăm họ vẹn mình,
 Lòng lành (10) thường giữ, tính lành (11) thường trau (12).
 Nghiệp làm (13) tuy có khác nhau,
 148 Về lành (14) cũng một (15) khác đâu chẳng về (16)

7) **Dân dưới** : hạ dân.

8) **Bốn đường** : dịch chữ *tứ đạo* bốn mối, tức là : nghĩa, nhân, lễ, trí. *Mới sinh* dịch chữ *sơ sinh*.

9) **Người** ; chỉ vua Minh-mệnh, dịch chữ *Trẫm*.

10) **Lòng lành** : dịch chữ *thiện tâm*.

11) **Tính lành** : dịch chữ *lượng tính*.

12) **Trau** : sửa-soạn mài giũa cho trơn bóng, chải-chuốt; ở đây, dịch chữ *tôn dưỡng*, nghĩa là luyện-tập nuôi-nấng, giữ gìn săn-sóc cho nảy-nở hơn.

13) **Nghiệp làm** : dịch chữ *sở-nghiệp*, công việc của mình đã làm ra ; chữ nghiệp ở đây là nghĩa thông-thường, không phải chữ nghiệp của nhà Phật, nghĩa là duyên-kiếp sẵn từ những đời trước.

14) **Về lành** : dịch chữ *hướng thiện*.

15) **Cũng một** : dịch chữ *tất nhất*, nghĩa là tuy việc làm của người ta khác nhau, nhưng con đường hướng thiện chỉ có một mà thôi.

16) **Khác đâu chẳng về** : không có trong nguyên-bản, dịch-giả thêm thắt ra cho trọn câu.

- Kẻ giàu thì chớ phí khoe (17),
 Kẻ nghèo thì cũng chớ hề dối-gian (18).
 Chớ theo điều lợi phỉnh man (19),
 152 Chớ sa nhữn (những) (20) thói gian-ngoan dữ-dần (21)
 Một lời dầu chẳng thẳng bằng (22),
 Nết làm một việc dầu chẳng đặng lành (23),
 Minh đà biết hồ-hang mình (24),

-
- 17) **Phí khoe** : dịch chữ *kiêu xa*, cậy mình giàu có và tiêu-pha quá đản; *kẻ giàu thì chớ phí khoe*, dịch câu *phú-giả vật chí ư kiêu-xa*.
 18) **Kẻ nghèo thì cũng chớ hề dối-gian** : dịch câu *bần-giả vật lưu ư gian-nguy*.
 19) **Phỉnh-man** : dịch chữ *dụ*, lấy lời nói đẹp mà lừa dối, mà giấu cái tình thực đi cho người ta không thấy.
 20) **Nhữn** : bản nôm viết *nhữn*, phải đọc là *những*.
 21) **Thối gian-ngoan dữ-dần** : dịch chữ ác-tập. *Chớ sa những thói gian ngoan dữ-dần* : vật hãm ư ác-tập.
 22) **Một lời dầu chẳng thẳng-bằng** : câu thứ nhất ngôn chi bất chính, nếu có một lời nói nào không thẳng-thần ngay thật.
 23) **Nết làm một việc dầu chẳng đặng lành** : câu hữu nhất hạnh chi bất-thiện, nếu có một nết nào không tốt. *Nết làm* dịch chữ hạnh, *một việc* chữ nhất, *chẳng đặng lành*, tức là chẳng được lành, dịch chữ bất thiện.
 24) **Minh đà biết hồ-hang mình** : tất tri qui-sĩ ư tâm, *tất* dịch là đa, *qui* sĩ là hồ-hang, *ư* tâm, dịch bằng hai chữ mình.

- 156 Lòng ăn-năng (năn) lắm, mình đành cải đi (25).
 Giữ sinh phải muốn lành nghị (26),
 Bỏ xiên, dẹp dữ, đều về chung ngay (27).
 Bằng chẳng răn xét lắm ngay (28),
 160 Ất điều nhơ, xú, tà, tây, đều làm (29).
 Mang hình mới nghĩ sao kham (30).

- 25) Lòng ăn-năng lắm, mình đành cải đi : thâm tự cải hối, dịch hơi dài dòng, nhưng mạnh nghĩa, trừ chữ *đành* có vẻ miễn-cưỡng. Chữ *ăn năng*, bản nôm viết là *ăn-năng*, phải hiểu là *ăn-năn*.
- 26) Giữ sinh phải muốn lành nghị : lạc thiện hiếu nghĩa đi bảo kỳ sinh, yêu điều lành, mến điều nghĩa để giữ-gìn cho sự sống của mình. *Giữ sinh* dịch chữ *bảo sinh*, *phải muốn* dịch hai động-từ *lạc* và *hiếu*, *lành nghị* dịch hai chữ *thiện* và *nghĩa*. Động-từ *lạc* là một động-từ hay và hàm-súc nhất của từ-ngữ triết-học Khổng-tử, nghĩa thường là vui, ưa thích, nghĩa triết-học là thích đến nỗi như muốn để cho mình tan vào trong cái mình thích, để cho chủ-thể đồng-nhất với đối-tượng, nói lạc ư nghệ, lạc ư đạo (hay lạc đạo) là theo nghĩa này. Vua Tự-đức dịch *lạc hiếu*, là *phải muốn* kẻ cũng đã khá công-phu, nhất là khi ta hiểu chữ *muốn* không phải như là một tác-động của ý-chí, mà như là một tác-động sinh-lý (muốn : thêm).
- 27) Bỏ xiên, dẹp dữ đều về chung ngay : tị ác khử tà, hàm qui vu chính ; *tị ác* : dẹp dữ; *khử tà* : bỏ xiên ; *hàm qui* : đều về ; *vu chính* : chung ngay.
- 28) Bằng chẳng răn xét lắm ngay : nhược bất tư cảnh-tỉnh, nếu không lo cảnh tỉnh ; *cảnh* là răn, *tỉnh* là xét, *chẳng* là không.
- 29) Ất điều nhơ, xú, tà, tây đều làm : dâm, tịch, tà, uế, vô sở bất vi.
- 30) Mang hình mới nghĩ sao kham : đáo thử hãm vu hình tru, đến nỗi bị hãm vào hình tru, bị mang hình-áp.

Ví như cắn rồn chín cam khôn gần (31).

Thư rằng : « theo thuận lành thân,

164. Nghịch thì mang dữ, ứng thần bóng vang.»

Lòng người (32) nuôi dạy dân nhân (33),

Muốn xem nên đức, thường than mắc hình (34).

Chúng người bằng muốn giữ sinh (35),

160. Minh nên ngẫm-nghi lấy mình mới nên (36)

31) **Cắn rồn chín cam khôn gần** : phệ tê hà cập ? cắn rồn (ăn-năn) sao còn kịp nữa, sao cho đến gần rồn được ?

32) **Lòng người** : Chỉ vua Minh-mệnh, nguyên-văn là chữ Trẫm.

33) **Nuôi dạy dân nhân** : Giáo-dưỡng vạn dân.

34) **Muốn xem nên đức, thường than mắc hình** : Nhà vua thích được thấy dân-chúng trở thành một cái gì, trở thành đạo-đức hơn chẳng hạn (bản Hán chỉ nói thành trở không mà thôi không có túc-từ) mà không thích thấy dân-chúng phải mắc vào vòng tù tội. Nguyên-văn : Lạc quan nhi đẳng chi thành, nhi bất lạc kiến nhi đẳng chi li vu cửu đã (lạc : ưa thích, quan : xem, nhi đẳng : các người, li : mắc ; cửu : tội-lỗi, tù-tội). Như vậy, câu văn trên của Tự-đức có thể cắt nghĩa là : Nhà vua ưng được xem thấy dân-chúng trở thành đạo-hạnh hơn, nhưng chỉ buồn thấy cái cảnh dân-chúng bị lâm vào cảnh tù-tội, chỉ vì đã không theo thuận về lành.

35) **Chúng người bằng muốn giữ sinh** : Nếu chúng người muốn cho đời sống của mình được bảo-vệ, được duy-trì. Bằng : Nếu như

36) **Minh nên ngẫm-nghi lấy mình mới nên** : Nhi đẳng kỳ thận tư chi, chúng người phải suy-nghi về điều đó một cách kỹ-lưỡng.



III

VỤ BẢN-NGHIỆP

Ba điều (1) giữ nghiệp cho chuyên (2),
Trời sinh dân thấy phó riêng nghiệp làm.

Người đều chọn nghiệp gì kham (3),

1/2. Dựng mình lấy đó chuyên ham vốn này (4).

Học-trò, làm ruộng, thợ, thầy,
Bán buôn, vườn tược, lưới chài, chăn coi.

Dẫu mà lính tráng, đội cai,

1/6. Đầu nhờ có nghiệp, để nuôi sống mình.

Siêng-năng nghiệp ấy mới thành,
Bằng mà trễ-nải, nghiệp đành bỏ đi.

Bằng chuyên gắng sức nghiệp chi (5),

1) Ba điều : Điều thứ ba.

2) Giữ nghiệp cho chuyên : Dịch chữ vụ bản-nghiệp.

3) Gì kham : Có thể làm được, phù-hợp với khả-năng của mình.

4) Dựng mình lấy đó chuyên ham vốn này : dĩ vị lập thân chi bản, lấy đó (nghiệp làm) làm gốc cho sự lập thân (dựng mình).

5) Bằng chuyên gắng sức nghiệp chi, kể lần sau, cũng có khi dựng thành : dịch câu đĩn năng trị nghiệp tinh-chuyên, bất giải dụng lực, tắc nhật kế bất túc, nguyệt kế tắc dư, chung tất kiến kỳ thành-hiệu hĩ : nếu có thể làm việc một cách chăm-chú, siêng-sắn, không lười dùng sức, mưu tính một ngày không đủ, mưu tính một tháng chắc thừa, cuối cùng chắc-chắn sẽ kết quả vậy. Gắng sức : dịch chữ : bất giải dụng lực ; Kể lần sau : tính dần dần rồi cuối cùng ; dựng thành : thành hiệu.

180. Kể lần sau, cũng có khi đặng thành.
 Học-trò trau nết, sạch mình,
 Học nhiều, nghe khắp, quyết giành đến nên.
 Dẫu nhằm trước mắt lợi hèn,
184. Cũng đừng tham gấp mà quên chí chờ (6).
 Ruộng thì sửa cái cày bừa,
 Siêng công cấy gặt, quyết nhờ đủ no.
 Dẫu khi đặng mất khác mùa (7),
188. Cũng đừng thấy vậy, thôi lo nghiệp thường (8).
 Vói như thợ (9) sắm hóa hàng (10),

6) **Chí chờ** : dịch chữ *đờ*, nghĩa là mưu-toan về tương-lai.

7) **Đặng mất khác mùa** : mùa được mùa mất.

8) **Thôi lo nghiệp thường** : dịch chữ *xuyết nghiệp* hay *chuyết nghiệp*, bỏ nghề nữa chừng.

9) **Thợ** : người sống bằng nghề chân tay, dịch chữ *bách công*.

10) **Sắm hóa hàng** : dịch chữ *sức hóa nhập tài*, nghĩa là làm cho đồ vật đã làm đẹp hơn và mua sắm vật-liệu để làm đồ mới, ý nói người thợ chuyên-căn làm việc luôn tay không nghỉ. Câu *vói như thợ sắm hóa-hàng* dịch không sát nguyên-văn nên khó rõ nghĩa ; phải đọc câu chữ Hán : *dĩ chí bách công chi sức hóa nhập tài*, và hiểu *dĩ chí* là *cho đến* : (chứ không phải là *vói như*) *bách công* : thợ thuyền : *sức hóa nhập tài* : sắm-sửa vật liệu, và hiểu cả câu là : đến như thợ thuyền thì phải sắm-sửa vật-liệu.

Bán buôn (11), cửa-cải (12) mọi đường nhiều thông (13).

Cùng quân nghề võ tập rông (14)

192. Những người có việc để dùng nuôi thân (15).

Tập an lại với làm cần (16),

- 11) **Bán buôn** : hiểu là người buôn-bán, dịch chữ *thương cở*. *Thương* là mang hàng đi bán, *cở* là bán hàng tại nhà, vậy *thương* dịch là buôn, *cở* là bán.
- 12) **Cửa-cải** : dịch chữ *hóa-hối*, vàng ngọc gọi là hóa, vải lụa gọi là hối.
- 13) **Mọi đường nhiều thông** : dịch Hán-văn : *phụ thông* : *phụ* là nhiều, *thông* là truyền đạt đi từ chỗ này suốt qua chỗ khác. Đã làm nghề buôn-bán, phải làm sao cho hàng-hóa lưu-thông dễ-dàng, đó mới là một nhà thương-mại lành nghề và cần-mẫn.
- 14) **Cùng quân nghề võ tập rông** : dịch câu : quân ngũ tặc giảng tập võ-nghệ. Quân nghĩa là người ở trong đội ngũ có tổ-chức chứ không phải là một loại-tự có tính-cách miệt-thị. *Tập rông* là giảng-tập, tập đi tập lại.
- 15) **Những người có việc để dùng nuôi thân** : dịch câu : phạm hữu thường chức dĩ trị sinh giả, tất cả những người có công ăn việc làm để sinh sống. Những câu 189, 190, 191, 192 là chủ từ chung của động-từ *tập an, làm cần* ở câu 193.
- 16) **Tập an lại với làm cần**, dịch câu : mạc bất tập nhi an yên, cần nhi hành yên, chẳng ai là không làm đi làm lại mà xong, chăm-chỉ mà làm. Chữ *lại với* là chữ thêm ra cho đúng luật thơ, nhưng có tác dụng tai-hại là làm cho câu thơ tối nghĩa. Chữ *tập an* và *làm cần* vì dịch không thống-nhất nên cũng khó hiểu, đáng lẽ phải dịch *tập an cần hành*, hoặc *an tập, hành cần* (làm cần) có thể rõ nghĩa hơn.

Vụ chưng bản-nghiep, nghĩa phân rất hiền (17).

Thư rằng: «nghiep rộng tại siêng» (18),

196. Chúng người phải gắng (19) cho kền mới hay (20).

17) Vụ chưng bản-nghiep, nghĩa phân rất hiền, dịch câu : thử vụ bản-nghiep chỉ nghĩa đã, đó là chỉ vụ cái nghĩa bản-nghiep vậy, cốt chú-trọng vào cái nghĩa bản-nghiep, tức là nhic lại đầu-đề. Nghĩa phân rất hiền : cái ý-chỉ của chủ-trương vụ bản-nghiep được cắt ra một cách rành-mạch. Hiền nghĩa là tốt hơn, không-ngoan, vượt hẳn lên.

18) Nghiep rộng tại siêng : nghiep quảng duy-cần, chỉ có chăm-chỉ là làm cho nghề-nghiep phát-triển.

19) Chúng người phải gắng : nhĩ đẳng kỳ miễn chi.

20) Cho kền mới hay : cho bền-vững, liên-tục. Chữ kền thường được hiểu là do chữ *nickel* của Pháp, và mới thực-dụng từ thời Pháp thuộc. Tự-vưng Alexandre de Rhodes (1649) chưa có, Tự-vưng Taberd, Phạm-đỉnh-Hồ, ngay cả Tự-vưng Huỳnh-Tĩnh-Của (1899) cũng không có. Âm kền cũng có thể đọc là kiền, chữ Hán nghĩa là vững bền, nhưng chữ kiền không có bộ tâm, ở đây chữ kiền có thêm bộ tâm, vì vậy được đọc là kền.



IV

THƯỢNG TIẾT-KIỆM

197. Bốn điều (1) *Thượng tiết-kiệm* này,
 Nghĩa rằng dùng của, chuộng hay sên chừng (2)
 Vả sinh của vốn có ngần,
 200. Sinh nhiều (3), ăn ít (4), làm nhanh (5), dùng từ (6),
 Vay thì của lương đủ thừa (7),
 Thánh-hiền luật ắt kiệm vừa (8) trước mình (9)
 Thuở năm Minh-mệnh thừa bình (10),
 204. Dân-gian xa-xỉ, tục-tình chuộng theo.

-
- 1) **Bốn điều** : Điều thứ bốn.
 2) Câu 198 cắt nghĩa thế nào là thượng tiết-kiệm, đó là dùng của chuộng hay sên chừng.
 3) **Sinh nhiều** : Sinh chi giả chúng (chúng là nhiều), hiểu là : người sản-xuất thì đông.
 4) **Ăn ít** : Thực chi giả quả (quả là ít), hiểu là : người tiêu-thụ thì ít.
 5) **Làm nhanh** : Vi chi giả tậ (tậ là nhanh chóng), hiểu là : làm tích-cực.
 6) **Dùng từ** : Dụng chi giả thư (thư là từ-từ, thông-thả). Cả câu lấy chữ trong sách Đại-học, X, 19.
 7) **Đủ thừa** : Dịch chữ túc, nghĩa là đầy đủ.
 8) **Kiệm vừa** : Dịch chữ tiết-kiệm, trên dịch là sên chừng (câu 198)
 9) **Trước mình** : Dịch chữ vi tiên, lấy làm trước hết.
 10) **Thuở năm Minh-mệnh** : Nguyên bản ghi là kim, nghĩa là nay ngày nay, thời Minh-mệnh tự nhận-định về triều-đại của mình.

Mặc dùng (11) quá đối tốt nhiều (12),
 Khuyên mời qua lại (13) thấy đều phí nhần (nhăng) (14)
 Lại thêm cúng Phật thờ Thần,
 208. Một đàn tiểu-tế (15) tính dần ngàn trăm.
 Lắm thay (16) đoàn đại tối-tăm (17),
 Mê-mạn nha-phiến, lung-lăm rượu cờ.
 Rồi đều nát của (19) chẳng dư,
 212. Làm hoang mắc tội, lòng thừa thương dân.

-
- 11) **Mặc dùng** : Dịch chữ y-phục, khí-dụng (áo mặc, đồ dùng).
 12) **Quá đối tốt nhiều** : Dịch chữ *xa lệ quá độ*, nhiều và đẹp quá mức cần-thiết.
 13) **Khuyên mời qua lại** : Thù-tạc vắng-lai, người mời đi, kẻ mời lại, trao-đổi nhau luôn luôn nên trở thành tốn-kém.
 14) **Thấy đều phí nhăng** : Suất đa phù-phí, thấy đều là tổn kém hao-huyền quá-độ. *Những* dịch chữ *phù*, nghĩa là nổi lênh-lênh, không căn-cứ vào đâu; bản Nôm viết sai là *nhần*.
 15) **Tiểu-tế** : Lễ-nghi cúng Thần-Thánh ; tiểu nghĩa đầu là uống rượu, sau chỉ lễ cưới và lễ đội mũ có uống rượu, sau cùng chỉ lễ cầu-cúng của sư-sãi hay đạo-sĩ. Muốn tiểu-tế, phải lập đàn, mua nhiều rượu, rất tốn kém (tính dần ngàn trăm).
 16) **Lắm thay** : Nhiều thay, dịch chữ thậm giả.
 17) **Đoàn đại tối-tăm** : Dịch chữ minh-ngoan chi đồ, loại hippies bây giờ.
 18) **Lung-lăm** : Hung-dữ, ngang-tàng, không giữ lễ-phép, không kiêng sợ một ai.
 19) **Nát của** : phá-sản khuynh tí (tí là tiền của).

- Chứng người vâng dạy (20) cho thuần,
 Sửa mình, nhà, (21) lấy kiệm-cần làm khôn.
 Mực ăn chớ quá tốt ngon (22),
 216. Ở, dùng bền thật (23), tế, chôn phải thường (24)
 Còn như đưa đại (25) quân hoang (26),
 Làm ăn nha-phiến, rượu quàng đánh thua.
 Đầu mau quyết bỏ quyết xua (27),
 220. Thờ rằng : « giữ kiện chín lo lâu dài » (28).

-
- 20) **Vâng dạy** : nghe lời giáo-huấn, chỉ bảo, dịch chữ *tuân trẫm huấn*.
 21) **Sửa mình, nhà** : dịch chữ *trì thân trị gia* : sửa mình, coi sóc việc nhà.
 22) **Mực ăn chớ quá tốt ngon** : dịch câu y-phục bất khả quá xa, ẩm-thực bất khả vô tiết, quần áo không nên sang-trọng quá, ăn uống không được thiếu chừng-mực.
 23) **Ở, dùng bền, thật** : dịch câu phòng ốc, khí-cụ, vụ thủ chất-phác.
 24) **Tế, chôn phải thường** : dịch câu quan hôn tang tế dĩn qui đắc nghi.
 25) **Đưa đại** : ngu-nhân.
 26) **Con hoang** : dāng-tử.
 27) **Quyết bỏ quyết xua** : Hán-văn : tốc nghĩ tẩy trừ, nên mau mau rửa bỏ đi.
 28) **Giữ kiện chín lo lâu dài**, dịch câu thận nãi kiệm-đức, duy hoài vĩnh-đồ ; kỹ-lưỡng về đức kiệm, chỉ có cách đó mới lo được những toan-tính lâu dài. Bốn chữ *duy hoài vĩnh đồ* đã được dịch ra từng chữ : *chín lo lâu dài*.

Chúng người ở đặng như lời,

222. Hiệu giàu (29), thói kiệm (30), đều noi mỹ-miêu.

29) Hiệu giàu : tóm-tắt câu *ân phú chi hiệu khả tri*, cái kết-quả về một đời giàu sang lớn-lão có thể đến.

30) Thói kiệm : dịch câu *kiệm ước chi phong thành*, cái thói kiệm ước đã thành.



V

HẬU PHONG-TỤC

Hậu phong-tục ấy năm điều (1),

224. Rằng trong thói tục (2) nên theo hậu hiền (3),

Hễ cùng nhà nước chẳng hèn,

Thối thuần, tục tốt, hình bèn đặt không (4).

Bác binh cũng xếp chẳng dùng (5),

228. Chung trong bốn biển ngợi khong thái-bình (6).

Người (7) nguyên ai nấy làm lành,

Coi nhau bắt chước đều thành đạo khôn (8).

1) Năm điều : điều thứ năm.

2) Thói tục : dịch chữ phong-tục.

3) Hậu hiền : dày-dặn, tốt-lành.

4) Thối-thuần, tục tốt, hình bèn đặt không : dịch câu phong thuần tục mỹ, tắc hình tẩn, nghĩa là thối lành, tục tốt thì sẽ không phải trừng-phạt ai nữa.

5) Bác binh cũng xếp chẳng dùng : dịch chữ binh tầm, thôi việc binh.

6) Chung trong bốn biển ngợi khong thái-bình : dịch câu tứ hải chi nội, hữu thái-bình âm, nghĩa là ở trong bốn biển, có tiếng nhạc thái-bình. Ngợi khong : ca-tụng, khen.

7) Người : vua Minh-mệnh, nguyên bản ghi trĩm.

8) Coi nhau bắt chước đều thành đạo khôn : dịch câu tương-quan vi thiện giai chi đại đạo, cùng nhìn nhau làm lành, đều gọi là đạo lớn.

- Có ân-ý đãi bà con (9),
 232. Có tín-thuận, đãi xã-thôn thuận cùng (10).
 Hòa trên dưới, lấy khiêm-cung (11),
 Giàu không lấn khó, mạnh không lấn hèn (12).
 Cùng nhau thường giữ thương liên (13),
 236. Gặp khi có việc, chớ quên giúp phò (14).
 Chớ cru thù-giận gianh-đua,

-
- 9) **Có ân-ý đãi bà con** : dịch câu hữu ân-ý dĩ hậu thân tộc, có ơn huệ, có tình-ý để làm cho tình họ-hàng được dày-dặn.
 10) **Có tín-thuận, đãi xã-thôn thuận cùng**, dịch câu hữu tín-thuận dĩ mục hương-đảng, có lòng tin, có lòng nghe theo nhau để cho làng xóm được hòa-hợp.
 11) **Hòa trên dưới, lấy khiêm-cung**, dịch câu hữu lễ nhượng dĩ hòa thượng hạ, có giữ tôn-ti trật-tự, có nhường-nhịn để trên dưới được ăn ý với nhau, không có mâu-thuẫn xung-đột.
 12) **Giàu không lấn khó, mạnh không lấn hèn**, dịch câu vô dĩ phú xâm bần, vô dĩ cường lăng nhược, không lấy tiền của ức-hiếp người nghèo, không lấy sức mạnh lấn át kẻ yếu kém.
 13) **Cùng nhau thường giữ thương liên** : dịch câu cư bình tắc tương bảo ái, ở bình thường thì cùng nhau yêu mến nhau. Chữ *thương* ở đây dùng theo nghĩa miền Trung, nghĩa là yêu-dấu, quý-mến, để ý động-tử *thương* của người Huế có tính-cách vương-vấn, kéo dài, không như chữ *yêu* có vẻ cộc-lắc. *Thương* nghiêng về tình-cảm, *yêu* nghiêng về lý-trí.
 14) **Gặp khi có việc, chớ quên giúp phò**, dịch câu hữu sự tắc chu tuất,, khi có việc thì cứu giúp người hoạn-nạn.

- Chớ ham kiện-cáo, bỏ lo việc vàng (15).
 Giữ trông cùng đẹp trộm gian (16)
 240. Giấu gì trốn lính, khỏi can tội chuyền (17).
 Có lòng liêm then ngay tin (18),
 Không làm những thói dối xiên hiềm nhèo (19).
 Học trò học ắt biết nhiều,
 244. Ở lòng thuần-hậu, gìn điều lặn (lặng) (20) an.
 Cày (21) thì chớ vượt lẩn ngang,
 Chớ ngăn nước ruộng mà toan hại người.
 Thợ cùng buôn chớ tham lời,

-
- 15) Chớ ham kiện-cáo, bỏ lo việc vàng, dịch câu vật hiệu kiện-tụng dĩ phương sinh-lý, chớ háo kiện-tụng mà làm hại đến lẽ sống. Việc vàng dịch chữ sinh-lý, tuy hay, nhưng hơi xa nghĩa gốc.
- 16) Giữ trông cùng đẹp trộm-gian : liên thủ vọng dĩ nhị đạo-tặc, cùng nhau giữ-gìn trông coi để đẹp trộm cướp.
- 17) Giấu gì trốn lính, khỏi can tội chuyền : răn đừng cho đây cho người trốn lính để tránh khỏi vạ lây, dịch câu giới nặc đào dĩ miễn châu liên. Châu liên là tội chuyền, tội vạ. Chữ giấu, bản nôm viết sai là dấu.
- 18) Có lòng liêm, then, ngay, tin, dịch câu : hữu liêm, si, trung, tín chi tập, có thói quen biết liêm-sỉ, trung-tín.
- 19) Không làm những thói dối xiên hiềm nhèo : vô phù ngụy hiềm trá chi phong, không có thói dối-trá, xiên-xẹo, hiềm-trá.
- 20) Gìn điều lặn an ; do chữ lập tháo điềm tĩnh, giữ yên-lặng, bình-thản. Chữ lặn, bản nôm viết sai là lẩn.
- 21) Cày : người cày, nhà nông.

248. Gianh nhau với rẻ tốt-tươi đất hàng (đất) hàng (22).

Thư rằng : « những chúng dân thường,
Không làm bầy vạ, không nương loài tà » (23).
Ý này ai nấy nghiệm qua,

252. Thảy chừa thói bạc, đổi ra tục lành.

Rước hoài (24) chưng phúc hòa-bình,
Đến điều cả thuận, thảy tình gắng thay.

22) Gianh nhau với rẻ tốt-tươi đất hàng, dịch câu : vật huyền hóa nhi cầu thụ, đừng khoe-khoang quảng-cáo cho hàng của mình mà mong bán chạy. Đất hàng : hiểu là đất hàng, người miền Trung, nhất là người Huế, thường đọc âm t cuối ra cuối.

23) Những chúng dân thường, dịch câu phạm quốc thứ dân ; không làm bầy vạ, dịch câu vô hữu dân bằng ; không nương loài tà, dịch câu vô hữu tị đức, trong kinh Thư, quyển Chu thư, thiên Hồng-phạm, VI, 10. Dịch dân bằng là bầy vạ rất đúng vì dân là quá đáng, xấu-xa, bằng là bạn-bè, đảng-phái theo nghĩa xấu của danh-từ này, vì vậy, dịch là bầy rất sát nghĩa, bầy chỉ về số đông loài vật hơn là chỉ về người. Thâm Quỳnh dịch vô hữu dân bằng là không ai có bè đảng, như vậy là dịch thiếu chữ dân ; Nhượng Tống khá hơn, dịch là không ai có bè-đảng gian-tà, đúng nhưng dài dòng ; Tự-đức dịch là bầy vạ, đúng từng chữ, và quá hay. Câu không nương loài tà dịch câu nhân vô hữu tị đức cũng có giá trị súc-tích như thế.

24) Rước hoài : dịch chữ vĩnh nhạ, vĩnh là lâu dài, mãi-mãi, tiếng miền Nam gọi là hoai ; nhạ là đón, gặp, đi mời, lo-liệu, được miền Nam gọi tắt là rước, có ý-nghĩa cung-kinh.



VI

HUẤN TỬ-ĐỆ

- Sáu điều (1) *Huấn tử-đệ* này,
 256. Là con em đại tại hay dạy diễm (2)
 Người đầu (3) làm sắp con em (4),
 Cha, anh, thầy, lớn, sau thêm làm lần (5).
 Bằng nay đạo nhỏ (6) chưa từng,
 260. Ngày sau đạo lớn (7) ắt hẳn chẳng nên (8).
 Nên xưa dạy dưới mà lên,

-
- 1) **Sáu điều** : Điều thứ sáu.
 2) **Dạy diễm** : Chưa hiểu nghĩa, bản Nôm viết chữ *quang* (sáng) bên chữ diễm (yên lặng), bản Hán văn không có câu này.
 3) **Người đầu** : Người ta đầu tiên, dịch chữ *nhân thủy*.
 4) **Làm sắp con em** : Làm cấp đàn em. *Sắp* là một danh từ cổ chỉ về cấp bậc, loại, hồi, đàn lớn, như nói *sắp học trò* là một bầy học sinh : *đánh cho một sắp* : đánh cho một hồi. Chữ Hán : *Nhân thủy vi đệ-tử* : người ta bắt đầu làm con em. Những từ ngữ miền Nam trong bản Nôm sở dĩ có là do ảnh hưởng của bà mẹ vua Tự-đức là bà Phạm-thị-Hằng, con Phạm-Đăng-Hưng, nhập cung năm 1824, người tỉnh Gò-công.
 5) **Cha, anh, thầy, lớn sau thêm làm lần** : Hậu vi phụ, huynh, sư, trưởng. Lớn là người lớn, dịch chữ trưởng, chứ không phải là một tính-từ bổ nghĩa cho chữ thầy.
 6) **Đạo nhỏ** : Đạo làm con em, dịch chữ tử-đệ chi đạo.
 7) **Đạo lớn** : Đạo làm người lớn, dịch chữ phụ, huynh, sư, trưởng chi đạo.
 8) **Ắt hẳn chẳng nên** : Dịch câu tức *bất năng tri*, ắt không thể biết được. *Mắn* chữ đằng trong, nghĩa là *lắm*.

- Hẹn sau làm đặng những quyền cha anh.
 Nên xưa thương sắp trẻ sanh (9),
 264. Dạy chung đường nghĩa chẳng đành để xiên (10).
 Nay người (11) nguyên kẻ vai trên,
 Với con em, phải cho siêng dặn-dò.
 Khiến đều giữ tính trời cho,
 268. Nghiệp chi giữ nấy, đời mô cũng truyền. (12).
 Chớ cho chơi nhát (nhác) (13) chẳng siêng,
 Chớ cho cò bạc, say điên rượu chè.
 Chớ cho kết với người tà,
 272. Chớ cho tập chuộng điều xa-xỉ này.
 Làm thì thảo, thuận, siêng cày (14),

9) **Nên xưa thương sắp trẻ sanh**, dịch câu *thị dĩ cồ giả ái tử*, ấy người xưa yêu con. *Sắp trẻ sanh* : Bọn trẻ, các con.

10) **Dạy chung đường nghĩa chẳng đành để xiên** : Giáo chỉ đi nghĩa phương, phát nạp ư tà, dạy con đường nghĩa, chẳng để gần-gũi sự xấu, đi đến sự xiên-xẹo, gian-dối.

11) **Người** : Vua Minh-mệnh.

12) **Nghiệp chi giữ nấy, đời mô cũng truyền**, dịch chữ *vô thất thế nghiệp*, đừng để mất cái nghiệp cha truyền con nối.

13) **Chơi nhát** : Chơi bởi lười biếng, dịch chữ *du nạp*; và phải hiểu *nhát* là *nhác*.

14) **Làm thì thảo, thuận, siêng cày** : Dịch câu *hành, tất trọng ư hiếu dễ, lực điền*.

- Lòng gìn lễ-nghĩa, liêm ngay, thận-thùng.(15)
 Lâu thì thuần tốt tấm lòng, (16)
 276. Càng ngày càng tới chung trong điều lành (17).
 Kẻ hơn tài đức đặt thành (18),
 Làm nên công-nghiệp rạng vinh cửa nhà (19).
 Kẻ vừa cũng đặt thiệt-thà
 280. Làm tên dân, phải nghiệp ta, ta gìn (20).
 Chung công thường bữa dạy khuyên,

-
- 15) Lòng gìn lễ-nghĩa, liêm ngay, thận-thùng : Dịch câu : Tâm
 tất tồn ư lễ nghĩa, liêm si. *Liêm* được dịch là liêm ngay, *si* là
 thận-thùng.
- 16) Lâu thì thuần tốt tấm lòng : Dịch câu *cửu chi tâm-địa thuần*
lương, lâu ngày thì lòng dạ tốt lành.
- 17) Câu 276 dịch Hán-văn : Nhật tiến ư thiện.
- 18) Câu 277 dịch Hán-văn : Cao-giả khả-di thành tài đặt đức. *Cao*
giả được dịch là *kẻ hơn*.
- 19) Câu 278, dịch Hán-văn : Quang-hiền môn-lư.
- 20) Hai câu 279 và 280 dịch Hán-văn : Hạ giả diệc bất thất
 vi lương-dân, bảo-thủ gia-nghiệp, người dưới cũng không
 mất cái quyền làm một tên dân lương-thiện, để giữ-gìn nghiệp
 nhà. Hạ-giả được dịch là *kẻ vừa*, đối với *cao-giả* là *kẻ hơn* ở
 trên. Chữ lương-dân được tách ra làm đôi, chữ lương ở câu
 trên được dịch là thiệt-thà (nghĩa là hiền-lành, lương-thiện), chữ
 dân ở câu sau được chuyển ra là *làm tên dân*. Cách dịch này khá
 độc-đáo.

- Há chẳng chẳng lớn, chẳng bền vậy vậy (21),
 Và chẳng con trẻ cháu ngày (22),
 284. Thánh-nhân thừa ắt sửa tà (23) đòi khi.
 Chức con em, sách Thiếu-nghi (21)
 Là người quân-tử nghiêm, suy dạy lần. (25)
 Lại như thầy Mạnh có rằng :
 288. « Ở yên không dạy thì gần muông chim » (26)
 Bao nhiêu lời sách rất nhằm (27),
 Chúng người chớ khá chẳng chăm lời này (28).

- 21) Hai câu 281 và 282 dịch câu Hán-văn : Bình nhật giáo hội chi công, khởi bất đại thả viễn hồ tai ? Cái công dạy dỗ thường ngày, há chẳng lớn và xa hay sao ? Viễn đã được dịch là bền, rất đúng và hay.
- 22) Con trẻ cháu ngày : Dịch câu *ấu tử đồng tôn*, con thơ cháu đại.
- 23) Sửa tà : Dịch chữ *giáo*, nghĩa là dạy-dỗ.
- 24) Chức con em, sách Thiếu-nghi : Dịch câu *Thiếu-nghi : đệ-tử chức*, học sách Thiếu-nghi trong Lễ-ký đề hiểu cái chức-vụ của con em.
- 25) Là người quân-tử, nghiêm, suy dạy lần : Dịch câu : quân-tử chi sở trí nghiêm, đi đến được cái nghiêm-uy của của người quân-tử. Câu 286, chủ-từ của mệnh-đề *suy dạy lần* là chữ *thánh-nhân* ở câu 284. Dạy gì ? Dạy cho con em lần-lần biết cái nghiêm của người quân-tử như thế nào, là người quân-tử thì phải nghiêm như thế nào trong chức-vụ, trong nghi-thức (câu 285).
- 26) Ở yên không dạy thì gần muông chim : Dịch câu : Dật cư nhi vô giáo tắc cận ư cầm-thú, ở nhàn-dật mà không được giáo-dục thì gần với cầm-thú.
- 27) Rất nhằm : Rất đúng, tiếng miền Trung. (*Như rửa thì nhằm* : như thế là đúng).
- 28) Chẳng chăm lời dạy : Dịch chữ *kỳ vô hốt* : Không lơ-là, không chệnh-mãng.

VII

SÙNG CHÍNH-HỌC

- Bảy điều (1) là chuộng đạo ngay (2)
 Rằng *Sùng chính-học* rất hay trong đời.
 Học là học để làm người (3),
 294. Đời không một kẻ nên rời học đi (4).
 Một ngày cũng chẳng nên lìa (5)
 Nhưng mà sở-học, chính thì mới nên (6)
 Người (7) nguyên ai nấy đều siêng,
 298. Quyết tôn chính-học, rõ khuyên đạo người (8)
 Thuấn, Nghiêu thảo-thuận mà thôi (9)

- 1) Bảy điều thứ bảy.
- 2) **Chuộng đạo ngay**, dịch câu : sùng chính-đạo.
- 3) **Học là học để làm người**, dịch câu : học giả sở dĩ học vì nhân.
- 4) **Đời không một kẻ nên rời học đi**, dịch câu : cổ thiên hạ bất khả nhất nhân vô học, cho nên trong đời không thể có một người vô học.
- 5) **Một ngày cũng chẳng nên lìa**, dịch câu : diệc bất khả nhất nhật vô học, cũng không thể một ngày không học.
- 6) **Nhưng mà sở học, chính thì mới nên**, dịch câu : nhi kỳ sở học vu bất khả bất chính, nhưng mà cái học của con người càng không thể không chính đáng.
- 7) **Người** : chỉ Minh-mệnh.
- 8) **Hín văn** : Vụ chính-học, giảng minh nhân-luân.
- 9) **Hín văn** : Thuấn, Nghiêu chỉ đạo, hiểu dễ nhi dĩ, đạo của Nghiêu, Thuấn chỉ là đạo hiểu-để mà thôi. Hiểu-để được Tự-đức dịch là thảo-thuận

- Thánh-hiền Khổng-Mạnh dạy lời nghĩa nhân (10)
 Ấy điều làm chính làm chân (11),
 302. Ấy điều nên học (12), chung thân nên gìn (13).
 Bao nhiêu đạo khác thánh-hiền,
 Đều là tả-đạo, bày nên mỗi kỳ (14).
 Chớ nghe phỉnh gạt (gạt) (15) lầm đi.
 306. Huống chi đạo khác (16) càng suy càng tà (17).

-
- 10) Hán văn : Khổng Mạnh chỉ giáo, nhân nghĩa vi tiên.
 11) Câu này không có trong có trong nguyên bản chữ Hán, vua Tự-
 đức tự thêm ra.
 12) Ấy điều nên học : thị giai sở đương giảng dã, ấy đều là
 những cái nên giảng vậy.
 13) Chung thân nên gìn : vua Tự-đức thêm ra cho đủ câu, và
 cho ý-nghĩa thêm mạnh.
 14) Đều là tả-đạo, bày nên mỗi kỳ, dịch câu nhất thiết tả đạo dị
 đoan. Tả-đạo là đạo trái, một tôn-giáo không chính-đáng. Dị-
 đoan là mỗi kỳ, mỗi lạ, không thường. Nhà Nho chống lại tất
 cả những gì quái-dị và chỉ chú-trọng đến những cái thường,
 những cái không thể không có được trong đời sống, cho nên tất
 cả những gì bất-thường, phi-thường, vô-thường đều bị phủ-nhận.
 15) Phỉnh gạt, dịch chữ *cuống hoặc*. Bản Nôm viết sai chữ *gạt* là
gạc.
 16) Huống chi đạo khác, trong nguyên bản, Minh-mệnh ghi rõ là
Da-tô chi thuyết tức là đạo Công-giáo. Trong bản dịch, Tự-đức
 không nói rõ là đạo Da-tô vì chính-sách của ông về tôn-giáo mềm-
 dẻo hơn Minh-mệnh.
 17) Càng suy càng tà, nguyên-bản ghi là *vưu vi vô lý* : lại càng
 là không hợp lẽ. Ta ghi nhận chủ-trương ôn-hòa và tiến-bộ của
 Tự-đức về tôn-giáo.

Đến chừng trai gái lộn pha (18)

Nét làm quấy-quá, thề là chim muông (19).

Dấy gian dựng đảng (20) khéo khôn,

510 Từ xưa mình nữ mình tuôn (tuông) (21) phép hình.

Làm hư nát phép đạo lành (22).

Thực đà chẳng khá chút tình khá tin (23).

Ai đà lằm, phải dễ khuyên (24).

514 Cũng nên kíp cải, cũng nên kíp chừa (25).

Những điều cưới, hỏi, chôn, thờ (26),

Thảy theo lễ nước, chớ mờ theo ai (27).

18) và (19) Bản Hán nói rất mạnh : thậm chí nam-nữ hỗn-hào, hạnh đồng cảm-thú.

20) Hán văn : phiến gian thụ đảng.

21) **Tuôn** : Xông tới, đập lên, phải sửa lại là *tuông* như giọng đọc thông-thường.

22) **Làm hư nát phép đạo lành**, dịch Hán-văn : *Hoại giáo đồ luận*

23) Hán-văn : vuơ bất khả tín, lại càng không thề tin.

24) **Ai đà lằm phải dễ khuyên**, dịch Hán-văn, kỳ hữu nghiệp vi sở dụ, nghĩa là : ai đã trót bị dụ-dễ. Chữ *nghiệp* được dịch là *lằm* rất đúng, nhưng *lằm* ở đây phải hiểu là đã lỡ rồi, đã trót làm mất rồi. Chữ *dụ* dịch là *dễ khuyên* có lẽ hơi sai nhưng vì văn cuối câu nên bắt buộc phải vậy.

25) Hán-văn : đương tức cải trừ.

26) Hán-văn : phạm quan hôn tang tế.

27) Hán-văn : tất tuân quốc-lễ.

- Dầu mà nẻo khác chẳng noi (28)
318. Bèn về đường thẳng (28), còn ai chê khờ ?
 Học-trò giảng-tập thi-thư,
 Ất thông nghĩa-lý, nỡ nhớ đến mình.
 Còn như các món dân binh (30),
322. Mấy ai đọc sách cho mình chữ nhiều (31)
 Nhưng ưa người nói phải điều (32)
 Thấy người làm phải, học theo làm lành (33)
 Tính thường đức tốt nguyên sinh (34)

28) Hán-văn : cầu bắt hoặc ưa tha kỳ, nghĩa là nếu không ngờ-vực đường khác, nếu không bị mê-hoặc bởi đường khác.

29) Hán-văn : tự năng qui ưa chính-đạo, nghĩa là tự mình có thể trở về đạo chính.

30) Bản Hán-văn nói đủ hơn : binh, nông, công, cò, nhà binh, nhà nông, người thợ, nhà buôn, gọi tắt là dân binh (dân-sự và quân-sự).

31) Hán-văn : khởi tất giai năng đọc thư thức tự. nghĩa là há có phải ai cũng đều có thể đọc sách biết chữ.

32) Hán-văn : nhiên kỳ kiến nhân chi thiện ngôn, duyệt nhi tùng chi, nghĩa là : nhưng mà khi thấy người nói điều phải thì ưa thích mà nghe theo.

33) Hán-văn : kiến nhân chi thiện hành, hiệu nhi vi chi : thấy người làm phải thì bắt chước làm theo như thế.

34) Hán-văn : bình di hiếu đức, nghĩa là giữ đạo thường mến đức tốt.

326. Chẳng quên lòng sẵn, thấy đành dễ mình (35)
 Vào thì thờ đặng cha anh (36),
 Ra thì thờ đặng hơn mình vai trên (37).
 Dẫu mà chường học thánh-hiền (38),
330. Chẳng qua đường ấy (39) nên gìn cho chuyên
 Như lời thầy Mạnh cũng khuyên :
 « Lời dâm, nói vạy, nết xiên, thấy đùa » (40) ?
 Lời người (41) gần bó dận-dò,
334. Vốn thương ai nấy (42) khá tua (43) nghe đều.

35) Hán-văn : *bất thất bản-tâm*, không mất bản-tâm. Bản-tâm được dịch là *lòng sẵn*, lòng đã có từ gốc ; *bất thất* được dịch là *chẳng quên*, chẳng để mất đi vào quên lãng. Còn mệnh-đề *thấy đành dễ mình* chỉ là phần Tự-đức thêm ra cho đủ câu, và có nghĩa là nhận thấy một cách rõ ràng như thế; nếu không đánh mất bản-tâm thì dễ-dàng bắt gặp bình di hiệu đức.

36) Hán-văn : nhập túc dĩ sự phụ-huynh.

37) Hán-Văn : xuất túc dĩ sự trưởng-thượng.

38) Hán-văn : thánh-hiền chỉ học.

39) Hán-văn : diệc bất ngoại thị.

40) Hán-văn : túc tà-thuyết, cự bí-hạnh, phóng dâm-từ : Ba động-từ tức (làm cho mất hết đi) cự (chống lại), phóng (buông bỏ) được dịch bằng động-từ chung là đùa, thấy đùa nghĩa là cả ba điều : tà-thuyết, bí-hạnh, dâm-từ đều không chính-đáng. Lời dâm dịch chữ dâm-từ, nghĩa đen là nói quá nhiều, nói ra ngoài nghĩa đen nghĩa chính của kinh sách, nói vạy dịch chữ tà-thuyết; nết xiên dịch chữ bí-hạnh ; bí nghĩa là xiên-xẹo, bất-chính (Xem thêm chú-thích ở bản Hán-văn)

41) Người : chỉ vua Minh-mệnh.

42) Vốn thương ai nấy : bản dục gia huệ ngã dân, nghĩa là : vốn muốn ra ơn tốt cho dân ta.

43) Khá tua : khá nên.



VIII

GIỚI DÂM-THẮC.

Giới dâm-thắc ấy tám điều (1)

Là răn những nết mê xiêu dâm-tà (2).

Người trong trời đất sinh ra,

338 Quý gìn tính thẳng chẳng pha luông-tuông (3).

Quý noi đường phải, lý khôn,

Chẳng sa vào thói phao tuôn (tuông) lãng-hoảng (4).

Vả khi trai gái đặng gần,

342 Là điều tình-dục rất nhẵn (nhặng) dễ mờ (5).

Dầu chẳng lấy lễ ngăn ngừa,

Mối tuy nhỏ lắm, họa vừa lắm sao (6) ?

1) Tám điều : điều thứ tám.

2) Định nghĩa thế nào là giới dâm-thắc. Dâm-thắc là những điều ham dục gian tà. *Dâm-thắc* được Tự-đức dịch là *mê xiêu dâm tà*.

3) Hán-văn : Nhân tại thiên-địa chi trung dĩ sinh, quý thủ chính tính nhi bất lưu ư dâm dăng : người ta sinh ra ở trong trời đất, quý giữ tính thẳng mà không trôi dạt vào dâm-dăng. *Thủ* được dịch là gìn (giữ-gìn); *bất lưu* : chẳng pha; *dâm dăng* : luông-tuông.

4) Hán-văn : quý do thiện đạo nhi bất nhập ư tà-thắc : quý do đường lành mà không sa vào tội-lỗi. Tà-thắc được dịch là *phao-tuông lãng-hoảng* ; nhưng chữ *tuông* viết sai là *tuôn*.

5) Là điều tình dục rất nhặng, dễ mờ, dịch câu tình dục tối vi dị hoặc, nghĩa là tình dục rất dễ làm mê đắm. Chữ *dị hoặc* được dịch là *dễ mờ* rất khám-phá. Chữ *nhặng*, bản Nôm viết sai là *nhẵn*.

6) Hán-văn : cần bất dĩ lễ tự phòng, tắc kỳ đoan thậm vi, kỳ họa thậm cự, nghĩa là nếu không lấy lễ đề-phòng, thì mối tuy rất nhỏ, nhưng họa rất lớn.

- Gây ra thù, kiện, tù, lao,
 546. Há chẳng biết lý đón rào răn he (7) ?
 Lâu nay các tỉnh tâu về,
 Đàn bà vện tiết, gái kia vện mình (8).
 Người từng bêu thưởng đành-rành,
 550. Hoặc thờ miếu tốt, hoặc vinh bằng vàng.
 Đặng cho thiên hạ nghe tường,
 Thấy đều khuyên răn phen hàng tiết-trinh (9).
 Nguyễn người cha mẹ vai anh,
 554. Có con em, phải dỗ-dành dạy răn.
 Trai noi lễ-phép mình ngăn, (10)

7) Hân-văn : thù hấn sinh yên, ngục tụng khởi yên, khả bất tri sở thổng, giới át chỉ đã tai, nghĩa là : thù hấn sinh ra, ngục tụng đẩy lên.

8) Hân-văn : hướng lai chư địa-phương hữu tiết-phụ trinh-nữ giả, nghĩa là lâu nay các địa-phương có kẻ là đàn bà giữ tiết, con gái vện trinh. *Trinh-nữ giả* dịch là *gái kia vện mình* không được hay lắm.

9) Hân-văn : Trẫm đặc-gia tinh-thưởng, hoặc kiến từ-sở, hoặc tứ biễn-ngạch, dĩ vi thiên-hạ chi trinh giả khuyến, nghĩa là : Trẫm đặc-cách ban thưởng, hoặc dựng từ-miếu, hoặc ban biễn-ngạch, để khuyến-khích những người trinh-tiết trong thiên-hạ. Từ-sở được dịch là miếu tốt hơi gượng ép để đối với bằng vàng ở vế sau. *Phen* : ganh đua. *Phen hàng tiết-trinh* : ganh đua nhau để được kẻ vào bậc tiết-trinh. *Dỗ-dành* : dùng lời nói ngọt-ngào hướng-dẫn con em làm điều tốt. Chữ *dành* bản Nôm viết sai là *giành*. (xem bản Nôm)

10) *Mình ngăn* : dịch câu nam dĩ lễ-pháp tự ngăn.

- Gái ham trinh-tiết giữ-giữ (11) cho hay.
 Gái trai tình đã đặt ngay.
 358 Ất là trăm phúc từ đây nhóm (12) về.
 Như người giàu cậy lẫn đề,
 Cùng quân gian-giảo múa nghề khiến xui.
 Rất hay làm hại dân đời,
 362 Lại quen làm dữ những loài quân hoang.
 Đầu thì phá cũ xoài tường,
 Sau thì hoặc chúng gây đường tai hung.
 Lý trời đều thừa chẳng dung,
 366 Lại thêm phép nước cũng đồng chẳng nhiều (13)
 Kinh Thư rằng : « Đạo trời cao,
 Phúc điều lành phải, họa điều tà-dâm ».
 Ai đà phạm ấy do lầm, (14)
 370 Kíp nên cải dữ mà chăm về lành.
 Thảy nhờ chưng chốn yên mình,
 Khuyên cùng trăm họ đành-rành nghĩ thay.

11) **Giữ** : bản Nôm viết *dữ*. *Giữ giữ* nghĩa là giữ gìn, giữ kỹ-càng.

12) **Nhóm** : dịch chữ *tập*. Bản nôm viết chữ nhóm là chữ *chiếm* bên chữ *đa*.

13) **Nhiều** : tha-thứ (chữ Hán).

14) Ai vì lầm-lẫn phạm vào điều ấy. Đề ý cách đặt câu rất gọn mà nếu tác-phẩm được viết vào thế-kỷ thứ 20, có người sẽ chứng-minh đó là một cách viết văn theo mẹo Pháp.



IX
THẬN PHÁP THỦ

Chín điều (1) *Thận pháp thủ* đây,
 Là khuyên giữ phép, chớ hay làm xằng. (2)
 Triều-đình mà ở với dân,
 376 Muốn hay giữ phép, chẳng ưng phạm nhằm. (3)
 Bằng hay giữ phép chẳng lầm,
 Sau bèn ít lỗi, khỏi lâm ngục-hình.
 Ất là an-nghiệp vẹn mình,
 380 Vậy thì đặt phép, vốn tình vì dân.
 Chúng người khá nghĩ cho cần,
 Giữ khuôn (4) (khuôn) phép ấy, giữ thân-phận mình.
 Bào cùng nhà có cha anh,
 384 Con em ai nấy dạy mình cho tường.
 Làng thì tổng-lý trong làng,

-
- 1) **Chín điều** : điều thứ chín.
 2) **Định-nghĩa thận pháp thủ**.
 3) **Hán-văn** : Triều-đình chỉ ư dân, dục kỳ thủ pháp nhi bất dục kỳ phạm pháp, nghĩa là : triều-đình đối với dân, muốn cho dân giữ phép mà không muốn cho dân phạm-pháp. *Muốn hay giữ phép* : ao-trước cho dân biết luôn luôn tôn-trọng pháp-luật ; *chẳng ưng phạm nhằm* : không muốn cho dân dưng phải đúng vào cái phép ấy.
 4) **Giữ khuôn phép** : Hiểu là *giữ khuôn phép*. (Xem bản Nôm)

Lớn trong dân, (5) phải biết đường dạy dân.

Thường đàm pháp-luật bảo lần,

388 Chớ lớn bỏ phép, quyết mẫn liệu thân.

Từ đây nhần xuống luật răn,

Như không đạo, chẳng thảo thân, hai điều. (6)

Biết thì chẳng dám làm liều,

392 Những điều can-phạm, bao nhiêu nghĩa-thường.

5) **Lớn trong dân** : dịch câu hươnz chỉ trường chính, đứng đầu ở làng.

6) **Như không đạo, chẳng thảo thân, hai điều** : hai điều luật về hành động bất đạo, bất hiếu. Từ câu 389, 390, 391 đến 392, phần dịch rất uyên-chuyên và tuy chữ dùng không theo sát vị-thứ của những chữ dùng trong nguyên-bản, nhưng những chữ trọng-yếu đã được duy-trì hay phiên-dịch. Cả đoạn Hán-văn là : *như tri bất đạo bất hiếu chi luật, tắc bất cảm vi can thường phạm nghĩa chi hành* : nghĩa là nếu biết luật bất đạo bất hiếu (không đạo hạnh, không thảo kính cha mẹ) ắt không dám có những hành-động liên-can xúc-phạm đến luân thường đạo-nghĩa. Chữ *luật* được giữ ở câu 389; *bất cảm vi* : chẳng dám làm, ở câu 391, thêm chữ *liêu* cho mạnh nghĩa. Làm những gì ? Những điều can phạm (đến) bao nhiêu điều nghĩa (nhân nghĩa), điều thường (luân-thường). Mệnh-đề *bao nhiêu nghĩa-thường* không được rõ-ràng đối với độc-giả ngày nay vì chữ *thường* hiện nay là tính-từ (nghĩa thường như vậy là nghĩa thông-thường) trong khi trong cổ-văn, *thường* là danh-từ ngang-hàng với chữ *nghĩa* đi đôi với nó (do đấy nghĩa-thường có dấu ngang).

Biết điều (7) xâu-xé, cướp lường,
 Chẳng lung (8) chừng khí hung-hoang ngày-ngà (9)

Biết điều trộm cắp, dâm tà,
 396 Ất hay ngăn thừa ruột-rà quanh-co (10).

Biết điều thừa vượt, cáo hòa,
 Ất hay đòi thói tranh đua kiện hoài (11).

Biết điều thuế đã định rồi,

-
- 7) **Biết điều** : biết luật. Biết điều xâu-xé cướp lường : biểu điều luật trừng-phạt những tội xâu-xé (đấu-đau), cướp lường (nhường đoạt)
- 8) **Chẳng lung** : Chẳng nóng-nảy, hung-hăng, không sợ ai, không sợ pháp-luật.
- 9) **Khí hung hoang ngày-ngà** : dịch chữ cường-bạo hiêu-lăng chi khí. *Cường bạo* : hung-hoang, dữ-tợn, dùng sức mạnh đàn-áp, chém giết. *Hiêu-lăng* : ngày-ngà, ồn-ào, đức-lác mà lấn-lướt người ta.
- 10) **Hán văn** : tri gian-dâm đạo-thiết chi luật, tác hữu dĩ ất kỳ tà-tịch chi tâm, nghĩa là biết luật (trừng trị tội) gian-dâm trộm cắp ắt có cách để ngăn-ngừa những mưu-tính bậy-bà. *Tà-tịch chi tâm* dịch là *ruột-rà quanh-co* rất đúng.
- 11) **Hán văn** : tri việt-tổ vu-cáo chi luật, tất hữu dĩ cách kỳ kiện-tụng chi tập. *Việt-tổ* là không kiện ở tòa liên-hệ mà kiện vượt lên tòa án trên (thừa vượt). *Vu-cáo* : đến pháp - đình trình tòa những tội mà người ta không phạm (cáo hòa). Câu Hán-văn nghĩa là : biết luật trừng-trị những tội thừa vượt cáo hòa ắt có thể thay-đổi cái thói quen kiện-tụng.

400 Thì không quơ-quét lời-thời thuế thường (12).

Biết điều giấu phạm ắt mang,

Thì không mách vẽ ần-tàng loài nhẩn(nhăng)(13).

Những điều phép thừa cấm ngăn:

404 Giữ đà khỏi, ắt lành tăng, quấy trừ (14)

Xét trong lời dạy kinh Thư,

« Mày đều giữ phép, đừng nhờ trời thương » (15).

-
- 12) Hán-văn : tri thuế khóa chi tự hữu định-ngạch, tắc vật tư đồ bao lăm nhi đà khiếm chính cung, nghĩa là biết rằng thuế đã định ngạch rồi, ắt không tìm cách nắm hết mà thiếu tiền nộp cho đủ. *Đà khiếm* : tiền nợ lâu ngày không trả. *Chính - cung* : tiền nộp đủ, tiền thuế thường. *Bao - lăm* : dịch là quơ quét ; *đà khiếm* : lời-thời, đây-dưa không trả ; *chính cung* : thuế thường.
- 13) Hán văn : tri nặc phạm chi tất chí can-liên, tắc vật hổ-tương quán-thông nhi oa-tàng đào-phạm, nghĩa là : biết việc che đậy cho người phạm tội có liên-can đến mình (giấu phạm ắt mang) thì không liên-lạc với nhau mà ần-giấu người phạm tội trốn tránh. *Nặc phạm* : giấu phạm ; *can-liên* : mang; *quán-thông* : mách vẽ ; *oa-tàng* : ần tàng; *đào-phạm* : loài nhẩn. Bản Nôm viết sai *giấu ra dấu, nhẩn ra nhẩn*. (Xem bản Nôm).
- 14) Hán-văn : phạm nhất thiết công-pháp sở cấm, giai đương cần tị, tự năng khư kỳ nguy-vọng, tiến nhi tu lương, nghĩa là tất cả những gì phép công ngăn cấm, đều nên cần-thận tránh bỏ, thì tự mình có thể bỏ được những sự sai quấy mà tiến đến việc sửa nét tốt. *Sở cấm* : thừa cấm; *như kỳ nguy vọng* : quấy trừ; *tiến nhi tu lương* : lành tăng.
- 15) Hán-văn : các thủ nhi diên, di thừa thiên-hưu, nghĩa là giữ tất cả mọi phép của mày để vâng chịu phúc trời. (Xem chú-thích trong bản Hán-văn)

Dưới đều đặn tiếng thuận-thường, (16)

408 Trên mừng hình đặt, (17) thịnh-cường biết bao.

16) **Tiếng thuận-thường** : dịch chữ phong động chi hữu ; cái phúc lành của thói tốt nối dầy.

17) **Hình đặt** : dịch câu *hình thổ chi trị* : nền cai-trị đặt trên việc bãi bỏ hình-phạt. *Hình thổ* : bỏ hình, không dùng hình phạt nữa. Âm đặt, bản Nôm viết *đạt*, thường được đọc là : đặt, đất, đợt, đặt. Hoặc giả Tự-đức dịch lầm *hình thổ* là đặt ra phép hình, hình-pháp được đặt ra để cho sự thưởng-phạt được nghiêm-minh, thì âm *đạt* phải được đọc là *đặt* và cả câu 408 phải được phiên-âm là : Trên mừng hình đặt, thịnh-cường biết bao.



X
QUẢNG THIÊN HẠNH

Rộng làm lành ấy nét cao (1),
 Quảng chứng thiện hạnh lại sao mười điều (2).
 Chứa lành ắtặng phúc nhiều,
 412 Mới hay lành ấy phúc theo nhóm về (3).
 Và như gọi thừa lành kia,
 Cũng không gì khác mà e khó tuyền (4).
 Chẳng qua thảo, thuận, ngay, tin,
 416 Với nhân, nghĩa, lễ, trí, hiền, mà thôi (5).
 Nay người (6) dạy khắp chúng người,

-
- 1) **Rộng làm lành** : dịch chữ quảng thiện. *Nét cao* : dịch chữ hạnh.
 - 2) **Sao mười điều** : chép điều thứ mười.
 - 3) **Hán-văn** : tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh, thiện giả phúc chi tập dã, nghĩa là : nhà chứa điều lành, ắt có dư-dã ơn phúc (chứa lành ắtặng phúc nhiều), điều thiện ấy là sự nhóm họp của phúc (lành ấy phúc theo nhóm về)
 - 4) **Hán-văn** : sở vị thiện giả, vô tha, nghĩa là : cái gọi là thiện ấy, không có gì khác. *Sở vị thiện giả* : gọi thừa lành kia; *vô tha* cũng không gì khác. *Mệnh-đề mà e khó tuyền* là tự vua Tự-đức viết thêm ra cho rõ nghĩa hơn, và cho đủ câu dĩ-nhiên.
 - 5) **Hán-văn** : bất quá hiếu để (thảo-thuận) trung tín (ngay tin), nhân nghĩa lễ trí nhi dĩ (nhân nghĩa lễ trí mà thôi). Chữ *hiền* thêm ra cho có văn.
 - 6) **Người** : chỉ vua Minh-mệnh.

Há rằng trước ấy các lời đã bao (7).

Song mà luân-lý lớn-lao,

420 Dùng thường tại đó, có sao ra ngoài. (8)

Bao nhiêu quân, sĩ, dân, tôi (9),

Đều nên kính ngấm nghe lời người (10) khuyên.

Làm lành phải gắng lần lên,

424 Nay làm nên một, mai nên một lành.

Lâu thì thực đặng trong mình,

Chứa hoài ắt khá rộng thênh công thăm.

Tự-nhiên tai-họa chẳng lâm,

7) Hán-văn : tư trăm giáo nhĩ hữu dân, phi vị tiền hạng đẳng điều chi sở năng tất, nghĩa là : nay trăm dạy bảo dân-chúng các người, không nói đến việc phải biết hết các điều kể trên. Câu « há rằng trước ấy các lời đã bao » dịch thiếu chính-xác. Hoặc giả chữ « bao » là một động-từ cồ có nghĩa là bảo, nói, mà ta không rõ nghĩa chẳng! Dù như thế đi chăng nữa, chữ « há rằng » ở đầu câu không dịch đúng nguyên-bản, và làm cho câu thơ dịch bị tối nghĩa. Tuy-nhiên, có thể hiểu bao là tính gộp lại, dịch chữ tất.

8) Hán-văn : nhiên kỳ di-luân nhật dụng chi thường, đại yếu diệc bất ngoại thị, nghĩa là những điều luân-lý là cái thường dùng hàng ngày, phần chính-yếu không ngoài những điều ấy.

9) Dân, tôi : thứ dân.

10) Người : chỉ vua Minh-mệnh.

428 Ngày ngày phúc-lộc xăm-xăm tới hoài (11).

Dẫu mà báo-ứng lâu dai (12),

Thân mình chưa hiển lại roi (13) phúc thừa,

Dòng sau con cháu ắt nhờ,

432 Đời đời sang cả, nhiều dư không cùng (14).

Kinh Thư rằng : « Đạo trời chung,

Làm lành trăm phúc cho cùng chẳng sai » (15).

- 11) Hán-văn : miễn tiến ư thiện, kim nhật hành nhất thiện, minh nhật hành nhất thiện, cửu chi nhi thực đắc chư dĩ, tích chi nhi khả quảng âm-công, tự-nhiên tai-ương bất chí, phúc-lộc nhật lai. Đoạn này đã được dịch thành những câu 423, 424, 425, 426, 427, 428 và nghĩa là : gắng tiến đến thiện (làm lành phải gắng), hôm nay làm một việc thiện (nay làm nên một) ngày mai làm một việc thiện (mai nên một lành), lâu ngày thì thực-sự đắc-thụ được những điều ấy (lâu thì thực đáng), súc-tích mãi thì có thể làm cho âm-công (công thăm) rộng lớn hơn (rộng thênh), tự nhiên tai-ương không đến (tai-họa chẳng lâm), phúc-lộc ngày một tới (ngày ngày phúc-lộc xăm-xăm tới hoài).
- 12) Lâu dai : dịch chữ *sáo trì*. Chữ *dai*, bản Nôm viết sai là *gai*.
- 13) Roi : bắt chước theo, đồng nghĩa với *noi* dịch chữ *bằng tạ*, nghĩa là ý lại vào tư-cơ, hay địa-vị sẵn, thời-thế sẵn, (xem Đào-Duy-Anh, Hán-Việt từ-điển, nhà xuất-bản Minh-tân, trang 49), nhưng cũng có nghĩa nhẹ hơn là nhờ cậy, thân có chỗ nhờ cậy. (Thiếu-chừu, Hán-Việt từ-điển, trang 575). Vậy *roi* ở đây chỉ có nghĩa là noi theo, nghĩa yếu hơn chữ *bằng-tạ* của nguyên-bản.
- 14) Dịch Hán-văn : phồn-diễn thịnh-đại ư vô-cùng hĩ, nghĩa là lan-tràn ra rộng-lớn vô-cùng. Thịnh-đại được dịch là *sang cả*, phồn-diễn là *nhều dư* ; vô-cùng là *không cùng*.
- 15) Kinh Thư : tác thiện giáng chi bách tường, nghĩa là làm lành đồ xuống trăm phúc, trời ban nhiều phúc xuống cho (Xem Kinh Thư, quyền Thương-thư, thiên Y-huấn IV, 8).

- Chúng người đều dỗi (16) ý người (17),
 436 Đốc làm lành phải, chẳng lời chút nào (18).
 Sửa an mệnh chịu tính trao (19),
 Giữ-gìn cho hợp, lớn-lao khắp đều (20),
 Cõi nhân ai cũng lên theo,
 440 Có nhân ắt thọ, mỹ-miêu vẻ-vang (21).

16) **Đều dỗi** : tất cả đi theo, dịch câu *hàm lễ*.

17) **Ý người** : ý-kiến của vua Minh-mệnh.

18) **Hán-văn** : đôn hành thiện-đạo nhi bất đãi, nghĩ là : đốc làm điều lành mà không lười biếng (chẳng lời).

19) **Hán-văn** : vu dĩ các chính kỳ tính-mệnh.

20) **Hán-văn** : bảo-hợp thái-hòa, nghĩa là giữ-gìn hòa-thuận yên-vui.

21) **Mỹ-miêu vẻ-vang** : dịch câu *hoán hờ vĩ tai*. Hoán có 3 nghĩa là lớn, hoa-mỹ, nhàn-rỗi; Tự-đức phối-hợp 2 nghĩa trên và dịch rất đúng là mỹ-miêu, diễn-tả một cái gì to-lớn và sáng-sủa, đẹp-đẽ. Vĩ là lạ, giỏi, Tự-đức dịch rất khám-phá là vẻ-vang.



C

TỔNG-KẾT

Nay ta gánh lớn lạm đương (1),
 Đức hèn, học ít, lo-lường khôn khuây (2).
 Song mà đạo chúa cùng thầy,
 444 Cũng noi ý trước thương thay dân trời.
 Một người dầu tính đời đời,
 Lầm vào tội ác, trách rồi về ta (3).
 Hận vì bờ cõi rộng xa,

- 1) **Gách lớn lạm đương** : lạm đương gánh lớn, lạm dụng đảm đương chức-vụ làm vua, (nói khiêm). Chữ lạm cũng có thể phiên âm là *trộm*, trộm đương, nhưng trong bản này, tác-giả phân biệt hai chữ lạm (chữ Hín, bộ thủy, bên chữ giam) và chữ trộm (nhân đứng, bên là chữ lạm), xem câu 239 : giữ trông cùng dẹp trộm gian. (Xem bản Nôm) Câu này cho biết việc Tự-đức làm vua chỉ là vạn bất-đắc-dĩ, và nhà vua chắc-chắn đã không đối-xử quyết-liệt với Hồng Bảo và gia-đình chỉ vì lý-do muốn bảo-vệ ngai vàng cho cá-nhân mình.
- 2) **Ngôn-ngữ cực kỳ khiêm-tốn**. Lãng của vua Tự-đức được đặt là **Khiêm-lãng** cũng là vì thế và đây là một điểm cần phải ghi nhớ, muốn nhận-định về nhân-cách của vua Dục-tông.
- 3) **Trách rồi về ta** : nhà vua tự-nhận trách-nhiệm trước lịch-sử. Vì muốn bảo-vệ cho danh-giáo mà nhà vua đã bị kết-án là sát huynh, nhưng ngược lại, nếu nhà vua đã dùng uy-tín của mình mà che-chở cho ông anh thì liệu có bị mang tiếng là có óc gia-đình-trị hay không ?

- 448 Khó người người bảo, vớ nhà nhà khuyên.
 Muốn cho biết đạo thánh-hiền,
 Phải tua găng học mới nên tính trời.
 Người xưa học tự nhỏ-nhoi,
- 452 Đến chừng già cả, chẳng rời khi mô (4).
 Dẫu mà hiền-thánh trời cho,
 Cũng còn ham học, hưởng ngu-phàm này.
 Than vì những kẻ quê ngây,
- 456 Hoặc vì nghèo-ngặt, có hay chữ gì (5) !
 Sách xưa nghĩa-lý khó suy,
 Nhà quan-lại, học-trò thi chưa cùng (6).
 Chi bằng thánh-huấn (7) rất thông,
- 460 Mười điều tỏ rõ thiết trong tính-tình.
 Còn e nói chữ chưa minh,

4) Mô : tiếng miền Trung, nghĩa là *đâu, nao, nào*.

5) Có hay chữ gì : nào có biết gì về sách vở *đâu, ý* nói những người ít học.

6) Cả 2 câu 457-458 : Tự - đức nêu lên cái khó của thi-cử và ngụ ý phê-bình tổ-chức thi-cử ấy.

7) Thánh-huấn : tức thánh-dụ huấn-địch thập điều của vua Thánh-tử, gọi tắt là Thánh-huấn.

- Lại e tiếng nói nhà Thanh khác mình (8),
 Nên ta dịch lại đành-rành,
 46 4 Mượn lời ca-vịnh dễ tình ngâm-ngã.
 Thà quê mà đặng thực-thà,
 Hãy e chưa rõ, hưởng là dám thêm.
 Cùng là thuật lại cho xem.
 468 Làm gì chẳng dám dễ hiềm buổi nao.
 Thề này chẳng luận người nào,
 Nghe ra đã biết, nghĩ vào càng hay.
 Ai còn khuyên đọc đêm ngày,
 472 Hưởng ta nỡ dễ đạo này biếng nghe.
 Hưởng ta có dạy không chia,
 Một trời, một đạo, ai nẽ với ai ?
 Hoàng-thân cho đến các tôi (9),
 476 Học-trò cho đến các loài quân dân.
 Dầu ai ham đọc hay vàng,
 Trước còn lơ-lãng (10), nay cần (11) mới nên.

8) **Tiếng nói nhà Thanh** : tiếng Tàu. Vua Tự-đức khi viết đoạn này chắc đã đọc những bản điều-trần và *Tế cấp bát điều* của Nguyễn Trường-Tộ trong đó chữ Hán bị công-kích và chữ Nôm được đề cao. (Xem *Tế-cấp bát điều*, điều 4, khoản 5, đệ-trình ngày 15-11 1867 và bản dịch của Dương-Quảng-Hàm trong *Việt-Nam văn-học sử-yếu*, Hà-nội, 1941, trang 347-348)

- 9) **Các tôi** : quân-thần.
 10) **Lơ-lãng** : ít chú ý đến.
 11) **Nay cần** : nay chăm-chỉ.

- Thuộc rồi nhớ lấy cho bền,
 480 Ở thì cho đặng mới tuyền đặng vay.
 Một phần đặng, một phần hay,
 Đặng bao nhiêu lại hay dày (12) bấy nhiêu.
 Làm lành đặng tiếng mỹ-miêu,
 484 Nếu mà làm dữ, sao kêu (13) là người ?



- 12) **Hay dày** : cái biết được đầy đủ; *hay*, chữ cò, nghĩa là biết, rất thông-dụng trong Quốc-âm thi-tập của Nguyễn-Trãi, dịch chữ *tri* những cái gì do óc của mình có thể nhận biết, phân-biệt, phán-đoán, toan-tính, ghi nhớ, như vậy, *biết* là một động-từ chỉ việc nhận-dạng nhau ở bên ngoài rồi ghi nhớ để phân-biệt cho khỏi quên, còn *hay* là một động-từ chỉ một cái biết sâu-xa hơn, có tính-cách trí-tuệ và thẩm-nhuần cả sinh-hoạt tâm-lý. Cũng vì thế mà động-từ *hay*, có khi được các nhà Nôm viết bằng chữ *thai* 𢵇 (đề ký âm) và chữ *nặng* viết tắt ở bên đề chỉ ý, *nặng* nghĩa là một sức mạnh ở bên trong thúc đẩy con người có thể làm được một cái gì, có đủ sức làm nổi việc, và về phương-diện tâm-lý, có thể *đặt* tới đối-tượng cần hiểu biết, nghĩa là *hay*. *Đặng bao nhiêu lại hay dày bấy nhiêu* nghĩa là càng thu nhận được bao nhiêu, càng thụ-đắc nhiều thói quen tốt, càng sống nhiều theo những điều đã học được thì cái kinh-nghiệm của mình về đời sống, sự hiểu biết của trí-tuệ càng nhiều, càng phong-phú đầy-đủ.
- 13) **Kêu** : tiếng miền Trung và miền Nam, nghĩa là gọi, coi là, được mệnh danh là. *Nếu mà làm dữ sao kêu là người* : con người được định-nghĩa như là đối-lập với sự xấu, với cái ác,

Phụ thêm bất quá mấy lời,
486 Vâng theo thánh-huấn (14) đủ rồi, đủ nên.

Khắc xong tháng 10 năm Tự-đức thứ 23 (1870)

-
- 14) **Thánh-huấn** : tức Thánh-dụ huấn-địch thập điều : Chữ huấn-địch thường được nhắc đi nhắc lại trong kinh Thư như là lời răn bảo của các vua diu-dắt các quan và dân-chúng. Cả đoạn cần-kết này hình như lấy cảm-hứng trong kinh Thư, quyển VI, thiên Chu-quan, nhất là câu : Kim dư tiều tử chi cần vu đức, tức dạ bất đãi, ngưỡng duy tiền-đại thời nhược huấn-địch quyết quan 今予小子祇勤于德夙夜不逮仰惟前代時若訓迪厥官 nghĩa là : nay ta còn nhỏ tuổi, kính-cần chăm-chỉ sửa lấy đức-hạnh, sớm tối còn sợ không kịp. Trông lên, nghĩ lại, để bắt chước các đời vua trước, răn-bảo và diu-dắt các quan (Kinh Thư, bản dịch Thâm Quỳnh, Saigon, 1965, trang 381).



THƯ - TỊCH

(chọn - lọc)

I. TỔNG-QUÁT

A. Sách Việt-ngữ.

- Nho-giáo, một triết-lý chính-trị, *Nguyễn-Hiến-Lê*, Sài-gòn, 1958.
- Dư-địa chí, Nhân-vật chí (trong bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-Huy-Chú) do *Ngô-Hữu-Tạo*, *Trần-Huy-Hân*, *Nguyễn-Mạnh-Duân*, *Trương-Văn-Chính* dịch, Hà-nội, 1960.
- Tư-tưởng chính-trị trong triết-học Khổng-giáo, *Trần-Quang-Thuận*, Sài-gòn, 1961.
- Tổ-chức chính-quyền trung-ương thời Nguyễn-sơ, *Nguyễn-Sĩ-Hải*, Sài-gòn, 1962.
- Lược-truyện các tác-gia Việt-nam, *Trần-Văn-Giáp*, Hà-nội, 1962.
- Đại-cương triết-học Trung-quốc, *Giản-Chí và Nguyễn-Hiến-Lê*, Sài-gòn, 1965.
- Đại-cương triết-học-sử Trung-quốc, *Phùng-Hữu-Lan*, bản dịch của *Nguyễn-Văn-Dương*, Huế, 1966.
- Đề-tài người ưu-tú trong tư-tưởng chính-trị Trung-quốc cổ-thời, *Nguyễn-Ngọc-Huy*, Sài-gòn, 1969.

Trung-quốc triết-học-sử, *Hồ Thích*, bản dịch của *Huỳnh-Minh-Đức*, Sài-gòn, 1970.

B. Sách chữ Nôm.

Nhật-dụng thường đàm 日用常談, *Phạm-Đình-Hồ*, 1838.

Việt-nam phong sử 越南風史, *Nguyễn-Văn-Mai*, 1889.

C. Sách chữ Nho.

— Kiến-văn tiếu lục 見聞小錄, *Lê-Quí-Đôn*, 1777.

— Lịch-triều hiến-chương loại chí 歷朝憲章類誌, *Phan-Huy-Chú*, 1821.

— Đại-Nam hội-diên sự lệ 大南會典事例.

— Minh-mệnh chính-yếu 明命正要.

— Đại-Nam thực-lục chính biên 大南寔錄正編, *Trương-Minh-Giảng* tổng-tài.

— Đại-Nam liệt-truyện 大南列傳, *Trương-Đáng-Quế* tổng-tài.

D. Sách Hoa-ngữ

— 中國政治思想的特徵.

— 中國政治哲學的本源.

— 孔子學說新論.

Đ. Sách Pháp-ngữ.

— Histoire des croyances et des opinions philosophiques en Chine, *Léon Wiegner*, Paris, 1917.

— L'idéal du sage dans la philosophie confucéenne, *Phạm Quỳnh*, Hanoi, 1928.

— Histoire de la philosophie chinoise, *E. V. Zenker*, Paris, 1932.

- La pensée chinoise, *M. Granet*, Paris, 1934.
- Bibliographie annamite, *E. Gaspardone*, Hanoi, 1934.
- Sagesse chinoise et philosophie chrétienne, *H. B. Maitre*, Paris, 1935.
- Les chapitres bibliographiques de Lê-Quý-Đôn et de Phan-Huy-Chú, *Trần-Văn-Giáp*, Hanoi, 1938.
- Les trois religions de la Chine, *W. E. Soothill*, Paris, 1946.
- La religion des Chinois, *M. Granet*, Paris, 1951.
- Théologie catholique et pensée asiatique, *M. Heinrichs*, Tournai, 1965.
- Humanisme chinois et spiritualité chrétienne, *John Wu*, Paris, 1965.
- Expérience chrétienne et spiritualité orientale, *J. A. Cuttat*, Paris, 1967.

II. GIÁO-DỤC.

A. Sách Việt ngữ

- Lời khuyên học trò, *Nguyễn-Bá Học*, Hà-nội, 1930.
- Mười điều tâm-niệm, *Hoàng-Đạo*, Hà-nội, 1939.
- Một nền giáo-dục Việt-Nam mới, *Thái-Phỉ*, Hà-nội, 1941.
- Nguyễn-Trường-Tộ, *Nguyễn-Lân*, Huế, 1941.
- Trương-Vĩnh-Ký, *Lê-Thanh*, Hà-nội, 1943.
- Võ-Trường-Toản, *Nam Xuân Thọ*, Sài-gòn, 1957.
- Lê-triều lịch-khoa tiến-sĩ đề-danh bi-ký của *Cao Viên-trai* (tức Lê-Cao-Lãng), *Võ-Oanh dịch*, 1961.

- Quốc-triều đăng-khoa lục của Cao-Xuân-Dục (cũng gọi Quốc-triều khoa-bảng lục, hoặc Quốc-triều chánh phó khoa-lục (1894), Lê-Mạnh-Liêu dịch, Sài-gòn, 1962.
- Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục của Nguyễn Hoãn (1779), Trần-Tuấn-Khải dịch, Sài-gòn, 1963.
- Khoa-mục chí (trong Lịch-triều hiến-chương loại-chí của Phan-Huy-Chú), Viện Sử-học Việt-nam dịch, Hà-nội, 1963.
- Nguyễn-Lộ-Trạch, Nguyễn-thị-Nghiên, Huế, 1966.
- Một nền giáo-dục nhân-bản và dân-tộc, Đoàn-Nhật-Tấn, Qui-nhon, 1966.
- Đăng-khoa-lục sưu-giảng, Trần Tiến, Đạm-Nguyên dịch, Sài-gòn, 1968.
- Cải-tổ giáo-dục, Nguyễn-Quỳnh-Giao, Sài-gòn, 1970.
- Câu chuyện thầy trò, Huỳnh Phan, Sài-gòn, 1970.

B. Sách chữ Nôm.

- Lê-triều giáo-hóa điều-lệ 黎朝教化條例 của Nhữ-Đình-Toản, 1760.
- Gia-huấn ca 家訓歌

C. Sách chữ nho.

- Lê-triều giáo-hóa điều-lệ (tứ thập thất điều) 黎朝教化條例 (四十七條), Phạm-Công-Trứ, 1663.
- Đại-Việt lịch-triều đăng-khoa lục 大越歷朝登科錄, Nguyễn Hoãn, 1779.

- Khoa-mục chí 科目誌, *Phan-Huy-Chú*, 1821.
- Tể cấp bát điều 濟急八條, *Nguyễn-Trường-Tộ*, 1867.
- Quốc-triều đăng-khoa lục 國朝登科錄, *Cao-Xuân-Dục*, 1894.

D. Sách Hoa-ngữ.

- 中國教育史, 余書麟
- 清代考試與任官制度.

Đ. Sách Pháp-ngữ.

- Les 47 articles du catéchisme moral de l'Amam d'autrefois, *Trần-Trọng-Kim*, Hanoi, 1928.
- Confucius (Chapitre X, De la vie quotidienne et de l'éducation), *Alfred Doeblin*, Paris, 1947.
- La sagesse de Confucius (Chapitre IX, De l'éducation) *Lín Yutang*, Paris, 1949.
- Une méthode de travail libre par groupes, *Roger Cousinet*, Paris, 1949.
- Leçons de pédagogie, *Roger Cousinet*, Paris, 1950.
- La pédagogie des Jésuites, *F. Charmot*, Paris, 1951.
- Confucius et son temps (Chapitre IV : Les procédés pédagogiques de Confucius), *Jeaune Gripekoven*, Bruxelles, 1955.
- Au siècle de l'enfant, *P. Faure*, Paris, 1958.
- Histoire de l'éducation, *R. Gal*, Paris, 1960.
- Traité de pédagogie générale, *R. Hubert*, Paris, 1965.

L'enseignement, une confrontation internationale.

E. J. Hughes, New-York, 1966.

L'industrie de l'enseignement, *Lê-Thành-Khôi*, Paris, 1967.

L'université en question, *Jean Chardonnet*, Paris, 1968.

Pour une révolution pédagogique, *Jacques Wittwer*, Paris, 1968.

- Pour une philosophie de l'éducation, *Jacques Maritain*, Paris, 1969.

E. Sách Anh-ngữ.

— Group work in education, *Ruth Strang*, New-York, 1958.

— A history of education, *James Mulhern*, New-York, 1959.

— Guidance and counseling in the classroom, *D. S. Arbuckle*, Boston, 1961.

— Successful teaching in secondary schools, *S. G. Callahan* 1966.

— Introduction to the philosophy of education, *G. F. Kneller*, 1967.

III. TRIẾT-HỌC

A. Sách Việt-ngữ.

— Kinh Thi, bản dịch của *Nguyễn-Khắc-Hiếu*, *Nghiên-Thượng-Văn*, *Đặng-Đức-Tô*, Hà-nội, 1924.

- Nho-giáo, *Trần-Trọng-Kim*, Hà-nội, 1930.
- Mạnh-tử quốc-văn giải-thích, *Nguyễn-Hữu-Tiến và Nguyễn-Đôn-Phục*, Hà-nội, 1932.
- Trung-dung, bản dịch của *Hà-Tư-Vị và Nguyễn-Văn-Đang*, Phủ-lý, 1933.
- Khổng-giáo, *Đào-Duy-Anh*, Huế, 1941.
- Thương Thư, *Nhuận-Tổng* dịch, Hà-nội, 1943.
- Kinh Dịch, *Ngô-Tất-Tổ* dịch, Hà-nội, 1943.
- Đại-học, *Nguyễn-Trọng-Dương* dịch, Hà nội, 1943.
- Luận-ngữ, *Đoàn-Trung-Côn* dịch, Sài-gòn, 1950.
- Cửa Khổng, *Kim-Định*, Sài-gòn, 1965.
- Khổng-học tinh-hoa, *Nguyễn-văn-Thọ*, Sài-gòn, 1970.

B. Sách chữ Nho.

- Khóa-hư lục 課虛錄, *Trần Thái-tông*.
- Văn-đài loại ngữ 芸台類語, *Lê-Quy-Đôn*.
- Hoàng-Việt văn-tuyển 皇越文選, *Bùi-Huy-Bích*.

C. Sách Hoa-ngữ.

- 四書大全
- 四書集註
- 五經大全

D. Sách Pháp-ngữ.

- Séc chon. Les quatre livres, *F. S. Couvreur*, Hokien-fou, 1895,
- Chen king, *F. S. Couvreur*, 2^e éd. 1916.

Mémoires sur les bienséances et les cérémonies,
S. Combreux, Paris, 1950.

Pensées morales de Confucius, René Brémont, Paris,
1953.

Confucius et l'humanisme chinois, Pierre Hồ-Đình,
Paris, 1958.

Confucius, Etienne, Paris, 1966.

Đ. Sách Anh-ngữ.

— The chinese classics, James Legge.

— The four books, James Legge.

IV. LỊCH-SỬ.

A. Sách Việt-ngữ.

— Việt-nam sử-lược, Trần-Trọng-Kim, Hà-nội, 1919.

— Việt-Pháp bang-giao sử-lược, Phan Khoang, Huế, 1950.

— Việt-sử thông-giám cương-mục, Ban nghiên-cứu
văn-sử-địa biên-dịch và chủ-giải, Hà-nội, 1957.

— Đại-Việt sử-ký toàn-thư, Ngô-Sĩ-Liên, bản dịch của
Cao-Huy-Giu, Hà-nội, 1967.

— Việt-sử xứ Đàng Trong (Cuộc Nam-tiến của dân-tộc
Việt-Nam), Phan Khoang, Sài-gòn, 1970.

B. Chữ nho

— Đại-Việt sử-ký toàn-thư 大越史記全書, Ngô-
Sĩ-Liên, 1479.

- Khâm-định Việt-sử thông-giám cương mục 欽定
越史通鑑綱目 tổng-tài Phan-Thanh-Giản, 1884.
- Đại-Nam nhất-thống chí, 大南一統誌.

C. Sách Hoa-ngữ

- 清史.

D. Sách Pháp-ngữ

- Souvenirs de Huế, *Michel Duc Chaigneau*, Paris, 1867.
- Etude sur l'organisation politique et sociale des Annamites, *E. Luro*, Paris, 1878.
- L'Annam d'autrefois, *P. Pasquier*, Paris, 1907.
- La commune annamite : sa fonction, sa constitution, ses rapports avec l'état. *F. Malot*, Paris, 1908.
- Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883, *P. Cultru*, Paris, 1910.
- La société annamite : les lettrés, les mandarins et le peuple, *L. Cury*, Paris, 1910.
- Le peuple annamite, *E. Langlet*, Nancy, 1913.
- Histoire moderne du pays d'Annam, *Ch. Maybon*, Paris, 1920.
- Les archives des empereurs d'Annam et l'histoire annamite, *P. Boudet*, Hanoi, 1942.
- Le Việt-Nam, histoire et civilisation, *Lê-Thành-Khôi*, Paris, 1955.

V. VĂN-CHƯƠNG

A Sách Việt-ngữ.

- Ngược đường trường thi, *Nguyễn-Triệu-Luật*, Hà-nội, 1939.
- Lên chông, *Ngô-Tất-Tố*, Hà-nội, 1941.
- Bút nghiên, *Chu-Thiên*, Hà-nội, 1942.
 - Nhà nho, *Chu-Thiên*, Hà-nội, 1943.
 - Chinh-phụ ngâm-khúc, *Đoàn-Thị-Điễm* diễn nôm, *Tôn-Thất-Lương* dẫn-giải và chú-thích, Huế, 1950.
 - Nhị độ mai, *Đinh-Gia-Thuyết* đính-chính và chú-thích, Sài-gòn, 1952.
 - Chinh-phụ ngâm khúc bị-khảo, *Hoàng-Xuân-Hân*, Paris, 1953.
 - Quốc-âm thi-tập, *Nguyễn-Trãi*, *Trần-Văn-Giáp* và *Phạm-Trọng-Điễm* phiên-âm và chú-giải, Hà-nội, 1956.
 - Thiên-nam ngữ-lục, *Nguyễn-Lương-Ngọc* phiên-âm, chú-giải, giới-thiệu, Hà-nội, 1958.
 - Vương-Tường, *Lê-Hữu-Mục* khảo-thích và dẫn-nhập, Huế, 1959.
 - Thập giới cô-hồn quốc-ngữ văn, *Lê Thánh-tông*, *Lê-Hữu-Mục* phiên-âm và giới-thiệu, Huế, 1959.
 - Sơ-kính tân-trang, *Phạm-Thái*, *Lại-Ngọc-Cang* khảo-thích và giới-thiệu, Hà-nội, 1960.

- Ngọc-Kiều-Lê, Lý-Văn-Phức, *Lê-Hữu-Mục* phiên-âm, chú-giải, dẫn-nhập, Huế, 1960 (bản in rò-nè-ò).
- Lâm-tuyền kỳ-ngộ, *Lê-Hữu-Mục* phiên-âm, chú-giải, dẫn-nhập, Huế, 1961 (bản in rò-nè-ò).
- Hồng-đức quốc-âm thi tập, *Phạm-Trọng-Điềm, Bùi-Văn-Nguyên* phiên-âm, chú-giải, giới-thiệu, Hà-nội, 1962.
- Lâm-tuyền kỳ-ngộ, *Hình-Gia-Khánh* phiên-âm, chú-giải, giới-thiệu, Hà-nội, 1963.
- Thiên-nam minh-giám của *Trịnh Di-Lư, Lê-Hữu-Mục* phiên-âm, chú-giải và giới-thiệu, Sài-gòn, 1964 (bản in rò-nè-ò).
- Bích-câu kỳ ngộ, *Hoàng-Xuân-Hàn* hiệu-định và chú-giải, Huế, 1964.

B. Sách chữ nôm.

Ngoài những bản phiên-âm trên :

- Thạch-sanh 石生
- Ông Ninh cổ-truyện 翁寧古傳
- Chúa Thao cổ-truyện 主滔古傳
- Lý-công 李公
- Quan-âm chú giải tân truyện 觀音註解新傳
- Thúy sơn thu mộng ký 翠山秋夢記
- Xuân tình tưởng vọng 春情想望
- Nguyệt hoa vấn-dáp 月花問答

Mai-Lương-Ngọc thư	杜良玉書
Lâm-sinh tân thư	林生新書
Bướm hoa tân truyện	蛭花新傳
Hữu-Kế truyện	有蘭傳
Quan-âm phú	觀音賦
Lưu-Bình phú	劉平賦

C. Sách chữ nho.

- Thiên-nam dư hạ tập 天南餘暇集
- Cao Chu-thần thi tập 高周臣詩集

VI. BẢO CHÍ

A. Tri-tân

- Chính vua Tự-đức cũng định cải-cách việc học và phép thi, *Hoa Bằg*, số 32, ngày 21-1-1942.
- Vài thẻ văn khoa-cử, *Hoa Bằg*, số 44.
- Khoa thi Hương năm Tân-mão, *Nguyễn-tường-Phượng*, số 79, 80, 81.
- Tình-trạng nền học xưa và chí-hướng người học trò xưa, *Nhật-nham Trịnh-Như-Tấu*, số 84.
- Lối văn cử-nghiệp khác với lối văn ngoài trường ốc như thế nào? *Hoa-Bằg*, số 111.
- Thanh-niên đời xưa, *Nguyễn-Văn-Tổ*, số 119, 120.
- Các nơi trường thi và cách xếp đặt trong trường thi Nam-định, *Trần-Văn-Giáp*, số 126, 127.

B. Khai-trí tiến đức tập san.

- Lược-khảo về khoa-cử Việt-nam từ khởi-thủy đến khoa Mậu-ngọ (1918), *Trần-Văn-Giáp*, số 1, 2.

C. Bulletin des amis du vieux Hué.

- Les concours littéraires de Hué, *Hồ-Đắc Khải*, 1916.
- La merveilleuse capitale, *L.Cadière*, 1916, pp. 247-272.
- Le temple des lettres, *Ung-Trinh*, 1916, pp. 365-378.
- Le Quốc-lử giám, *Nguyễn-Văn-Trinh et Ung Trinh*, 1917, pp. 37-53.
- La stèle du Quốc-lử giám, 1917, pp. 269-279.
- La stèle du tombeau de Minh-mạng, *Delamarre*, 1920.
- L'ambassade de Minh-mạng à Louis Philippe, *Delvaux*, 1928, n° 4, pp. 257-264.



BẢNG ĐÍNH-CHÍNH

Trang	Dòng	In nhầm là	Xin đọc là
19	13	Đặng-Duy-Trứ	Đặng-Huy-Trứ
33	5	... của thời đại :	... của thời đại ;
—	14	Nhành quân-y	Ngành quân-y
34	2	...như mọi thực-tại	...như một thực-tại
93	6	như năm 1764	như năm 1674
96	15	mục-đích của giáo - dục con người	mục-đích của giáo-dục là giáo-dục con người
100	20	chuyên-trất	chuyên-thất
114	17	các địa-phương	các địa-phương
128	5	436, 436, 438	436, 437, 438.
135	27	chuyên-trất bỗng-lư	chuyên-thất bỗng-lư
136	4	chuyên-trất là nhà riêng, đóng kín	chuyên-thất là nhà riêng, đóng kín
143	17-31	Đặng-văn công	Đặng Văn-công
144	3		
147	13	Hàm cầm	Hàm cần
149	5	Xem Thượng-thư	Xem Thượng-Thư
—	15	Công Tôn Sửu	Công-tôn Sửu

皇親朱典各碎、學徒朱典
 各類軍民、油埃做讀哈哪
 螺羣盧嘲、於勤買械、屬來
 忙祀朱紱、於辰朱鄧買全
 鄧爲、沒分鄧沒分哈、鄧包
 饒吏哈、開饒、少茶鄧省
 美苗、嚷麻、少與牢嘴、少歌
 ⑭ 附添不過余利、郭蹺
 聖訓楚未楚械

嗣德二十三年十月恭鐫

停伶慢喇歌詠易情吟哦

⁽⁴⁴⁴⁾他圭麻鄧寔他⁽⁴⁴⁵⁾唉恁諸燭

况羅監添⁽⁴⁴⁶⁾拱羅述吏朱貼

⁽⁴⁴⁷⁾心辰拯監易嫌眼掃體尼

拯論駁市⁽⁴⁴⁸⁾賁歟也別擬也

強哈⁽⁴⁴⁹⁾埃羣勸讀臚景⁽⁴⁵⁰⁾况些

安底道尼恹賁⁽⁴⁵¹⁾况些固吡

空趁⁽⁴⁵²⁾及吞沒道埃泥貝埃

奇拯球欺謨、⁽⁴⁵⁸⁾ 哂麻賢聖丕

朱拱羣愾學况愚凡尼、⁽⁴⁵⁹⁾ 嘆

爲忍几圭癡、⁽⁴⁶⁰⁾ 或爲饒歹固

哈苻、⁽⁴⁶¹⁾ 册習義理苦推、⁽⁴⁶²⁾ 茄

官吏學徒詩諸窮、⁽⁴⁶³⁾ 之朋

聖訓室通、⁽⁴⁶⁴⁾ 迓條燎燿切勸

性情、⁽⁴⁶⁵⁾ 羣恁、⁽⁴⁶⁶⁾ 苻諸明、⁽⁴⁶⁷⁾ 吏恁

嘴、⁽⁴⁶⁸⁾ 哂清恪、⁽⁴⁶⁹⁾ 躬、⁽⁴⁷⁰⁾ 賊些譯吏

矜些梗鉅濫當德價學也
 爐量坤慚雙少道主共柴
 拱聯意耀傷台民歪沒
 馱油性樹撥林包罪惡責
 未衛些限爲坡墜贖賒苦
 馱馱味貝茄茄勸悶朱別
 道聖賢沛須助學買賊性
 歪馱習學自弛堆典澄桃

奇勳餘空窮、

書曰作善降之百祥爾等

經書浪道至終、⁽⁴³⁾ 以苓夏福

咸體朕意敦行善道而不

朱共拯差、⁽⁴⁴⁾ 眾的調唯意

怠于以各正其性命保合

默、⁽⁴⁵⁾ 篤以苓沛拯瘡苗市使

太和共躋仁壽之域煥乎

安命紹性、⁽⁴⁶⁾ 符攢和合詎

題哉、

勞泣調、⁽⁴⁷⁾ 埃拱蓮蹕固

仁配壽美苗啟榮、⁽⁴⁸⁾

◎ 謹附總結

爾士庶軍人等、各宜敬聽

包饒軍士民、碎調賊敬、拾

朕言、勉進於善、今日行一

瞋、則默勸、少苓沛助、隣

善、明日行一善、久之而寔

達、矜少賊沒埋、賊沒苓、數

得諸己、積之而可廣、陰功

辰寔、鄧勸、身、賭懷、凶呵、穰

自然災殃不至、福祿日來

清功、忱、自然災禍、拯臨、尋

縱使報應稍遲、其身未顯

等福祿、駸駸細懷、酒麻報

則其子孫亦必憑藉餘慶

應教、皆、身、輪、諸、顯、吏、樞、福

繁衍、盛、大、於、無、窮、矣、

承、湘、茹、昆、招、凶、凶、代、代、此

夫積善之家，必有餘慶。善吏抄選條，賭苓凶鄧福教者，福之集也。所謂善者，無買台苓意福，蹺岐衛，租如他，不過孝弟忠信仁義禮。噲所苓箕拱空，砍恪麻悠智而已。茲朕教爾有民，非苦全拯戈討順，賄信貝仁。謂前項等條之所能悉，然義禮智賢麻崔，吟默吠其彝倫日用之常，大要亦泣眾的，薊浪糶意各利也。不外是。

姑固牢黜外

包雙麻倫理詎勞用常在

而竊藏逃犯

凡一切公法所禁皆當謹

忍調法所禁根符它塊也

避自能祛其偽妄進而修

斧增怪除察勅判吡經書

良書曰各守爾典以承天

勅調符法鄧恂歪傷帶調

麻夫如是則下有風動之

鄧省順常連惘刑達盛強

麻上有刑措之治顧不盛

別包

哉

廣義行

(2) 廣義行
 廣義行
 廣義行
 廣義行

毆攘奪之律、則不敢逞強
(342) 忍調干犯包饒義常、別條
 暴戾凌之氣、知姦淫盜竊
(343) 搜熾劫量、拯籠蒸氣凶荒
 之律、必有以遏其邪僻之
(344) 嘖哦、別條儼極淫邪、(345) 凶哈
 心、知越訴誣告之律、必有
(346) 垠所睥眈迷孤、別條哧蹙
 以革其健訟之習、知稅課
(347) 告呼、(348) 凶哈擿腿掙擲件懷
 之自有定額、則勿私圖包
(349) 別條稅屯定耒、(350) 辰空找挾
 攬而拖欠正供、知匿犯之
(351) 雷崔稅常、別條蹈犯凶芒、
 必至干連、則勿互相串通
(352) 辰空噉斂隱藏類嘖、

論

朕告爾百姓等家之父兄

味共祐固吒英昆俺埃乃

各教其子弟鄉之長正各

吡明朱詳廊辰總里訥廊

戒其小民每以法律轉相

訶訥民沛別塘吡民常耽

曉示勿慢法而故爲勿棄

法律味隣渚欄補法決慢

法而輕犯

料身

如知不道不孝之律則不

徐低忍斮律隣如空道極

敢爲干常犯義之行知闕

討親仁條別依拯監心料

域惟爾百姓等念之、

輪勸共羈戶停伶擬台、

慎法守

⑤ 珍條慎法守低、羅勸符法

夫朝廷之於民、欲其守法、

渚哈少囉、朝廷麻於貝民、

而不欲其犯法、吾民能知

叶悶哈符法拯膺犯种、朋

守法、然後寡過、不入於罪

哈符法拯唵、齧卞匹跌塊

戾、而完其生焉、則法紀之

臨獄刑、匹羅安業援輪、丕

設、以爲民也、爾等可不思

辰達法本情爲民、眾能呵

所以慎守之歟、

擬朱勤、符匡法意、符身分

還良介固於相養相安之 與麻糾備 (367) 法恤 (368) 難安	等條速宜自知畏悔改惡 (369) 淫埃 (370) 它犯意黜 (371) 咻 (372) 急賊改	天道福善禍淫其有犯此 (373) 忝高 (374) 叶福調 (375) 苓沛禍調邪	不宥國法之所不貰書曰 (376) 法諾拱同拯饒 (377) 經書浪道	煽惑滋事此皆天理之所 (378) 災凶 (379) 理 (380) 忝調所拯容 (381) 吏添	不善始則發匱穴牆終則 (382) 破檜 (383) 咧牆 (384) 鋤辰 (385) 惑眾 (386) 醖塘	之害又如無賴游棍慣為 (387) 吏悖 (388) 少與忍類軍荒 (389) 頭辰	猾舞智以慫恿甚為平民 (390) 掠藝遺吹 (391) 室哈 (392) 少害民 (393) 茂
--	--	--	--	--	--	--	--

或賜匾額、以爲天下之貞
者勸、願爾百姓等爲父母
兄長者、各知教誨其子弟、
男以禮法自閑、女以貞節
自守、男女之情正、而百福
之所由集矣、

福徐低坡衛

乃若豪黨挾勢以侵凌刁

如可鼎三霸三懣三格三提三共三軍三焚三殺三

由善道而不入於邪慝夫

塘沛理坤³⁴⁹拯沙包腿拋擲

男女之際情欲最爲易惑

凌弘³⁴⁸狙欺黠³⁴⁹巧鄧斯³⁵⁰羅調

苟不以禮自防則其端甚

情欲望顏易³⁴⁹睺³⁵⁰油庄祀禮

微其禍甚鉅饑饉生焉獄

垠³⁴⁹撫³⁵⁰緹³⁵¹雖³⁵²弛³⁵³黠³⁵⁴禍³⁵⁵魃³⁵⁶牢

訟起焉可不知所痛戒過

醜³⁴⁹黠³⁵⁰饑³⁵¹件³⁵²囚³⁵³牢³⁵⁴呵³⁵⁵庄³⁵⁶別³⁵⁷理

止也哉

擷³⁴⁹櫟³⁵⁰隣³⁵¹悽³⁵²

向來諸地方有節婦貞女

數³⁴⁹吟³⁵⁰各省³⁵¹奏³⁵²衛³⁵³彈³⁵⁴婆³⁵⁵援³⁵⁶節

者朕特加旌賞或建祠所

奶³⁴⁹其³⁵⁰機³⁵¹齡³⁵²狀³⁵³曾³⁵⁴鑣³⁵⁵賞³⁵⁶傳

學亦不外是、孟子曰、息邪320 嗛321麻蒸學聖賢、拯戈秉意
 說、詎誠行、放淫辭、朕啓誨 賊據朱專、如喇柴孟拱勸322
 諄切、本欲嘉惠我民、爾等 喇淫喇驢涅偏汰摺323
 其敬聽之、 喇歌喂唏引曉、本傷埃乃324

呵須眩調、

戒淫慝

戒淫慝意、參條羅噤忍涅325

夫人在天地之中以生、貴 迷漂淫邪、臥翻歪坦生魁326

守正性而不流於淫蕩、貴 貴據性踣挺坡龍從貴躋327

咬齋

夫業爲士者、誦習詩書、自

學徒講習詩書、必通義理

知義理、至於兵農工賈、豈

妄如典輪、羣如各側民兵、

必皆能讀書識字、然其見

余埃讀冊朱明、時、慙、仍、慙、

人之善言、悅而從之、見人

訖、訥、沛、調、覽、訖、訥、沛、學、蹊、

之善行、效而爲之、秉彝好

、茶、性、常、德、卒、原、生、拯、清、

德、不失本心、八足以事父

悉、產、覽、惇、易、明、飽、辰、蜍、鄧、

凡、出、足、以、事、長、上、聖、賢、之、

叱、英、黜、辰、蜍、鄧、欣、輪、鶴、蓮、

禽獸、煽姦樹黨、自蹈刑誅、
 昧眚論坡、³⁰⁷淫心怪過體羅
 此其壞教數倫、尤不可信、
³⁰⁹黠獠、曳姦孕黨、窖坤徐習
 其有業爲所誘、當速改除、
³¹⁰驗其驗、據法刑心、虛涅法
 凡冠昏葬祭、必循國禮、苟
³¹²道苓、寔它拯呵、蚩情呵信、
 不惑於他歧、自能歸於正、
³¹³埃它淋沛、誘勸、³¹⁴拱械急改
 道、
³¹⁵拱械急除、忍調、³¹⁶嫗晦、³¹⁷塲除、

³¹⁸汰蹠禮、³¹⁹若渚、³²⁰麻蹠埃、³²¹油麻
 壞恪拯蹠、³²²卞衛塘、³²³踴羣埃

朕願爾兆庶等務崇正學
(133)朕願埃乃調物(134)決尊正學
 講明人倫堯舜之道孝弟
(135)增勸道學(136)舜堯討順麻雀
 而已孔孟之教仁義爲先
(137)聖賢孔孟(138)吡喇義仁(139)意調
 是皆所當講也
(140)以正以真(141)意調(142)賊學終身

賊攬

若夫一切左道異端勿爲
(143)包饒道恪(144)聖賢(145)調羅左道
 其所誑惑爺蘇之說尤爲
(146)排賊(147)緋奇(148)渚(149)瞋(150)唵(151)咯(152)唎(153)埃
 無理甚至男女混淆(154)行同(155)咒之道恪強推強邪(156)典蒸

則近於禽獸、爾等其毋忽
 柴孟固浪於安空、呖辰斯
 焉、
 獐點(285)包饒、喇冊室种(286)眾的

渚呵拯針喇尼、

朱正學

(VII) 點條羅鮑道賄、浪朱正學

夫學者所以學為人、故天
 室咭勒(287)茂、學羅學底、少點

下不可一人無學、亦不可
 茂空沒(288)几、械掾(289)學、越(290)沒、景

一日無學、而其所學尤不
 拱極、械離(291)、仍麻所學正辰

可不正、

買械、

醇良、日進於善、高者可以強尋強細蒸勸調苓几欣

成材達德、光顯門閭、下者才德鄧成心誠功業燭榮

亦不失爲良民、保守家業、闡旂几防拱鄧舌他心銘

平日教誨之功、豈不大且民沛業些些攢蒸功常晤

遠乎哉、吡勸蜀庄拯詎拯紆丕爲

夫、幼子童孫、聖人之所必祖蒸昆祕詔癡聖人所必

教、少儀弟子職、君子之所使齊隊欺職昆俺冊少儀

攸嚴孟子曰、逸居而無教、維以君子嚴推吡躋史如

今朕願爾等之爲父兄師

吟 朕願凡鵠蓮貝昆俺

長者各勤教其子弟務俾

沛朱効引哇遣調符性歪

恪守天良無失世業勿使

朱業之符乃茂謨拱傳渚

庭情不勤勿使好博縱酒

朱逮夏拯効渚朱棋泊醴

勿使交結匪人勿使習尚

顛醺茶渚朱結貝馭邪渚

奢侈

朱習駒調奢侈尼

行必重於孝弟力田心心

心辰討順効耕悉據禮義

存於禮義廉恥久之心也

廉瑄懌懌數辰純卒此悉

訓子弟

⑤ 松條訓子弟尼羅是俺瘦

夫人始爲子弟後爲父兄

在哈吡糖^⑤頭^⑥少^⑦澀是俺

師長今日不知子弟之道

吡^⑧英柴部^⑨麵^⑩添^⑪少^⑫麟^⑬朋^⑭盼

他日即不能知父兄師長

追^⑮乳^⑯諸^⑰曾^⑱尋^⑲麵^⑳道^㉑砸^㉒吡^㉓噠

之道故古之教必自子弟

扯^㉔賊^㉕智^㉖吡^㉗帶^㉘麻^㉙蓮^㉚吡^㉛麵

始蓋以期乎爲父兄師長

心^㉜鄭^㉝忍^㉞權^㉟吡^㊱英^㊲賊^㊳智^㊴傷^㊵澀

也是以古者愛子教之以

扯^㊶吡^㊷蒸^㊸塘^㊹義^㊺挫^㊻悖^㊼底^㊽偏

義方弗納於邪

求益、勿曲防以害人、工賈
則勿射利而交爭、勿銜貨
而求售、

渚垠浩畛、麻算害駟、偕共
賔渚貪利、掙饒貝耽、卒鮮
得行、

書曰、凡厥庶民、無有淫朋、
人無有比德、爾等宜喻此
意、於以盡革澆風、咸臻美
俗、永迓和平之福、聿躋大
順之庥、爾等其勉旃哉、

書浪、忍眾民常空、少俳魴
空娘類邪、意尼埃乃驗戈、
汰除腿薄、尉黜俗荅、連懷
蒸福和平、典調奇順、汰情
助台、

居平則相保愛、有事則相

⁽²³⁵⁾共饒、常特傷連、⁽²³⁶⁾迅欺固役

調恤、勿積讎忿以構爭端、

渚痛撤蒲、⁽²³⁷⁾渚鳩讎憚、掙擲

勿好健訟以妨生理、

⁽²³⁸⁾渚懽件告補爐役鑽、

聯守望以弭盜賊、誠匿逃

⁽²³⁹⁾特曉共撲僞姦、⁽²⁴⁰⁾誦敵遁另

以免株連、有廉恥忠信之

⁽²⁴¹⁾塊干罪擄、⁽²⁴²⁾固悉廉懽誼信、

習、無浮僞險詐之風、

⁽²⁴³⁾空以忍腿對偏險饒、⁽²⁴⁴⁾

爲士者必知處心純厚、立

⁽²⁴⁵⁾學徒學訟別繫於悉純厚、⁽²⁴⁶⁾

操恬靜、農圃則勿越畔以

⁽²⁴⁷⁾攪調洛安、⁽²⁴⁸⁾棋辰渚蹠搭昂、

美則刑措兵寢、四海之內、

⁽²²⁾黷醇俗卒刑卞達空、⁽²³⁾削兵

有太平音、朕願爾士庶軍

⁽²⁴⁾拱拙拯用、⁽²⁵⁾蒸餉畢漏議空

人等相觀爲善、偕之大道、

太平、⁽²⁶⁾朕願埃乃少荅、⁽²⁷⁾曉

饒杯斫調成道坤、

有恩意以厚親族、有信順

⁽²⁸⁾固恩意待婆昆、⁽²⁹⁾固信順待

以睦鄉黨、有禮讓以和上

⁽³⁰⁾社村順共、⁽³¹⁾和連帶祗謙恭

下、毋以富侵貧、毋以強凌

⁽³²⁾霸空搭苦孟空搭賢、

弱、

至如愚人蕩子、曾誤吃鴉

⁽²¹⁷⁾羣如咬瘦軍荒、⁽²¹⁸⁾咻咬鴉片

片、及好酒博者、速宜洗除、

⁽²¹⁹⁾酩酊打輪、⁽²²⁰⁾調耗決補決抵

書曰、慎乃儉德、惟懷永圖、

⁽²²¹⁾書浪費儉、⁽²²²⁾多懽數、⁽²²³⁾眾能

爾等信能如是、則儉約之

於鄭如、⁽²²⁴⁾喇效、⁽²²⁵⁾朝腿儉調、⁽²²⁶⁾臨

風成、殷富之效可致、顧不

美苗、

躋哉、

厚風俗

⁽²²⁷⁾厚風俗意、⁽²²⁸⁾輒條、⁽²²⁹⁾浪勸腿、⁽²³⁰⁾仁

夫風俗所關非細、風醇俗

⁽²³¹⁾輒、⁽²³²⁾蹺厚賢、⁽²³³⁾係共、⁽²³⁴⁾茹、⁽²³⁵⁾括、⁽²³⁶⁾督

博卒之破產傾貲、觸刑冒
淫貼拯餘、荒縻罪悉承
 法、甚可憫也、
 傷民、

爾士庶軍人等、各宜凜遵

眾的哪吡朱純、使駟茄祕

朕訓、以勤儉爲持身治家

儉勤、少坤、默安渚過卒信、

之良術、衣服不可過奢、飲

於用紆寔祭壇沛常、

食不可無節、房屋器具、務

取質樸、冠昏葬祭、但貴得

宜、切不可過爲奢費、

者舒、則財常足矣、故聖賢
 每論用財、必以節儉爲先、
 今海宇承平、人民多尚奢
 侈、衣服器用、奢麗過度、
 酬酢往來、率多浮費、
 卒勸⁽²⁶⁾戈吏汰調費⁽²⁷⁾

又有事神奉佛、一筵之醺
 祭所需亦累千百、甚者冥
 併寅⁽²⁸⁾齋⁽²⁹⁾募⁽³⁰⁾穀⁽³¹⁾台團⁽³²⁾戎⁽³³⁾最⁽³⁴⁾沁⁽³⁵⁾
 頌⁽³⁶⁾之⁽³⁷⁾徒⁽³⁸⁾淫⁽³⁹⁾于⁽⁴⁰⁾鴉⁽⁴¹⁾片⁽⁴²⁾、蕩⁽⁴³⁾于⁽⁴⁴⁾酒⁽⁴⁵⁾
 迷⁽⁴⁶⁾漫⁽⁴⁷⁾鴉⁽⁴⁸⁾片⁽⁴⁹⁾籠⁽⁵⁰⁾林⁽⁵¹⁾齟⁽⁵²⁾棋⁽⁵³⁾、未⁽⁵⁴⁾調⁽⁵⁵⁾

賈之阜通貨賄、軍伍則講 每塘務通、共軍藝武習尚、

習武藝、凡有常職以治生 忍馭固役底用、餒身習安

者、莫不習而安焉、勤而、行 吏貝心勤、務蒸本業、義分

焉、此務本業之義也、書曰、 窒賢書浪業、穢在物、眾時

業廣惟勤、爾等其勉之、 沛助朱懷買哈、

尚節儉 累條尚節儉、尼義浪用貼

夫生財有大道、生之者眾、 餉哈冀澄、鈕生貼、本固壞、

食之者寡、爲之者疾、用之 生穀安、山嶠用徐、丕辰

見其成效矣、

爲士者澡身礪行、博學洽

學、徒搔淫瀝、⁽¹⁶⁾躬學、⁽¹⁷⁾敷眩泣

聞、期以及于成立、縱有目

決、⁽¹⁸⁾呼典、⁽¹⁹⁾輒啗、⁽²⁰⁾种、⁽²¹⁾矐、⁽²²⁾昧利、⁽²³⁾價

前、小利亦不可遽爾改圖、

⁽²⁴⁾拱、⁽²⁵⁾停、⁽²⁶⁾貪、⁽²⁷⁾急、⁽²⁸⁾麻、⁽²⁹⁾痛、⁽³⁰⁾志、⁽³¹⁾徐、

爲農者修其耒耜、勤其稼

⁽³²⁾畊、⁽³³⁾辰、⁽³⁴⁾使、⁽³⁵⁾丐、⁽³⁶⁾耜、⁽³⁷⁾耨、⁽³⁸⁾功、⁽³⁹⁾概、⁽⁴⁰⁾割

穡、務以日底盈寧、縱有豐

決、⁽⁴¹⁾恹、⁽⁴²⁾楚、⁽⁴³⁾餒、⁽⁴⁴⁾油、⁽⁴⁵⁾欺、⁽⁴⁶⁾鄧、⁽⁴⁷⁾跌、⁽⁴⁸⁾恪、⁽⁴⁹⁾務、

歉不齊、亦不可因而輟業、

⁽⁵⁰⁾拱、⁽⁵¹⁾停、⁽⁵²⁾寬、⁽⁵³⁾丕、⁽⁵⁴⁾崔、⁽⁵⁵⁾爐、⁽⁵⁶⁾業、⁽⁵⁷⁾常、

以至百工之飾貨八材、商

⁽⁵⁸⁾貝、⁽⁵⁹⁾如、⁽⁶⁰⁾僭、⁽⁶¹⁾識、⁽⁶²⁾貨、⁽⁶³⁾行、⁽⁶⁴⁾半、⁽⁶⁵⁾賒、⁽⁶⁶⁾貼、⁽⁶⁷⁾改

夫上天生民、必各付之一付、贊業以、調撰業、砥堪、
 業、故人自擇一業、以爲立、
 身之本、士農工商、園圃澤、
 牧、以至武弁軍旅、各有所、
 業、皆資之以生也、
 叶、慎、曉、嚼、麻、另、壯、隊、該、調、
 如、固、業、底、餒、鞋、輪、

夫業成於勤、而廢於怠、但、
 能治業精專、不懈用力、則、
 日計不足、月計有餘、終必、
 勗、能、業、意、買、成、朋、麻、襪、乃、
 業、停、補、超、朋、專、助、飭、業、之、
 日、計、不、足、月、計、有、餘、終、必、
 計、蹠、茹、拱、固、欺、鄧、成、

所不爲、到此陷于刑誅、噬
邪西調、以芒刑買擬牢堪、
臍何及、書曰、惠迪吉、從逆
①⑥② 帝如哿、騏今甘坤斯、書浪
凶、惟影響、
①⑥③ 蹠順斧身、逆辰芒與應神

霍噪、

夫朕教養萬民、樂觀爾等
①⑥④ 悉孰、餒吡民鵬、悶貼、
之成、而不樂見爾等之罹
①⑥⑤ 常嘆縻刑、眾的朋悶符生
于咎也、爾等其慎思之、
①⑥⑥ 聆臧、捻擬、祀聆買、

務本業

①⑥⑦ 三條、符業、木、寺、全生、民、汰

流於姦偽、勿遷於利誘、勿
 渚151今對姦、渚152蹺調利、喙153瞞
 陷於惡習、
 渚154沙忍腿姦、頑與寅、

苟有一言之不正、一行之
 沒155喇油、拯156朏朋、涅157少沒役

不善、必知愧恥於心、深自
 油庄鄧苓、輪158它別恍、惛159輪

改悔、樂善好義、以保其生、
 悉160咬能熟、輪161惛改、茲162符生

辟惡去邪、咸歸于正、
 沛163悶苓儀、補164偏揲與調衛

叶
 蒸、

若不思儆省、淫僻邪穢、無
 朋165庄、隣166察、唵167癡、迅168調、淞169臭

惟皇上帝、降衷于下民、若
有常性、是以仁義禮智、藹
然四端、人之初生、無不周
有、

位皇上帝羅忝、朱悉民帶
訶差性常、義仁禮智、
買生埃拱眾塘楚生、

朕願爾百姓等、各思常守

歌願、森戶院、
悉苓常特

善心、存養良性、雖所業有

性苓常搔、業、
雖固恪饒

不同、而向善則一、

衛苓拱沒恪兜拯衛、

富者勿至於驕奢、貧者勿

几霸辰渚費、
几饒辰拱

彝倫攸敘、諸福咸臻、于以

⁽¹³²⁾道常也、定福、歟、吏呼、若、茄

⁽¹³⁴⁾數、鄧治平、紹台沛、丕底名

空竅、

正心術

⁽¹³⁵⁾合、條羅使、研、悉、⁽¹³⁶⁾正心術意

夫心者人之本也、其心正

⁽¹³⁷⁾義通、少、圍、釁、悉羅、檜、馭、爲、

則萬善所由生、其心不正

⁽¹³⁸⁾用、蹺源、瀝、霽、齊、核、疏、⁽¹³⁹⁾悉、疏、

則百惡所從出、可不慎歟、

⁽¹⁴⁰⁾閤、卒、所、排、覓、生、森、與、訶、猷、

賊、鯨、

法例、⁽¹²³⁾渚、⁽¹²⁴⁾唆、⁽¹²⁵⁾侵、⁽¹²⁶⁾貼、⁽¹²⁷⁾民、⁽¹²⁸⁾黎、⁽¹²⁹⁾尋、⁽¹³⁰⁾肺

物、⁽¹³¹⁾趁、⁽¹³²⁾拯、⁽¹³³⁾離、⁽¹³⁴⁾役、⁽¹³⁵⁾公、

若夫事父母必以孝敬、⁽¹³⁶⁾處

⁽¹³⁷⁾羣如道於汰同、⁽¹³⁸⁾蚩親討敬

夫婦必以和順、兄弟則相

嫡、⁽¹³⁹⁾軼和、⁽¹⁴⁰⁾饒、⁽¹⁴¹⁾英、⁽¹⁴²⁾俺、⁽¹⁴³⁾傷、⁽¹⁴⁴⁾黠、⁽¹⁴⁵⁾爭、⁽¹⁴⁶⁾兜、

愛而無乖爭、朋友則相信

⁽¹⁴⁷⁾伴、⁽¹⁴⁸⁾伎、⁽¹⁴⁹⁾信、⁽¹⁵⁰⁾寔、⁽¹⁵¹⁾拯、⁽¹⁵²⁾哖、⁽¹⁵³⁾對、⁽¹⁵⁴⁾輕、

而無欺侮、

忠經曰、君子守道、所以長

⁽¹⁵⁵⁾呵、⁽¹⁵⁶⁾聃、⁽¹⁵⁷⁾喇、⁽¹⁵⁸⁾冊、⁽¹⁵⁹⁾忠、⁽¹⁶⁰⁾經、⁽¹⁶¹⁾馭、⁽¹⁶²⁾賢、⁽¹⁶³⁾符、⁽¹⁶⁴⁾道、

守其床、爾等信能如是、則

⁽¹⁶⁵⁾凶、⁽¹⁶⁶⁾輪、⁽¹⁶⁷⁾卒、⁽¹⁶⁸⁾歟、⁽¹⁶⁹⁾眾、⁽¹⁷⁰⁾的、⁽¹⁷¹⁾寔、⁽¹⁷²⁾於、⁽¹⁷³⁾如、⁽¹⁷⁴⁾求、

守分內以仰事父母。俯育

⁽¹¹³⁾道常。餘遂分。餘。餘。愼。納辰

妻子。外以供租就賦。好義

⁽¹¹⁴⁾買鄧蔭。飲。連。螭。吒。媿。帶。蒲

急公。

隸軍籍者。勿離

⁽¹¹⁵⁾媯。昆。外辰。稅曰納。賚。悉常

伍而苟逃。勿惰氣而不振。

悶沛。逐。拊。役。官。

⁽¹¹⁷⁾几。茲

居平則練習技藝。有事則

⁽¹¹⁸⁾於。芳。分。安。渚。離。隊。伍。麻。算

奮勇向前。

爲胥吏者。

⁽¹¹⁹⁾道懷。渚。悵。悵。憂。唏。痛。常辰

勿舞文弄法。勿侵蠹小民。

習武。周。差。觸。包。

⁽¹²¹⁾几。少

惟思夙夜咸勤。無廢公事。

⁽¹²²⁾吏各衙曹。渚。姦。字。義。擲。拋

和連、傳歌也、燎買械、道歌、

朕願臣庶軍民等皆知以

歌、願泣歌眾、時道歌、調別

敦人倫為重、

仕者奉

厚懷、少哈、

心官、哪法

公履正而必盡其心、趨事

職、瑱歌、悉少役、飭尼惜之、

赴功而不惜其力、

為

學徒、講學、燔儀、剛、礪、械、

士者講學明道、砥礪成材、

底欺、渚用、

以供國家之用、

為兵

心兵、共壯拱終、移、購、共、僭

農工商者、樂業服勤、安常

共農、羅、棋、劫、慍、藝、業、羅、哈、

訓迪十條

包饒買羅空負為蹺呖尼

敦人倫

⁽⁸⁾沒條羅呖心圍敦人倫噲

夫人道莫先於明倫君臣

⁽⁹⁾賊嚮道些道駁吏固之戈

有義父子有親夫婦有別

⁽¹⁰⁾嚮賊燦別輒理尼希碎

兄弟有序朋友有信此人

⁽¹¹⁾沛固義嚮叱昆親夥嚮辭

之大倫也人倫明而後人

⁽¹²⁾傷欣嬌軼固別渚欄英俺

道立

⁽¹³⁾固次伴團罔信得駁軼意

具文必身體力行、胥然胥
 麻輕麻惴、⁽⁹²⁾必須聆唯飭、⁽⁹¹⁾
 倣、務期革薄從忠、薰成美
 俗、於以永迓
⁽⁹²⁾共饒杯斫共歡擲齊、⁽⁹³⁾現朱
 罍、⁽⁹⁴⁾饒饒、⁽⁹⁵⁾染絳腿卒徐、⁽⁹⁶⁾

天庥咸蒙多福、爾臣庶盡享

麟、⁽⁹⁷⁾連、⁽⁹⁸⁾忒、⁽⁹⁹⁾卒數紆、⁽¹⁰⁰⁾汰

春臺壽域、而朝廷亦得長

賴福分、⁽¹⁰¹⁾碎連典民、⁽¹⁰²⁾調、⁽¹⁰³⁾連、⁽¹⁰⁴⁾堪

治久安、則朕眷念爾等臣

壽臺春、⁽¹⁰⁵⁾朝廷盛治、⁽¹⁰⁶⁾添分紆

庶思以教育而陶成之、一

佳、⁽¹⁰⁷⁾辰、⁽¹⁰⁸⁾默傷擬眾、⁽¹⁰⁹⁾時、⁽¹¹⁰⁾悶、⁽¹¹¹⁾絳

片苦心、方不虛負、⁽¹¹²⁾以此

賦、⁽¹¹³⁾冲、⁽¹¹⁴⁾代、⁽¹¹⁵⁾餒楚、⁽¹¹⁶⁾調、⁽¹¹⁷⁾志、⁽¹¹⁸⁾苦、⁽¹¹⁹⁾別

徧送所轄諸總里社村、並廊、泣傳府縣學堂鄉紳部
 轉飭屬轄府縣學政及該交儀註調哪、傳朱几士軍
 總里長等、各遵部送儀註、民別調、呵耽、咤、嚷、余條、據
 徧飭士庶軍人、將此等教期講讀、增綴別終、遣朱几
 條、以期宣讀講明、務使家讀茄通、几坤吏使、嚷共、戛
 傳人誦、相規以成、日染月癡、牢朱、尋、謬、躺、踈、埃、埃、調
 濡、同歸于善、拱於哈衛、苓、

爾士庶軍人等、切勿視爲

餘民共士共兵、渚浪文例

可聞知固不待煩言而後
④ 戒懷固聰昧汰別賁噫羅
 曉也
④ 沛沛楚皮買通

第思牖民孔易當在平素
⑤ 擬民拱易嘑共⑥ 戒心在眼

爰命撰訓迪之辭几十條
⑤ 從容尋常⑥ 博心吡嘑迺章

頒行天下再勅禮部擬撰
④ 貝儀註各地方頒竊

儀註分送京外諸地方

爾京尹及諸督撫布按各
⑦ 酌官外貝官勅⑧ 調戒娘

宜體朕此意將原送印本
④ 朕心慈曠傷版印抄給各

以不可無教、

吡隣、

朕嘗閱刑部所上案卷、見

默常貼案部、^⑤覓默迷病

有頑冥無知、輕犯法網、誠

珥身經刑、^⑥聖人寔室、^⑦值

可矜憐、朕心殊所不忍、

情、^⑧悉默極安、極悖、^⑨逝今

且如無賴惡棍、及狂狡不

馴、^⑩如忍峻凶興、^⑪共類癡謠

逞之徒、每有敢行不軌、隨

籠凌荒唐、^⑫監心役殊、^⑬法皆

卽盡蹈刑誅、此則順逆之

寬連、^⑭涅胎散髑、^⑮奇擲、^⑯至巨

理、諒已昭然、凡有耳目皆

順逆理、^⑰尼、^⑱是它燎燿、^⑲竅、^⑳

旌賞與夫賢良方正之士、
 排連頒室厚鑣哈榜燂、
 亦命所在搜求、寔惟勸勵、
 共賢正忍埃拱傳各省、
 有方以爲人心風俗至計、
 臨趾蓬寔羅固斫吡勸、
 心計室使輒腿悉、

重念民彝物則具此知能、
 擬民哈別理終茹華寬、
 專室蓬廬必有忠信其間、
 信忠固款寔他純厚性天、
 誠樸醇厚固不乏人然亦、
 本空少凡於尼圭務氣、
 有氣稟所蔽物欲所昏是、
 竟闕慎晰固舉心在沛、

奉以惠養黎元爲念

惻惻怵傷黜恩餽撫采方

雖未能使吾民咸臻富庶

祉黹

雖諸哈遣民些

然而涵養安佚經今十有

尼尼東倒茹茹翳慍雙容

五年矣教訓正俗宣維其

餽鄧請台計餘齎貝賑迺

素

醉吟代勸使颺朱哈寔羅

也當眼尼渚牢

節經諭令諸地方廉訪孝

泣尼曾也

諭味晦貳討

順節義一有奏上卽厚加

順節高義額省帑沒固奏

皇考世祖高皇帝大定之後、世祖納運、武功奇定、統迎

興學校以育才、頒條例以也來、孕以胎學、餒才、吏頒

正俗、善政善教、決于民心、條例使回、腿西、政哈共法

常道之貞、匹麻前古、咄哈、滲民道正、卒齊茂聖

朕丕紹

德

鴻圖率循

皇祖聖固餘、基圖鉅法

大下、深思富而後教之義、向則承綽、蹶室算、咄繼、翦末

來、綏彫、撫察、降收、繭租、奉

效、於安撫、他、催、稅、常、沒、念

喻戶曉、興讓興仁、以臻雍熙悠久之盛、

泣塘共官詎於州廊路氏讀忍法常戒終遣哈茹別

我國家

湛些南越

孕坪仁慕辭

牽基南服

禮神傳

聖躋德苓滲

神傳

試落瀉政純腿卒數戛買

聖繼二百餘年德意汪涵美

械

成在久

奉我

嚮哪

聖諭訓迪十條演義歌

御製

聖諭自古聖帝明王以正道

明訓

聖諭停伶徐習主

德天下必以化民成俗爲

聖帝明擒權祀道正治民

先務

顛凶算民化俗弼心頭

身教言教具有儀型又慮

躬心嚮眾唯甄添明吡誘

民之觀感不一視聽難齊

法牟楚蹠羣爐民感拯調

則設爲孟春適人徇路正

斯餘賁賁凶艱苦印吏排

月州長讀法之制用能家

辭典膺旺固官黜令咩蓮

訓迪十條

PHỦ QUỐC VỤ KHANH ĐẶC TRÁCH VĂN HÓA
XUẤT BẢN
1971

Giá 460\$